

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021
THE 2021 ECONOMIC CENSUS

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM
GIAI ĐOẠN 2016-2020
RESULTS OF FOREIGN INVESTMENT ACTIVITIES IN VIET NAM
IN THE PERIOD 2016-2020



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2022
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2022

CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN
HEAD OF THE COMPILATION BOARD

Tiến sĩ/Doctor Nguyễn Thị Hương
Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê
Director of General Statistics Office (GSO)

THAM GIA BIÊN SOẠN
MEMBERS OF THE COMPILATION BOARD

ThS/Master Lê Trung Hiếu
Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê
Deputy Director of General Statistics Office (GSO)

ThS/Master Phí Thị Hương Nga
Vụ trưởng Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng
Director of the Industry and Construction Statistics Department

ThS/Master Chu Hải Vân
Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng
Deputy Director of the Industry and Construction Statistics Department

CN/Bachelor Nguyễn Thị Hải Hà

CN/Bachelor Ngô Thị Ngân

CN/Bachelor Nguyễn Nam Phương

Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng
Industry and Construction Statistics Department

LỜI NÓI ĐẦU

Sau hơn 30 năm mở cửa nền kinh tế và thực hiện công cuộc đổi mới đất nước, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu về phát triển kinh tế - xã hội, từng bước hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Trong giai đoạn này, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách, pháp luật để thu hút, quản lý đầu tư nước ngoài, tạo dựng môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, tiếp cận với thông lệ quốc tế. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã phát triển nhanh và hiệu quả. Đến nay, khu vực này đã trở thành một bộ phận quan trọng của nền kinh tế, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nhiều tập đoàn đa quốc gia, doanh nghiệp lớn với công nghệ hiện đại đã đầu tư vào nước ta, góp phần tạo việc làm, thu nhập cho người lao động, nâng cao trình độ, năng lực sản xuất, tăng thu ngân sách nhà nước. Sự phát triển của khu vực này đã có tác động lan tỏa đến các khu vực khác của nền kinh tế, tạo sức ép cạnh tranh, nâng cao hiệu quả sản xuất ở khu vực doanh nghiệp trong nước, ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

Để thấy rõ bức tranh về kết quả hoạt động và sự không ngừng lớn mạnh của khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài trong những năm gần đây, Tổng cục Thống kê biên soạn và công bố ấn phẩm **“Tổng điều tra kinh tế năm 2021 - Kết quả hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam giai đoạn 2016-2020”**.

Ấn phẩm cung cấp những đánh giá tổng quan và các bảng số liệu phản ánh mức độ phát triển của khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài của cả nước giai đoạn 2016-2020, gồm 2 phần:

Phần I: Tổng quan hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam giai đoạn 2016-2020.

Phần II: Số liệu về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam giai đoạn 2016-2020.

Tổng cục Thống kê mong nhận được ý kiến đóng góp của các cơ quan, các nhà nghiên cứu và người dùng tin trong nước và quốc tế để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu sử dụng thông tin thống kê.

Ý kiến góp ý xin gửi về địa chỉ: Tổng cục Thống kê, số 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội; Thư điện tử: congnghiexpaydung@gso.gov.vn.

Trân trọng cảm ơn!

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

After more than 30 years of opening up the economy and implementing the national renewal process, Vietnam has achieved many achievements in socio-economic development, integrated deeply into the region and world economy gradually. The Party and State have promulgated many guidelines, policies and laws to attract and manage foreign investment, create a favorable business investment environment, and gradually approach international practices. Foreign direct investment (FDI) sector developed quickly and efficiently. Up to now, this sector has become an important part of the economy, contributed actively to the socio-economic development of the country. Many multinational corporations and large enterprises with modern technology have invested in Vietnam, contribute to creating jobs and incomes for employees, improve level and production capacity, increase state budget revenue. The development of this sector has had spillover effects to other sectors of the economy, creating competitive pressure, improving production efficiency in the domestic enterprises, stabilizing the macro-economy, promoting economic restructure, enhancing Vietnam's position and prestige in the international arena.

*To see clearly the picture of the performance and continuous growth of the foreign direct investment sector in recent years, the General Statistics Office compiles and publishes the publication **"The 2021 Economic Census - Results of foreign investment activities in Viet Nam in the period 2016-2020"**.*

The publication provides an overview and data tables reflecting the development of the foreign direct investment sector of the country in the period 2016-2020 in 2 parts:

Part I: Overview of foreign direct investment activities in Vietnam in the period 2016-2020.

Part II: Data of production and business activities of FDI enterprises in Vietnam in the period 2016-2020.

The General Statistics Office looks forward to receiving comments from domestic and international agencies, researchers and users to better meet the demand for using statistical information.

Comments and suggestions should be sent to the address: General Statistics Office, No. 54 Nguyen Chi Thanh, Dong Da, Hanoi; Email: congnghiepxaydung@gso.gov.vn.

Sincerely thank you!

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - INDEX

	Trang Page
LỜI NÓI ĐẦU	3
FOREWORD	4
Phần I: TỔNG QUAN HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2016-2020	11
I. Vai trò của khu vực FDI đối với phát triển kinh tế - xã hội của đất nước giai đoạn 2016-2020	13
II. Một số kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI giai đoạn 2016-2020	15
III. Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI	28
IV. Kết luận	41
Part I: OVERVIEW OF FOREIGN DIRECT INVESTMENT ACTIVITIES IN VIETNAM IN THE PERIOD 2016-2020	43
I. The role of the FDI sector in the country's socio-economic development in the period 2016-2020	45
II. Some results of FDI enterprises in the period 2016-2020	47
III. Operational efficiency of FDI enterprises	61
IV. Conclusion	74
Phần II: SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2016-2020	75
Part II: DATA OF PRODUCTION AND BUSINESS ACTIVITIES OF FDI ENTERPRISES IN VIETNAM IN THE PERIOD 2016-2020	75
A. PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP, THEO NGÀNH KINH TẾ BY TYPES OF ENTERPRISE, BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY	77
1. Số doanh nghiệp FDI đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 <i>Number of FDI enterprises as of annual 31st December</i>	79

2. Số doanh nghiệp FDI đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo quy mô lao động tại thời điểm 31/12 <i>Number of FDI enterprises by size of employees as of annual 31st December</i>	95
3. Số doanh nghiệp FDI đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo quy mô nguồn vốn tại thời điểm 31/12 <i>Number of FDI enterprises by size of capital as of annual 31st December</i>	109
4. Số doanh nghiệp FDI đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ <i>Number of gain or loss FDI enterprises</i>	125
5. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 <i>Some main indicators of FDI enterprises as of annual 31st December</i>	141
6. Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh <i>Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises</i>	155
7. Lao động và thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp FDI đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh <i>Employment and compensation of employees of FDI enterprises</i>	171
8. Tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp FDI đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 <i>Assets and capital resources of FDI enterprises as of annual 31st December</i>	186
9. Số doanh nghiệp FDI đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo quy mô doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 <i>Number of micro, small, medium and large FDI enterprises as of annual 31st December</i>	204
B. PHÂN THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG BY REGION AND PROVINCES	215
1. Số doanh nghiệp FDI đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 <i>Number of FDI enterprises as of annual 31st December</i>	217
2. Số doanh nghiệp FDI đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo quy mô lao động tại thời điểm 31/12 <i>Number of FDI enterprises by size of employees as of annual 31st December</i>	222
3. Số doanh nghiệp FDI đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo quy mô nguồn vốn tại thời điểm 31/12 <i>Number of FDI enterprises by size of capital resources as of annual 31st December</i>	258
4. Số doanh nghiệp FDI đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ <i>Number of gain or loss FDI enterprises</i>	294

5. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 <i>Some main indicators of FDI enterprises as of annual 31st December</i>	330
6. Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh <i>Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises</i>	366
7. Lao động và thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp FDI đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh <i>Employment and compensation of employees of FDI enterprises</i>	402
8. Tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp FDI đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 <i>Assets and capital resources of FDI enterprises as of annual 31st December</i>	438
9. Số doanh nghiệp FDI đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo quy mô doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 <i>Number of micro, small, medium and large FDI enterprises as of annual 31st December</i>	475

DANH MỤC HÌNH

LIST OF CHARTS

Hình Chart	Nội dung - Content	Trang Page
01	Tốc độ tăng trưởng một số chỉ tiêu của doanh nghiệp FDI <i>Growth rate of some indicators of FDI enterprises</i>	16 48
02	Tỷ trọng một số chỉ tiêu của doanh nghiệp FDI <i>Proportion of some indicators of FDI enterprises</i>	18 50
03	Tỷ trọng một số chỉ tiêu của doanh nghiệp FDI vùng Đông Nam Bộ <i>Proportion of some indicators of FDI enterprises in the South East</i>	20 52
04	Tỷ trọng một số chỉ tiêu của doanh nghiệp FDI vùng Đồng bằng sông Hồng <i>Proportion of some indicators of FDI enterprises in the Red River Delta</i>	21 53
05	Một số chỉ tiêu cơ bản doanh nghiệp FDI vùng Trung du và miền núi phía Bắc và vùng Tây Nguyên <i>Some basic indicators of FDI enterprises in the Northern midlands and mountain areas and the Central Highlands</i>	23 55
06	Tỷ trọng một số chỉ tiêu của doanh nghiệp FDI Thành phố Hồ Chí Minh <i>Proportion of some indicators of FDI enterprises in Ho Chi Minh City</i>	24 56
07	Tỷ trọng một số chỉ tiêu của doanh nghiệp FDI khu vực công nghiệp và xây dựng <i>Proportion of some indicators of FDI enterprises in industry and construction sector</i>	26 59
08	Thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp FDI theo hình thức đầu tư và khu vực kinh tế <i>Average income of employees in FDI enterprises by form of investment and economic sector</i>	29 62
09	Doanh thu thuần bình quân của người lao động trong doanh nghiệp FDI theo hình thức đầu tư và khu vực kinh tế <i>Average net revenue of employees in FDI enterprises by form of investment and economic sector</i>	31 64

10	Hiệu suất sử dụng lao động của doanh nghiệp FDI theo hình thức đầu tư và khu vực kinh tế	32
	<i>Employee efficiency of FDI enterprises by form of investment and economic sector</i>	65
11	Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp FDI theo hình thức đầu tư và khu vực kinh tế	34
	<i>Capital turnover index of FDI enterprises by form of investment and economic sector</i>	67
12	Chỉ số nợ của doanh nghiệp FDI theo hình thức đầu tư và khu vực kinh tế	35
	<i>Debt index of FDI enterprises by form of investment and economic sector</i>	68
13	Tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn của doanh nghiệp FDI theo hình thức đầu tư và khu vực kinh tế	36
	<i>Return on equity of FDI enterprises by form of investment and economic sector</i>	69
14	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI theo hình thức đầu tư và khu vực kinh tế	38
	<i>The pre-tax profit to net revenue of FDI enterprises by form of investment and economic sector</i>	70
15	Tỷ lệ doanh nghiệp FDI kinh doanh lỗ theo hình thức đầu tư và khu vực kinh tế	39
	<i>Percentage of loss FDI enterprises by form of investment and economic sector</i>	71
16	Tỷ lệ doanh nghiệp FDI kinh doanh lãi theo hình thức đầu tư và khu vực kinh tế	40
	<i>Percentage of gain FDI enterprises by form of investment and economic sector</i>	73

Phần I

TỔNG QUAN HOẠT ĐỘNG

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

GIAI ĐOẠN 2016-2020

I. Vai trò của khu vực FDI đối với phát triển kinh tế - xã hội của đất nước giai đoạn 2016-2020

Khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (khu vực FDI) ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam và đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Hàng loạt các thương hiệu của tập đoàn lớn trên thế giới đã có mặt tại Việt Nam như Samsung, Intel, Microsoft, Toyota, Honda, KFC, Starbucks... đóng góp không nhỏ cho ngân sách nhà nước. Hầu hết các tập đoàn này đều đang mong muốn tiếp tục mở rộng và đầu tư lâu dài tại Việt Nam. Cùng với bổ sung vốn cho nền kinh tế, khu vực FDI còn góp phần chuyển giao kỹ năng quản lý, thúc đẩy đổi mới công nghệ đối với các doanh nghiệp trong nước. Đặc biệt, khu vực FDI đã có những hiệu ứng lan tỏa đối với các lĩnh vực của nền kinh tế, thông qua việc tiếp cận công nghệ tiên tiến và chuẩn mực quốc tế trong quản trị doanh nghiệp, phát triển kỹ năng của lực lượng lao động, cũng như tạo ra nhiều việc làm trong các lĩnh vực của nền kinh tế.

Khu vực FDI đóng góp đáng kể vào tổng sản phẩm trong nước (GDP) với mức độ đóng góp tăng dần qua các năm. Cụ thể, tỷ trọng của khu vực FDI đóng góp vào GDP các năm từ 2016 đến 2020 lần lượt là: 17,0%, 17,8%, 18,6%, 18,7% và 18,8%. Khu vực FDI luôn là khu vực phát triển năng động nhất của nền kinh tế. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm (VA) của khu vực này luôn cao hơn tốc độ tăng GDP cả nước. Năm 2016, VA của khu vực FDI tăng trưởng 8,7% trong khi GDP cả nước tăng trưởng 6,7%; năm 2017 tốc độ tăng tương ứng là 11,8% và 6,9%; năm 2018 là 12,0% và 7,5%; năm 2019 là 8,1% và 7,4%; năm 2020 là 3,5% và 2,9%.

Khu vực FDI là một bộ phận quan trọng của toàn bộ khu vực doanh nghiệp Việt Nam. Tính đến hết năm 2020, mặc dù số lượng doanh nghiệp FDI đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh chỉ chiếm 3,3% tổng số doanh nghiệp của cả nước nhưng lại chiếm đến 19,2% vốn sản xuất kinh doanh; 23,0% tài sản cố định và đầu tư dài hạn; 29,8% tổng doanh thu thuần; 48,5% lợi nhuận trước thuế của cả khu vực doanh nghiệp.

Khu vực FDI thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại. FDI là nhân tố quan trọng tăng cường sự phát triển nhiều ngành công nghiệp và dịch vụ với nhiều sản phẩm mới, góp phần thúc đẩy các ngành công nghiệp chủ lực của nền kinh tế như: dầu khí, điện tử, viễn thông... Đồng thời khu vực này cũng góp phần đẩy

mạnh các ngành dịch vụ có chất lượng cao như: bảo hiểm, kiểm toán, khách sạn, bất động sản, vận tải biển..., làm tăng năng lực sản xuất của nền kinh tế cũng như nâng cao khả năng hội nhập với kinh tế toàn cầu, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá của đất nước, đặc biệt ở một số địa phương như thành phố Hà Nội, thành phố Hải Phòng, Bắc Ninh, Hải Dương, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa ở phía Bắc; Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Đồng Nai và Long An ở phía Nam.

Thông qua khu vực FDI, Việt Nam có điều kiện tiếp cận với công nghệ tiên tiến của thế giới để phát triển các ngành kinh tế sử dụng công nghệ hiện đại như: công nghệ sinh học, bưu chính viễn thông, công nghiệp phần mềm, điện tử... Nhiều công nghệ mới đã được chuyển giao thông qua hoạt động FDI, tạo bước ngoặt quan trọng trong sự nghiệp phát triển một số ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước.

Khu vực FDI cũng là nhân tố thúc đẩy doanh nghiệp trong nước cải thiện năng suất, đổi mới công nghệ thông qua áp lực cạnh tranh, áp dụng các mô hình sản xuất mới của khu vực FDI để phát triển và thích ứng với bối cảnh toàn cầu hóa.

Khu vực FDI luôn giữ vai trò chủ đạo đối với xuất khẩu, chuyển đổi cơ cấu mặt hàng xuất khẩu và từng bước đưa Việt Nam tham gia vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

Hàng hóa xuất khẩu của khu vực FDI đã trở thành cầu nối, là điều kiện tốt để Việt Nam nhanh chóng tiếp cận và hợp tác với nhiều quốc gia, góp phần từng bước nâng cao thế và lực của Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa. Xuất khẩu từ khu vực FDI luôn chiếm tỷ trọng cao trên 50% trong tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. Năm 2016 chiếm 71,5%; năm 2017 chiếm 72,0%; năm 2018 chiếm 71,4%; năm 2019 chiếm 70,1% và đến năm 2020 tỷ trọng này đạt 72,3%, góp phần cân bằng cán cân thương mại của cả nước.

Khu vực FDI tác động tích cực tới việc mở rộng thị trường xuất khẩu sang các nước trong nhóm hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và các nước châu Âu (EU). Năm 2020, Việt Nam đã xuất khẩu sang các nước APEC chiếm 75,5% tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa; xuất khẩu sang các nước EU chiếm 12,4%. Hiện nay, Việt Nam đang tập trung xuất khẩu vào một số thị trường trọng tâm như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc. Đây là bốn thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, năm 2020 chiếm khoảng 58,2% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa. Ngoài ra, khu vực

FDI còn góp phần ổn định thị trường trong nước, hạn chế nhập siêu thông qua việc cung cấp cho thị trường nội địa các sản phẩm chất lượng cao do các doanh nghiệp trong nước sản xuất.

Khu vực FDI cũng góp phần tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động, chuyển đổi cơ cấu việc làm và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Năm 2016 tạo được gần 4,2 triệu việc làm và đến năm 2020 tạo được gần 5,1 triệu việc làm, gấp 1,2 lần năm 2016.

Thông qua hệ thống đào tạo nội bộ ở trong nước và nước ngoài hoặc liên kết đào tạo với cơ sở bên ngoài, khu vực FDI đóng góp quan trọng vào nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam. Qua đó, góp phần hình thành và phát triển bốn nhóm lao động (công nhân sản xuất; cán bộ quản lý; kỹ thuật, thợ chuyên môn lành nghề và cán bộ hành chính) với phong cách làm việc công nghiệp, ứng xử có nguyên tắc, chuyên nghiệp, có ngoại ngữ và quen với những nguyên tắc của kinh tế thị trường như hợp đồng lao động, thỏa thuận về tiền lương, thỏa ước lao động tập thể, giải quyết tranh chấp lao động theo quy định của pháp luật. Nhiều vị trí trước đây do chuyên gia nước ngoài đảm nhận ở các doanh nghiệp FDI, nay đã do lao động Việt Nam thực hiện. Đây là những hạt nhân để phát triển lực lượng lao động có trình độ, tay nghề cao của Việt Nam.

Kinh tế Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng cao trong thời gian qua do có đóng góp quan trọng của khu vực FDI. Việt Nam được biết đến là một quốc gia phát triển năng động, đổi mới, thu hút được sự quan tâm của cộng đồng quốc tế đã minh chứng rõ ràng vai trò quan trọng của khu vực FDI đối với sự thành công về chính sách thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam.

II. Một số kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI giai đoạn 2016-2020

1. Doanh nghiệp FDI tăng trưởng đều hằng năm trong giai đoạn 2016-2020

Theo kết quả điều tra doanh nghiệp hằng năm của ngành Thống kê, *doanh nghiệp FDI tăng trưởng hằng năm về số doanh nghiệp, số lao động, nguồn vốn và doanh thu thuần trong giai đoạn 2016-2020.*

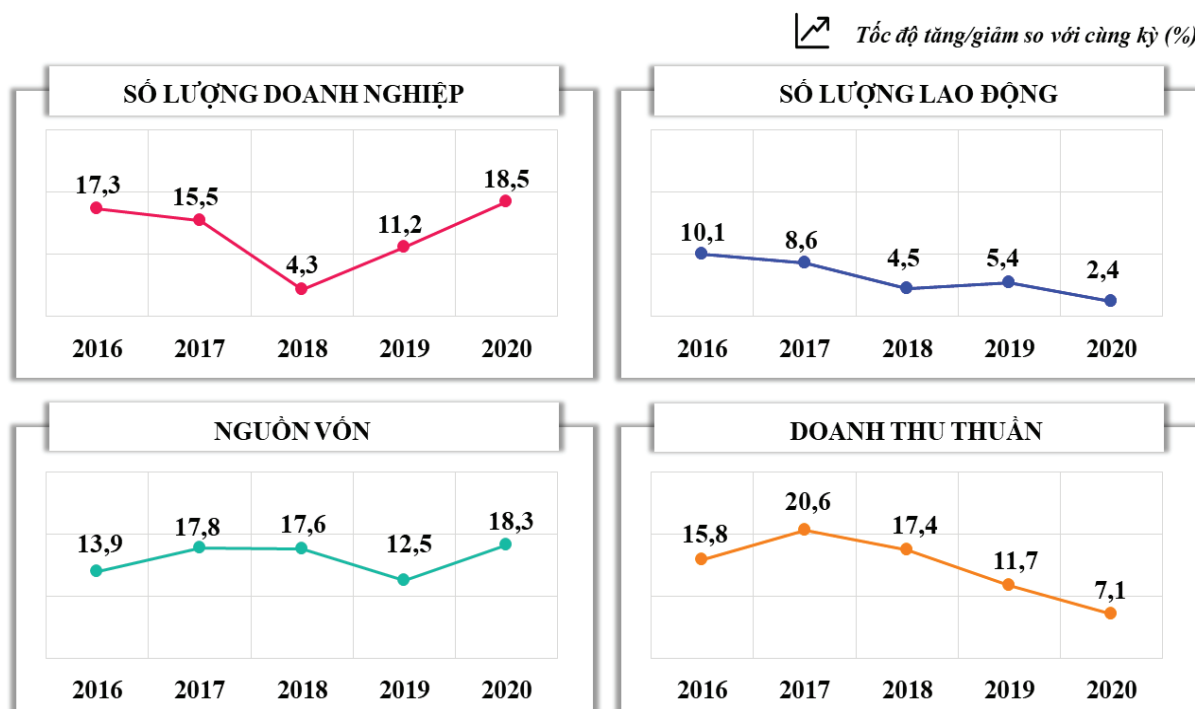
- *Tăng trưởng về số doanh nghiệp:* Số doanh nghiệp FDI tăng trưởng qua các năm, cụ thể: năm 2016 tăng 17,3% so với năm trước; năm 2017 tăng 15,5%; năm 2018 tăng 4,3%; năm 2019 tăng 11,2%. Riêng năm 2020, mặc dù tác động tiêu cực

của đại dịch Covid-19 trên toàn cầu nói chung và tại Việt Nam nói riêng, nhưng Việt Nam vẫn có 22.242 doanh nghiệp FDI đang hoạt động, tăng 18,5% so với năm 2019 và gấp 1,6 lần so với năm 2016. Đây cũng là năm có tỷ lệ tăng về số lượng doanh nghiệp ấn tượng nhất trong cả giai đoạn 2016-2020. Số liệu thống kê này cho thấy với kinh tế vĩ mô và thể chế chính trị ổn định, môi trường đầu tư kinh doanh thông thoáng và nhiều chính sách thu hút, ưu đãi đối với khu vực FDI Việt Nam đã tạo được niềm tin và sức hút mạnh mẽ đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Trong tổng số doanh nghiệp FDI của cả nước, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài chiếm 86,4%, doanh nghiệp liên doanh chiếm 13,6%.

Bình quân giai đoạn 2016-2020, cả nước thu hút 17.612 doanh nghiệp FDI, gấp 1,7 lần so với bình quân giai đoạn 2011-2015, bình quân tăng 12,3%/năm. Trong đó, thu hút 15.210 doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, chiếm 86,4% tổng số doanh nghiệp FDI, gấp 1,8 lần so với bình quân giai đoạn 2011-2015, bình quân tăng 12,6%/năm; thu hút 2.402 doanh nghiệp liên doanh, chiếm 13,6%, gấp 1,5 lần so với bình quân giai đoạn 2011-2015, bình quân tăng 10,4%/năm.

Hình 01: Tốc độ tăng trưởng một số chỉ tiêu của doanh nghiệp FDI



- **Tăng trưởng về số lao động:** Số lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI tăng trưởng đều hằng năm. Cụ thể, năm 2016 thu hút 4.154,0 nghìn người, tăng 10,1%

so với năm trước; năm 2017 thu hút 4.510,0 nghìn người, tăng 8,6%; năm 2018 thu hút 4.714,0 nghìn người, tăng 4,5%; năm 2019 thu hút 4.968,7 nghìn người, tăng 5,4%; năm 2020 thu hút 5.090,1 nghìn người, tăng 2,4% và gấp 1,2 lần năm 2016.

Bình quân giai đoạn 2016-2020, tổng số lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI đạt 4.687,4 nghìn người, gấp 1,5 lần so với bình quân giai đoạn 2011-2015. Trong đó, lao động làm việc trong các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài chiếm 92,4% tổng số lao động của doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp liên doanh chiếm 7,6%. Bình quân mỗi năm, doanh nghiệp FDI thu hút thêm 5,2% số lao động, góp phần tích cực vào giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. Lao động nữ chiếm 64,7% tổng số lao động của doanh nghiệp FDI.

- *Tăng trưởng về nguồn vốn:* Nguồn vốn của doanh nghiệp FDI tăng trưởng đều qua các năm. Cụ thể, năm 2016 thu hút 5.072,1 nghìn tỷ đồng vốn, tăng 13,9% so với năm trước; năm 2017 thu hút 5.973,1 nghìn tỷ đồng vốn, tăng 17,8%; năm 2018 thu hút 7.023,7 nghìn tỷ đồng vốn, tăng 17,6%; năm 2019 thu hút 7.903,2 nghìn tỷ đồng vốn, tăng 12,5%; năm 2020 thu hút 9.351,3 nghìn tỷ đồng vốn, tăng 18,3% và gấp 1,8 lần so với năm 2016.

Bình quân giai đoạn 2016-2020, các doanh nghiệp FDI thu hút 7.064,7 nghìn tỷ đồng vốn, gấp 2,1 lần so với bình quân giai đoạn 2011-2015, bình quân tăng 16,5%/năm. Trong đó, nguồn vốn chủ sở hữu đạt 2.767,9 nghìn tỷ đồng, gấp 2,1 lần so với bình quân giai đoạn 2011-2015. Nguồn vốn tập trung chủ yếu vào các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, chiếm 84,4%; doanh nghiệp liên doanh chỉ chiếm 15,6%.

Tốc độ tăng trưởng của nguồn vốn cao hơn nhiều so với tốc độ tăng về số lượng doanh nghiệp và số lao động. Điều này chứng tỏ ngày càng nhiều dự án FDI có quy mô vốn lớn đến đầu tư và mở rộng sản xuất kinh doanh tại Việt Nam.

- *Tăng trưởng về doanh thu thuần:* Doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI tăng trưởng mạnh qua các năm: năm 2016 đạt 4.808,8 nghìn tỷ đồng, tăng 15,8% so với cùng kỳ năm trước; năm 2017 đạt 5.801,0 nghìn tỷ đồng, tăng 20,6%; năm 2018 đạt 6.813,2 nghìn tỷ đồng, tăng 17,4%; năm 2019 đạt 7.611,5 nghìn tỷ đồng, tăng 11,7%; năm 2020 đạt 8.154,3 nghìn tỷ đồng, tuy là năm chịu ảnh hưởng tiêu cực do tác động của đại dịch Covid-19 nhưng vẫn giữ tốc độ tăng là 7,1%, gấp 1,7 lần năm 2016.

Bình quân giai đoạn 2016-2020, doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI đạt 6.637,8 nghìn tỷ đồng, gấp 2,2 lần so với bình quân giai đoạn 2011-2015. Bình quân tăng 14,1%/năm. Trong đó, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài chiếm 86,1%, doanh nghiệp liên doanh chiếm 13,9%.

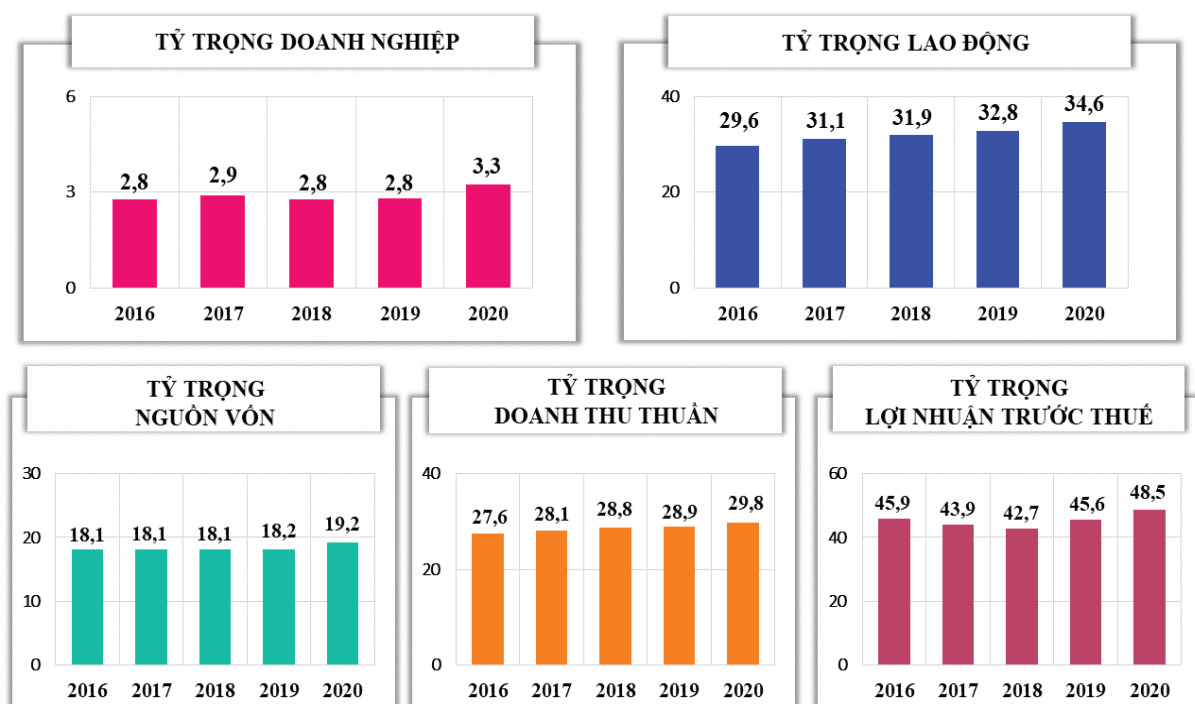
2. Số doanh nghiệp FDI chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ (khoảng 3%) so với tổng số doanh nghiệp của cả nước, nhưng lại chiếm gần 1/5 tổng nguồn vốn, tạo ra gần 1/4 tổng doanh thu thuần, thu hút gần 1/3 tổng số lao động và chiếm gần 1/2 tổng lợi nhuận trước thuế của toàn bộ khu vực doanh nghiệp trong giai đoạn 2016-2020

Kết quả điều tra doanh nghiệp hằng năm của ngành Thống kê cho thấy:

- *Về số lượng doanh nghiệp:* Số doanh nghiệp FDI so với tổng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Cụ thể, năm 2016 chiếm 2,8%; năm 2017 chiếm 2,9%; năm 2018 và 2019 cùng chiếm 2,8%; năm 2020 chiếm 3,3%, tỷ trọng này thay đổi không đáng kể qua các năm.

Hình 02: Tỷ trọng một số chỉ tiêu của doanh nghiệp FDI

Đơn vị tính: %



- *Về số lao động:* Doanh nghiệp FDI thu hút gần 1/3 tổng số lao động của toàn bộ doanh nghiệp. Cụ thể, năm 2016 chiếm 29,6% tổng số lao động của doanh nghiệp; năm 2017 chiếm 31,1%; năm 2018 chiếm 31,9%; năm 2019 chiếm 32,8%; năm 2020 chiếm 34,6%.

- *Về nguồn vốn:* Doanh nghiệp FDI thu hút gần 1/5 tổng giá trị nguồn vốn của toàn bộ doanh nghiệp. Cụ thể, năm 2016, 2017, 2018 cùng chiếm 18,1% tổng nguồn vốn của khu vực doanh nghiệp; năm 2019 chiếm 18,2%; năm 2020 chiếm 19,2%.

- *Về doanh thu thuần*: Doanh nghiệp FDI tạo ra hơn 1/4 tổng giá trị doanh thu thuần của toàn bộ doanh nghiệp. Cụ thể, năm 2016 chiếm 27,6% tổng doanh thu thuần của khu vực doanh nghiệp; năm 2017 chiếm 28,1%; năm 2018 chiếm 28,8%; năm 2019 chiếm 28,9%; năm 2020 chiếm 29,8%.

- *Về lợi nhuận trước thuế*: Doanh nghiệp FDI tạo ra gần 1/2 tổng giá trị lợi nhuận trước thuế của toàn bộ doanh nghiệp, cụ thể: năm 2016 chiếm 45,9%; năm 2017 chiếm 43,9%; năm 2018 chiếm 42,7%; năm 2019 chiếm 45,6%; năm 2020 chiếm 48,5%.

Bình quân giai đoạn 2016-2020, khu vực FDI so với toàn bộ doanh nghiệp: số doanh nghiệp FDI chỉ chiếm 2,9% tổng số doanh nghiệp cả nước, gấp 1,7 lần so với bình quân giai đoạn 2011-2015; nhưng lại thu hút số lao động làm việc trong doanh nghiệp FDI chiếm tỷ trọng khá lớn với 32,0%, gấp 1,5 lần; nguồn vốn chiếm 18,4%, gấp 2,1 lần; doanh thu thuần chiếm 28,8%, gấp 2,2 lần; lợi nhuận trước thuế chiếm 45,3%, gấp 2,1 lần. Với kết quả đạt được, khu vực FDI đã khẳng định vị trí quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

Khu vực FDI bổ sung nguồn vốn quan trọng, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế; hình thành một số ngành công nghiệp mũi nhọn; gia tăng năng lực sản xuất; hình thành mối liên kết giữa khu vực đầu tư nước ngoài với khu vực trong nước, thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ, đóng góp cho ngân sách nhà nước; góp phần ổn định kinh tế vĩ mô; giải quyết việc làm, chuyển đổi cơ cấu việc làm, phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng suất lao động và là động lực quan trọng trong tăng trưởng kinh tế.

3. Doanh nghiệp FDI hoạt động ở hầu hết các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tập trung nhiều nhất ở vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Hồng trong giai đoạn 2016-2020

Doanh nghiệp FDI hoạt động rộng khắp trên 62 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (trừ tỉnh Điện Biên). Tại các tỉnh thuộc khu vực Miền núi phía Bắc như Lai Châu, Hà Giang, Cao Bằng cũng có các doanh nghiệp FDI hoạt động mặc dù số lượng không nhiều.

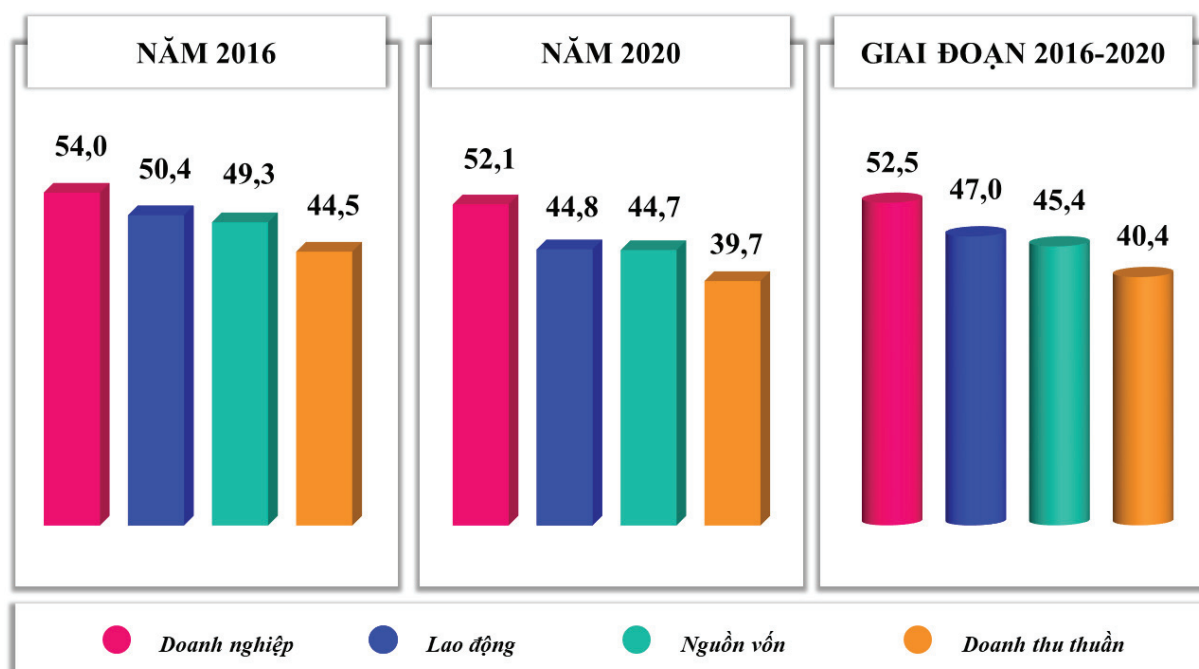
Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng kinh tế trọng điểm của đất nước, thu hút nhiều nhất doanh nghiệp FDI hoạt động. Địa phương tập trung nhiều nhất các doanh nghiệp FDI đang hoạt động là thành phố Hà Nội, thành phố Hải Phòng, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An. Đây là các địa phương có hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội tốt, giao thông thuận lợi, dịch vụ tín dụng, ngân hàng, thông tin... phát triển nên có sức hút lớn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Vùng Đông Nam Bộ luôn dẫn đầu cả nước về thu hút doanh nghiệp FDI, lao động làm việc, nguồn vốn và doanh thu thuần.

Năm 2016, vùng Đông Nam Bộ thu hút 7.568 doanh nghiệp FDI, chiếm 54,0% doanh nghiệp FDI cả nước; thu hút 2.092,7 nghìn lao động, chiếm 50,4% tổng số lao động; thu hút 2.498,1 nghìn tỷ đồng vốn, chiếm 49,3% tổng nguồn vốn; tạo ra 2.139,0 nghìn tỷ đồng doanh thu thuần, chiếm 44,5% tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI. Đến năm 2020, vùng này đã thu hút 11.598 doanh nghiệp FDI, chiếm 52,1% tổng số doanh nghiệp FDI, gấp 1,5 lần năm 2016; thu hút 2.282,7 nghìn lao động, chiếm 44,8% tổng số lao động, gấp 1,1 lần năm 2016; thu hút 4.182,6 nghìn tỷ đồng vốn, chiếm 44,7% tổng nguồn vốn, gấp 1,7 lần năm 2016; đạt 3.237,8 nghìn tỷ đồng doanh thu thuần, chiếm 39,7% tổng doanh thu thuần, gấp 1,5 lần năm 2016.

Hình 03: Tỷ trọng một số chỉ tiêu của doanh nghiệp FDI vùng Đông Nam Bộ

Đơn vị tính: %



Giai đoạn 2016-2020: Vùng Đông Nam Bộ có số doanh nghiệp FDI bình quân tăng 11,3%/năm, gấp 1,6 lần so với bình quân giai đoạn 2011-2015; số lao động bình quân tăng 2,2%/năm, gấp 1,3 lần; nguồn vốn và doanh thu thuần bình quân tăng tương ứng 13,8%/năm và 10,9%/năm và cùng gấp 1,7 lần.

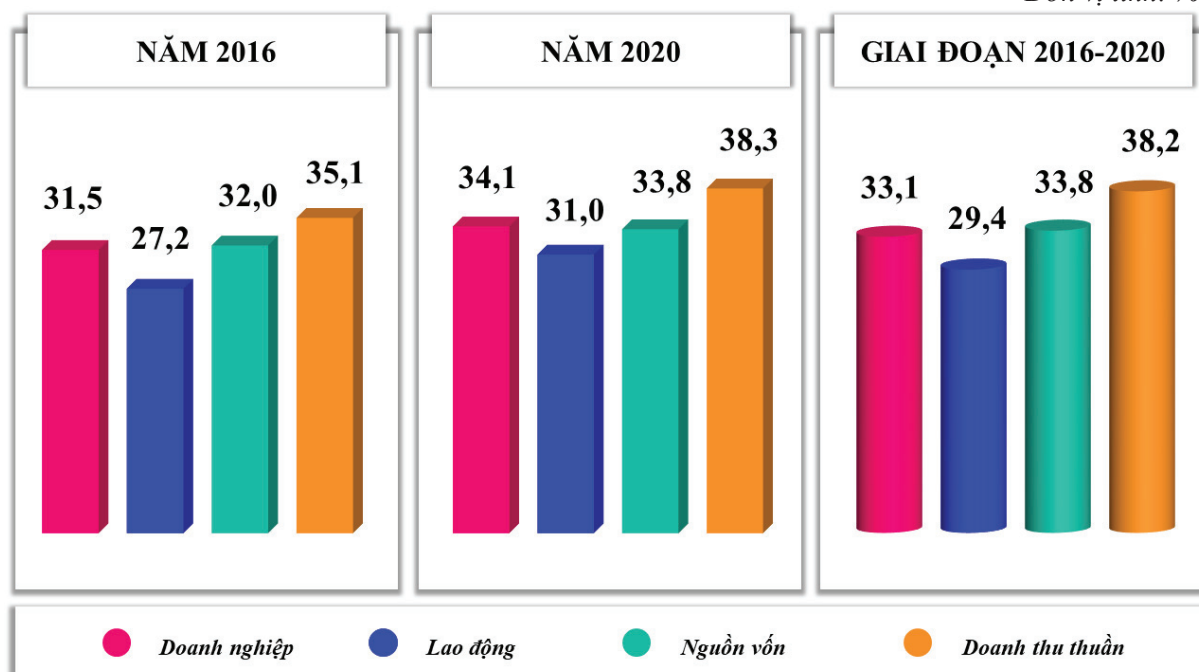
Vùng Đồng bằng sông Hồng thu hút đầu tư FDI đứng thứ hai cả nước về số doanh nghiệp, số lao động, nguồn vốn và doanh thu thuần:

Năm 2016, vùng Đồng bằng sông Hồng thu hút 4.408 doanh nghiệp FDI, chiếm 31,5% tổng số doanh nghiệp FDI; thu hút 1.128,7 nghìn lao động, chiếm 27,2% tổng số lao động; thu hút 1.622,4 nghìn tỷ đồng nguồn vốn, chiếm 32,0% tổng nguồn vốn; tạo ra 1.685,7 nghìn tỷ đồng doanh thu thuần, chiếm 35,1% tổng doanh thu thuần. Đến năm 2020, số doanh nghiệp FDI hoạt động của Vùng đã tăng mạnh đạt 7.584 doanh nghiệp, chiếm 34,1% tổng số doanh nghiệp FDI, gấp 1,7 lần năm 2016; thu hút 1.576,7 nghìn lao động, chiếm 31,0% tổng số lao động, gấp 1,4 lần năm 2016; thu hút 3.159,9 nghìn tỷ đồng nguồn vốn, chiếm 33,8% tổng nguồn vốn, gấp 1,9 lần năm 2016; tạo ra 3.125,3 nghìn tỷ đồng doanh thu thuần, chiếm 38,3% tổng doanh thu thuần, gấp 1,9 lần năm 2016.

Giai đoạn 2016-2020: Vùng Đồng bằng sông Hồng có số doanh nghiệp FDI bình quân tăng 14,5%/năm, gấp 1,9 lần so với bình quân giai đoạn 2011-2015; số lao động bình quân tăng 8,7%/năm, gấp 1,8 lần; nguồn vốn và doanh thu thuần bình quân tăng tương ứng 18,1%/năm và 16,7%/năm và cùng gấp 2,3 lần.

Hình 04: Tỷ trọng một số chỉ tiêu của doanh nghiệp FDI vùng Đồng bằng sông Hồng

Đơn vị tính: %



Vốn đầu tư nước ngoài tác động đến thay đổi cơ cấu kinh tế và thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở một số địa phương như thành phố Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương, thành phố Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương và Đồng Nai, tác động tích cực đến phát triển của các tỉnh trong vùng và cả nước.

Diễn hình thành phố Hải Phòng, Bắc Ninh đã thu hút được nhiều tập đoàn có danh tiếng trên thế giới trong lĩnh vực điện tử, viễn thông như: Canon, Samsung, LG - Electronics... đầu tư và đang hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Điều này tác động tích cực đến xuất khẩu cũng như tạo việc làm tại địa phương và các tỉnh lân cận. Sự có mặt của nhiều tập đoàn kinh tế lớn trên thế giới hoạt động ở nhiều lĩnh vực như Samsung, LG, General Electric, Intel, Mitsubishi, Sanofi, Panasonic,... đã góp phần đưa Việt Nam từng bước tham gia chuỗi giá trị và sản xuất toàn cầu.

4. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc đã có khởi sắc về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, trong khi vùng Tây Nguyên chuyển biến chưa mạnh trong giai đoạn 2016-2020

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có số doanh nghiệp FDI chiếm tỷ trọng thấp nhưng nguồn vốn, doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng mạnh so với giai đoạn 2011-2015

So với các vùng kinh tế khác, vùng Trung du và miền núi phía Bắc là vùng chưa thuận lợi về hạ tầng giao thông, hạ tầng kinh tế - xã hội để hấp dẫn được các nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, Nhà nước và các địa phương trong Vùng đã đẩy mạnh đầu tư phát triển hạ tầng giao thông, có các chính sách ưu đãi đầu tư vượt trội, đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực,... tạo điều kiện thuận lợi trong thu hút FDI.

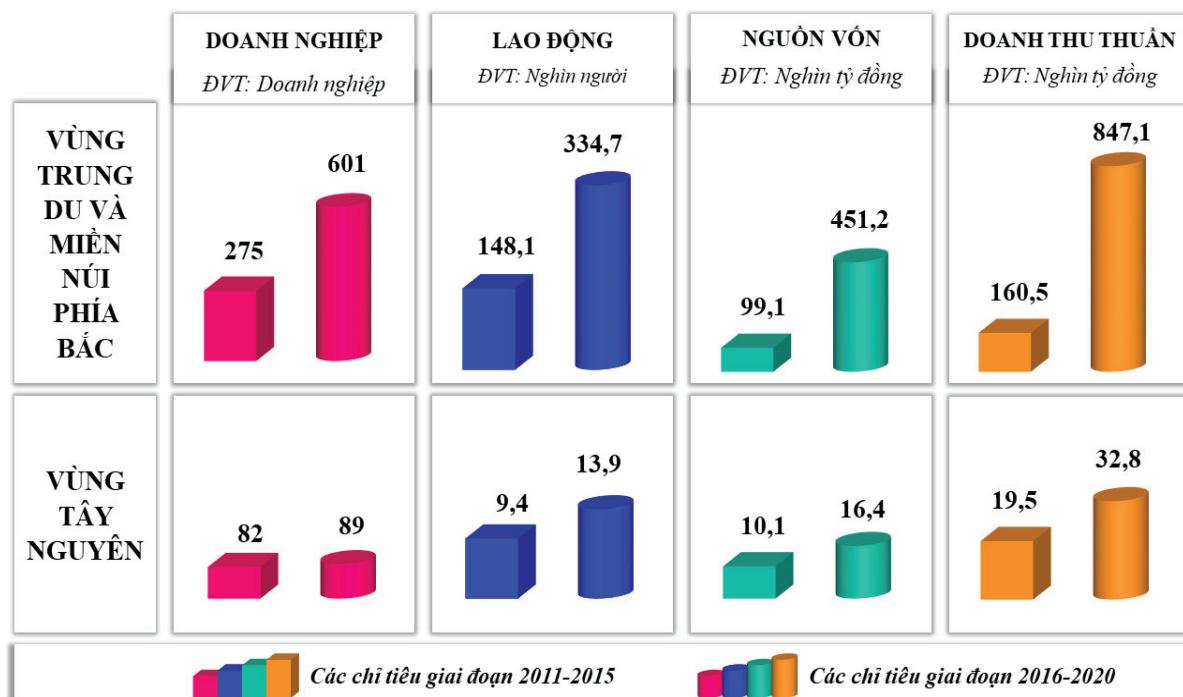
Năm 2020, vùng Trung du và miền núi phía Bắc đã thu hút 735 doanh nghiệp FDI hoạt động, chiếm 3,3% tổng số doanh nghiệp FDI; chiếm 7,8% tổng số lao động; chiếm 7,0% tổng nguồn vốn; chiếm 12,6% tổng doanh thu thuần và chiếm 13,8% tổng lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp FDI cả nước. So với năm 2016, số doanh nghiệp FDI gấp 1,6 lần; số lao động gấp 1,4 lần; nguồn vốn gấp 2,4 lần; doanh thu thuần gấp 1,7 lần; lợi nhuận trước thuế gấp 1,2 lần.

Bình quân giai đoạn 2016-2020 so với bình quân giai đoạn 2011-2015: số doanh nghiệp FDI trong Vùng gấp 2,2 lần; số lao động gấp 2,3 lần; nguồn vốn gấp 4,6 lần; doanh thu thuần tăng 5,3 lần; lợi nhuận trước thuế gấp gần 6 lần.

Một số địa phương trong Vùng, trong những năm gần đây nổi lên như điểm đến hấp dẫn của cả nước về thu hút đầu tư, điển hình như Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ. Trong đó, Thái Nguyên đã thu hút được tập đoàn đa quốc gia như tập đoàn Samsung.

Với kết quả tích cực đạt được trong giai đoạn 2016-2020 cho thấy Đảng, Nhà nước và các địa phương trong Vùng đã có những chủ trương, chính sách đúng hướng tạo sức hút, đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài đến Vùng. Cụ thể như: đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo các quỹ đất rộng với các địa hình khác nhau như đồng bằng, trung du, miền núi, tạo thuận lợi cho nhà đầu tư triển khai các dự án phát triển công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ,... Ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng, nhất là hệ thống giao thông liên vùng, bởi đây là vấn đề quan trọng đối với vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

**Hình 05: Một số chỉ tiêu cơ bản doanh nghiệp FDI
vùng Trung du và miền núi phía Bắc và vùng Tây Nguyên**



Tây Nguyên là vùng kinh tế thu hút được ít nhất số doanh nghiệp FDI đến đầu tư và chưa cải thiện nhiều qua các năm

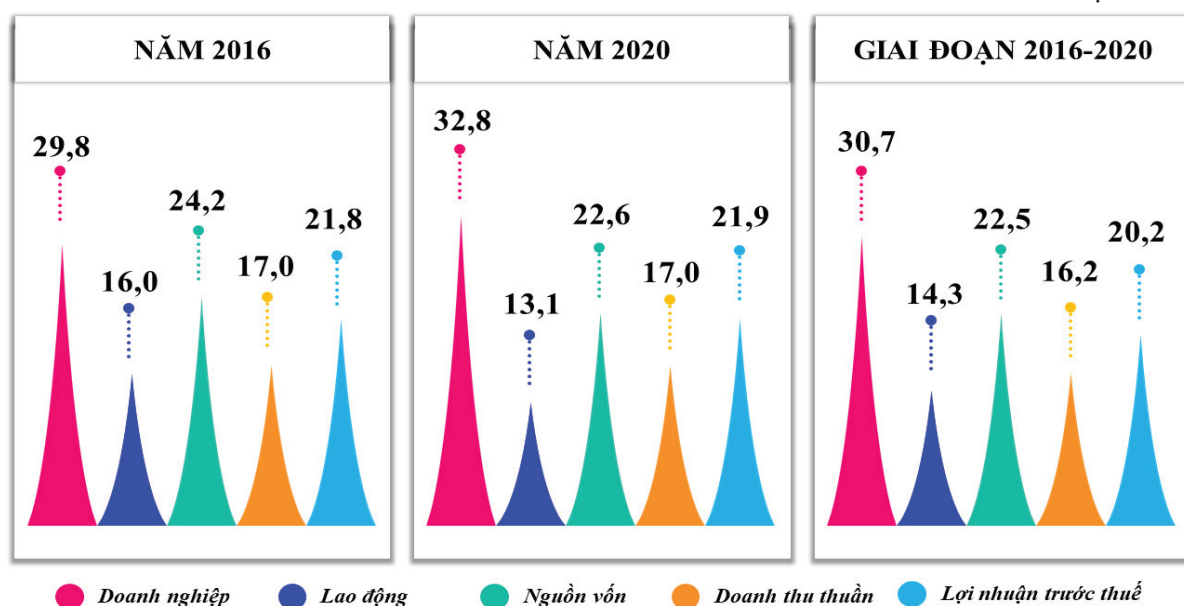
Tính đến năm 2020, vùng Tây Nguyên đã thu hút 99 doanh nghiệp FDI hoạt động, chiếm 0,4% tổng số doanh nghiệp FDI và là vùng thu hút được ít nhất doanh nghiệp FDI; chiếm 0,3% số lao động; chiếm 0,2% tổng nguồn vốn; chiếm 0,5% doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI. So với năm 2016, số doanh nghiệp FDI gấp 1,1 lần; số lao động gấp 1,1 lần; nguồn vốn gấp 1,3 lần; doanh thu thuần gấp 1,6 lần. Bình quân giai đoạn 2016-2020 so với bình quân giai đoạn 2011-2015: số doanh nghiệp gấp 1,1 lần; số lao động gấp 1,5 lần; nguồn vốn gấp 1,6 lần; doanh thu thuần gấp 1,7 lần, lợi nhuận trước thuế gấp 3,6 lần.

Mặc dù đã đầu tư vào nhiều ngành kinh tế nhưng nhà đầu tư nước ngoài tìm đến Tây Nguyên chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, phân phối điện; nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Một số nguyên nhân làm hạn chế việc thu hút các doanh nghiệp FDI đến đầu tư tại Vùng này như: địa hình lãnh thổ đồi núi, cao nguyên chia cắt, vị trí địa lý nằm xa cảng biển, xa nơi tiêu thụ sản phẩm dẫn đến chi phí vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu cao, khó cạnh tranh so với các tỉnh khác. Hầu hết các cụm công nghiệp trên địa bàn các tỉnh trong Vùng chưa được xây dựng hạ tầng đồng bộ và đảm bảo điều kiện về giao thông, cấp nước, xử lý nước thải, rác thải.

5. Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế - xã hội của cả nước, luôn dẫn đầu về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài giai đoạn 2016-2020

Hình 06: Tỷ trọng một số chỉ tiêu của doanh nghiệp FDI TP. Hồ Chí Minh

Đơn vị tính: %



Năm 2016, TP. Hồ Chí Minh thu hút 4.167 doanh nghiệp FDI đang hoạt động, chiếm 29,8% tổng số doanh nghiệp FDI cả nước; thu hút 666,1 nghìn lao động, chiếm 16,0% tổng số lao động; thu hút 1.226,8 nghìn tỷ đồng nguồn vốn, chiếm 24,2% tổng nguồn vốn; tạo ra 815,8 nghìn tỷ đồng doanh thu thuần, chiếm 17,0% tổng doanh thu thuần; tạo ra 71,3 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, chiếm 21,8% tổng lợi nhuận trước thuế.

Năm 2020, số doanh nghiệp FDI đang hoạt động là 7.293 doanh nghiệp, chiếm 32,8%, gấp 1,8 lần so với năm 2016; thu hút 664,5 nghìn lao động, chiếm 13,1%, giảm 1,6 nghìn lao động; thu hút 2.111,0 nghìn tỷ đồng nguồn vốn, chiếm 22,6%, gấp 1,7 lần; tạo ra 1.384,1 nghìn tỷ đồng doanh thu thuần, chiếm 17,0%, gấp 1,7 lần; tạo ra 101,2 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, chiếm 21,9%, gấp 1,4 lần.

Bình quân giai đoạn 2016-2020, Thành phố Hồ Chí Minh thu hút được 5.399 doanh nghiệp FDI, chiếm 30,7% tổng số doanh nghiệp FDI, gấp 1,8 lần so với bình quân giai đoạn 2011-2015; lao động chiếm 14,3%, gấp 1,2 lần; nguồn vốn chiếm 22,5%, gấp 1,7 lần; doanh thu thuần chiếm 16,2%, gấp 2,0 lần; lợi nhuận trước thuế chiếm 20,2%, gấp 2,3 lần.

Doanh nghiệp FDI đã đóng góp quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh; đảm bảo sự hài hoà và tăng cường phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu. Đồng thời, thúc đẩy năng lực cạnh tranh, đưa thành phố giữ vững vai trò trung tâm tài chính, công nghiệp, dịch vụ, thương mại của cả nước và trở thành một trong những trung tâm kinh tế quan trọng của khu vực và trên thế giới. Thành phố ưu tiên thu hút đầu tư của các doanh nghiệp có năng lực đổi mới sáng tạo và năng lực quản trị tiên tiến; khuyến khích đầu tư nâng cao năng lực cạnh tranh như công nghệ cao, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến.

6. Doanh nghiệp FDI hoạt động hầu hết trong các ngành kinh tế nhưng tập trung nhiều nhất ở khu vực công nghiệp và xây dựng trong giai đoạn 2016-2020. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng lớn nhất

Theo số liệu điều tra doanh nghiệp hằng năm của ngành Thống kê:

Năm 2020, khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút 11.265 doanh nghiệp FDI đang hoạt động, chiếm 50,6% tổng số doanh nghiệp FDI; thu hút 4.599,3 nghìn lao động, chiếm 90,4% tổng số lao động; thu hút 5.988,6 nghìn tỷ đồng nguồn vốn, chiếm 64,0% tổng nguồn vốn; tạo ra 6.735,6 nghìn tỷ đồng doanh thu thuần, chiếm 82,6% tổng doanh thu thuần. So với năm 2016, số doanh nghiệp gấp 1,4 lần; số lao động gấp 1,2 lần; nguồn vốn gấp 1,8 lần; doanh thu thuần gấp 1,7 lần.

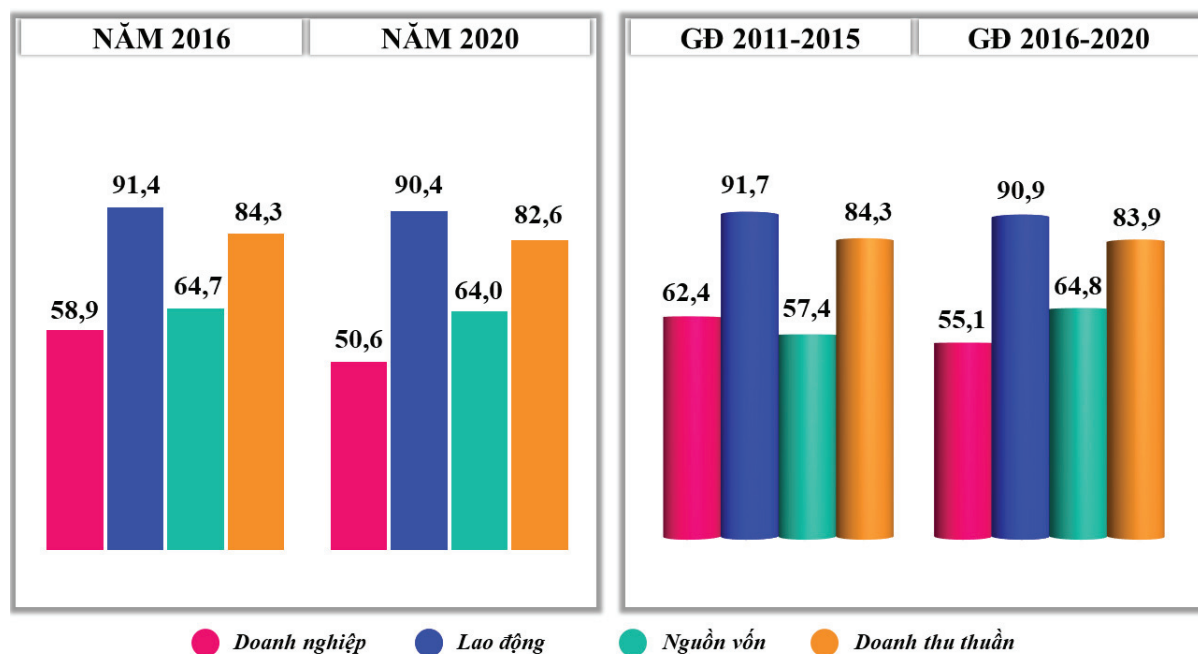
Bình quân giai đoạn 2016-2020, khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút 9.703 doanh nghiệp FDI, gấp 1,5 lần so với bình quân giai đoạn 2011-2015, bình quân tăng 8,1%/năm; thu hút 4.260,7 nghìn lao động, gấp 1,5 lần, bình quân tăng 4,9%/năm; thu hút 4.575,7 nghìn tỷ đồng nguồn vốn, gấp 2,3 lần, bình quân tăng 16,2%/năm; tạo ra 5.571,8 nghìn tỷ đồng doanh thu thuần, gấp 2,2 lần, bình quân tăng 13,5%/năm.

Trong đó, đến năm 2020, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút 10.130 doanh nghiệp đang hoạt động, chiếm 45,5% tổng số doanh nghiệp FDI; thu hút 4.562,6 nghìn lao động, chiếm 89,6% tổng số lao động và 5.505,4 nghìn tỷ đồng nguồn vốn, chiếm 58,9% tổng nguồn vốn; đạt 6.555,8 nghìn tỷ đồng doanh thu thuần, chiếm 80,4% tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI.

Trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có các ngành thu hút nhiều doanh nghiệp FDI như: ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học, chiếm 5,1% tổng số doanh nghiệp FDI; ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn chiếm 5,0%; ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic chiếm 4,9%; ngành sản xuất trang phục chiếm 4,4%; ngành dệt chiếm 3,1%; ngành sản xuất da và các sản phẩm liên quan chiếm 2,8%; ngành sản xuất hóa chất và các sản phẩm từ hóa chất chiếm 2,6% và ngành sản xuất chế biến thực phẩm chiếm 2,2%.

**Hình 07: Tỷ trọng một số chỉ tiêu của doanh nghiệp FDI
khu vực công nghiệp và xây dựng**

Đơn vị tính: %



Không chỉ thu hút lượng vốn đầu tư khổng lồ, lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo còn có sức hấp dẫn đối với những tập đoàn công nghiệp lớn, có tầm ảnh hưởng trên thế giới, như: Samsung, LG, Canon, Honda, Toyota,... Đặc biệt là những tập đoàn này liên tục mở rộng đầu tư tại Việt Nam sau một thời gian đầu tư và hoạt động hiệu quả.

Việc thu hút được nhiều dự án FDI lớn vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo không chỉ tạo công ăn việc làm mà còn tăng sức hấp dẫn cho môi trường đầu tư, tăng vị thế của Việt Nam trong bản đồ kinh tế thế giới. Đặc biệt, giúp người lao động Việt Nam nâng cao tay nghề, giúp cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam có cơ hội tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu thông qua cung ứng các sản phẩm, linh kiện cho các tập đoàn lớn trên thế giới đang đầu tư tại Việt Nam.

7. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thu hút rất khiêm tốn vốn đầu tư nước ngoài trong giai đoạn 2016-2020

Theo kết quả điều tra doanh nghiệp hằng năm, số doanh nghiệp FDI hoạt động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản biến động nhỏ qua từng năm. Cụ thể, năm 2016 thu hút 119 doanh nghiệp FDI, chỉ chiếm 0,8% tổng số doanh nghiệp FDI; năm 2017 và 2018 thu hút tương ứng 129 và 128 doanh nghiệp FDI và cùng chiếm 0,8%; năm 2019 thu hút 135 doanh nghiệp FDI, chiếm 0,7%; năm 2020 thu hút 149 doanh nghiệp FDI, gấp 1,3 lần so với năm 2016, chỉ chiếm 0,7%.

Bình quân giai đoạn 2016-2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 0,7% tổng số doanh nghiệp FDI; lao động, nguồn vốn và doanh thu thuần cùng chiếm 0,3% tổng số lao động, tổng nguồn vốn và tổng doanh thu thuần của toàn bộ doanh nghiệp FDI. So với bình quân giai đoạn 2011-2015, số doanh nghiệp gấp 1,2 lần; số lao động gấp 1,4 lần; nguồn vốn gấp 2,0 lần; doanh thu thuần gấp 2,1 lần.

Mặc dù Việt Nam là đất nước có lợi thế lớn để phát triển ngành nông nghiệp nhưng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn chưa hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Có nhiều nguyên nhân như: hoạt động sản xuất của khu vực nông nghiệp thường gặp nhiều rủi ro hơn các lĩnh vực khác do chịu ảnh hưởng lớn bởi thời tiết, thiếu đảm bảo về kết cấu hạ tầng, đất đai và nguồn nhân lực; nông nghiệp Việt Nam vẫn còn mang tính sản xuất nhỏ, tự cung, tự cấp, thiếu tính chuyên nghiệp; doanh nghiệp khó tiếp cận đất nông nghiệp để xây dựng vùng nguyên liệu ổn định; các dịch vụ hỗ trợ logistic và cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp còn nhiều hạn chế; cơ chế, chính sách về FDI trong lĩnh vực này chưa thật sự hấp dẫn nhà đầu tư nước ngoài.

8. Quy mô về lao động, nguồn vốn, lợi nhuận trước thuế bình quân một doanh nghiệp FDI vượt trội so với doanh nghiệp ngoài nhà nước, nhưng lại thấp hơn doanh nghiệp nhà nước trong giai đoạn 2016-2020

Về lao động bình quân: Năm 2020, quy mô lao động bình quân một doanh nghiệp FDI là 226 người, gấp 17,7 lần doanh nghiệp ngoài nhà nước (13 người), nhưng chỉ bằng 0,4 lần doanh nghiệp nhà nước (515 người). Lao động bình quân một doanh nghiệp FDI có xu hướng giảm trong giai đoạn 2016-2020, bình quân giảm 5,6%/năm.

Về nguồn vốn bình quân: Trong khi lao động bình quân một doanh nghiệp FDI trong giai đoạn 2016-2020 có xu hướng giảm thì nguồn vốn bình quân một doanh nghiệp FDI lại có xu hướng tăng lên trong giai đoạn 2017-2019 và giảm nhẹ năm 2020 (năm 2020 là năm chịu tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19). Năm 2020, nguồn vốn bình quân một doanh nghiệp FDI là 398,9 tỷ đồng, gấp gần 1,2 lần năm 2016 (337,6 tỷ đồng), gấp 9,7 lần bình quân một doanh nghiệp ngoài nhà nước nhưng chỉ bằng 0,08 lần bình quân một doanh nghiệp nhà nước.

Về lợi nhuận trước thuế bình quân: Lợi nhuận trước thuế bình quân một doanh nghiệp FDI giai đoạn 2016-2020 cũng có xu hướng giảm xuống. Năm 2020 đạt 20,8 tỷ đồng, chỉ bằng 0,9 lần năm 2016 (23,3 tỷ đồng), gấp 46,4 lần bình quân một doanh nghiệp ngoài nhà nước nhưng chỉ bằng 0,2 lần bình quân một doanh nghiệp nhà nước.

Trong khi lao động bình quân và nguồn vốn bình quân của một doanh nghiệp FDI chỉ cao hơn doanh nghiệp ngoài nhà nước tương ứng là 17,7 lần và 9,7 lần, nhưng lợi nhuận trước thuế bình quân lại cao hơn 46,4 lần. Điều này cho thấy doanh nghiệp FDI hoạt động hiệu quả hơn rất nhiều doanh nghiệp ngoài nhà nước. Đồng thời cũng thể hiện một thực tế là doanh nghiệp FDI có tiềm lực rất mạnh về vốn, công nghệ và kỹ năng quản trị doanh nghiệp.

III. Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI

Năm 2020, hiệu suất sử dụng lao động của doanh nghiệp FDI đạt 12,9 lần, gấp 1,09 lần so với năm 2016; chỉ số nợ đạt 1,4 lần, bằng 0,95 lần; chỉ số quay vòng vốn đạt 0,9 lần, bằng 0,9 lần; tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn đạt 5,2%, bằng 0,76 lần; tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần đạt 5,7%, bằng 0,84 lần.

1. Hiệu quả sử dụng lao động

1.1. Thu nhập bình quân của người lao động

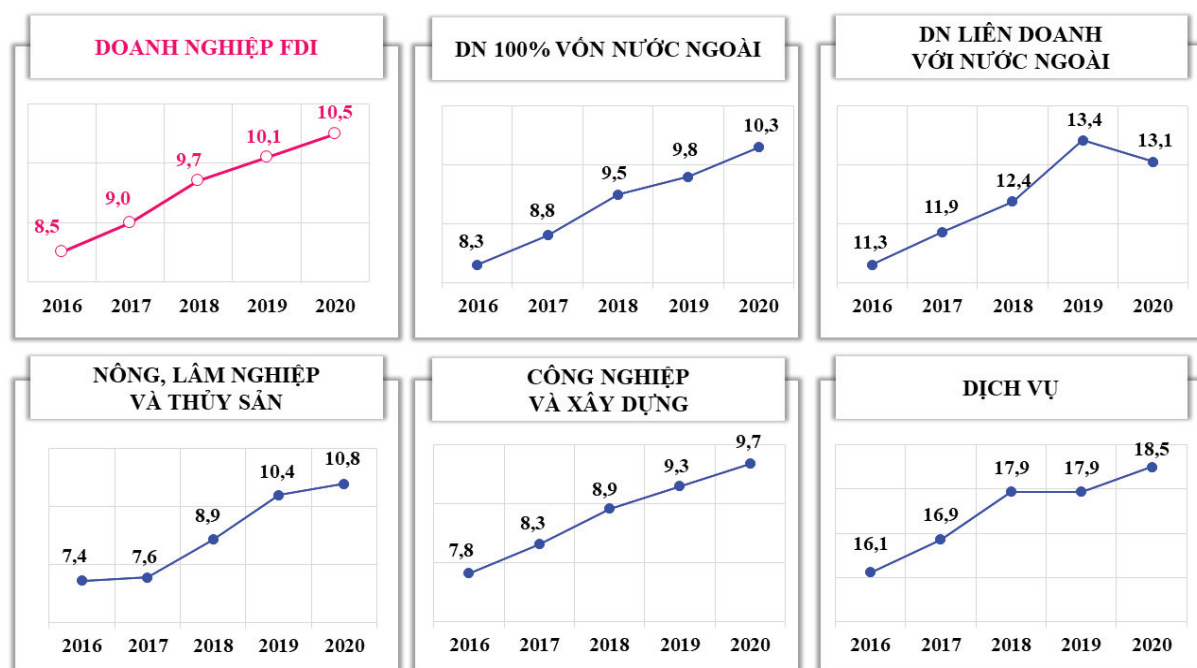
Giai đoạn 2016-2020, thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp FDI được cải thiện và tăng dần hằng năm. Năm 2016 đạt 8,5 triệu đồng/lao động/tháng, năm 2017 đạt 9,0 triệu đồng/lao động/tháng, năm 2018 đạt 9,7 triệu đồng/lao động/tháng, năm 2019 đạt 10,1 triệu đồng/lao động/tháng, năm 2020 đạt 10,5 triệu đồng/lao động/tháng. Như vậy, thu nhập bình quân của người lao động năm 2020 gấp 1,2 lần năm 2016, bình quân tăng 5,5%/năm.

Mức thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp FDI (10,5 triệu đồng/lao động/tháng) thấp hơn so với doanh nghiệp nhà nước (15,3 triệu đồng/lao động/tháng) nhưng lại cao hơn so với doanh nghiệp ngoài nhà nước (8,3 triệu đồng/lao động/tháng) vào năm 2020.

Theo hình thức đầu tư: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài có thu nhập bình quân thấp hơn doanh nghiệp liên doanh. Năm 2020, thu nhập bình quân của doanh nghiệp liên doanh đạt 13,1 triệu đồng/lao động/tháng, gấp 1,2 lần năm 2016; trong khi thu nhập bình quân của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đạt 10,3 triệu đồng/lao động/tháng, gấp 1,3 lần năm 2016.

Hình 08: Thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp FDI theo hình thức đầu tư và khu vực kinh tế

Đơn vị tính: Triệu đồng/người/tháng



Theo khu vực kinh tế: Thu nhập bình quân của người lao động không ngừng tăng lên qua các năm ở cả ba khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; khu vực công nghiệp và xây dựng; khu vực dịch vụ. Trong đó khu vực dịch vụ đạt mức cao nhất, hai khu vực còn lại có mức thu nhập bình quân gần tương đương nhau qua các năm:

- Khu vực dịch vụ có thu nhập bình quân của người lao động đạt 18,5 triệu đồng/lao động/tháng năm 2020, gấp 1,1 lần năm 2016, bình quân tăng 3,5%/năm. Trong đó 2 ngành có thu nhập bình quân cao nhất, gồm: ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm với 31,1 triệu đồng; ngành hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ với 23,7 triệu đồng.

- Khu vực công nghiệp và xây dựng có thu nhập bình quân của người lao động đạt 9,7 triệu đồng/lao động/tháng năm 2020, gấp 1,2 lần năm 2016, bình quân tăng 5,5%/năm. Trong đó 2 ngành có mức thu nhập bình quân cao nhất, gồm: ngành khai khoáng đạt 42,8 triệu đồng; ngành sản xuất và phân phối điện đạt 36,7 triệu đồng.

- Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2020 có mức thu nhập bình quân của người lao động đạt 10,8 triệu đồng/lao động/tháng, gấp 1,4 lần năm 2016, bình quân tăng 9,7%/năm. Đây là khu vực có mức tăng thu nhập bình quân hằng năm cao nhất trong giai đoạn 2016-2020.

1.2. Doanh thu thuần bình quân của người lao động

Doanh thu thuần bình quân một lao động của doanh nghiệp FDI có xu hướng tăng dần qua các năm: Năm 2016 đạt 1.203,9 triệu đồng/lao động; năm 2017 đạt 1.338,0 triệu đồng/lao động; năm 2018 đạt 1.468,7 triệu đồng/lao động; năm 2019 đạt 1.568,3 triệu đồng/lao động; năm 2020 đạt 1.621,1 triệu đồng/lao động. Giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân 7,7%/năm và gấp 1,4 lần so với bình quân giai đoạn 2011-2015.

Theo hình thức đầu tư: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài có mức doanh thu thuần bình quân một lao động năm 2020 đạt 1.521,7 triệu đồng/lao động, gấp 1,4 lần năm 2016. Doanh nghiệp liên doanh năm 2020 đạt 2.881,8 triệu đồng/lao động, gấp 1,2 lần năm 2016. Bình quân giai đoạn 2016-2020 gấp 1,5 lần và 1,2 lần so với bình quân giai đoạn 2011-2015; bình quân tăng 8,4%/năm và 5,4%/năm.

Theo khu vực kinh tế: Doanh nghiệp FDI hoạt động trong khu vực dịch vụ có doanh thu thuần bình quân một lao động cao nhất, đạt 2.963,9 triệu đồng/lao động năm 2020, gấp 1,8 lần khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, gấp 2,0 lần khu vực công nghiệp - xây dựng.

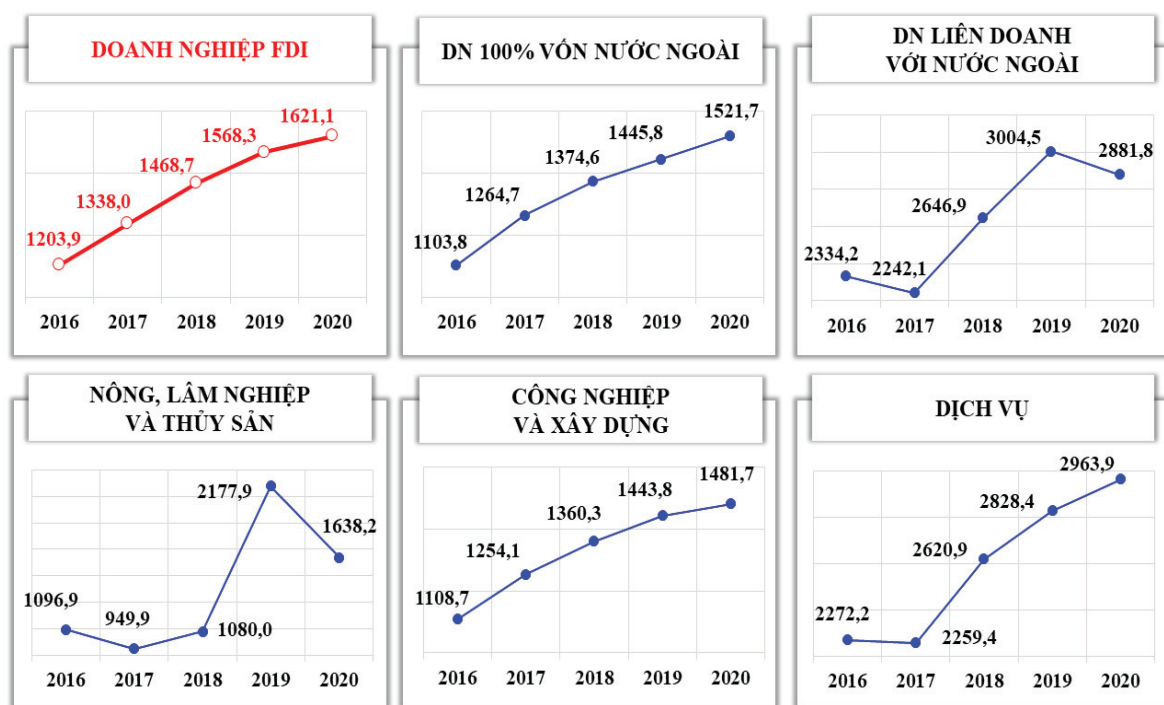
Trong khu vực dịch vụ, hai ngành có doanh thu thuần bình quân một lao động cao nhất trong năm 2020, gồm: ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy đạt 7.518,3 triệu đồng/lao động; ngành kinh doanh bất động sản đạt 4.809,8 triệu đồng/lao động.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có doanh thu thuần bình quân một lao động đạt 1.638,2 triệu đồng/lao động năm 2020, cao gấp 1,5 lần năm 2016; bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 10,5%/năm.

Khu vực công nghiệp và xây dựng có doanh thu thuần bình quân một lao động đạt 1.481,7 triệu đồng/lao động năm 2020, gấp 1,3 lần năm 2016; bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 7,5%/năm.

Hình 09: Doanh thu thuần bình quân của người lao động trong doanh nghiệp FDI theo hình thức đầu tư và khu vực kinh tế

Đơn vị tính: Triệu đồng/người



1.3. Hiệu suất sử dụng lao động

Hiệu suất sử dụng lao động thể hiện mối tương quan giữa doanh thu bình quân một lao động với thu nhập bình quân một lao động.

Hiệu suất sử dụng lao động có xu hướng tăng nhẹ qua các năm trong giai đoạn 2016-2020. Năm 2016 hiệu suất sử dụng lao động của doanh nghiệp FDI đạt 11,8 lần;

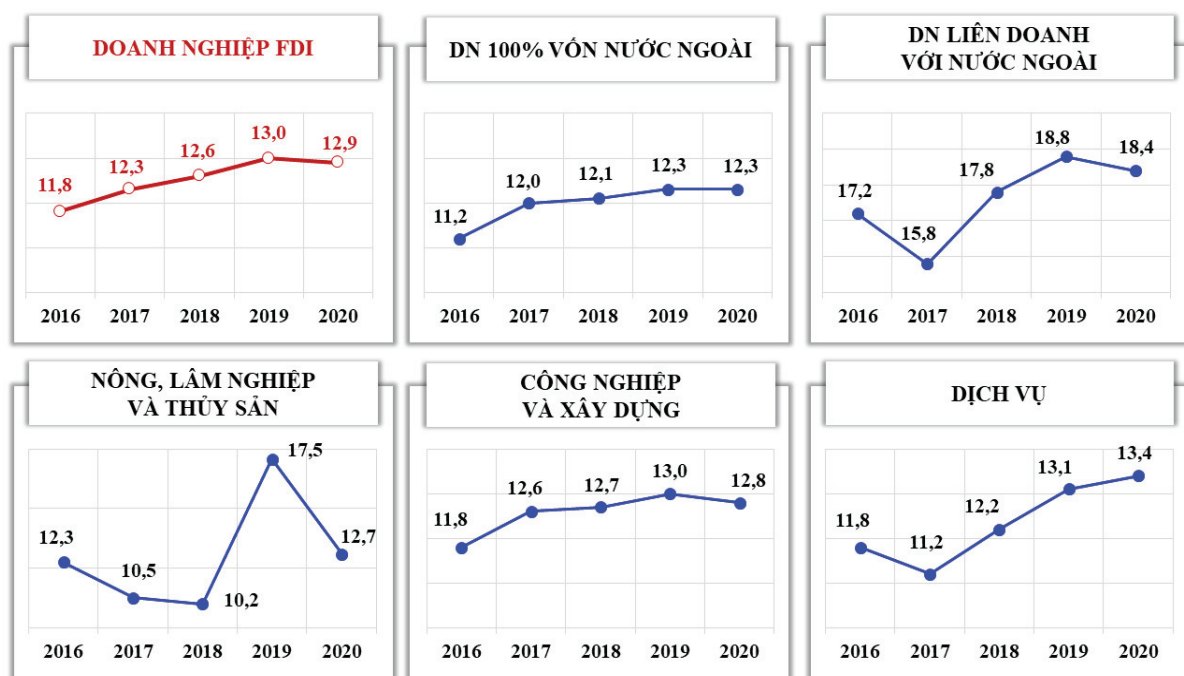
năm 2017 đạt 12,3 lần; năm 2018 đạt 12,6 lần; năm 2019 đạt 13,0 lần và đến năm 2020 đạt 12,9 lần.

Theo hình thức đầu tư: Doanh nghiệp liên doanh luôn có hiệu suất sử dụng lao động cao hơn doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài trong giai đoạn 2016-2020. Hiệu suất sử dụng lao động của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đạt 11,2 lần năm 2016 và 12,3 lần năm 2020, thấp hơn nhiều mức 17,2 lần năm 2016 và 18,4 lần năm 2020 của doanh nghiệp liên doanh.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2016, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có hiệu suất sử dụng lao động cao nhất đạt 12,3 lần; khu vực công nghiệp và xây dựng và khu vực dịch vụ có hiệu suất sử dụng lao động tương đương nhau đều đạt 11,8 lần. Năm 2020, hiệu suất sử dụng lao động khu vực dịch vụ đạt mức cao nhất với 13,4 lần, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và khu vực công nghiệp và xây dựng gần tương đương, tương ứng đạt 12,7 lần và 12,8 lần. Sau 5 năm, khu vực dịch vụ có mức cải thiện tích cực nhất về hiệu suất sử dụng lao động, phản ánh đúng xu hướng phát triển của nền kinh tế trong việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động kinh doanh dịch vụ.

**Hình 10: Hiệu suất sử dụng lao động của doanh nghiệp FDI
theo hình thức đầu tư và khu vực kinh tế**

Đơn vị tính: Lần



2. Hiệu quả sử dụng vốn

2.1. Chỉ số quay vòng vốn

Chỉ số quay vòng vốn thể hiện sự tương quan giữa tổng doanh thu với tổng nguồn vốn, phản ánh vốn dùng cho sản xuất kinh doanh quay được bao nhiêu vòng trong một năm. Vòng quay của vốn càng lớn thì hiệu quả sử dụng vốn càng cao.

Chỉ số quay vòng vốn của khu vực doanh nghiệp FDI nhìn chung có xu hướng tăng nhẹ trong giai đoạn 2016-2020, năm 2016 đạt 1,02 lần; năm 2017 đạt 1,05 lần; năm 2018 đạt 1,04 lần; năm 2019 đạt 1,03 lần; năm 2020 đạt 0,92 lần và cũng là năm đạt thấp nhất trong giai đoạn 2016-2020 do tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19.

Theo hình thức đầu tư: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài có chỉ số quay vòng vốn cao hơn doanh nghiệp liên doanh giai đoạn 2016-2020. Cả hai hình thức đầu tư đều có xu hướng tăng, giảm không ổn định giữa các năm và giảm nhiều vào năm 2020 tương ứng với 0,94 lần và 0,82 lần.

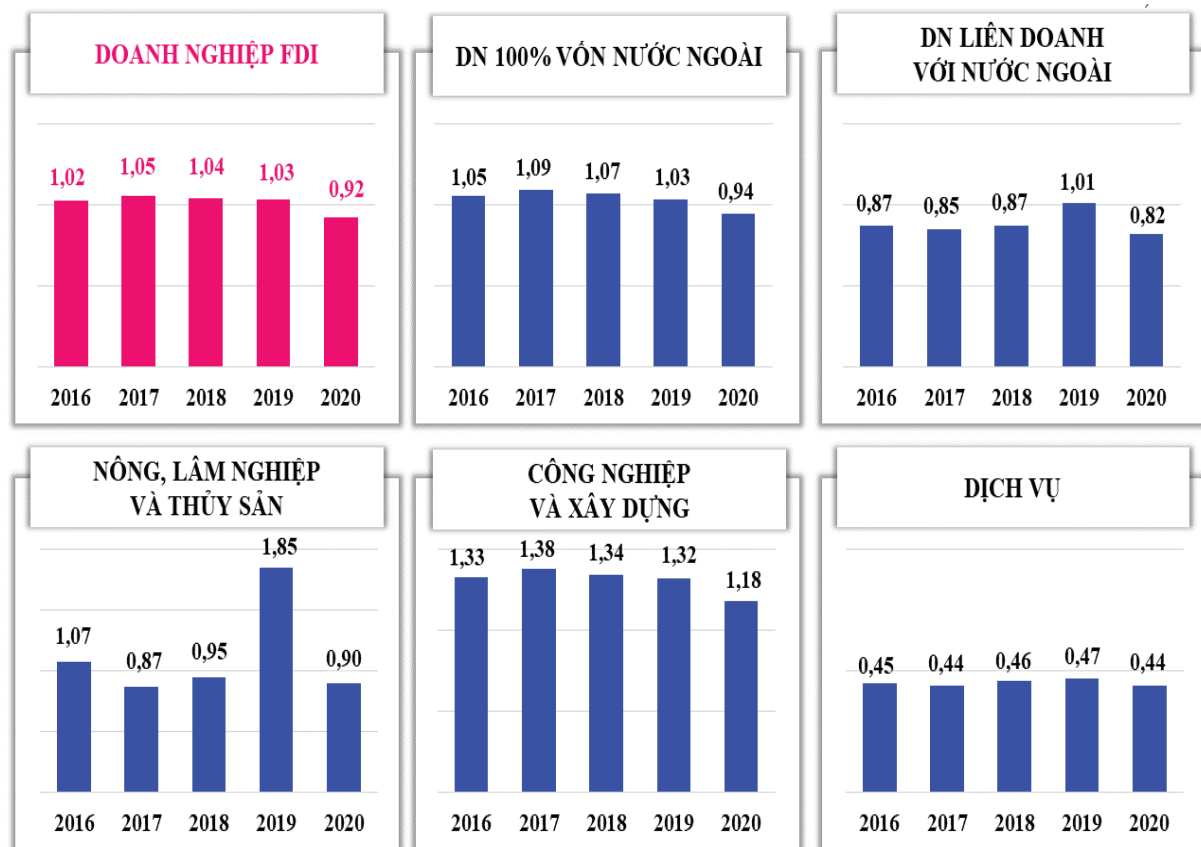
Theo khu vực kinh tế: Khu vực công nghiệp và xây dựng có chỉ số quay vòng vốn cao nhất trong ba khu vực kinh tế giai đoạn 2016-2020. Năm 2016 đạt 1,33 lần; năm 2017 tăng nhẹ đạt 1,38 lần; năm 2018 và 2019 giảm nhẹ lần lượt đạt 1,34 lần và 1,32 lần; năm 2020 giảm mạnh xuống 1,18 lần.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có chỉ số quay vòng vốn tăng, giảm không ổn định nhất: năm 2016 đạt 1,07 lần; giảm mạnh vào năm 2017 với 0,87 lần và tăng dần năm 2018 với 0,95 lần; năm 2019 đạt cao nhất với 1,85 lần, gấp 2 lần năm 2018 nhưng giảm mạnh vào năm 2020 đạt 0,9 lần.

Khu vực dịch vụ có chỉ số quay vòng vốn thấp nhất trong ba khu vực kinh tế nhưng lại ổn định nhất trong giai đoạn 2016-2020, lần lượt đạt 0,45 lần; 0,44 lần; 0,46 lần; 0,47 lần; 0,44 lần.

**Hình 11: Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp FDI
theo hình thức đầu tư và khu vực kinh tế**

Đơn vị tính: Lần



Nhìn chung, loại trừ năm 2020 bị tác động tiêu cực do dịch Covid-19 làm giảm chỉ số quay vòng vốn, giai đoạn 2016-2019 chỉ số quay vòng vốn của cả ba khu vực cũng chưa có sự cải thiện tích cực và bền vững.

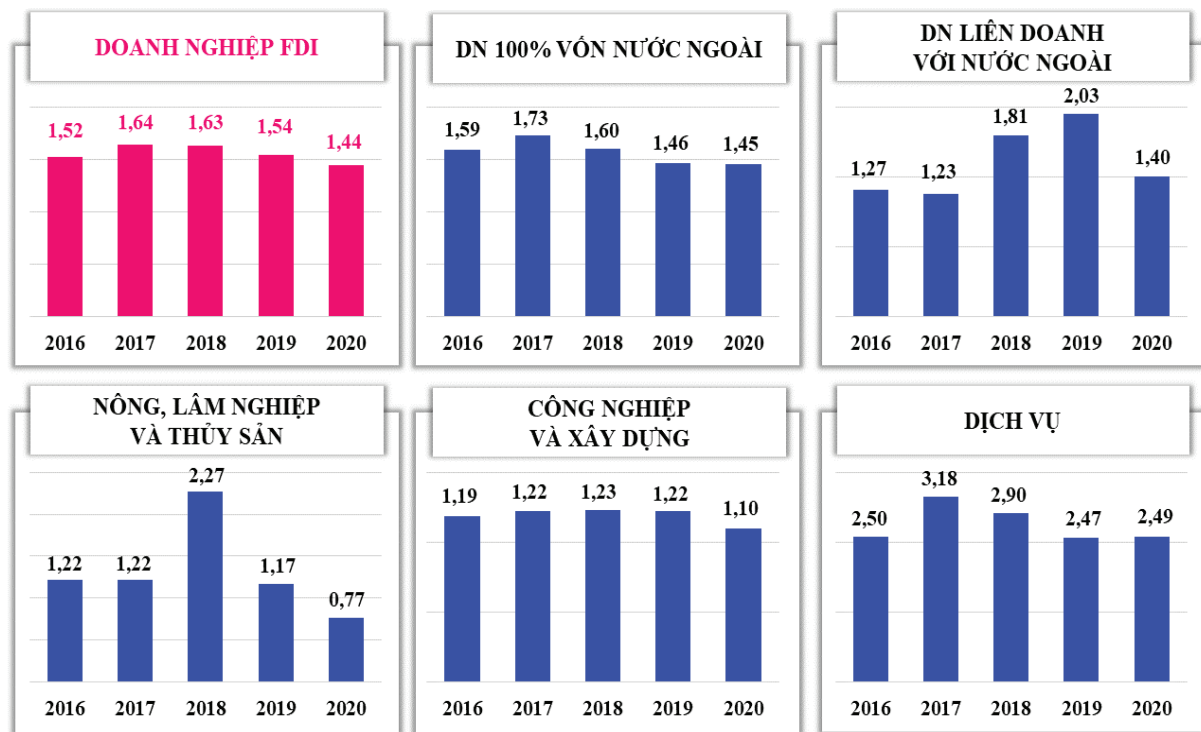
2.2. Chỉ số nợ

Chỉ số nợ phản ánh sự tương quan giữa tổng nợ phải trả với vốn chủ sở hữu. Chỉ số này càng thấp chứng tỏ thực lực của doanh nghiệp càng mạnh, đây là một chỉ số quan trọng để đánh giá sức khỏe của doanh nghiệp FDI.

Chỉ số nợ của doanh nghiệp FDI nhìn chung thay đổi không nhiều trong giai đoạn 2016-2020: năm 2016 đạt 1,52 lần, năm 2017 và 2018 tăng lên 1,64 lần và 1,63 lần; có xu hướng giảm dần năm 2019 đạt 1,54 lần, đến năm 2020 đạt thấp nhất là 1,44 lần.

**Hình 12: Chỉ số nợ của doanh nghiệp FDI
theo hình thức đầu tư và khu vực kinh tế**

Đơn vị tính: Lần



Theo hình thức đầu tư: Chỉ số nợ của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh thay đổi theo từng năm. Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài có chỉ số nợ là 1,59 lần năm 2016; năm 2017 tăng 1,73 lần và giảm dần trong giai đoạn 2018-2020 tương ứng với 1,60 lần; 1,46 lần; 1,45 lần. Doanh nghiệp liên doanh có chỉ số nợ thấp nhất năm 2016 và 2017 với 1,27 lần và 1,23 lần; tăng mạnh đạt 1,81 lần năm 2018 và 2,03 lần năm 2019; giảm xuống 1,40 lần năm 2020.

Theo khu vực kinh tế: Khu vực dịch vụ có chỉ số nợ cao nhất trong ba khu vực kinh tế giai đoạn 2016-2020, chưa có sự cải thiện trong giai đoạn này: năm 2016 đạt 2,50 lần; năm 2017 đạt mức cao nhất là 3,18 lần; có xu hướng giảm dần giai đoạn 2018-2020 và lần lượt đạt 2,90 lần, 2,47 lần và 2,49 lần. Khu vực công nghiệp và xây dựng có chỉ số nợ ổn định nhất ba khu vực: năm 2016 đạt 1,19 lần; tăng nhẹ giai đoạn 2017-2019 lần lượt đạt 1,22 lần, 1,23 lần và 1,22 lần; năm 2020 giảm nhẹ đạt 1,1 lần. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có chỉ số nợ không ổn định qua các năm đạt 1,22 lần vào năm 2016 và 2017, tăng mạnh năm 2018 đạt 2,27 lần và giảm mạnh năm 2019 và năm 2020 tương ứng đạt 1,17 lần và 0,77 lần.

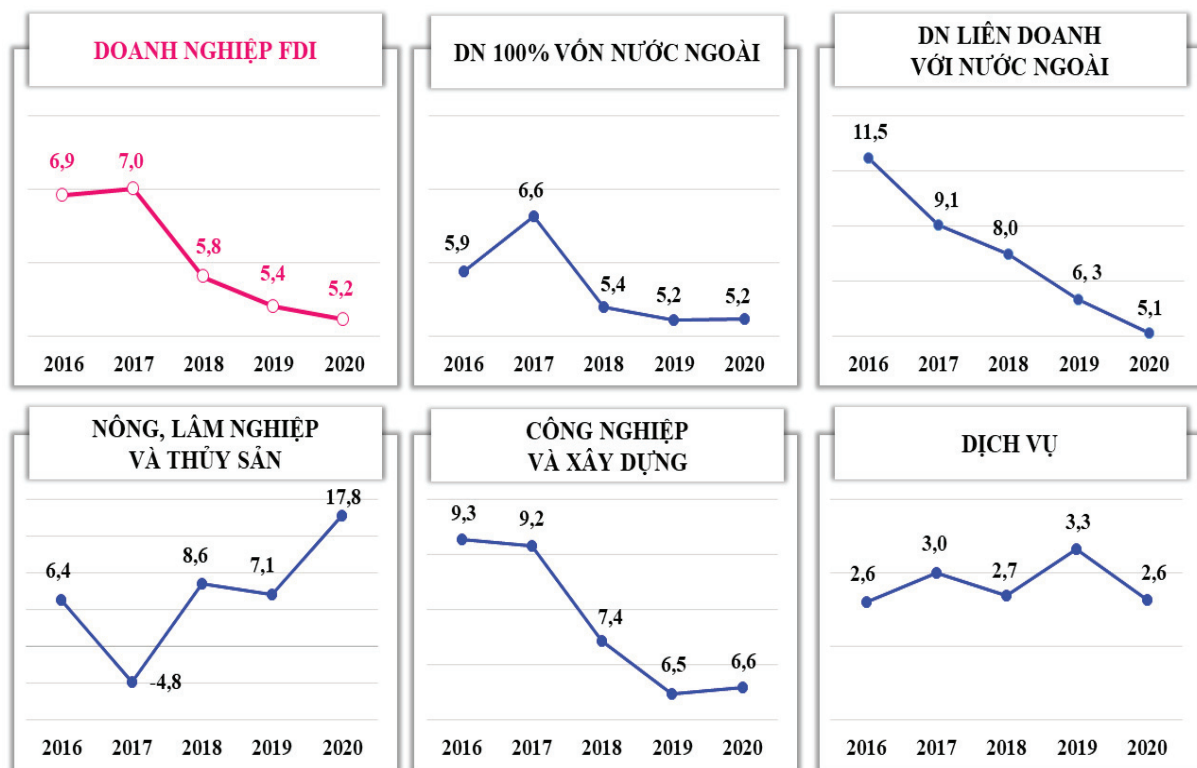
3. Khả năng sinh lợi của doanh nghiệp FDI

3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn

Tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn phản ánh khả năng sinh lợi của nguồn vốn sản xuất kinh doanh.

Hình 13: Tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn của doanh nghiệp FDI theo hình thức đầu tư và khu vực kinh tế

Đơn vị tính: %



Tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn của doanh nghiệp FDI có xu hướng giảm trong giai đoạn 2016-2020. Năm 2016, tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn đạt 6,9%; tăng nhẹ vào năm 2017 với 7,0%; có xu hướng giảm dần giai đoạn 2018-2020 tương ứng với 5,8%, 5,4% và 5,2%; bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 6,8%/năm. So với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước thì doanh nghiệp FDI có tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn đạt cao nhất trong giai đoạn 2016-2020, bình quân giai đoạn 2016-2020 gấp 2,7 lần doanh nghiệp nhà nước và gấp 4,4 lần doanh nghiệp ngoài nhà nước. Điều này chứng tỏ doanh nghiệp FDI là hoạt động có hiệu quả nhất.

Theo hình thức đầu tư: Năm 2016, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài có tỷ suất sinh lợi trên nguồn vốn đạt 5,9%, thấp hơn doanh nghiệp liên doanh đạt 11,5%; đến năm 2020, tỷ suất sinh lợi trên nguồn vốn của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh gần tương đương nhau lần lượt đạt 5,2% và 5,1%.

Theo khu vực kinh tế: Khu vực công nghiệp và xây dựng có tỷ suất sinh lợi trên nguồn vốn đạt cao nhất nhưng có xu hướng giảm dần qua các năm, năm 2016 đạt 9,3%, đến năm 2020 đạt 6,6%. Khu vực dịch vụ là khu vực kinh tế có mức ổn định về tỷ suất sinh lợi trên nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020, tuy nhiên thấp hơn nhiều khu vực công nghiệp và xây dựng, năm 2016 đạt 2,6%, đến năm 2020 vẫn chỉ đạt 2,6%, chưa có sự cải thiện đáng kể.

3.2. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần

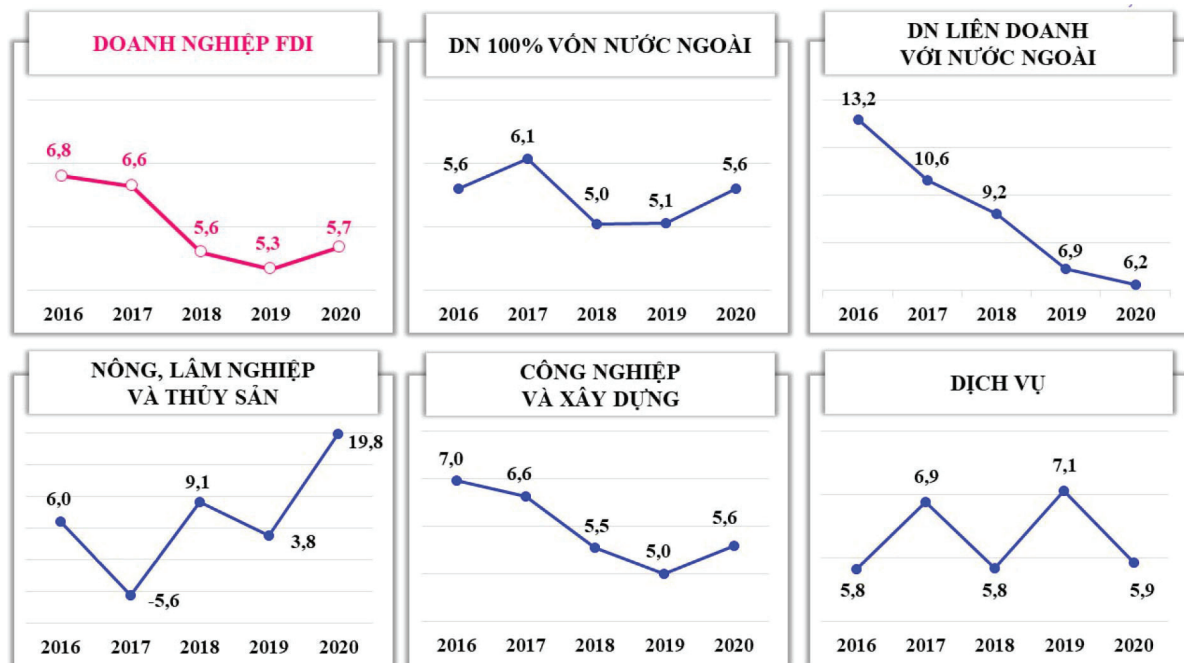
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần phản ánh khả năng sinh lợi từ một đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn phản ánh doanh nghiệp hoạt động càng hiệu quả, sử dụng tiết kiệm và hợp lý chi phí đầu vào để gia tăng lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI nhìn chung có xu hướng giảm trong giai đoạn 2016-2020: năm 2016 đạt 6,8%; năm 2017 đạt 6,6%; năm 2018 đạt 5,6%; năm 2019 đạt 5,3%, là năm giảm sâu nhất; năm 2020 đạt 5,7%. Doanh nghiệp FDI có tỷ suất lợi nhuận trước thuế tương đương doanh nghiệp nhà nước đạt 6,9% năm 2016 và 5,7% năm 2020, nhưng lại cao hơn nhiều so với doanh nghiệp ngoài nhà nước cùng đạt 1,9% vào năm 2016 và năm 2020. Bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 5,9%, gần bằng doanh nghiệp nhà nước đạt 6,0% và cao hơn doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 2,1%.

Theo hình thức đầu tư: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài có tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần thấp hơn doanh nghiệp liên doanh. Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài cơ bản giữ mức ổn định trong giai đoạn 2016-2020, năm 2016 đạt 5,6% và đến năm 2020 vẫn giữ mức 5,6%. Doanh nghiệp liên doanh đạt 13,2% vào năm 2016, có xu hướng giảm dần qua các năm, đến năm 2020 chỉ đạt 6,2%.

Hình 14: Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI theo hình thức đầu tư và khu vực kinh tế

Đơn vị tính: %



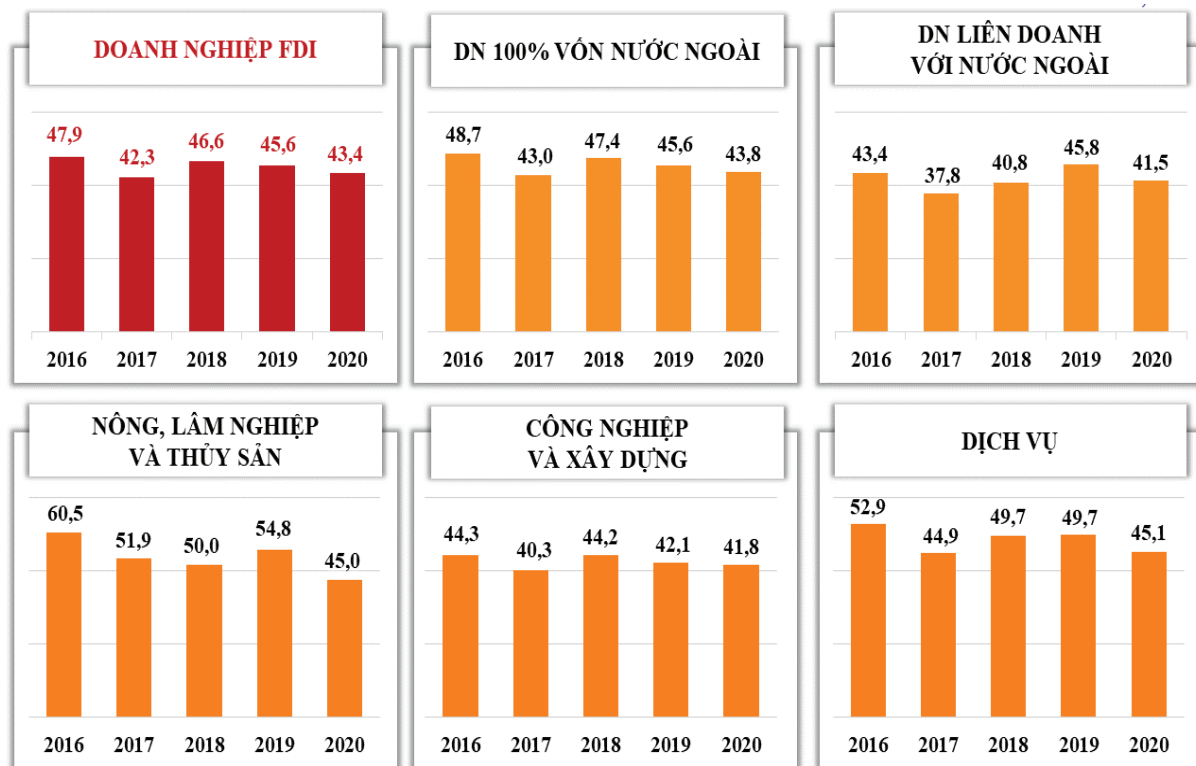
Theo khu vực kinh tế: Khu vực công nghiệp và xây dựng có tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần đạt cao nhất năm 2016, có xu hướng giảm dần qua các năm, năm 2016 đạt 7,0%, đến năm 2020 chỉ đạt 5,6%. Khu vực dịch vụ có sự thay đổi nhẹ qua các năm trong giai đoạn 2016-2020, năm 2016 và năm 2018 cùng đạt 5,8%, năm 2017 và 2019 đạt cao nhất với 6,9% và 7,1%, đến năm 2020 giảm xuống còn 5,9%. Bình quân giai đoạn 2016-2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt cao nhất với 7,2%; khu vực dịch vụ đạt 6,3%; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 5,8%.

3.3. Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ

Tỷ lệ doanh nghiệp FDI kinh doanh lỗ ở mức cao trong giai đoạn 2016-2020: năm 2016 chiếm 47,9% tổng số doanh nghiệp FDI, có xu hướng giảm nhẹ qua các năm. Tuy nhiên, đến năm 2020 tỷ lệ này vẫn chiếm 43,4% tổng số. Giá trị lỗ bình quân 14,8 tỷ đồng/doanh nghiệp vào năm 2016, đến năm 2020 tăng lên 16,1 tỷ đồng/doanh nghiệp. Tỷ lệ kinh doanh thua lỗ của doanh nghiệp FDI giai đoạn 2016-2020 tương đương với doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 47,2%, nhưng cao hơn rất nhiều doanh nghiệp nhà nước chỉ chiếm 17,4% tổng số doanh nghiệp nhà nước.

**Hình 15: Tỷ lệ doanh nghiệp FDI kinh doanh lỗ
theo hình thức đầu tư và khu vực kinh tế**

Đơn vị tính: %



Theo hình thức đầu tư: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài kinh doanh lỗ chiếm tỷ lệ cao hơn doanh nghiệp liên doanh. Năm 2016, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài kinh doanh lỗ chiếm 48,7%, đến năm 2020 chiếm 43,8%. Doanh nghiệp liên doanh kinh doanh lỗ chiếm 43,4% năm 2016, chiếm 41,5% năm 2020. Bình quân giai đoạn 2016-2020, doanh nghiệp liên doanh kinh doanh lỗ chiếm 42,0%; doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài chiếm 45,5%.

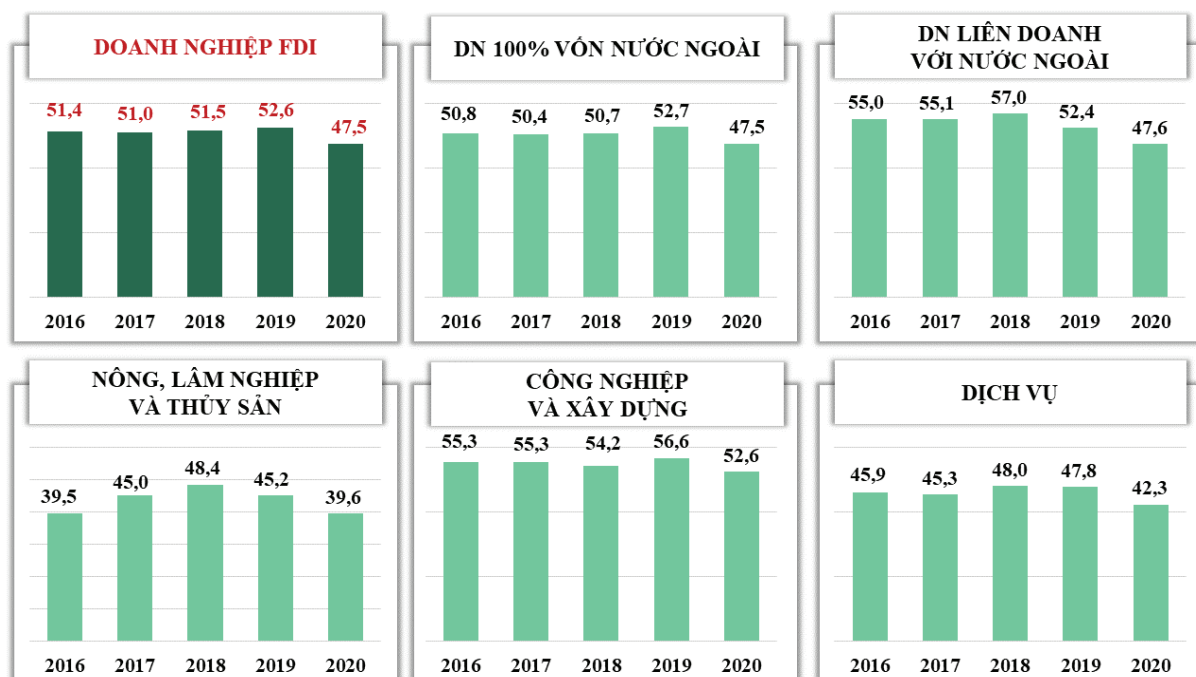
Theo khu vực kinh tế: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có tỷ lệ doanh nghiệp FDI kinh doanh lỗ cao nhất, chiếm 60,5% năm 2016, có xu hướng giảm dần, còn 45,0% năm 2020. Tiếp theo là khu vực dịch vụ với 52,9% doanh nghiệp kinh doanh lỗ năm 2016, giảm còn 45,1% năm 2020. Khu vực công nghiệp và xây dựng có tỷ lệ kinh doanh lỗ thấp nhất, chiếm 44,3% năm 2016, có xu hướng giảm dần qua các năm, đến 2020 chiếm 41,8%. Bình quân giai đoạn 2016-2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có tỷ lệ doanh nghiệp FDI kinh doanh lỗ cao nhất chiếm 52,1%; khu vực dịch vụ chiếm 48,1%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 42,5%.

3.4. Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi

Giai đoạn 2016-2020, số lượng doanh nghiệp FDI kinh doanh có lãi cơ bản tăng dần theo từng năm, luôn chiếm tỷ lệ lớn hơn số lượng doanh nghiệp FDI kinh doanh lỗ. Cụ thể, năm 2016 chiếm 51,4% tổng số doanh nghiệp FDI; năm 2017 chiếm 51,0%; năm 2018 chiếm 51,5%; năm 2019 chiếm 52,6%; năm 2020, cộng đồng doanh nghiệp bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19, nhiều doanh nghiệp bị phá sản hoặc chịu lỗ nặng nhưng khu vực FDI vẫn có 10.558 doanh nghiệp kinh doanh có lãi, chiếm 47,5%. Bình quân giai đoạn 2016-2020, doanh nghiệp FDI kinh doanh có lãi chiếm 50,6%.

**Hình 16: Tỷ lệ doanh nghiệp FDI kinh doanh lãi
theo hình thức đầu tư và khu vực kinh tế**

Đơn vị tính: %



Theo hình thức đầu tư: Doanh nghiệp liên doanh kinh doanh có lãi chiếm tỷ lệ cao hơn doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Năm 2016, doanh nghiệp liên doanh kinh doanh có lãi chiếm 55,0%; năm 2020 chiếm 47,6%, gấp 1,3 lần số doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2016. Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài chiếm 50,8% năm 2016; năm 2020 chiếm 47,5%, gấp 1,5 lần số doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2016. Bình quân giai đoạn 2016-2020, doanh nghiệp liên doanh kinh doanh có lãi chiếm 52,9%, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài chiếm 50,2%.

Theo khu vực kinh tế: Khu vực công nghiệp và xây dựng có tỷ lệ doanh nghiệp FDI kinh doanh có lãi cao nhất 3 khu vực kinh tế: chiếm 55,3% năm 2016, thay đổi nhẹ qua các năm, năm 2020 chiếm 52,6%. Bình quân giai đoạn 2016-2020, chiếm 54,7%. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có tỷ lệ doanh nghiệp FDI kinh doanh có lãi thấp nhất, chiếm 39,5% năm 2016, tăng nhẹ qua các năm, năm 2020 chiếm 39,6%. Bình quân giai đoạn 2016-2020 chiếm 43,5%.

IV. Kết luận

Kết quả thu hút và sử dụng vốn đầu tư nước ngoài biểu hiện chủ yếu qua hoạt động của các doanh nghiệp FDI trong hơn 30 năm qua là một minh chứng về thành tựu đổi mới và hội nhập. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã thúc đẩy hình thành một số ngành công nghiệp mũi nhọn, giữ vai trò chủ đạo trong xuất khẩu, từng bước đưa sản phẩm của Việt Nam tham gia vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Khu vực kinh tế này đã thực hiện chuyển giao công nghệ ở một số ngành, lĩnh vực, đã hình thành mối liên kết giữa khu vực FDI với khu vực trong nước, thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ, nâng cao năng suất lao động.

Bên cạnh những kết quả đạt được, thu hút và quản lý đầu tư nước ngoài thời gian qua còn một số hạn chế, bất cập. Liên kết của khu vực FDI với khu vực trong nước và hiệu ứng lan tỏa về tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả chưa cao. Thu hút và chuyển giao công nghệ chưa đạt được hiệu quả như kỳ vọng. Đầu tư nước ngoài từ các tập đoàn đa quốc gia vào lĩnh vực sử dụng công nghệ cao, công nghệ mới, tiên tiến còn hạn chế. Phát triển kết cấu hạ tầng và nông nghiệp là những lĩnh vực mà Việt Nam ưu tiên, có nhu cầu và tiềm năng lớn, nhưng kết quả thu hút đầu tư nước ngoài còn chưa tương xứng. Còn trường hợp doanh nghiệp FDI nhập khẩu máy móc, thiết bị lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường, khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên,... Những hạn chế này đã làm giảm hiệu quả của khu vực FDI, cũng như phát triển thiếu bền vững.

Đến nay, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trở thành bộ phận quan trọng của nền kinh tế Việt Nam, được khuyến khích, tạo điều kiện phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh với các khu vực kinh tế trong nước. Khu vực FDI đang đóng góp vai trò quan trọng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tuy nhiên, vai trò của khu vực FDI chỉ thực sự được nâng lên nếu được đầu tư có hiệu quả và phát triển bền vững. Do đó, việc thu hút đầu tư FDI có chọn lọc, lấy

chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường là tiêu chí đánh giá chủ yếu. Ưu tiên các dự án có công nghệ cao, quản trị hiện đại, giá trị gia tăng cao, thân thiện môi trường, có khả năng tạo tác động lan toả, tạo ngoại ứng tích cực cho doanh nghiệp trong nước, giúp các doanh nghiệp trong nước tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu, đảm bảo tính bền vững dài hạn cần được quan tâm trong thời gian tới./.

Part I

OVERVIEW OF FOREIGN DIRECT INVESTMENT ACTIVITIES IN VIETNAM IN THE PERIOD 2016-2020

I. The role of the FDI sector in the country's socio-economic development in the period 2016-2020

The foreign direct investment (FDI) sector is increasingly asserting its important role in Vietnam's economy and making positive contributions to the country's socio-economic development. A series brands of large corporations in the world have been present in Vietnam such as Samsung, Intel, Microsoft, Toyota, Honda, KFC, Starbucks... making significant contributions to the state budget. Most of these corporations are looking forward to continuing to expand and invest in Vietnam for a long time. Along with adding capital to the economy, the FDI sector also contributes to the transfer of management skills and promotes technological innovation to domestic enterprises. In particular, the FDI sector has had spillover effects on all sectors of the economy, through access to advanced technology and international standards in corporate governance, developing the skills of the employees, as well as creating many jobs in all sectors of the economy.

FDI sector has made a significant contribution to gross domestic product (GDP) with its contribution increasing over the years. Specifically, the percentage of the FDI sector contributed to GDP from 2016 to 2020 was: 17.0%, 17.8%, 18.6%, 18.7% and 18.8% respectively. The FDI sector has always been the most dynamic development sector of the economy. The growth rate of value added (VA) of this sector is always higher than the GDP growth rate of whole country. In 2016, VA of FDI sector increased by 8.7% while GDP increased by 6.7%; in 2017 the it was 11.8% and 6.9% respectively; in 2018 it was 12.0% and 7.5%; in 2019 it was 8.1% and 7.4%; in 2020 it was 3.5% and 2.9%.

The FDI sector is an important part of the entire Vietnamese enterprises sector. By the end of 2020, although the number of operating FDI enterprises with production and business results only accounted for 3.3% of the total number of enterprises in the country, it accounted for 19.2% of the total capital resources; 23.0% fixed assets and long-term investment; 29.8% of total net revenue; 48.5% pre-tax profit of the entire enterprises.

The FDI sector promotes economic restructuring towards modernity. FDI is an important factor enhancing the development of many industries and services with many new products, contributing to the promotion of some industries of the economy such as petroleum, electronics, telecommunications.... as well as promoting high-

quality service industries, such as insurance, auditing, hotels, real estate, shipping, etc., increasing the production capacity of the economy as well as enhancing integration with the global economy, speeding up the process of industrialization and modernization of the country, especially in some provinces such as in the North: Ha Noi, Hai Phong, Bac Ninh, Hai Duong, Thai Nguyen, Vinh Phuc, Thanh Hoa; in the South: Ho Chi Minh City, Ba Ria - Vung Tau, Binh Duong, Dong Nai and Long An.

Through the FDI sector, Vietnam has conditions to access advanced technology of the world to develop economic sectors using modern technology such as: biotechnology, post and telecommunications, software industry, electronics... Many new technologies have been transferred through FDI activities, creating an important turning point in the development of some key economic industries of the country.

The FDI sector is also a factor promoting domestic enterprises to improve productivity, innovate technology through competitive pressure, apply new production models of the FDI sector to develop and adapt to the current context globalization.

The FDI sector has always played a key role in exports, transforming the structure of export products and gradually bringing Vietnam to participate in the production network and value chain global.

Export products of the FDI sector have turned their partners into Vietnam's, becomes connectivity, a good condition for Vietnam to quickly approach and cooperate with many countries, gradually contributes to improving Vietnam's position and power in the context of globalization. Exports of FDI sector always account for a high percentage of over 50% of the total export value of Vietnam's goods. In 2016 it accounted for 71.5%; in 2017 it accounted for 72.0%; in 2018 it accounted for 71.4%; in 2019 it accounted for 70.1% and by 2020 it accounted 72.3%, contributing to the balance of trade of the whole country.

The FDI sector positively affects the expansion of export markets to countries in the Asia-Pacific Economic Cooperation (APEC) and European countries (EU). In 2020, exporting to APEC countries accounted for 75.5% of the total export value of goods; exporting to EU countries accounted for 12.4%. Currently, Vietnam is focusing on exporting to some key markets such as the US, China, Japan and South Korea. These are four largest export markets of Vietnam, accounting for about 58.2% of the total export value of goods in 2020. In addition, the FDI sector also contributes

to stabilizing the domestic market, limiting the trade deficit by providing the domestic market with high-quality products that produced by domestic enterprises.

The FDI sector also contributes to creating more jobs for employees, transforming the job structure and improving the quality of human resources. In 2016, nearly 4.2 million jobs were created and by 2020, nearly 5.1 million jobs will be created, 1.2 times higher than 2016.

Through internal training systems at home and abroad, and/or training linkages with external institutions, the FDI sector makes an important contribution to improving the quality of Vietnam's human resources, contributing to forming and developing four groups of employees (production employees; managers; technicians, skilled professionals and administrative staff) with industrial working style, principled and professional behavior, have foreign languages and are familiar with the principles of the market economy such as labor contracts, salary agreements, collective labor agreements, and labor dispute resolution in accordance with the law. Many positions previously held by foreign experts in FDI enterprises are now performed by Vietnamese employees. These are the cores to develop Vietnam's highly qualified and skilled workforce.

It can be said that, thanks to the important contribution of the FDI sector, Vietnam has achieved high economic growth over the years, known as a dynamic, innovative and attractive developing country, attracted the attention of the international community, has clearly demonstrated the important role of the FDI sector to the success of Vietnam's foreign investment attraction policy.

II. Some results of FDI enterprises in the period 2016-2020

1. FDI enterprises grow steadily every year in the period 2016-2020

According to the results of the annual enterprise survey of the Statistics sector, *FDI enterprises have grown steadily every year in terms of the number of enterprises, number of employees, capital resources and net revenue in the period 2016-2020.*

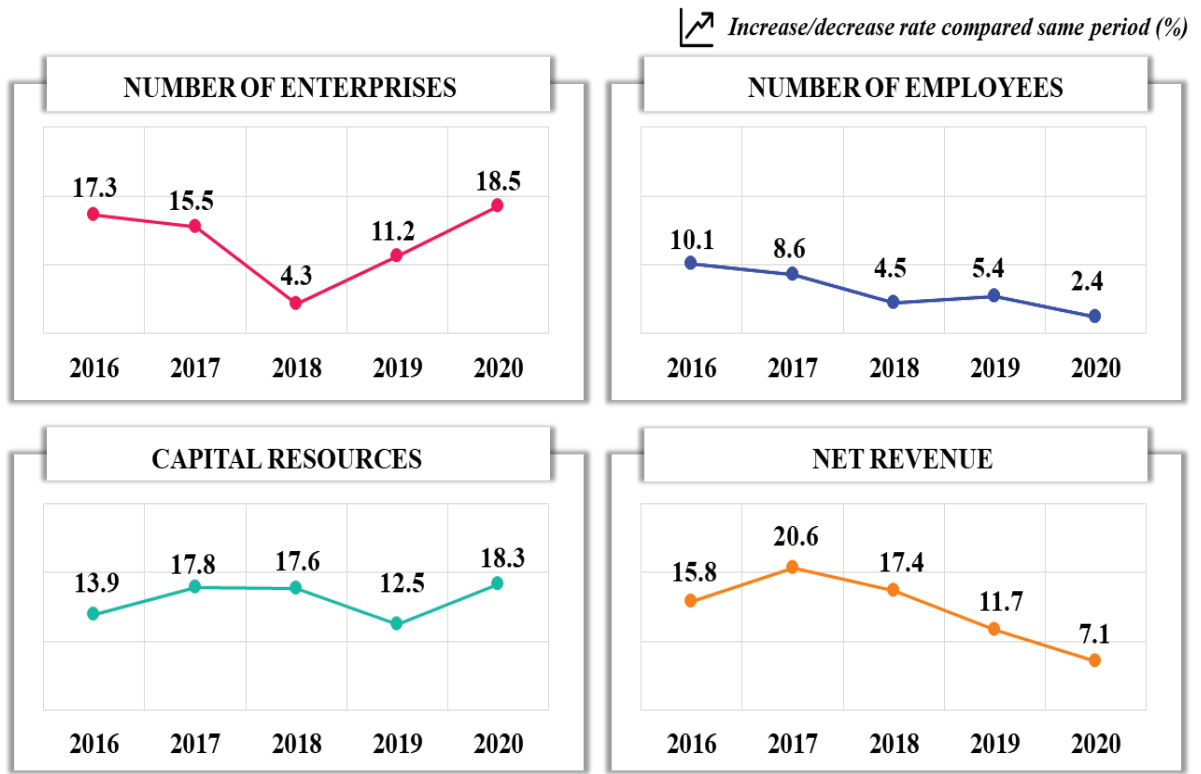
- *Growth in the number of enterprises:* The number of FDI enterprises has grown over the years, specifically: in 2016 increased by 17.3% compared to the previous year; in 2017 increased by 15.5%; in 2018 increased by 4.3%; in 2019 increased by 11.2%. Only in 2020, despite the negative impact of the Covid-19 pandemic globally in general and in Vietnam in particular, Vietnam still has 22,242

operating FDI enterprises, an increase of 18.5% compared to 2019 and 1.6 times higher than 2016. This is also the year with the most impressive growth rate in the number of enterprises in the whole period 2016-2020. These statistics show that with stable macroeconomic and political institutions, opening business investment environment and many attractive and preferential policies for Vietnam's FDI sector, have created confidence and strong attraction for foreign investors.

Enterprises with 100% foreign capital account for 86.4% of the total number of FDI enterprises in the country, and joint venture enterprises account for 13.6%.

Average in the period 2016-2020, the whole country attracted 17,612 FDI enterprises, 1.7 times higher than average in the period 2011-2015, an average increase of 12.3% per year. In which, enterprises with 100% foreign capital attracted 15,210 enterprises, accounted for 86.4% of the total number of FDI enterprises, 1.8 times higher than the average in the period 2011-2015, an average increase of 12.6% per year; joint venture enterprises attracted 2,402 enterprises, accounted for 13.6%, 1.5 times higher than the average in the period 2011-2015, an average increase of 10.4% per year.

Chart 01: Growth rate of some indicators of FDI enterprises



- *Growth in number of employees:* The number of employees working in FDI enterprises has steadily increased every year. Specifically, in 2016 it attracted 4,154.0 thousand people, an increase of 10.1% compared to the previous year; in 2017 it attracted 4,510.0 thousand people, increased by 8.6%; in 2018 it attracted 4,714.0 thousand people, increased by 4.5%; in 2019 it attracted 4,968.7 thousand people, increased by 5.4%; 2020 it attracted 5,090.1 thousand people, increased by 2.4% and 1.2 times higher than in 2016.

Average in the period 2016-2020, the total number of employees in FDI enterprises reached 4,687.4 thousand people, 1.5 times higher than the average in the period 2011-2015. In which, employees in enterprises with 100% foreign capital accounted for 92.4% of total, and joint venture enterprises accounted for 7.6%. FDI enterprises attracted an additional 5.2% each year an average about number of employees, contribute positively to creating job and increasing income for employees. Female employees accounted for 64.7% of the total number of employees of FDI enterprises.

- *Growth in capital resources:* The capital resources of FDI enterprises has grown steadily over the years. Specifically, in 2016 it attracted 5,072.1 trillion VND, increased by 13.9% compared the previous year; in 2017 it attracted 5,973.1 trillion VND, increased by 17.8%; in 2018 it attracted 7,023.7 trillion VND, increased by 17.6%; in 2019 it attracted 7,903.2 trillion VND, increased by 12.5%; in 2020 it attracted 9,351.3 trillion VND, increased by 18.3% and 1.8 times higher than 2016.

Average in the period 2016-2020, FDI enterprises attracted 7,064.7 trillion VND of capital resources, 2.1 times higher than the average in the period 2011-2015, an average increase of 16.5% per year. In which, equity capital reached 2,767.9 trillion VND, 2.1 times higher than the average in the period 2011-2015. Enterprises with 100% foreign capital accounted mainly for 84.4%; joint ventures enterprises accounted for only 15.6%.

The growth rate of capital resources is much higher than the growth rate of the number of enterprises and the number of employees. This proves that more and more large-scale FDI projects are coming to invest and expand production and business in Vietnam.

- *Growth in net revenue:* Net revenue of FDI enterprises has grown strongly over the years: In 2016 it reached 4,808.8 trillion VND, increased by 15.8% compared to the previous year; in 2017 it reached 5,801.0 trillion VND, increased by 20.6%; in 2018 it reached 6,813.2 trillion VND, increased by 17.4%; in 2019 it

reached 7,611.5 trillion VND, increased by 11.7%; in 2020 it reached 8,154.3 trillion VND, although in 2020 was negatively affected by the impact of the Covid-19 pandemic, it still maintained the growth rate of 7.1%, 1.7 times higher than 2016.

Average in the period 2016-2020, net revenue of FDI enterprises reached 6,637.8 trillion VND, 2.2 times higher than the average in the period 2011-2015, average increase of 14.1% per year. In which, enterprises with 100% foreign capital accounted for 86.1%, joint venture enterprises accounted for 13.9%.

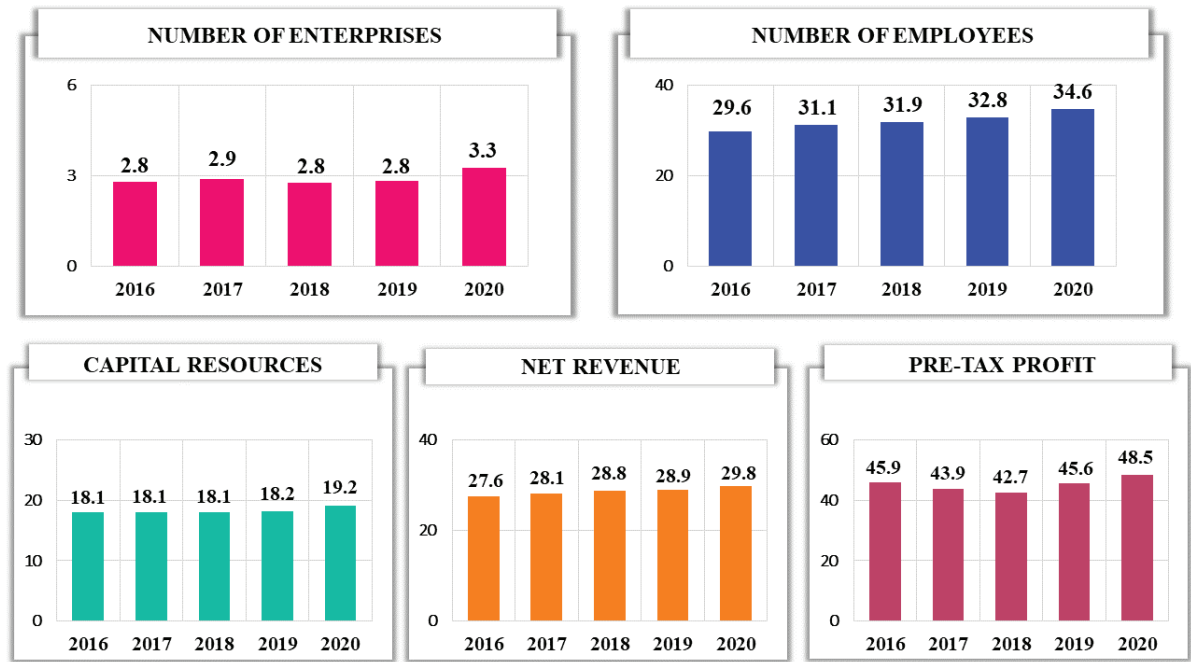
2. Number of FDI enterprises accounts for only a very small proportion (about 3%) of total number of enterprises, but accounts for nearly 1/5 of total capital resources, generates nearly 1/4 of total net revenue, attracts nearly 1/3 of total number of employees, and accounts for nearly 1/2 of the total pre-tax profit of the entire business sector in the period 2016-2020

The results of the annual enterprise survey of the Statistical sector show that:

- *The number of enterprises:* Number of FDI enterprises accounts for only a very small proportion of total number of enterprises. Specifically, 2016 it accounted for 2.8%; 2017 it accounted for 2.9%; in 2018 and 2019 it accounted for 2.8%; 2020 it accounted for 3.3%, this proportion has not changed significantly over the years.

Chart 02: Proportion of some indicators of FDI enterprises

Unit: %



- *The number of employees*: FDI enterprises attract nearly 1/3 of total number of employees of the entire enterprise. Specifically, in 2016 it accounted for 29.6% of total, in 2017 it accounted for 31.1%; in 2018 it accounted for 31.9%; in 2019 it accounted for 32.8%; in 2020 it accounted for 34.6%.

- *Capital resources*: FDI enterprises attract nearly 1/5 of the total capital value of the whole enterprise. Specifically, in 2016, 2017 and 2018, all accounted for 18.1% of the total capital resources of the enterprise sector; in 2019 it accounted for 18.2%; in 2020 it accounted for 19.2%.

- *Net revenue*: FDI enterprises generate more than 1/4 of the total value of net revenue of the entire enterprises. Specifically, 2016 it accounted for 27.6%; in 2017 it accounted for 28.1%; in 2018 it accounted for 28.8%; in 2019 it accounted for 28.9%; in 2020 it accounted for 29.8%.

- *Pre-tax profit*: FDI enterprises generate nearly 1/2 of the total value of pre-tax profits of the entire enterprise, specifically: in 2016 it accounted for 45.9%; in 2017 it accounted for 43.9%; in 2018 it accounted for 42.7%; in 2019 it accounted for 45.6%; in 2020 it accounted for 48.5%.

Average in the period 2016-2020, the percentage of FDI sector to total: the number of FDI enterprises only accounted for 2.9% of total, 1.7 times higher than the average in the period 2011-2015; but it attracted a large percentage of employees in FDI enterprises with 32.0%, 1.5 times higher; capital resources accounted for 18.4%, 2.1 times higher; net revenue accounted for 28.8%, 2.2 times higher; pre-tax profit accounted for 45.3%, 2.1 times higher. With the results achieved, the FDI sector has affirmed its important position in the socio-economic development of Vietnam.

The FDI sector adds important capital sources, promotes economic restructuring; forms a number of key industries; increases production capacity; forms linkages between FDI sector and domestic sectors, promotes the development of supporting industries, contributes to the state budget; contributes to macroeconomic stability; creates jobs, transforms job structure, develops human resources, improves labor productivity and is an important driving force in economic growth.

3. FDI enterprises operate in most of the provinces and cities under central, most concentrate in the South East and the Red River Delta in the period 2016-2020

FDI enterprises operate widely in 62 provinces and cities under central (except Dien Bien). Provinces in the Northern mountain areas such as Lai Chau, Ha Giang and Cao Bang, there are also operating FDI enterprises, although the number is not many.

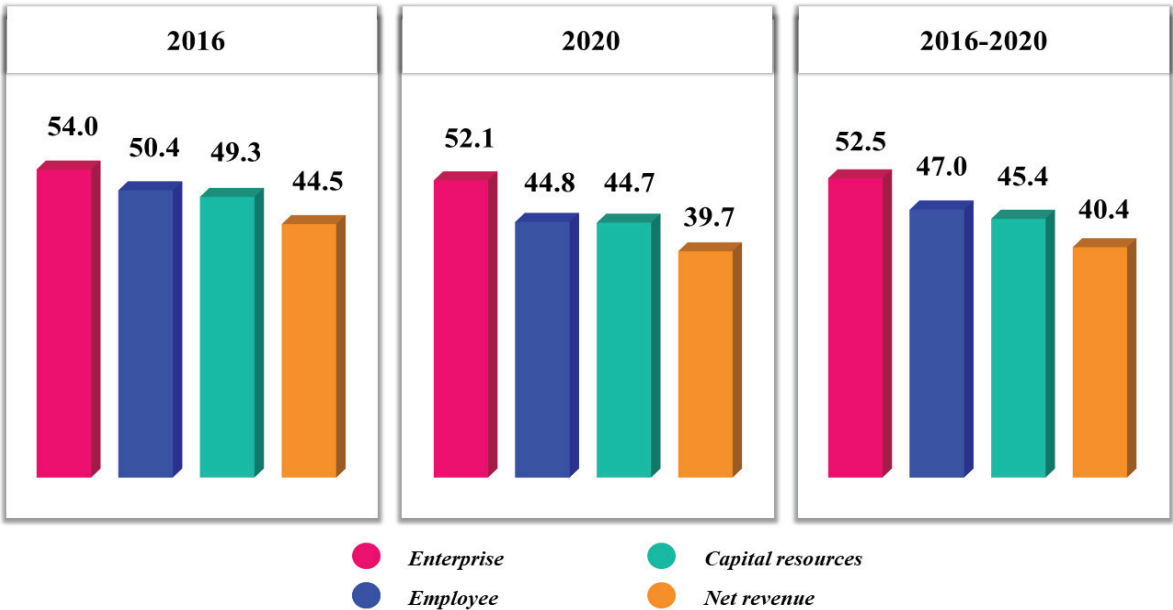
The South East and the Red River Delta are two key economic regions of the country, attract the most operating FDI enterprises. The provinces with the highest concentration of operating FDI enterprises are Ha Noi, Hai Phong, Bac Ninh, Quang Ninh, Ho Chi Minh City, Binh Duong, Dong Nai, Ba Ria - Vung Tau, Long An. These are provinces with good socio-economic infrastructure systems, convenient transportation, development of credit services, banking services, information services..., so they have great attraction for foreign investors.

The South East always leads the country in attracting number of FDI enterprises, number of employees, capital sources and net revenue.

In 2016, the South East attracted 7,568 FDI enterprises, accounting for 54.0% of total the number of FDI enterprises in the country; it attracted 2,092.7 thousand employees, accounting for 50.4% of the total number of employees; it attracted 2,498.1 trillion VND of capital resources, accounting for 49.3% of total capital resources; it generated 2,139.0 trillion VND in net revenue, accounting for 44.5% of total net revenue of FDI enterprises. By 2020, this region has attracted 11,598 FDI enterprises, accounting for 52.1% of total FDI enterprises, 1.5 times higher than in 2016; it attracted 2,282.7 thousand employees, accounting for 44.8% of the total number of employees, 1.1 times higher than in 2016; it attracted 4,182.6 trillion VND of capital resources, accounting for 44.7% of total capital resources, 1.7 times higher than in 2016; it generated 3,237.8 trillion VND in net revenue, accounting for 39.7% of total net revenue, 1.5 times higher than 2016.

Chart 03: Proportion of some indicators of FDI enterprises in the South East

Unit: %



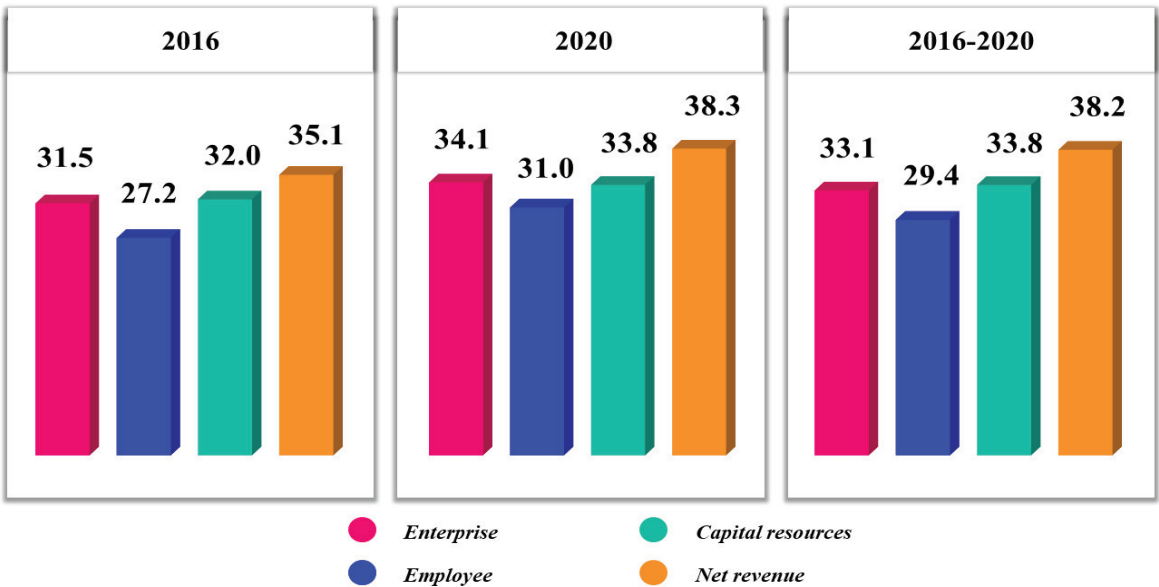
In the period 2016-2020: The South East had an average number of FDI enterprises increasing by 11.3% per year, 1.6 times higher than average in the period 2011-2015; the average number of employees increased by 2.2% per year, 1.3 times higher than average in the period 2011-2015; capital resources and average net revenue increased by 13.8% per year and 10.9% per year respectively and all 1.7 times higher than average in the period 2011-2015.

The Red River Delta attracts the second largest FDI in the country in terms of number of enterprises, number of employees, capital resources and net revenue:

In 2016, the Red River Delta attracted 4,408 FDI enterprises, accounting for 31.5% of total FDI enterprises; it attracted 1,128.7 thousand employees, accounting for 27.2% of the total number of employees; it attracted 1,622.4 trillion VND of capital resources, accounting for 32.0% of total capital; it generated 1,685.7 trillion VND in net revenue, accounting for 35.1% of total net revenue. By 2020, the number of operating FDI enterprises in the region has increased sharply to 7,584 enterprises, accounting for 34.1% of the total number of FDI enterprises, 1.7 times higher than in 2016; it attracted 1,576.7 thousand employees, accounting for 31.0% of the total number of employees, 1.4 times higher than in 2016; it attracted 3,159.9 trillion VND of capital resources, accounting for 33.8% of total, 1.9 times higher than in 2016; it generated 3,125.3 trillion VND in net revenue, accounting for 38.3% of total net revenue, 1.9 times higher than 2016.

Chart 04: Proportion of some indicators of FDI enterprises in the Red River Delta

Unit: %



In the period 2016-2020: The Red River Delta has an average number of FDI enterprises increasing by 14.5% per year, 1.9 times higher than the average in the period 2011-2015; the average number of employees increased by 8.7% per year, 1.8 times higher; capital resources and average net revenue increased by 18.1% per year and 16.7% per year respectively, and all 2.3 times higher than the average in the period 2011-2015.

Foreign investment capital affects to change economic structure and accelerates the process of industrialization and modernization in a number of provinces such as Ha Noi, Bac Ninh, Hai Duong, Hai Phong, Vinh Phuc, Ho Chi Minh City, Ba Ria - Vung Tau, Binh Duong and Dong Nai, affects positively the development of the provinces in the region and whole country.

Typically, Hai Phong and Bac Ninh have attracted many famous corporations in the world in the field of electronics and telecommunications such as Canon, Samsung, LG-Electronics... to invest and are operating effectively in production and business. This has a positive impact on exports as well as creating job in the provinces and neighboring provinces. The presence of many large economic groups in the world that operating in many fields such as Samsung, LG, General Electric, Intel, Mitsubishi, Sanofi, Panasonic,... has contributed to bringing Vietnam step by step to join the production network and value chains global.

4. The Northern midlands and mountain areas has prospered in attracting foreign direct investment, while the Central Highlands has not changed strongly in the period 2016-2020

FDI enterprises in the Northern midlands and mountain areas account a low proportion, but the average capital resources, net revenue and pro-tax profit in the period 2016-2020 increased sharply compared to the period 2011-2015.

Compared with other economic regions, the Northern midlands and mountain areas is not favorable in terms of transport infrastructure and socio-economic infrastructure to attract foreign investors. However, in recent years, the State and provinces have stepped up investment in the development of transport infrastructure, have outstanding investment incentive policies, promoted human resource training,... create favorable conditions in attracting FDI.

In 2020, the Northern midlands and mountain areas attracted 735 operating FDI enterprises, accounting for 3.3% of the total number of FDI enterprises; it accounted for 7.8% of the total number of employees; it accounted for 7.0% of total capital resources; it accounted for 12.6% of total net revenue and 13.8% of total pre-tax profit of FDI enterprises in the whole country. Compared to 2016, the number of

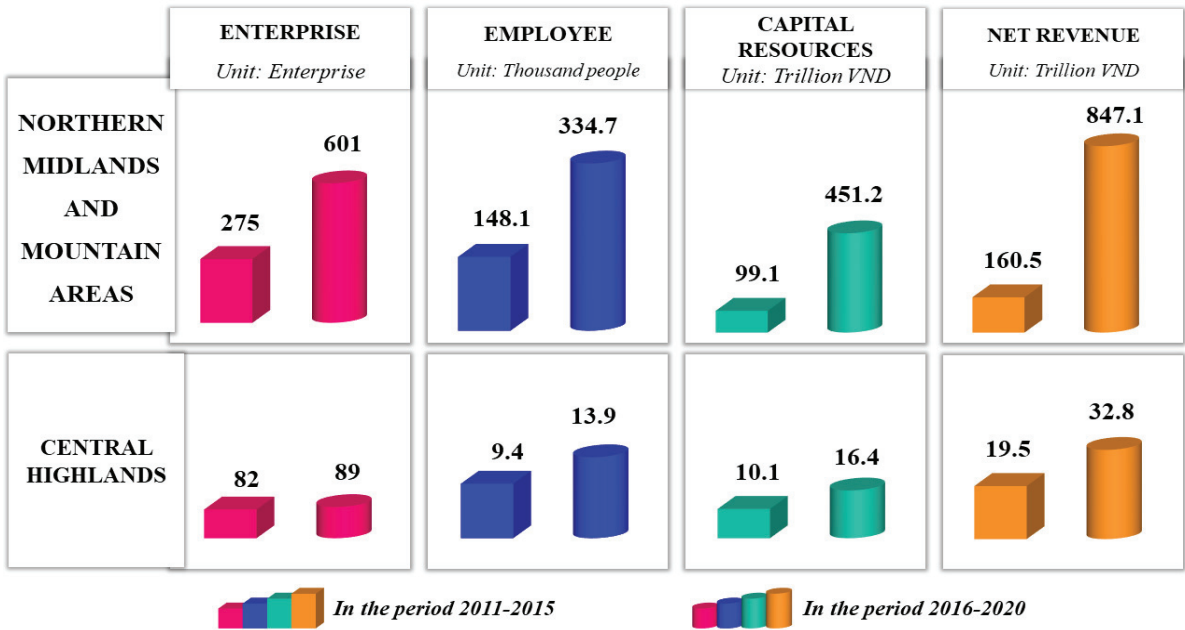
FDI enterprises is 1.6 times higher; the number of employees is 1.4 times higher; capital sources is 2.4 times higher; net revenue is 1.7 times higher; pre-tax profit is 1.2 times higher.

Average in the period 2016-2020 compared to the average in the period 2011-2015: the number of FDI enterprises in the region is 2.2 times higher; the number of employees is 2.3 times higher; capital resources is 4.6 times higher; net revenue increased by 5.3 times; pre-tax profit is nearly 6 times higher.

Recent years, some provinces in the region have emerged as attractive destinations for whole country in terms of investment attraction, such as Thai Nguyen, Bac Giang and Phu Tho. In particular, Thai Nguyen has attracted multinational corporations such as Samsung Group.

With the positive results achieved in the period 2016-2020, it shows that the Party, State and provinces in the region have had guidelines and policies in the right direction to attract and promote foreign direct investment attraction to region. Specifically: promote the improvement of business investment environment, creat large land banks with different terrains such as plains, midlands and mountains, creat favorable conditions for investors to implement development projects about industry, agriculture, services... Prioritize the development of infrastructure, especially the inter-regional transport system, because this is an important issue for the Northern midlands and mountain areas.

**Chart 05: Some basic indicators of FDI enterprises
in the Northern midlands and mountain areas and the Central Highlands**



The Central Highlands attracts the least FDI enterprises to invest and has not improved much over the years

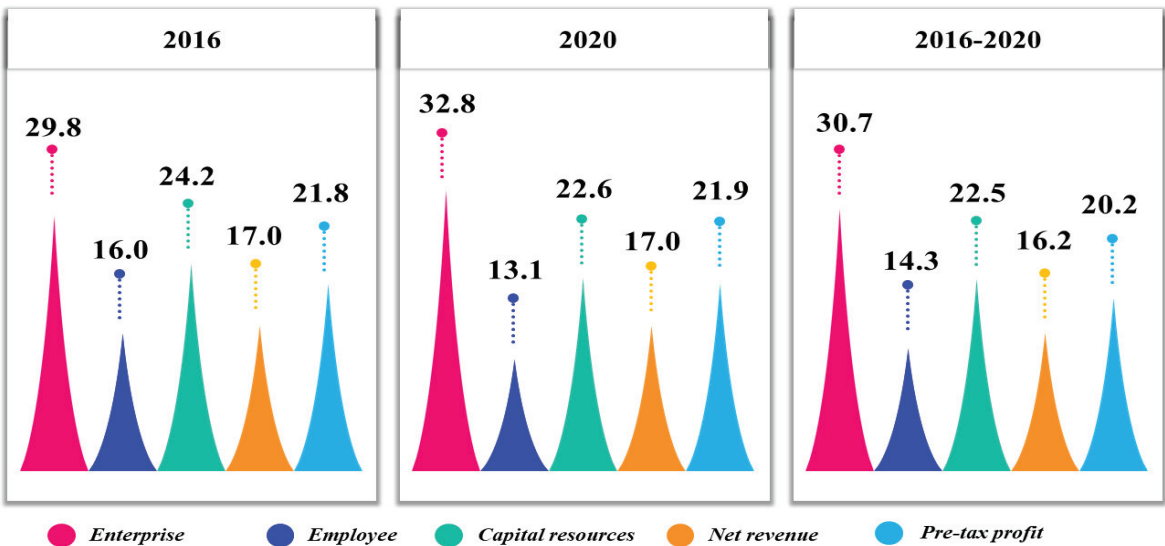
Up to 2020, this region has attracted 99 FDI enterprises, accounting for 0.4% of total FDI enterprises and is the region attracting the least FDI enterprises; accounting for 0.3% of the number of employees; accounting for 0.2% of total capital resources; accounting for 0.5% of net revenue of FDI enterprises. Compared to 2016, the number of FDI enterprises is 1.1 times higher; the number of employees is 1.1 times higher; capital resources is 1.3 times higher; net revenue is 1.6 times higher. Average in the period 2016-2020 compared with the average in the period 2011-2015: the number of enterprises is 1.1 times higher; the number of employees is 1.5 times higher; capital resources is 1.6 times higher; net revenue is 1.7 times higher, pre-tax profit is 3.6 times higher.

Although they have invested in many economic sectors, foreign investors look to the Central Highlands mainly in the field of manufacturing; electricity distribution; agriculture, forestry and fisheries. Some reasons limit the attraction of FDI enterprises to invest in this region such as: mountainous terrain, divided plateau, the geographical location is far from the seaport, far from the place of product consumption, so leading to high import and export freight costs, difficult to compete with other provinces. Most of the industrial clusters in the provinces in this region have not yet built synchronous infrastructure and ensure conditions for traffic, water supply, wastewater and waste treatment.

5. Ho Chi Minh City is the socio-economic center of Vietnam, always leading in attracting foreign direct investment in the period 2016-2020

Chart 06: Proportion of some indicators of FDI enterprises in Ho Chi Minh City

Unit: %



In 2016, Ho Chi Minh City attracted 4,167 operating FDI enterprises, accounting for 29.8% of the total number of FDI enterprises in the country; it attracted 666.1 thousand employees, accounting for 16.0% of the total number of employees; it attracted 1,226.8 trillion VND of capital resources, accounting for 24.2% of total capital resources; it generated 815.8 trillion VND in net revenue, accounting for 17.0% of total net revenue; it generated 71.3 trillion VND in pre-tax profit, accounting for 21.8% of total pre-tax profit.

In 2020, the number of operating FDI enterprises was 7,293 enterprises, accounting for 32.8%, 1.8 times higher than in 2016; it attracted 664.5 thousand employees, accounting for 13.1%, reduced 1.6 thousand employees; it attracted 2,111.0 trillion VND of capital resources, accounting for 22.6%, 1.7 times higher; it generated 1,384.1 trillion VND in net revenue, accounting for 17.0%, 1.7 times higher; it generated 101.2 trillion VND of pre-tax profit, accounting for 21.9%, 1.4 times higher.

Average in the period 2016-2020, Ho Chi Minh City attracted 5,399 FDI enterprises, accounting for 30.7% of the total number of FDI enterprises, 1.8 times higher than the average in the period 2011-2015; number of employees accounted for 14.3%, 1.2 times higher; capital resources accounted for 22.5%, 1.7 times higher; net revenue accounted for 16.2%, 2.0 times higher; pre-tax profit accounted for 20.2%, 2.3 times higher.

FDI enterprises have made important contributions to the socio-economic development of Ho Chi Minh City; ensure harmony and enhance development in both width and depth. It also promotes competitiveness, helps Ho Chi Minh city maintain its role as a financial, industrial, service and commercial center of the country and becomes one of the important economic centers of the region and the world. The city prioritizes attracting investment from enterprises with advanced innovation and management capabilities; encourages investment in improving competitiveness such as high technology and application of advanced science and technology.

6. FDI enterprises operate in almost all economic sectors but focus most on industry and construction in the period 2016-2020. In which, the manufacturing industry accounts for the largest proportion

According to the annual enterprise survey data of the Statistics industry:

In 2020, the industry and construction sector attracted 11,265 operating FDI enterprises, accounting for 50.6% of the total number of FDI enterprises; it attracted

4,599.3 thousand employees, accounting for 90.4% of the total number of employees; it attracted 5,988.6 trillion VND of capital resources, accounting for 64.0% of total capital resources; it generated 6,735.6 trillion VND in net revenue, accounting for 82.6% of total net revenue. Compared to 2016, the number of enterprises is 1.4 times higher; the number of employees is 1.2 times higher; capital resources is 1.8 times higher; net revenue is 1.7 times higher.

Average in the period 2016-2020, the industry and construction sector attracted 9,703 FDI enterprises, 1.5 times higher than the average in the period 2011-2015, an average increased of 8.1% per year; it attracted 4,260.7 thousand employees, 1.5 times higher, an average increased of 4.9% per year; it attracted 4,575.7 trillion VND of capital resources, 2.3 times higher, an average increased of 16.2% per year; it generated 5,571.8 trillion VND in net revenue, 2.2 times higher, an average increased of 13.5% per year.

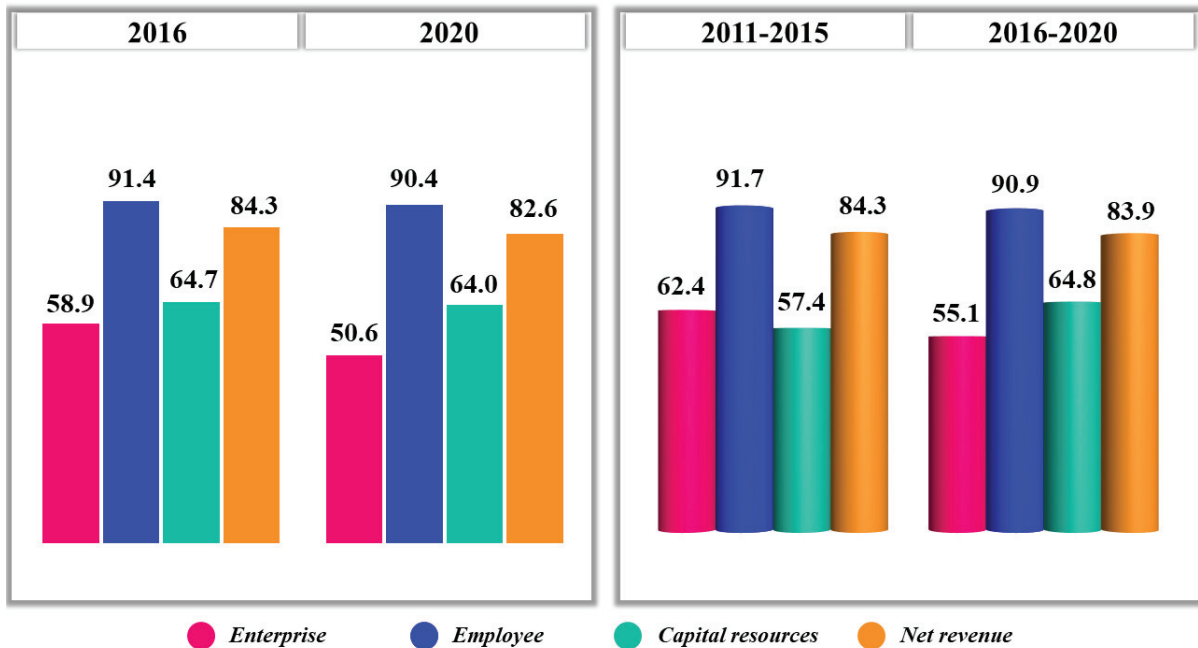
In which, by 2020, the manufacturing industry attracted 10,130 operating enterprises, accounting for 45.5% of the total number of FDI enterprises; it attracted 4,562.6 thousand employees, accounting for 89.6% of the total number of employees and 5,505.4 trillion VND in capital resources, accounting for 58.9% of the total capital resources; it generated 6,555.8 trillion VND in net revenue, accounting for 80.4% of total net revenue of FDI enterprises.

In the manufacturing industry, there were industries that attract many FDI enterprises such as: manufacture of computer, electronic and optical products accounted for 5.1% of total FDI enterprises; manufacture of fabricated metal products accounted for 5.0%; manufacture of rubber and plastics products accounted for 4.9%; manufacture of wearing apparel accounted for 4.4%; manufacture of textiles accounted for 3.1%; manufacture of leather and related products accounted for 2.8%; manufacture of chemicals and chemical products accounted for 2.6% and Manufacture of food products accounted for 2.2%;

Not only attracting a huge amount of investment capital resources, the manufacturing industry is also attractive to large and influential industrial groups in the world, such as: Samsung, LG, Canon, Honda, Toyota.... Especially, these corporations continuously expand their investment in Vietnam after a period of investment and effective operation.

**Chart 07: Proportion of some indicators of FDI enterprises
in industry and construction sector**

Unit: %



The attraction of many large FDI projects in the manufacturing industry not only creates jobs but also increases the attractiveness of the investment environment, increasing Vietnam's position in the world economic map. Specifically, helping Vietnamese employees improve their skills, helping Vietnam's supporting industry enterprises have the opportunity to participate in the global supply chain by supplying products and components to large corporations in the world, these are investing in Vietnam.

7. The agricultural, forestry and fishing sector attracts very little foreign investment capital in the period 2016-2020

According to the results of the annual enterprise survey, the number of operating FDI enterprises in the agriculture, forestry and fishing fluctuates slightly from year to year. Specifically, in 2016 it attracted 119 FDI enterprises, accounting for only 0.8% of total FDI enterprises; in 2017 and 2018 respectively it attracted 129 and 128 FDI enterprises and together accounted for 0.8%; in 2019 it attracted 135 FDI enterprises, accounting for 0.7%; 2020 it attracted 149 FDI enterprises, 1.3 times higher than in 2016, accounting for only 0.7%.

Average in the period 2016-2020, the agriculture, forestry and fishing sector accounted for 0.7% of the total FDI enterprises; number of employees, capital resources and net revenue together account for 0.3% of the total number of employees, total capital and total net revenue respectively of all FDI enterprises. Compares with the average in the period 2011-2015, the number of enterprises is 1.2 times higher; the number of employees is 1.4 times higher; capital resources is 2.0 times higher; net revenue is 2.1 times higher.

Although Vietnam has great advantages to develop the agricultural sector, the agricultural, forestry and fishing sector is still not attractive to foreign investors. There are many reasons such as: production activities in the agricultural sector are often more at risk than in other sectors due to the great influence of weather, lack of infrastructure, land and human resources; Vietnam's agriculture is still small-scale production, self-sufficient, lacking professionalism; enterprises have difficulty accessing agricultural land to build stable raw materials; logistics support services and infrastructure for agricultural production are still limited; mechanisms and policies on FDI in this field are not really attractive to foreign investors.

8. The size of employee, capital resources, and pre-tax profit per FDI enterprise is superior to non-state enterprises, but lower than state enterprises in the period 2016-2020

Average employees: In 2020, the number of employees per FDI enterprise are 226 people, 17.7 times higher than non-state enterprises (13 people), but only 0.4 times as large as state enterprises (515 people). Average employee per FDI enterprise tends to decrease in the period 2016-2020, an average decrease of 5.6% per year.

Average capital resources: While the number of average employees per FDI enterprise in the period 2016-2020 tends to decrease, the average capital resources per FDI enterprise tends to increase in the period 2017-2019 and decrease slightly in 2020 (2020 is negatively impacted by the Covid-19 pandemic). In 2020, the average capital resources of a FDI enterprise was 398.9 billion VND, nearly 1.2 times higher than 2016 (337.6 billion VND), 9.7 times higher than the average of a non-state enterprise, but only equal to 0.08 times the average of a state enterprise.

Average pre-tax profit: The average pre-tax profit of an FDI enterprise in the period 2016-2020 also tends to decrease. In 2020, it reached 20.8 billion VND, equals to only 0.9 times higher than 2016 (23.3 billion VND), 46.4 times higher than the average of a non-state enterprise but only 0.2 times of the average of a state enterprise.

While the average employees and average capital resources of an FDI enterprise are only 17.7 times and 9.7 times higher than that of non-state enterprises, the average pre-tax profit is 46.4 times higher. This shows that FDI enterprises operate more efficiently than many non-state enterprises. It also shows the fact that FDI enterprises have very strong potential in terms of capital resources, technology and corporate governance skills.

III. Operational efficiency of FDI enterprises

In 2020, employee efficiency of FDI enterprises reached 12.9 times, equals 1.09 times higher than in 2016; debt index reached 1.4 times, equals to 0.95 times higher than in 2016; capital turnover index reached 0.9 times, equals to 0.9 times higher than in 2016; the rate of return on equity reached 5.2%, equals to 0.76 times higher than in 2016; the rate of return on net revenue reached 5.7%, equals to 0.84 times higher than in 2016.

1. Employee efficiency

1.1. Average income of employees

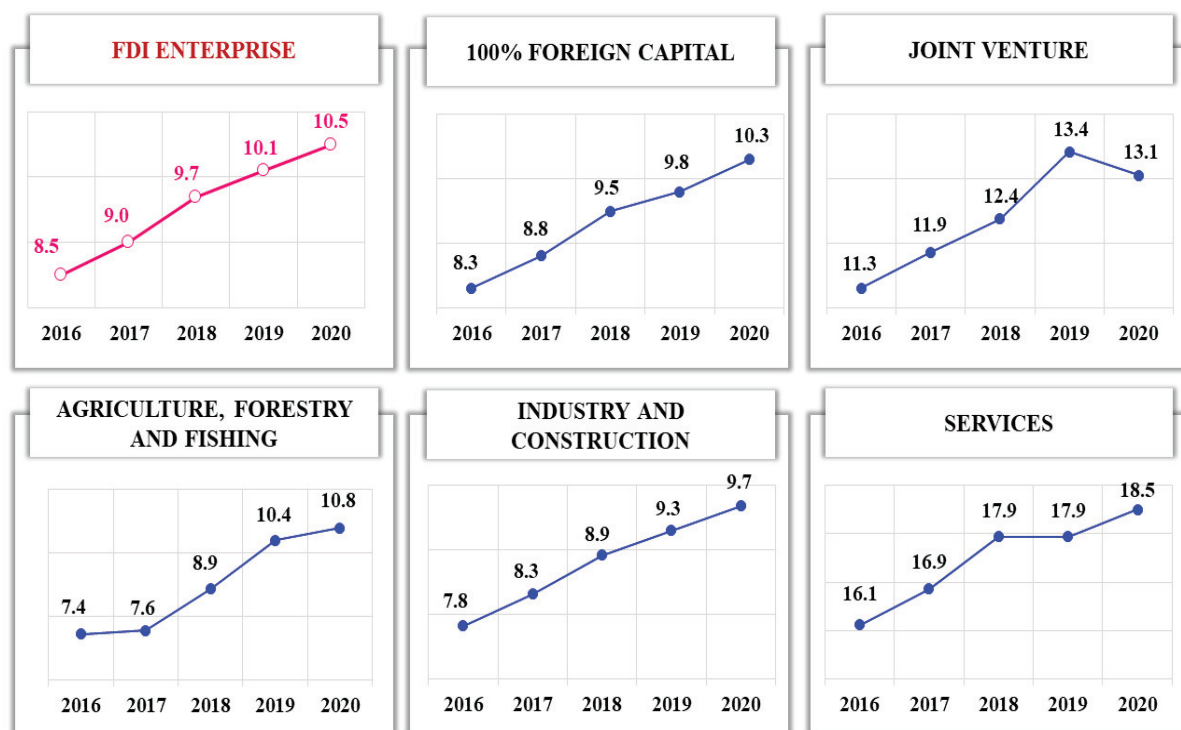
In the period 2016-2020, the average income of employees in FDI enterprises is improved and increased gradually every year. In 2016, it reached 8.5 million VND per person per month, in 2017 it reached 9.0 million VND per person per month, in 2018 it reached 9.7 million VND per person per month, in 2019 it reached 10.1 million VND per person per month, in 2020 it reached 10.5 million VND per person per month. Thus, the average income of employees in 2020 is 1.2 times higher than in 2016, an average increase of 5.5% per year.

The average income of employees in FDI enterprises (10.5 million VND per person per month) is lower than that of state enterprises (15.3 million VND per person per month) but higher than that of non-state enterprises (8.3 million VND per person per month) by 2020.

By form of investment: Enterprises with 100% foreign capital have lower average income than joint venture enterprises. In 2020, the average income of joint venture enterprises reached 13.1 million VND per person per month, 1.2 times higher than 2016; while the average income of enterprises with 100% foreign capital reached 10.3 million VND per person per month, 1.3 times higher than 2016.

**Chart 08: Average income of employees in FDI enterprises
by form of investment and economic sector**

Unit: Million VND/person/month



By economic sector: The average income of employees has continuously increased over the years in all three sector of agriculture, forestry and fishing; industry and construction sector and services sector. In which the services sector has the highest level, the other two sectors have nearly the same average income over the years:

- Average income of employees in the services sector reached 18.5 million VND per person per month in 2020, 1.1 times higher than in 2016, an average increase of 3.5% per year. In which, two industries have the highest average income, including: financial, banking and insurance activities with 31.1 million VND; professional, scientific and technical activities with 23.7 million VND.

- The industry and construction sector has an average income of employees reaching 9.7 million VND per person per month in 2020, 1.2 times higher than in 2016, an average increase of 5.5% per year. In which, two industries have the highest average income, including: mining and quarrying with 42.8 million VND; electricity production and distribution reached 36.7 million VND.

- The agriculture, forestry and fishing in 2020 has an average income of employees reaching 10.8 million VND per person per month, 1.4 times higher than in 2016, an average increase of 9.7% per year. This is the region with the highest average annual income growth in the period 2016-2020.

1.2. Average net revenue of employees

The average net revenue per employee of FDI enterprises tends to increase gradually over the years: 2016 it reached 1,203.9 million VND per employee; in 2017 it reached 1,338.0 million VND per employee; in 2018 it reached 1,468.7 million VND per employee; in 2019 it reached 1,568.3 million VND per employee; in 2020 it reached 1,621.1 million VND per employee. In the period 2016-2020, an average increase of 7.7% per year and 1.4 times higher than the average in the period 2011-2015.

By form of investment: Enterprises with 100% foreign capital have an average net revenue per employee in 2020 reaching 1,521.7 million VND per employee, 1.4 times higher than 2016. Joint venture enterprises was 2,881.8 million VND per employee, 1.2 times higher than 2016. The average in the period 2016-2020 is 1.5 times and 1.2 times higher than the average in the period 2011-2015; an average increase of 8.4% per year and 5.4% per year.

By economic sector: FDI enterprises operating in the services sector have the highest average net revenue per employee, reached 2,963.9 million VND per employee in 2020, 1.8 times higher than the agriculture, forestry and fishing sector, 2.0 times higher than the industry and construction sector.

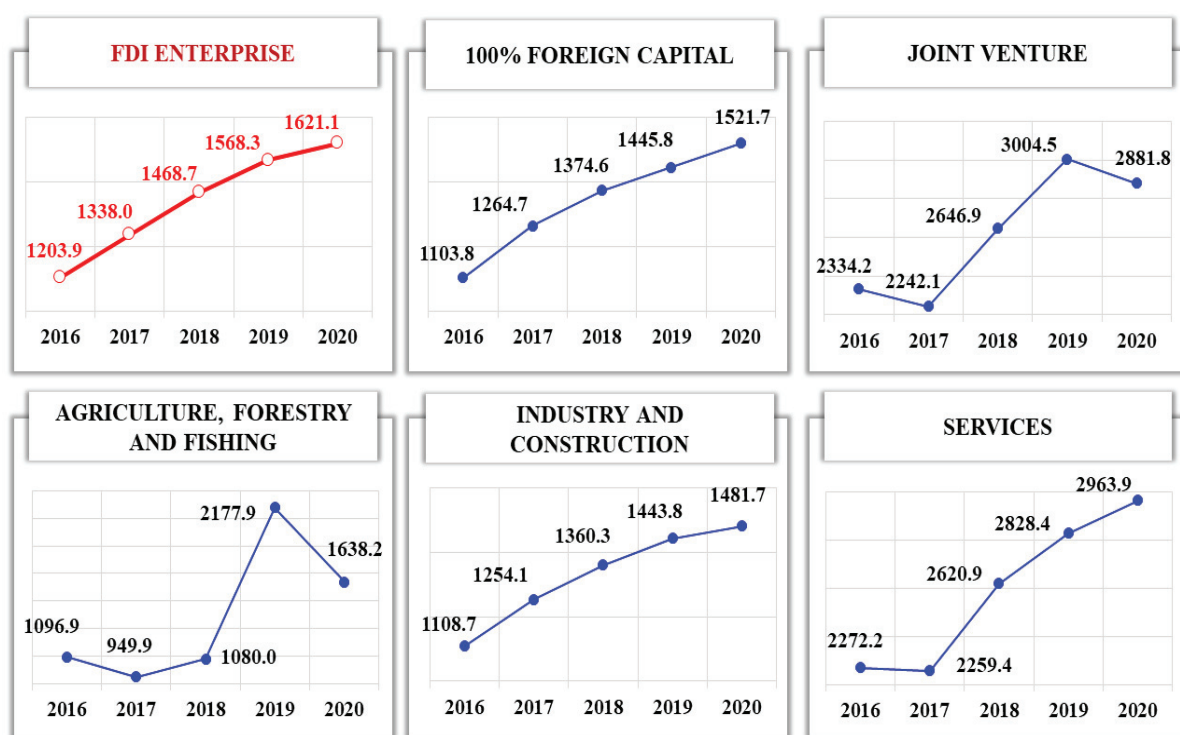
In the service sector, two industries with the highest average net revenue per employee in 2020, including: wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle reached 7,518.3 million VND per employee; real estate activities reached 4,809.8 million VND per employee.

The agriculture, forestry and fishing sector has an average net revenue of 1,638.2 million VND per employee in 2020, 1.5 times higher than 2016; an average increase of 10.5% per year in the period 2016-2020.

The industry and construction sector has an average net revenue of 1,481.7 million VND per employee in 2020, 1.3 times higher than in 2016; an average increase of 7.5% per year in the period 2016-2020.

**Chart 09: Average net revenue of employees of FDI enterprises
by form of investment and economic sector**

Unit: Million VND/person



1.3. Employee efficiency

Employee efficiency shows the correlation between average revenue per employee and average income per employee.

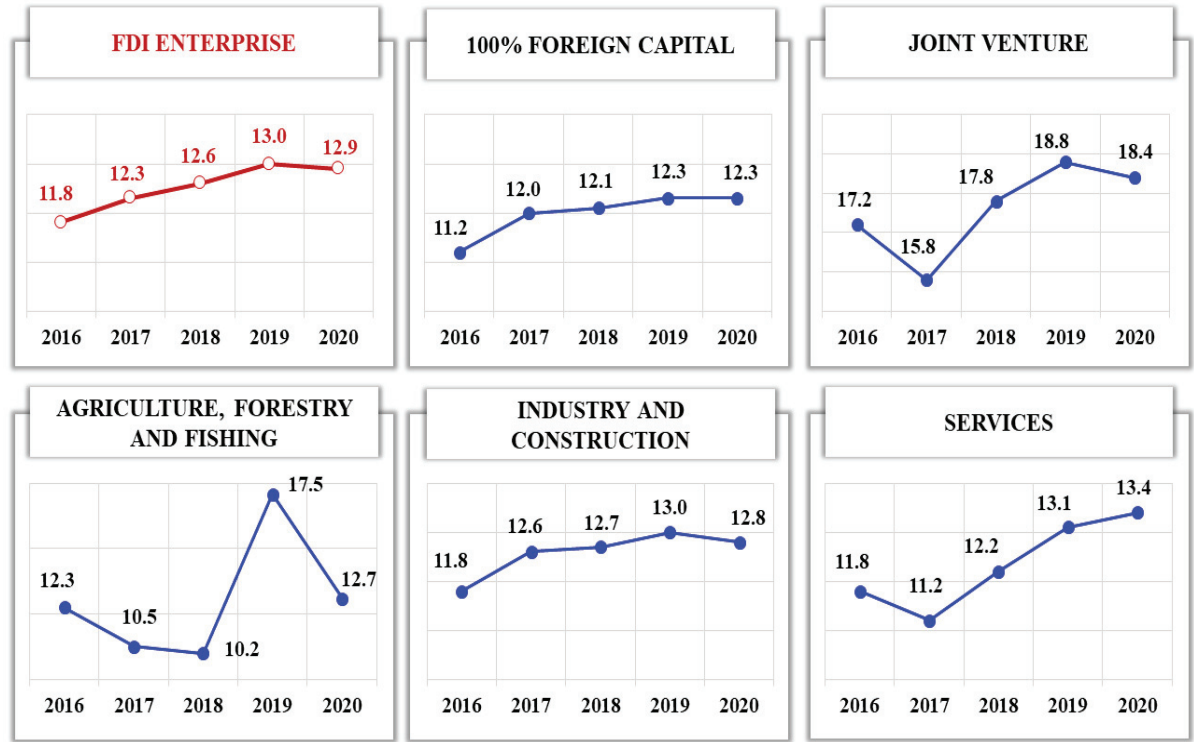
Employee efficiency tends to increase slightly over the years in the period 2016-2020. In 2016, the employee efficiency of FDI enterprises reached 11.8 times; in 2017 it reached 12.3 times; in 2018 it reached 12.6 times; in 2019 it reached 13.0 times and by 2020 it reached 12.9 times.

By form of investment: Joint venture enterprises always have higher employee efficiency than enterprises with 100% foreign capital in the period 2016-2020. The employee efficiency of 100% foreign capital enterprises reached 11.2 times in 2016 and 12.3 times in 2020, much lower than the level of 17.2 times in 2016 and 18.4 times in 2020 of joint venture enterprises.

By economic sector: In 2016, the agriculture, forestry and fishing sector had the highest employee efficiency of 12.3 times; the industry and construction sector and the services sector have similar employee efficiency, both reached 11.8 times. In 2020, the employee efficiency of the services sector reached the highest level with 13.4 times, the agriculture, forestry and fishing sector and the industry and construction sector were nearly equivalent, reached 12.7 times and 12.8 times respectively. After 5 years, the service sector has had the most positive improvement in employee efficiency, reflects exactly the development trend of the economy in promoting the application of information technology in service business activities.

Chart 10: Employee efficiency of FDI enterprises by form of investment and economic sector

Unit: Times



2. Capital efficiency

2.1. Capital turnover index

Capital turnover index shows the correlation between total revenue and total capital resources, reflecting how many turns of capital resources used for production and business in a year. The larger the capital turnover index, the higher the capital efficiency.

The capital turnover index of the FDI enterprise sector in general tends to increase slightly in the period 2016-2020, in 2016 it reached 1.02 times; in 2017 it reached 1.05 times; in 2018 it reached 1.04 times; in 2019 it reached 1.03 times; in 2020 it reached 0.92 times and is also the lowest year in the period 2016-2020 due to the negative impact of the Covid-19 pandemic.

By form of investment: Enterprises with 100% foreign capital have a higher capital turnover index than joint venture enterprises in the period 2016-2020. Both forms of investment tend to increase and decrease unstable between years and decrease much in 2020 with 0.94 times and 0.82 times respectively.

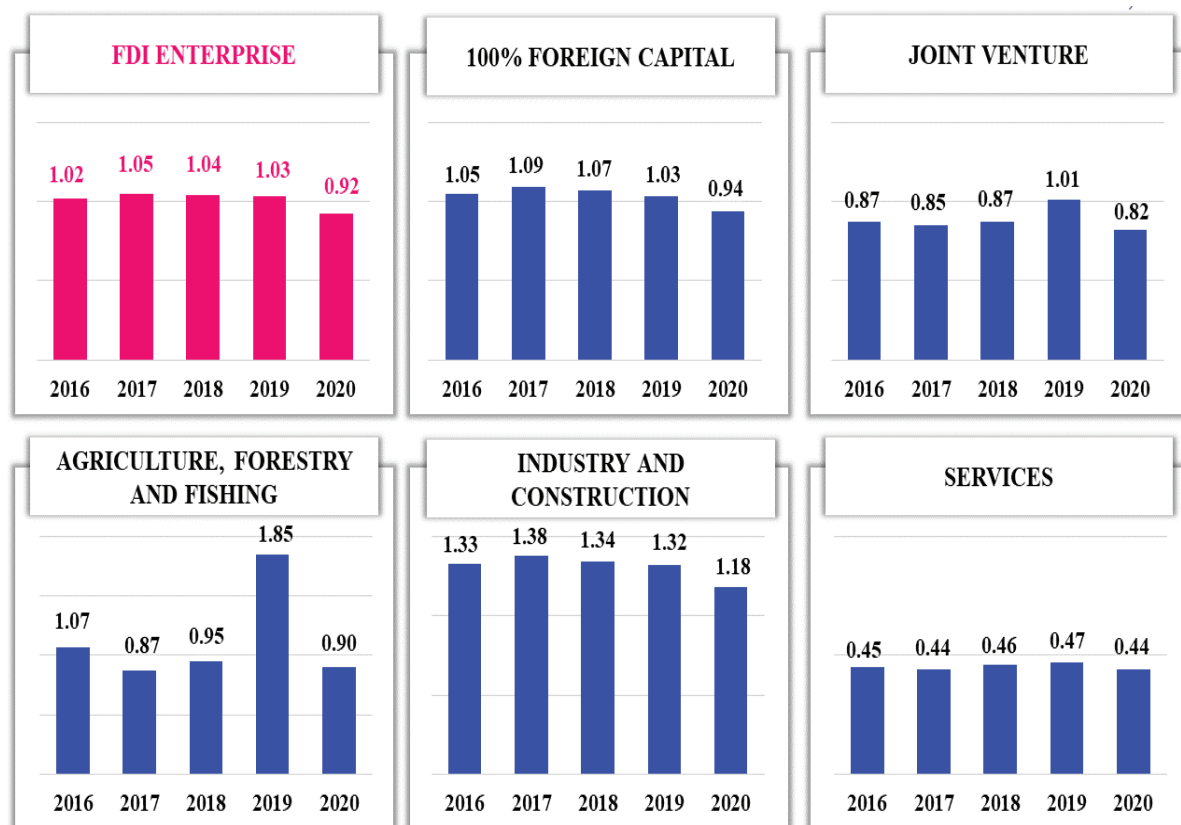
By economic sector: The industry and construction sector has the highest capital turnover index among three economic sectors in the period 2016-2020. In 2016 reached 1.33 times; in 2017 increased slightly and reached 1.38 times; in 2018 and 2019 decreased slightly and reached 1.34 times and 1.32 times respectively; in 2020 decreased strongly and reached 1.18 times.

The agriculture, forestry and fishing sector has the most unstable increase and decrease in capital turnover index: in 2016 it reached 1.07 times; decreased sharply in 2017 with 0.87 times and gradually increased in 2018 with 0.95 times; in 2019 it reached the highest with 1.85 times, 2 times higher than in 2018 but decreased sharply in 2020 and reached 0.9 times.

The services sector has the lowest capital turnover index among three economic sectors, but it is the most stable in the period 2016-2020, it reached 0.45 times; 0.44 times; 0.46 times; 0.47 times; 0.44 times respectively.

**Chart 11: Capital turnover index of FDI enterprises
by form of investment and economic sector**

Unit: Times



In general, excluding 2020 which is negatively affected by the Covid-19 epidemic, the capital turnover index reduces, in the period 2016-2019 the capital turnover index of all three regions has not seen a positive and sustainable improvement.

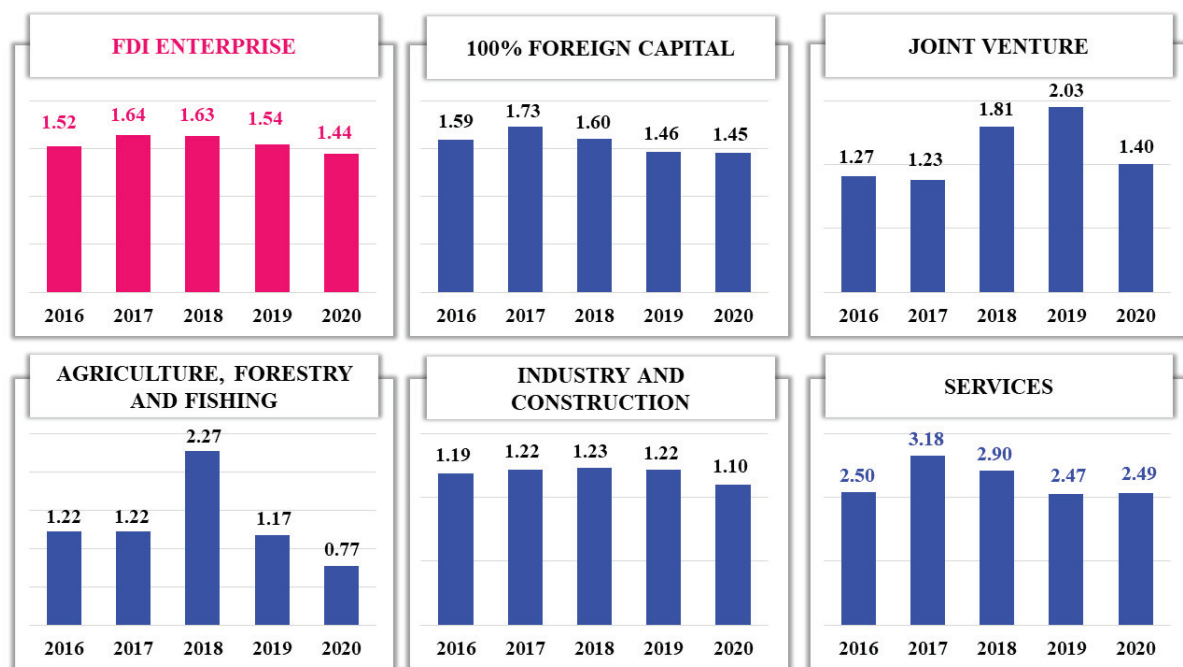
2.2. Debt index

The debt index reflects the correlation between total liabilities must pay and equity. The lower this index, the stronger the enterprise's strength, this is an important indicator to evaluate the health of FDI enterprises.

The debt index of FDI enterprises in general did not change much in the period 2016-2020: in 2016 it reached 1.52 times, in 2017 and 2018 increased to 1.64 times and 1.63 times; tends to decrease gradually in 2019 with 1.54 times, by 2020 it reached the lowest at 1.44 times.

**Chart 12: Debt index of FDI enterprises
by form of investment and economic sector**

Unit: Times



By form of investment: Debt index of 100% foreign capital enterprises and joint venture enterprises change from year to year. Enterprises with 100% foreign capital have a debt index of 1.59 times in 2016; in 2017 increased to 1.73 times and decreased gradually in the period 2018-2020, corresponding to 1.60 times; 1.46 times; 1.45 times. Joint venture enterprises have the lowest debt index in 2016 and 2017 with 1.27 times and 1.23 times; increased strongly to 1.81 times in 2018 and 2.03 times in 2019; decreased to 1.40 times by 2020.

By economic sector: The services sector has the highest debt index among three economic sectors in the period 2016-2020, there has been no improvement in this period: in 2016 it reached 2.50 times; in 2017 it reached the highest level of 3.18 times; tends to decrease gradually in the period 2018-2020 and reached 2.90 times, 2.47 times and 2.49 times respectively. The industry and construction sector have the most stable debt index in three sectors: in 2016 it reached 1.19 times; increased slightly in the period 2017-2019, it reached 1.22 times, 1.23 times and 1.22 times respectively; in 2020 decreased slightly to 1.1 times. The agriculture, forestry and fishing sector has an unstable debt index over the years, it reached 1.22 times in 2016 and in 2017, increased strongly to 2.27 times in 2018 and decreased strongly in 2019 and 2020 respectively 1.17 times and 0.77 times.

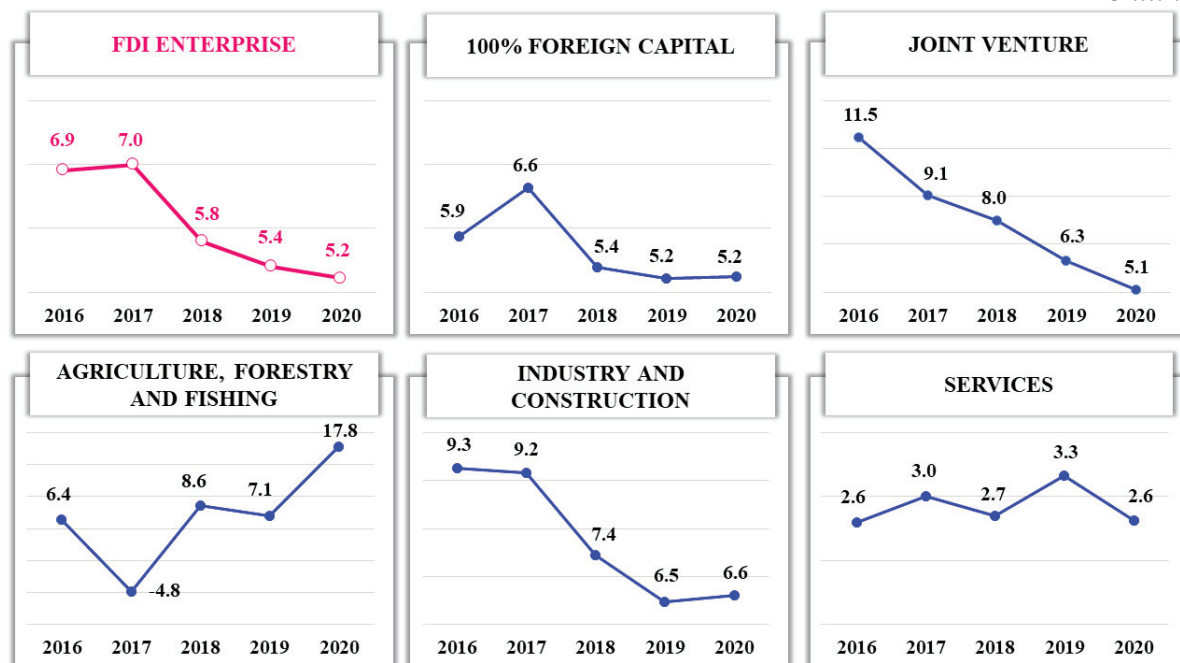
3. Profitability of FDI enterprises

3.1. Return on equity

Return on equity reflects the profitability of capital resources for production and business.

**Chart 13: Return on equity of FDI enterprises
by form of investment and economic sector**

Unit: %



Return on equity of FDI enterprises tends to decrease in the period 2016-2020. In 2016, return on equity reached 6.9%; increased slightly in 2017 with 7.0%; tends to gradually decrease in the period of 2018-2020, corresponding to 5.8%, 5.4% and 5.2%; the average in the period 2016-2020 was 6.8% per year. Compared to state enterprises and non-state enterprises, FDI enterprises have the highest return on equity in the period 2016-2020, 2.7 times higher than state enterprises in the period 2016-2020 and 4.4 times higher than non-state enterprises. This proves that FDI enterprises are the most effective activities.

By form of investment: In 2016, enterprises with 100% foreign capital had return on capital of 5.9%, lower than that of joint venture enterprises at 11.5%; By 2020, the return on capital of 100% foreign capital enterprises and joint venture enterprises was nearly equal at 5.2% and 5.1% respectively.

By economic sector: The industry and construction sector has the highest return on equity, but tends to decrease over the years, in 2016 it reached 9.3%, by 2020 it reached 6.6%. The services sector is an economic sector with a stable return on equity

in the period 2016-2020, but much lower than the industry and construction sectors, reached 2.6% in 2016 and still only reached 2.6%, there is no significant improvement.

3.2. Pre-tax profit to net revenue

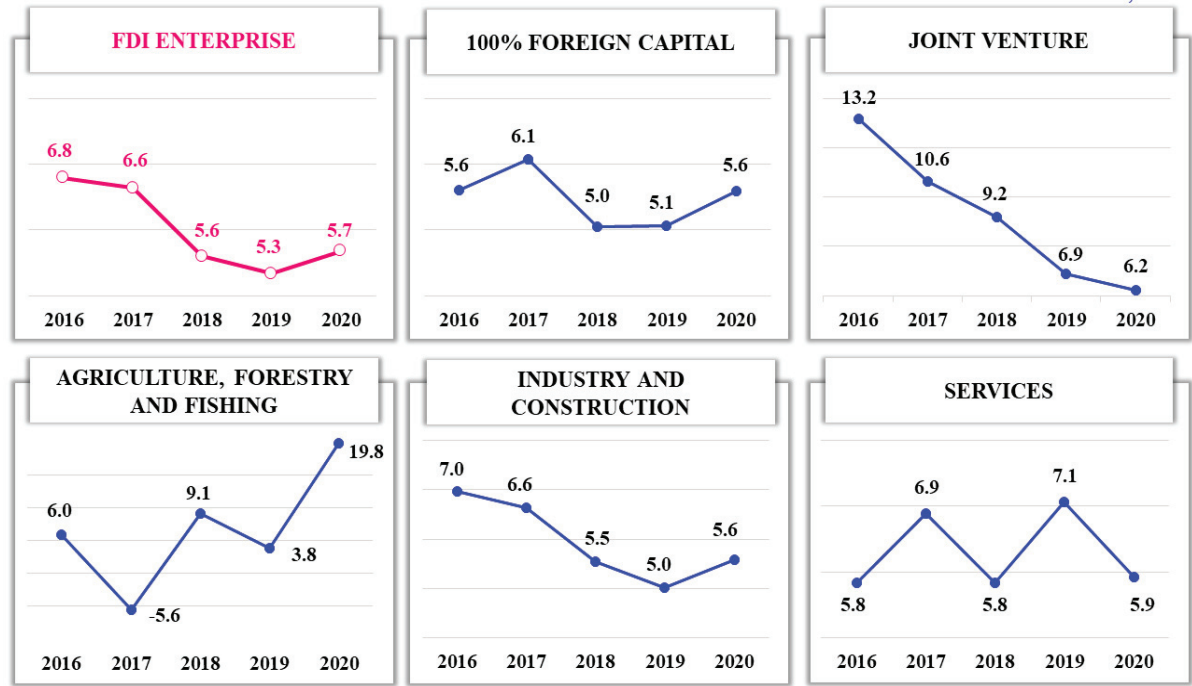
The pre-tax profit to net revenue reflects the profitability of a dong of net revenue. The higher this indicator is, the more efficient the business will be, economical and rational use of input costs to increase profits.

Pre-tax profit to net revenue of FDI enterprises in general tends to decrease in the period 2016-2020: in 2016 reached 6.8%; in 2017 reached 6.6%; in 2018 reached 5.6%; in 2019 reached 5.3%, which is the deepest decrease year; in 2020 reached 5.7%. FDI enterprises have pre-tax profit to net revenue similar to state- enterprises and reached 6.9% in 2016 and 5.7% in 2020, but much higher than non-state enterprises and both reached 1.9% in 2016 and 2020. Average in the period 2016-2020, it reached 5.9%, nearly equal to state enterprises with 6.0% and higher than non-state enterprises with 2.1%.

By form of investment: Enterprises with 100% foreign capital have a lower pre-tax profit to net revenue than joint venture enterprises. Enterprises with 100% foreign capital basically keep a stable level in the period 2016-2020, reached 5.6% in 2016 and still at 5.6% in 2020. Joint venture enterprises reached 13.2% in 2016, tended to decrease gradually over the years, reached only 6.2% by 2020.

Chart 14: Pre-tax profit to net revenue of FDI enterprises by form of investment and economic sector

Unit: %



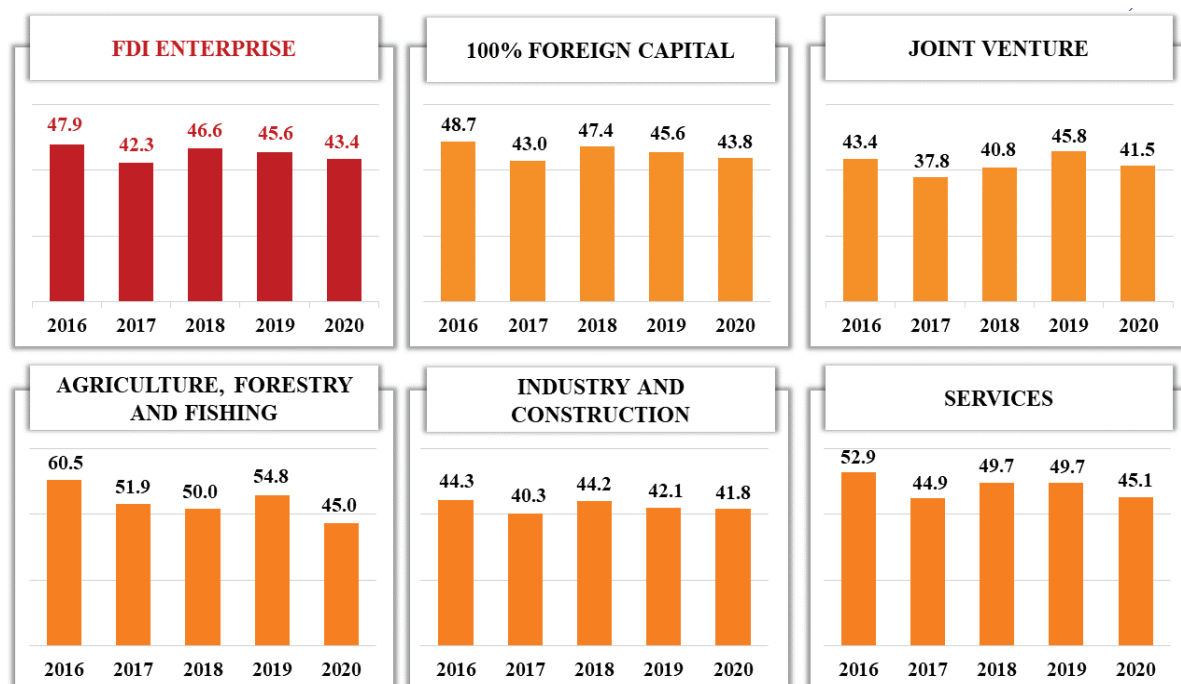
By economic sector: The industry and construction sector has the highest pre-tax profit to net revenue in 2016, which tends to decrease over the years, reached 7.0% in 2016 and by 2020 only 5.6%. The services sector has changed slightly over the years in the period 2016-2020, in 2016 and 2018 both reached 5.8%, in 2017 and 2019 reached the highest with 6.9% and 7.1%, by 2020 decreased to 5.9%. Average in the period 2016-2020, the agriculture, forestry and fishing sector reached the highest with 7.2%; services sector reached 6.3%; industry and construction sector reached 5.8%.

3.3. Percentage of loss enterprises

The percentage of loss FDI enterprises was high and tended to decrease slightly over the years in the period 2016-2020: in 2016, it accounted for 47.9%, by 2020, this percentage still accounted for 43.4% of the total number of FDI enterprises. The average loss value reached 14.8 billion VND per enterprise in 2016 and increased to 16.1 billion VND per enterprise in 2020. The percentage of loss FDI enterprises in the period 2016-2020 is equivalent to that of non-state enterprises with 47.2%, but much higher than that of state enterprises with only 17.4%.

**Chart 15: Percentage of loss FDI enterprises
by form of investment and economic sector**

Unit: %



By form of investment: The percentage of enterprises with 100% foreign capital doing business at loss was higher than that of joint venture enterprises. In 2016, this percentage of 100% foreign capital enterprises and joint venture enterprises was 48.7% and 43.4% respectively, in 2020 it was 43.8% and 41.5%. Average in the period 2016-2020, the percentage of joint venture enterprises doing at loss accounted for 42.0%; enterprises with 100% foreign capital accounted for 45.5%.

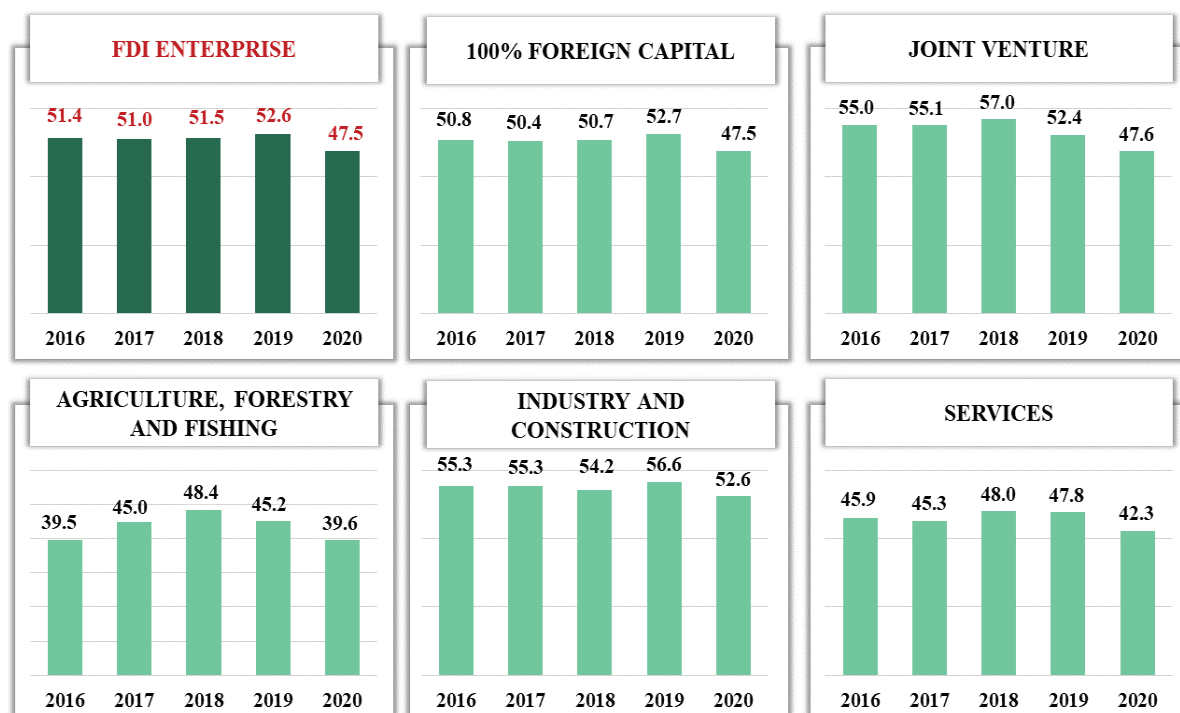
By economic sector: The agriculture, forestry and fishing sector has the highest percentage of FDI enterprises doing business at loss, in 2016 it accounted for 60.5% and tends to decrease gradually, accounting for 45.0% in 2020. Next, the services sector with 52.9% of loss enterprises in 2016, decreased to 45.1% in 2020. The industry and construction sector has the lowest percentage of loss enterprises, in 2016 it accounted for 44.3%, tends to decrease gradually over the years, by 2020 it accounted for 41.8%. Average in the period 2016-2020, the agriculture, forestry and fishing sector has the highest percentage of FDI enterprises doing business at loss, accounting for 52.1%; services sector accounted for 48.1%; industry and construction sector accounted for 42.5%.

3.4. Percentage of gain enterprises

In the period 2016-2020, the number of FDI enterprises doing business at profit increases year by year, it always accounts for a larger percentage than the number of FDI enterprises doing business at loss. Specifically, in 2016 it accounted for 51.4% of total FDI enterprises; in 2017 it accounted for 51.0%; in 2018 it accounted for 51.5%; in 2019 it accounted for 52.6%; In 2020, due to affecting heavily by the Covid-19 pandemic, many enterprises went bankrupt or suffered heavy losses, but the FDI sector still had 10,558 gain enterprises, accounting for 47.5%. Average in the period of 2016-2020, profitable FDI enterprises accounted for 50.6%.

**Chart 16: Percentage of gain FDI enterprises
by form of investment and economic sector**

Unit: %



By form of investment: Profitable joint venture enterprises account for a higher percentage than enterprises with 100% foreign capital. In 2016, profitable joint venture enterprises accounted for 55.0%; in 2020, it accounted for 47.6%, 1.3 times higher than the number of profitable enterprises in 2016. Enterprises with 100% foreign capital doing business at profit accounted for 50.8% in 2016; in 2020, it is 1.5 times higher than the number of gain enterprises of 2016 and accounted for 47.5%. Average in the period 2016-2020, profitable joint venture enterprises accounted for 52.9%, 100% foreign capital accounted for 50.2%.

By economic sector: Industry and construction sector has the highest percentage of FDI enterprises doing business at profit in three economic sectors: accounting for 55.3% in 2016, slightly change over the years and accounting for 52.6% in 2020. Average in the period 2016-2020, it accounted for 54.7%. The agriculture, forestry and fishing sector has the lowest percentage of profitable FDI enterprises, accounting for 39.5% in 2016, a slight increase over the years and it accounted for 39.6% in 2020. Average in the period 2016-2020, it accounted for 43.5%.

IV. Conclusion

The results of attracting and using foreign investment capital expressed mainly through the activities of FDI enterprises over the past 30 years, are a testament to the achievements of innovation and integration. The foreign direct investment economic sector has promoted the formation of a number of key industries, has played a leading role in exports, and gradually bringing Vietnamese products into the production network and global value chain. This sector has carried out technology transfer in a number of industries, formed a linkage between the FDI sector and the domestic sector, promoted the development of supporting industries and improved labor productivity.

In addition to that results achieved, there are some limitations and inadequacies of attracting and managing foreign investment in the past time. The link of FDI sector with the domestic sector even so the spillover effects on improving productivity, quality and efficiency are not high. Attracting and transferring technology has not been as effective as expected. Foreign investment from multinational corporations in the fields that using high technology, new technology and advanced technology is still limited. Vietnam prioritizes infrastructure development and agriculture, which are areas of great demand and potential, but the results of attracting foreign investment are still not proportional. Some FDI enterprises imported outdated machinery and equipment, caused environmental pollution, over-exploited natural resources,... These limitations have reduced the efficiency of the FDI sector as well as unsustainable development.

Now, the FDI sector has become an important part of Vietnam's economy, it has been encouraged and facilitated long-term development, cooperation and fair competition with other domestic economic sectors. The FDI sector is playing an important role in the process of industrialization and modernization of the country. However, the role of the FDI sector is only really enhanced if it is invested effectively and developed sustainably. Therefore, the attraction of FDI must be selective, taking quality, efficiency, technology and environmental protection as the main evaluation criteria. Prioritize projects with high technology, modern management, high added value, environmentally friendly, capable of creating spillover effects, creating positive externalities for domestic enterprises, helping domestic enterprises participate more deeply in the global value chain, ensuring long-term sustainability.

Phần II
SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT
KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI TẠI VIỆT NAM
GIAI ĐOẠN 2016-2020

Part II
DATA OF PRODUCTION AND BUSINESS ACTIVITIES
OF FDI ENTERPRISES IN VIETNAM IN THE PERIOD
2016-2020

A. PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP, THEO NGÀNH KINH TẾ
BY TYPES OF ENTERPRISE, BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY

1 SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12

NUMBER OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) - Number of enterprises (Enterprise)						Tốc độ phát triển - Growth rate (%)					
	Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	2016	2017	2018	2019	2020	Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	2017/ 2016	2018/ 2017	2019/ 2018	2020/ 2019	Bình quân 2016-2020 so với 2011-2015 Average in 2016-2020 compared to 2011-2015
TỔNG SỐ - TOTAL	377898	505059	560413	610636	668505	684260	605775	111,0	109,0	109,5	102,4	160,3
Chia theo khu vực doanh nghiệp By types of enterprise												
1. Doanh nghiệp nhà nước State enterprise	3117	2662	2486	2277	2109	1963	2299	93,4	91,6	92,6	93,1	73,8
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước Non-state enterprise	364543	488395	541749	591481	647634	660055	585863	110,9	109,2	109,5	101,9	160,7
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment enterprise	10238	14002	16178	16878	18762	22242	17612	115,5	104,3	111,2	118,6	172,0
Doanh nghiệp FDI chia theo loại hình FDI enterprises by types of enterprise												
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	8658	11974	14015	14755	16081	19226	15210	117,1	105,3	109,0	119,6	175,7
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1580	2028	2163	2123	2681	3016	2402	106,7	98,2	126,3	112,5	152,0

1 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) - Number of enterprises (Enterprise)						Tốc độ phát triển - Growth rate (%)					
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	2016	2017	2018	2019	2020	Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	2017/ 2016	2018/ 2017	2019/ 2018	2020/ 2019	Bình quân 2016-2020 so với Average in 2016-2020 compared to 2011-2015

Doanh nghiệp FDI chia theo ngành kinh tế

FDI enterprises by kinds of economic activity

80

- 1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing**
 - A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
Agriculture, forestry and fishing

109	119	129	128	135	149	132	108,4	99,2	105,5	110,4	120,9
 - A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan - *Agriculture and related service activities*

69	81	86	87	96	106	91	106,2	101,2	110,3	110,4	132,6
 - A02. Lâm nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan - *Forestry and related service activities*

6	8	9	9	9	10	9	112,5	100,0	100,0	111,1	140,6
 - A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản
Fishing and aquaculture

34	30	34	32	30	33	32	113,3	94,1	93,8	110,0	93,5
- 2. Công nghiệp và xây dựng
Industry and construction**

6393	8248	9271	9470	10260	11265	9703	112,4	102,2	108,3	109,8	151,8
- B. Khai khoáng
Mining and quarrying**

57	52	45	46	37	38	44	86,5	102,2	80,4	102,7	76,9

1 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) - Number of enterprises (Enterprise)						Tốc độ phát triển - Growth rate (%)					
	Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	2016	2017	2018	2019	2020	Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	2017/ 2016	2018/ 2017	2019/ 2018	2020/ 2019	Bình quân 2016-2020 so với 2011-2015 Average in 2016-2020 compared to 2011-2015
B05. Khai thác than cứng và than non - Mining of coal and lignite	1	1	1	1	1	1	1	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
B06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên - Extraction of crude petroleum and natural gas	3	3	4	2	4	5	4	133,3	50,0	200,0	125,0	112,5
B07. Khai thác quặng kim loại Mining of metal ores	14	9	8	8	7	6	8	88,9	100,0	87,5	85,7	56,3
B08. Khai khoáng khác Other mining and quarrying	22	22	17	22	18	20	20	77,3	129,4	81,8	111,1	90,8
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng Mining support service activities	17	17	15	13	7	6	12	88,2	86,7	53,9	85,7	68,2
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	5737	7441	8345	8551	9301	10130	8754	112,2	102,5	108,8	108,9	152,6
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm Manufacture of food products	372	419	446	445	461	491	452	106,4	99,8	103,6	106,5	121,5
C11. Sản xuất đồ uống Manufacture of beverages	43	50	51	50	53	52	51	102,0	98,0	106,0	98,1	118,0
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá Manufacture of tobacco products	3	3	3	3	3	3	3	100,0	100,0	100,0	100,0	93,8

1 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) - Number of enterprises (Enterprise)						Tốc độ phát triển - Growth rate (%)					
	Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	2016	2017	2018	2019	2020	Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	2017/ 2016	2018/ 2017	2019/ 2018	2020/ 2019	Bình quân 2016-2020 so với 2011-2015 Average in 2016-2020 compared to 2011-2015
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	349	452	536	536	595	685	561	118,6	100,0	111,0	115,1	160,9
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	710	856	926	925	931	977	923	108,2	99,9	100,7	104,9	130,0
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	314	453	520	529	573	621	539	114,8	101,7	108,3	108,4	171,7
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	129	151	170	174	188	208	178	112,6	102,4	108,1	110,6	137,9
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>	158	212	234	233	279	299	251	110,4	99,6	119,7	107,2	159,3
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	79	102	122	132	142	141	128	119,6	108,2	107,6	99,3	161,0
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	8	12	15	15	15	14	14	125,0	100,0	100,0	93,3	169,1

1 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) - Number of enterprises (Enterprise)						Tốc độ phát triển - Growth rate (%)					
	Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	2016	2017	2018	2019	2020	Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	2017/ 2016	2018/ 2017	2019/ 2018	2020/ 2019	Bình quân 2016-2020 so với 2011-2015 Average in 2016-2020 compared to 2011-2015
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất Manufacture of chemicals and chemical products	325	402	452	475	479	572	476	112,4	105,1	100,8	119,4	146,4
C21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu - Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products	43	50	51	51	47	48	49	102,0	100,0	92,2	102,1	116,0
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - Manufacture of rubber and plastics products	561	770	877	895	1009	1081	926	113,9	102,1	112,7	107,1	165,2
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - Manufacture of other non-metallic mineral products	161	173	181	175	177	183	178	104,6	96,7	101,1	103,4	110,6
C24. Sản xuất kim loại Manufacture of basic metals	125	155	176	172	172	193	174	113,6	97,7	100,0	112,2	138,7
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)	646	831	920	953	1042	1122	974	110,7	103,6	109,3	107,7	150,7

1 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) - Number of enterprises (Enterprise)						Tốc độ phát triển - Growth rate (%)				
	Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	2016	2017	2018	2019	2020	Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	2017/ 2016	2018/ 2017	2019/ 2020/ 2019	Bình quân 2016-2020 so với 2011-2015 Average in 2016-2020 compared to 2011-2015
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	374	709	876	932	1032	1142	938	123,6	106,4	110,7	250,9
C27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	237	297	315	328	382	418	348	106,1	104,1	116,5	146,6
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	176	220	229	239	280	319	257	104,1	104,4	117,2	146,1
C29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	181	213	233	242	274	305	253	109,4	103,9	113,2	140,0
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport equipment</i>	136	144	148	152	150	146	148	102,8	102,7	98,7	108,5
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	267	321	334	332	380	423	358	104,1	99,4	114,5	134,3

1 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) - Number of enterprises (Enterprise)						Tốc độ phát triển - Growth rate (%)					
	Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	2016	2017	2018	2019	2020	Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	2017/ 2016	2018/ 2017	2019/ 2018	2020/ 2019	Bình quân 2016-2020 so với 2011-2015 Average in 2016-2020 compared to 2011-2015
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - Other manufacturing	284	338	378	374	422	436	390	111,8	98,9	112,8	103,3	137,1
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị Repair and installation of machinery and equipment	54	108	152	189	215	251	183	140,7	124,3	113,8	116,7	338,9
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng và hơi nước Electricity, gas, steam and air conditioning supply	9	16	26	18	35	63	32	162,5	69,2	194,4	180,0	343,5
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng và hơi nước - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	9	16	26	18	35	63	32	162,5	69,2	194,4	180,0	343,5
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	17	22	30	29	32	33	29	136,4	96,7	110,3	103,1	169,8
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước - Water collection, treatment and supply	2	3	4	4	4	5	4	133,3	100,0	100,0	125,0	200,0

1 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) - Number of enterprises (Enterprise)						Tốc độ phát triển - Growth rate (%)					
	Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	2016	2017	2018	2019	2020	Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	2017/ 2016	2018/ 2017	2019/ 2020/ 2019	Bình quân 2016-2020 so với 2011-2015 Average in 2016-2020 compared to 2011-2015	
E37. Thoát nước và xử lý nước thải - Sewerage and sewer treatment activities	7	8	12	11	16	12	12	150,0	91,7	145,5	75,0	178,8
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế Waste collection, treatment and disposal activities;	9	11	14	14	12	15	13	127,3	100,0	85,7	125,0	153,5
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác Remediation activities and other waste management services						1						
F. Xây dựng - Construction	573	717	825	826	855	1001	845	115,1	100,1	103,5	117,1	147,3
F41. Xây dựng nhà các loại Construction of buildings	166	217	255	259	261	292	257	117,5	101,6	100,8	111,9	154,5
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - Civil engineering	146	137	174	150	170	231	172	127,0	86,2	113,3	135,9	117,8
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng - Specialized construction activities	261	363	396	417	424	478	416	109,1	105,3	101,7	112,7	159,4

1 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) - Number of enterprises (Enterprise)						Tốc độ phát triển - Growth rate (%)					
	Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	2016	2017	2018	2019	2020	Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	2017/ 2016	2018/ 2017	2019/ 2018	2020/ 2019	Bình quân 2016-2020 so với 2011-2015 Average in 2016-2020 compared to 2011-2015
3. Thương mại và dịch vụ Trade and services	3736	5635	6778	7280	8367	10828	7778	120,3	107,4	114,9	129,4	208,2
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle	914	1606	1992	2237	2762	3806	2481	124,0	112,3	123,5	137,8	271,3
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles and motorcycles	70	81	83	89	93	117	93	102,5	107,2	104,5	125,8	133,1
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	776	1385	1729	1968	2453	3391	2185	124,8	113,8	124,6	138,2	281,6
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	69	140	180	180	216	298	203	128,6	100,0	120,0	138,0	294,8
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	282	409	490	529	618	795	568	119,8	108,0	116,8	128,6	201,5

1 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) - Number of enterprises (Enterprise)												Tốc độ phát triển - Growth rate (%)		
	Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	2016	2017	2018	2019	2020	Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	2017/ 2016	2018/ 2017	2019/ 2020	Bình quân 2016-2020 so với 2011-2015 Average in 2016-2020 compared to 2011-2015			
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống Land transport, transport via railways, via pipeline	29	34	40	42	52	64	46	117,7	105,0	123,8	123,1	157,8		
H50. Vận tải đường thủy Water transport	7	6	7	6	7	10	7	116,7	85,7	116,7	142,9	105,9		
H51. Vận tải hàng không Air transport	1	1	1	1	1	1	1	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0		
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - Warehousing and support activities for transportation	239	360	434	471	547	705	503	120,6	108,5	116,1	128,9	210,5		
H53. Bưu chính và chuyển phát Post and courier activities	6	8	8	9	11	15	10	100,0	112,5	122,2	136,4	182,1		
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	190	325	441	486	618	754	525	135,7	110,2	127,2	122,0	276,5		
I55. Dịch vụ lưu trú Accommodation	102	128	148	147	149	151	145	115,6	99,3	101,4	101,3	142,0		
I56. Dịch vụ ăn uống - Food and beverage service activities	88	197	293	339	469	603	380	148,7	115,7	138,4	128,6	432,1		

1 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) - Number of enterprises (Enterprise)						Tốc độ phát triển - Growth rate (%)					
	Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	2016	2017	2018	2019	2020	Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	2017/2016	2018/2017	2019/2018	2020/2019	Bình quân 2016-2020 so với Average in 2016-2020 compared to 2011-2015
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	598	844	976	1040	1131	1412	1081	115,6	106,6	108,8	124,9	180,6
J58. Hoạt động xuất bản Publishing activities	22	21	25	29	71	94	48	119,1	116,0	244,8	132,4	220,2
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình Motion picture, video and television programme activities	9	9	11	12	15	21	14	122,2	109,1	125,0	140,0	151,1
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình - Broadcasting and programming activities	2	1	1	2	1	1	1	100,0	200,0	50,0	100,0	75,0
J61. Viễn thông Telecommunication	14	14	14	18	18	14	16	100,0	128,6	100,0	77,8	111,4
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính Computer programming, consultancy and related activities	521	756	881	926	947	1176	937	116,5	105,1	102,3	124,2	179,9
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin Information service activities	31	43	44	53	79	106	65	102,3	120,5	149,1	134,2	211,0

1 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) - Number of enterprises (Enterprise)						Tốc độ phát triển - Growth rate (%)					
	Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	2016	2017	2018	2019	2020	Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	2017/ 2016	2018/ 2017	2019/ 2018	2020/ 2019	Bình quân 2016-2020 so với 2011-2015 Average in 2016-2020 compared to 2011-2015
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	112	129	133	150	204	211	165	103,1	112,8	136,0	103,4	147,2
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính Financial service activities	61	62	68	71	101	78	76	109,7	104,4	142,3	77,2	124,2
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) Insurance, reinsurance and pension funding	27	30	31	32	34	31	32	103,3	103,2	106,3	91,2	116,2
K66. Hoạt động tài chính khác Other financial activities	24	37	34	47	69	102	58	91,9	138,2	146,8	147,8	240,8
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	322	438	524	506	554	679	540	119,6	96,6	109,5	122,6	167,9
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	322	438	524	506	554	679	540	119,6	96,6	109,5	122,6	167,9
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	940	1350	1639	1712	1691	2249	1728	121,4	104,5	98,8	133,0	183,8
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - Legal and accounting activities	62	93	110	104	100	106	103	118,3	94,6	96,2	106,0	165,5

1 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) - Number of enterprises (Enterprise)						Tốc độ phát triển - Growth rate (%)					
	Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	2016	2017	2018	2019	2020	Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	2017/ 2016	2018/ 2017	2019/ 2018	2020/ 2019	Bình quân 2016-2020 so với 2011-2015 Average in 2016-2020 compared to 2011-2015
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn Activities of head office; management consultancy activities	307	534	687	735	739	1047	748	128,7	107,0	100,5	141,7	243,6
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - Architectural and engineering activities;	365	463	540	565	522	675	553	116,6	104,6	92,4	129,3	151,6
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển - Scientific research and development	11	13	17	14	29	26	20	130,8	82,4	207,1	89,7	183,3
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường - Advertising and market research	91	123	147	154	128	189	148	119,5	104,8	83,1	147,7	162,9
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác Other professional, scientific and technical activities	102	121	135	137	170	204	153	111,6	101,5	124,1	120,0	150,1
M75. Hoạt động thú y Veterinary activities	2	3	3	3	3	2	3	100,0	100,0	100,0	66,7	127,3
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	156	240	262	280	362	411	311	109,2	106,9	129,3	113,5	198,9

1 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) - Number of enterprises (Enterprise)					Tốc độ phát triển - Growth rate (%)						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	2016	2017	2018	2019	2020	Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	2017/ 2016	2018/ 2017	2019/ 2018	2020/ 2019	Bình quân 2016-2020 so với 2011-2015 Average in 2016-2020 compared to 2011-2015

N77. Cho thuê máy móc, thiết bị
(không kèm người điều khiển);
cho thuê đồ dùng cá nhân và
gia đình; cho thuê tài sản vô
hình phi tài chính - *Renting and
leasing of machinery and
equipment; of personal and
household goods; of no
financial intangible assets*

N78. Hoạt động dịch vụ lao động
và việc làm
Employment activities

N79. Hoạt động của các đại lý du
lịch, kinh doanh tua du lịch và
các dịch vụ hỗ trợ, liên quan
đến quảng bá và tổ chức tua du
lịch - *Travel agency, tour
operator and other reservation
service activities*

N80. Hoạt động điều tra bảo đảm
an toàn - *Security and
investigation activities*

1 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) - Number of enterprises (Enterprise)						Tốc độ phát triển - Growth rate (%)					
	Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	2016	2017	2018	2019	2020	Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	2017/ 2016	2018/ 2017	2019/ 2018	2020/ 2019	Bình quân 2016-2020 so với 2011-2015 Average in 2016-2020 compared to 2011-2015
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan Services to buildings and landscape activities	11	21	21	18	24	39	25	100,0	85,7	133,3	162,5	223,6
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - Office administrative and support activities; other business support service activities	57	88	96	112	190	189	135	109,1	116,7	169,6	99,5	236,8
P. Giáo dục và đào tạo Education and training	99	144	154	167	206	269	188	106,9	108,4	123,4	130,6	190,7
P85. Giáo dục và đào tạo Education and training	99	144	154	167	206	269	188	106,9	108,4	123,4	130,6	190,7
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Health and social work	46	53	63	61	62	78	63	118,9	96,8	101,6	125,8	139,0
Q86. Hoạt động y tế Human health activities	45	52	62	60	61	76	62	119,2	96,8	101,7	124,6	138,2
Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care facilities	1	1	1	1	1	2	1	100,0	100,0	100,0	200,0	120,0

1 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) - Number of enterprises (Enterprise)						Tốc độ phát triển - Growth rate (%)					
	Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	2016	2017	2018	2019	2020	Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	2017/ 2016	2018/ 2017	2019/ 2018	2020/ 2019	Bình quân 2016-2020 so với 2011-2015 Average in 2016-2020 compared to 2011-2015
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	40	41	43	50	48	67	50	104,9	116,3	96,0	139,6	123,3
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí - Creative, art and entertainment activities	2	1	1	1	3	5	2	100,0	100,0	300,0	166,7	137,5
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc - Lottery activities, gambling and betting activities	3	4	4	5	3	7	5	100,0	125,0	60,0	233,3	153,3
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí - Sports activities and amesement and recreation activities	36	36	38	44	42	55	43	105,6	115,8	95,5	131,0	120,1
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	36	56	61	62	111	97	77	108,9	101,6	179,0	87,4	212,6
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	8	13	13	11	14	23	15	100,0	84,6	127,3	164,3	180,5
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác - Other personal service activities	28	43	48	51	84	74	60	111,6	106,3	164,7	88,1	212,8

2 SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12

NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>									
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>	
TỔNG SỐ - TOTAL											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>											
2016	377898	151005	98561	97979	22113	2916	2286	1692	1204	144	
2017	505059	238139	116274	115172	25849	3281	2747	1990	1417	190	
2018	560413	268507	137495	119908	24934	3184	2676	2005	1485	219	
2019	610636	268694	180716	128601	23074	3120	2645	2038	1532	216	
2020	668505	340462	171780	123550	23144	3027	2661	2067	1581	233	
	684260	414406	126341	109918	24046	3156	2625	2018	1521	229	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	605775	306042	146521	119430	24209	3154	2671	2024	1507	217	
Chia theo khu vực doanh nghiệp <i>By types of enterprise</i>											
1. Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprise</i>											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>											
2016	3117	40	62	627	1153	319	333	301	244	37	
2017	2662	28	66	562	910	274	292	271	230	29	
2018	2486	63	73	509	839	236	275	251	214	26	
2019	2277	57	67	470	765	215	258	231	184	30	
2020	2109	49	64	438	690	200	237	227	174	30	
	1963	49	54	417	652	188	215	207	156	25	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	2299	49	65	479	771	222	255	237	192	28	

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước Non-state enterprise										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015										
2016	364543	149689	97459	94341	18481	1969	1345	814	421	26
2017	488395	235968	114714	110573	21730	2231	1663	973	499	44
2018	541749	265249	135657	114966	20632	2106	1577	970	535	57
2019	591481	265896	178595	123156	18674	2062	1523	966	553	56
2020	647634	336750	169340	117872	18559	1995	1502	967	589	60
	660055	408686	123590	103587	19183	2058	1426	951	519	55
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	585863	302510	144379	114031	19756	2090	1538	965	539	54
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015										
2016	10238	1276	1040	3011	2478	628	608	577	539	80
2017	14002	2143	1494	4037	3209	776	792	746	688	117
2018	16178	3195	1765	4433	3463	842	824	784	736	136
2019	16878	2741	2054	4975	3635	843	864	841	795	130
2020	18762	3663	2376	5240	3895	832	922	873	818	143
	22242	5671	2697	5914	4211	910	984	860	846	149
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	17612	3483	2077	4920	3683	841	877	821	777	135

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
Doanh nghiệp FDI chia theo loại hình <i>FDI enterprises by types of enterprise</i>										
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	8658	1054	861	2503	2088	534	535	506	503	75
2016	11974	1800	1219	3417	2743	676	705	672	633	109
2017	14015	2779	1482	3771	2980	740	731	716	687	129
2018	14755	2395	1769	4274	3167	752	769	765	742	122
2019	16081	3026	1988	4437	3383	738	819	799	756	135
2020	19226	4781	2280	5042	3705	812	885	791	789	141
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	15210	2956	1748	4188	3196	744	782	749	721	127
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	1580	222	179	508	391	95	73	71	37	6
2016	2028	343	275	620	466	100	87	74	55	8
2017	2163	416	283	662	483	102	93	68	49	7
2018	2123	346	285	701	468	91	95	76	53	8
2019	2681	637	388	803	512	94	103	74	62	8
2020	3016	890	417	872	506	98	99	69	57	8
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	2402	526	330	732	487	97	95	72	55	8

2 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 (Cont.) NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô lao động - By size of employees									
	Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>	

Doanh nghiệp FDI chia theo ngành kinh tế - FDI enterprises by kinds of economic activity

1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*

Bình quân giai đoạn 2011-2015 *Average of the period 2011-2015*

2016

2017

2018

2019

2020

Bình quân giai đoạn 2016-2020 *Average of the period 2016-2020*

A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*

Bình quân giai đoạn 2011-2015 *Average of the period 2011-2015*

2016

2017

2018

109	10	15	44	26	9	2	2	1	
119	12	12	42	35	11	4	1	2	
129	21	18	44	30	10	2	2	2	
128	18	16	49	27	10	5	1	2	
135	25	14	48	34	8	3	1	2	
149	23	29	49	30	12	4	1	1	
132	20	18	46	31	10	4	1	2	
109	10	15	44	26	9	2	2	1	
119	12	12	42	35	11	4	1	2	
129	21	18	44	30	10	2	2	2	
128	18	16	49	27	10	5	1	2	

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above	
2019	135	25	14	48	34	8	3	1	2		
2020	149	23	29	49	30	12	4	1	1		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	132	20	18	46	31	10	4	1	2		
2. Công nghiệp và xây dựng Industry and Construction											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	6393	331	335	1678	1882	530	541	509	509	79	
2016	8248	492	443	2150	2381	662	703	664	638	115	
2017	9271	835	557	2347	2583	713	718	704	682	132	
2018	9470	548	593	2542	2717	712	749	747	734	128	
2019	10260	758	620	2725	2971	702	812	789	742	141	
2020	11265	1147	717	2893	3206	757	849	775	776	145	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	9703	756	586	2531	2772	709	766	736	714	132	
B. Khai khoáng - Mining and quarrying											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	57	12	7	17	13	3	1	2	1	1	
2016	52	15	5	13	13	2	2		1	1	
2017	45	17	3	10	10	2	1		1	1	

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
2018	46	10	6	17	8	1	2	1	1	1
2019	37	11		13	7	2	2		1	1
2020	38	14		12	9		2			1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	44	13	3	13	9	1	2		1	1
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	5737	162	219	1441	1787	510	531	503	506	78
2016	7441	245	318	1876	2265	640	689	658	636	114
2017	8345	518	410	2047	2460	695	703	700	681	131
2018	8551	293	399	2213	2614	694	736	743	732	127
2019	9301	461	415	2421	2852	687	800	786	739	140
2020	10130	742	486	2556	3072	745	837	772	776	144
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	8754	452	406	2223	2653	692	753	732	713	131
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng và hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	9	1	1	3	4					

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
2016	16	2		5	8	1				
2017	26	10	1	6	8	1				
2018	18	1	3	6	7	1				
2019	35	9	5	11	9	1				
2020	63	21	10	19	12	1				
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	32	9	4	9	9	1				
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	17	3	3	5	4	1	1			
2016	22	6	2	9	4	1				
2017	30	6	5	13	4		2			
2018	29	7	3	11	6		2			
2019	32	6	4	12	8		2			
2020	33	5	6	11	9	1	1			
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	29	6	4	11	6		1			

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>									
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above	
F. Xây dựng - <i>Construction</i>											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	573	154	105	211	74	15	9	4	2		
2016	717	224	118	247	91	18	12	6	1		
2017	825	284	138	271	101	15	12	4			
2018	826	237	182	295	82	16	9	4	1		
2019	855	271	196	268	95	12	8	3	2		
2020	1001	365	215	295	104	10	9	3			
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	845	276	170	275	95	14	10	4	1		
3. Thương mại và dịch vụ <i>Trade and services</i>											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	3736	935	689	1289	570	90	65	67	30	1	
2016	5635	1639	1039	1845	793	103	85	81	48	2	
2017	6778	2339	1190	2042	850	119	104	78	52	4	
2018	7280	2175	1445	2384	891	121	110	93	59	2	
2019	8367	2880	1742	2467	890	122	107	83	74	2	
2020	10828	4501	1951	2972	975	141	131	84	69	4	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	7778	2707	1473	2342	880	121	107	84	60	3	

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above	
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	914	272	220	276	111	16	7	4	8		
2016	1606	554	387	445	168	22	14	6	10		
2017	1992	779	450	538	166	29	18	4	7	1	
2018	2237	791	544	648	188	29	23	6	8		
2019	2762	1111	702	702	174	29	24	12	8		
2020	3806	1878	801	832	215	30	25	15	10		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	2481	1023	577	633	182	28	21	9	9		
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	282	32	29	106	79	15	7	11	3		
2016	409	50	60	155	99	15	13	11	6		
2017	490	88	77	179	96	18	13	13	5	1	
2018	529	72	97	208	98	16	18	15	5		
2019	618	89	136	221	117	17	18	11	9		
2020	795	176	145	291	121	26	14	10	12		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	568	95	103	211	106	18	15	12	7		

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>									
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above	
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	190	17	27	57	43	11	11	18	6		
2016	325	57	49	105	63	11	13	19	8		
2017	441	116	69	129	69	13	18	18	9		
2018	486	100	87	172	66	16	12	24	9		
2019	618	189	126	172	72	15	16	17	11		
2020	754	332	122	179	74	12	15	13	7		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	525	159	91	151	69	13	15	18	9		
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	598	124	106	246	94	12	7	5	3		
2016	844	180	130	356	131	20	10	10	7		
2017	976	260	145	369	155	15	17	9	6		
2018	1040	241	179	387	180	17	17	10	9		
2019	1131	277	198	421	172	26	17	9	11		
2020	1412	342	237	559	208	28	18	14	6		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	1081	260	178	418	169	21	16	10	8		

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>									
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above	
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>											
2016	112	6	4	42	36	8	5	7	3	1	
2017	129	12	7	41	44	6	5	7	5	2	
2018	133	13	2	45	44	9	5	5	8	2	
2019	150	13	7	54	43	6	10	7	8	2	
2020	204	58	17	58	39	5	11	5	9	2	
	211	55	15	61	41	6	15	7	9	2	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	165	30	10	52	42	6	9	6	8	2	
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>											
2016	322	88	45	111	66	3	6	3			
2017	438	150	77	119	80		8	3	1		
2018	524	217	75	131	84	5	5	6	1		
2019	506	182	82	143	81	6	6	2	4		
2020	554	252	78	134	77	3	4	3	3		
	679	333	102	165	57	7	9	3	2	1	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	540	227	83	138	76	4	6	3	2		

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above	
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	940	310	193	326	86	10	5	7	2		
2016	1350	507	233	444	137	12	5	9	3		
2017	1639	701	266	475	157	16	7	11	6		
2018	1712	635	326	555	155	18	6	10	7		
2019	1691	662	325	512	155	13	6	10	8		
2020	2249	1016	366	642	183	14	12	10	6		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	1728	704	303	526	157	15	7	10	6		
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	156	40	30	54	24	3	2	2	1		
2016	240	66	44	78	36	3	4	4	5		
2017	262	86	50	74	33	6	5	2	6		
2018	280	68	63	98	32	7	1	7	4		
2019	362	124	72	112	32	6	1	6	9		
2020	411	173	81	104	24	5	7	4	12	1	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	311	103	62	93	31	5	4	5	7		

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	99	18	19	39	12	4	3	3	1	
2016	144	31	26	60	13	5	5	2	2	
2017	154	34	25	65	17	2	8	1	2	
2018	167	32	32	71	20	1	4	4	3	
2019	206	57	44	70	23	2	4	3	3	
2020	269	101	42	92	20	4	5	3	2	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	188	51	34	72	19	3	5	3	2	
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	46	8	9	17	8	1	2	1		
2016	53	6	12	17	12	3	2	1		
2017	63	14	11	21	13	1	2		1	
2018	61	12	8	21	15	1	3		1	
2019	62	11	8	21	15	2	2	2	1	
2020	78	18	15	23	12	6	1	2	1	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	63	12	11	21	13	3	2	1	1	

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above	
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015											
2016	40	5	4	8	6	5	6	7	1		
2017	41	5	5	9	3	3	6	9	1		
2018	43	7	5	6	5	4	6	9	1		
2019	50	7	6	11	4	3	10	8	1		
2020	48	8	8	13	5	3	4	5	2		
	67	21	13	9	8	2	10	2	2		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	50	10	7	10	5	3	7	7	1		
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015											
2016	36	15	5	8	5	2	1				
2017	56	21	9	16	7	3					
2018	61	24	15	10	11	1					
2019	62	22	14	16	9	1					
2020	111	42	28	31	9	1					
	97	56	12	15	12	1		1			
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	77	33	16	18	10	1					

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo quy mô nguồn vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0,5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
TỔNG SỐ - TOTAL									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015									
2016	377898	24426	29179	146554	67652	83182	19201	4460	3244
2017	505059	57181	53662	204024	69773	85253	23638	6167	5361
2018	560413	40811	48947	230263	89856	108775	29059	6954	5748
2019	610636	58997	57152	237045	94262	115826	31930	8233	7191
2020	668505	60633	58989	251750	108911	133789	36642	9386	8405
	684260	67636	61067	251489	109181	137114	38700	9971	9102
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	605774	57052	55963	234914	94397	116151	31994	8142	7161
Chia theo khu vực doanh nghiệp By types of enterprise									
1. Doanh nghiệp nhà nước State enterprise									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015									
2016	3117	22	9	118	177	776	864	481	669
2017	2662	18	2	86	99	599	701	442	715
2018	2486	49	8	78	90	520	649	393	699
2019	2277	11	10	93	90	464	579	359	671
2020	2109	13	6	63	64	426	548	337	652
	1963	7	5	51	69	371	515	309	636
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	2299	20	6	74	82	476	598	368	674

3 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN**
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

		Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise									
		Chia theo quy mô nguồn vốn - By size of capital									
	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises										
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0,5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above		
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước Non-state enterprise											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015											
2016	364543	24023	28914	145052	66458	79325	16053	3043	1676		
2017	488395	56589	53223	202016	68347	80657	19836	4395	3332		
2018	541749	39589	48505	227958	88248	103824	24929	5124	3572		
2019	591481	58345	56636	234499	92579	110641	27638	6282	4861		
2020	647634	59888	58374	248846	107097	128201	32002	7306	5920		
	660055	66432	60193	247759	107080	130921	33555	7725	6390		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	585863	56169	55386	232216	92670	110849	27592	6166	4815		
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015											
2016	10238	381	256	1384	1018	3081	2284	936	899		
2017	14002	574	437	1922	1327	3997	3101	1330	1314		
2018	16178	1173	434	2227	1518	4431	3481	1437	1477		
2019	16878	641	506	2453	1593	4721	3713	1592	1659		
2020	18762	732	609	2841	1750	5162	4092	1743	1833		
	22242	1197	869	3679	2032	5822	4630	1937	2076		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	17612	863	571	2624	1644	4827	3803	1608	1672		

3 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN**
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise	Chia theo quy mô nguồn vốn - By size of capital									
		Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises									
			Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0,5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above	
Doanh nghiệp FDI chia theo loại hình FDI enterprises by types of enterprise											
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015		8658	324	217	1157	865	2661	1963	778	692	
2016		11974	482	348	1608	1136	3488	2728	1137	1047	
2017		14015	1020	369	1913	1313	3873	3086	1213	1228	
2018		14755	563	427	2137	1379	4149	3320	1386	1394	
2019		16081	622	491	2368	1464	4445	3626	1544	1521	
2020		19226	1016	726	3099	1718	5081	4092	1718	1776	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020		15210	741	472	2225	1402	4207	3370	1400	1393	
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015		1580	57	39	226	152	420	321	157	207	
2016		2028	92	89	314	191	509	373	193	267	
2017		2163	153	65	314	205	558	395	224	249	
2018		2123	78	79	316	214	572	393	206	265	
2019		2681	110	118	473	286	717	466	199	312	
2020		3016	181	143	580	314	741	538	219	300	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020		2402	123	99	399	242	619	433	208	279	

3 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL AS OF ANNUAL 31st DECEMBER

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise									
Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises		Chia theo quy mô nguồn vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0,5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
Doanh nghiệp FDI chia theo ngành kinh tế FDI enterprises by kinds of economic activity									
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015									
2016	109	1	1	15	19	37	23	9	4
2017	119		1	15	12	41	29	13	8
2018	129	4	4	16	15	42	28	12	8
2019	128		2	19	10	46	30	11	10
2020	135		1	18	15	45	33	16	7
	149	2	4	17	14	44	39	17	12
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020									
	132	1	2	17	13	44	32	14	9
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015									
2016	109	1	1	15	19	37	23	9	4
2017	119		1	15	12	41	29	13	8
	129	4	4	16	15	42	28	12	8

3 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL AS OF ANNUAL 31st DECEMBER

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo quy mô nguồn vốn - By size of capital								
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0,5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above	
2018	128		2	19	10	46	30	11	10	
2019	135		1	18	15	45	33	16	7	
2020	149	2	4	17	14	44	39	17	12	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	132	1	2	17	13	44	32	14	9	
2. Công nghiệp và xây dựng Industry and Construction										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015										
2016	6393	64	39	433	538	2204	1784	722	609	
2017	8248	78	70	483	616	2667	2386	1032	916	
2018	9271	323	87	575	653	2782	2682	1114	1055	
2019	9470	78	75	597	610	2861	2844	1223	1182	
2020	10260	91	83	630	635	3019	3123	1345	1334	
	11265	134	99	679	676	3249	3389	1510	1529	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	9703	141	83	593	638	2916	2885	1245	1203	
B. Khai khoáng - Mining and quarrying										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	57	3		3	3	20	12	3	13	

3 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN**
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo quy mô nguồn vốn - By size of capital								
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0,5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above	
2016	52	4	1	2	2	17	9	4	13	
2017	45	12		4		11	10	4	4	
2018	46			2	2	16	14	6	6	
2019	37			4		11	12	3	7	
2020	38			3	2	14	10	4	5	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	44	3		3	1	14	11	4	7	
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	5737	35	24	310	447	1977	1673	696	576	
2016	7441	32	43	344	507	2421	2236	982	876	
2017	8345	232	79	437	540	2479	2504	1055	1019	
2018	8551	41	52	423	484	2573	2656	1180	1142	
2019	9301	63	49	444	509	2723	2946	1289	1278	
2020	10130	80	62	482	536	2891	3194	1434	1451	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	8754	90	57	426	515	2617	2707	1188	1153	

3 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN**
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise									
Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo quy mô nguồn vốn - By size of capital								
	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0,5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above	
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng và hơi nước Electricity, gas, steam and air conditioning supply									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015									
9			1		1	3	1	3	
16			1	1	1	5	2	6	
26	4	1	5		2	6	2	6	
18				2	3	5	1	7	
35	1	1	3	1		5	4	20	
63	1		2	1	6	12	5	36	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020									
32	1		2	1	2	7	3	15	
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015									
17			2	2	6	2	3	2	

3 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL AS OF ANNUAL 31st DECEMBER

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise										
Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises		Chia theo quy mô nguồn vốn - By size of capital								
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0,5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above	
	2016			5		9	3	4	1	
	2017	1	1	2	3	11	6	4	2	
	2018	2		4	2	9	5	4	3	
	2019	1	2	1	2	10	7	4	5	
	2020			3	3	10	8	2	7	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	29	1	1	3	2	10	6	4	4	
F. Xây dựng - Construction										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	573	26	14	117	87	201	93	20	15	
2016	717	42	26	131	106	219	133	40	20	
2017	825	74	6	127	110	279	156	49	24	
2018	826	35	23	168	120	260	164	32	24	
2019	855	26	31	178	123	275	153	45	24	
2020	1001	53	37	189	134	328	165	65	30	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	845	46	25	159	119	272	154	46	24	

3 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL AS OF ANNUAL 31st DECEMBER

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

		Chia theo quy mô nguồn vốn - By size of capital							
	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0,5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
3. Thương mại và dịch vụ Trade and services									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015									
2016	3736	316	216	936	461	840	477	204	285
2017	5635	496	366	1424	699	1289	686	285	390
2018	6778	846	343	1636	850	1607	771	311	414
2019	7280	563	429	1837	973	1814	839	358	467
2020	8367	641	525	2193	1100	2098	936	382	492
	10828	1061	766	2983	1342	2529	1202	410	535
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020									
	7778	721	486	2015	993	1867	887	349	460
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015									
2016	914	38	27	200	140	275	143	49	42
2017	1606	70	57	351	267	493	217	84	67
2018	1992	175	38	416	329	624	235	96	79
2019	2237	90	69	507	357	720	293	112	89

3 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL AS OF ANNUAL 31st DECEMBER

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise													
Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises		Chia theo quy mô nguồn vốn - By size of capital											
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0,5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above				
2019 2020	2762 3806	112 209	97 209	709 1042	436 590	864 1077	330 432	116 134	98 113				
	2481	131	94	605	396	756	301	108	89				
	Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020												
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage													
2016 2017 2018 2019 2020	282 409 490 529 618 795	4 10 29 9 15 28	2 4 2 9 16 22	35 63 71 72 89 144	35 53 60 70 81 87	91 118 157 172 204 245	72 95 93 108 119 157	28 39 48 56 54 55	15 27 30 33 40 57				
	568	18	11	88	70	179	114	50	37				
	Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020												
	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities												
	190	14	10	43	17	31	33	16	26				
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015													

3 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL AS OF ANNUAL 31st DECEMBER

Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises		Chia theo quy mô nguồn vốn - By size of capital								Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise	
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0,5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above		
2016	325	39	31	72	29	58	46	20	30		
2017	441	75	46	120	29	74	49	18	30		
2018	486	61	53	140	43	87	52	18	32		
2019	618	75	86	209	51	96	46	22	33		
2020	754	131	89	251	68	100	59	24	32		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	525	76	61	158	44	83	50	20	31		
J. Thông tin và truyền thông Information and communication											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	598	79	69	220	83	98	32	8	10		
2016	844	103	82	328	106	156	45	12	12		
2017	976	166	79	349	118	180	59	15	10		
2018	1040	114	82	387	148	212	62	17	18		
2019	1131	115	102	405	165	234	80	14	16		
2020	1412	162	124	504	191	290	102	19	20		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	1081	132	94	395	146	214	70	15	15		

3 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN**
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

		Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise									
	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo quy mô nguồn vốn - By size of capital									
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0,5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above		
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	112	3	1	4	2	7	8	8	79		
2016	129	5	3	5	1	7	9	6	93		
2017	133	2	4	6	3	9	11	9	89		
2018	150	2	4	8	6	9	13	7	101		
2019	204	20	8	12	9	17	13	28	97		
2020	211	22	7	25	5	16	15	15	106		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	165	10	5	11	5	12	12	13	97		
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	322	12	5	29	14	42	75	61	84		
2016	438	21	11	34	20	68	93	75	116		
2017	524	27	8	29	24	114	123	67	132		
2018	506	13	11	40	20	101	102	82	137		
2019	554	15	15	43	26	122	118	70	145		

3 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN**
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

		Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise									
	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn - By size of capital									
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ <i>From 0,5 to under 1</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>		
2020	679	29	18	56	33	155	165	83	140		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	540	21	13	40	25	112	120	75	134		
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	940	123	79	309	131	200	71	17	11		
2016	1350	197	136	426	162	273	113	27	16		
2017	1639	288	119	500	223	332	130	32	15		
2018	1712	215	159	513	248	382	132	38	25		
2019	1691	196	154	489	229	391	152	45	35		
2020	2249	342	218	672	270	483	177	50	37		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	1728	248	157	520	226	372	141	38	26		
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	156	20	7	35	16	47	25	5	2		

3 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL AS OF ANNUAL 31st DECEMBER

		Chia theo quy mô nguồn vốn - By size of capital										Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise	
Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0,5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above				
	2016	240	21	13	62	27	61	43	8	5			
	2017	262	42	17	53	30	56	47	11	6			
	2018	280	19	16	67	38	73	50	11	6			
	2019	362	34	20	101	58	75	48	18	8			
	2020	411	47	28	132	43	83	56	18	4			
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020		311	33	19	83	39	70	49	13	6			
P. Giáo dục và đào tạo Education and training													
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015		99	10	8	33	10	22	8	5	3			
	2016	144	17	19	43	21	24	8	5	7			
	2017	154	23	17	48	18	29	8	6	5			
	2018	167	22	15	59	23	24	8	8	8			
	2019	206	34	18	76	22	36	8	5	7			
	2020	269	53	32	95	24	37	15	4	9			
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020		188	30	20	64	22	30	9	6	7			

3 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN**
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise											
Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo quy mô nguồn vốn - By size of capital										
	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0,5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above			
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Health and social work											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015											
2016	46	3	2	15	6	12	4	2	2	4	
2017	53		3	21	5	11	8	1	1	4	
2018	63	5	4	21	5	14	8	2	2	4	
2019	61	1	3	20	10	12	10	1	1	4	
2020	62	2	1	16	8	20	9	4	4	2	
	78	2	7	24	11	16	12	2	2	4	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	63	2	4	20	8	15	9	2	2	4	
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015											
2016	40	3	3	4	4	4	5	7	7	11	
2017	41	2	1	7	3	6	3	7	7	12	
2018	43	3	1	9	3	4	3	7	7	13	
	50	3	1	7	6	7	5	7	7	14	

3 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN**
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise										
Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises		Chia theo quy mô nguồn vốn - By size of capital								
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0,5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above	
2019	48	4	2	10	4	8	5	5	10	
2020	67	10	1	18	8	6	6	5	13	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	50	4	1	10	5	6	4	6	12	
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	36	7	4	9	4	10	2			
2016	56	11	6	12	5	14	6	1	1	
2017	61	11	8	14	8	14	5		1	
2018	62	14	7	17	4	15	4	1		
2019	111	19	6	34	11	31	8	1	1	
2020	97	26	11	20	12	21	6	1		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	77	16	8	19	8	19	6	1	1	

4 SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises
TỔNG SỐ - TOTAL								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	175780	645814,4	3674,0	150770	-187625,5	-1244,5	46,5	39,9
2016	238894	1014888,1	4248,3	247868	-302913,3	-1222,1	47,3	49,1
2017	255320	1133174,1	4438,3	269001	-255640,3	-950,3	45,6	48,0
2018	269113	1244090,7	4622,9	295736	-349727,4	-1182,6	44,1	48,4
2019	287429	1311604,8	4563,2	326500	-421662,4	-1291,5	43,0	48,8
2020	271689	1445799,2	5321,5	283795	-491801,3	-1733,0	39,7	41,5
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	264489	1229911,4	4650,1	284580	-364348,9	-1280,3	43,7	47,0

Chia theo khu vực doanh nghiệp By types of enterprise

1. Doanh nghiệp nhà nước State enterprise

Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	2500	206036,1	82427,6	557	-34169,7	-61390,0	80,2	17,9
2016	2224	219119,0	98524,7	414	-21866,1	-52816,8	83,6	15,6
2017	2015	221789,7	110069,3	378	-20923,6	-55353,5	81,1	15,2
2018	1782	224332,2	125887,9	445	-34026,7	-76464,5	78,3	19,5

4 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ**
(Cont.) **NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES**

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises				Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises				So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises		
2019	1673	222610,5	133060,7	396	-16323,8	-41221,6	79,3	18,8		
2020	1523	236295,8	155151,5	367	-41312,8	-112568,8	77,6	18,7		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	1843	224829,4	121964,5	400	-26890,6	-67226,5	80,2	17,4		
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước Non-state enterprise										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	168030	194342,2	1156,6	145429	-93519,1	-643,1	46,1	39,9		
2016	229475	369527,2	1610,3	240745	-181434,6	-753,6	47,0	49,3		
2017	245053	445899,6	1819,6	261784	-154511,8	-590,2	45,2	48,3		
2018	258642	533991,2	2064,6	287428	-211499,3	-735,8	43,7	48,6		
2019	275885	549268,7	1990,9	317549	-271635,7	-855,4	42,6	49,0		
2020	259608	590936,5	2276,3	273766	-295032,5	-1077,7	39,3	41,5		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	253733	497924,6	1962,4	276254	-222822,8	-806,6	43,3	47,2		
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	5251	245436,1	46739,0	4785	-59936,7	-12527,0	51,3	46,7		

4 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ**
(Cont.) **NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES**

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises
2016	7195	426241,9	59241,4	6709	-99612,5	-14847,6	51,4	47,9
2017	8252	465484,8	56408,7	6839	-80204,9	-11727,6	51,0	42,3
2018	8689	485767,3	55906,0	7863	-104201,4	-13252,1	51,5	46,6
2019	9871	539725,5	54677,9	8555	-133702,9	-15628,6	52,6	45,6
2020	10558	618567,0	58587,5	9662	-155456,1	-16089,4	47,5	43,4
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	8913	507157,3	56900,9	7926	-114635,6	-14464,0	50,6	45,0
Doanh nghiệp FDI chia theo loại hình FDI enterprises by types of enterprise								
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	4353	168714,7	38760,0	4147	-49226,7	-11869,9	50,3	47,9
2016	6079	313342,2	51545,0	5828	-86480,7	-14838,8	50,8	48,7
2017	7061	376263,0	53287,5	6021	-68514,2	-11379,2	50,4	43,0
2018	7478	376640,5	50366,5	6996	-78571,4	-11230,9	50,7	47,4
2019	8467	420473,9	49660,3	7327	-93367,2	-12742,9	52,7	45,6
2020	9123	504958,8	55350,1	8412	-107858,6	-12822,0	47,5	43,8
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	7642	398335,7	52127,3	6917	-86958,4	-12572,1	50,2	45,5

4 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ (Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises

+ DN liên doanh với nước ngoài
Joint venture

Bình quân giai đoạn 2011-2015
Average of the period 2011-2015

2016	898	76721,4	85397,8	637	-10710,0	-16802,7	56,9	40,3
2017	1116	112899,7	101164,6	881	-13131,9	-14905,6	55,0	43,4
2018	1191	89221,8	74913,4	818	-11690,7	-14291,8	55,1	37,8
2019	1211	109126,8	90113,0	867	-25629,9	-29561,6	57,0	40,8
2020	1404	119251,7	84937,1	1228	-40335,8	-32846,7	52,4	45,8
	1435	113608,2	79169,5	1250	-47597,5	-38078,0	47,6	41,5
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	1271	108821,6	85592,0	1009	-27677,1	-27435,7	52,9	42,0

Doanh nghiệp FDI chia theo ngành kinh tế
FDI enterprises by kinds of economic activity

1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
Agriculture, forestry and fishing

Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	40	828,5	20608,3	67	-649,0	-9629,8	36,8	61,7
2016	47	1559,4	33178,3	72	-705,8	-9802,1	39,5	60,5

4 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ** (Cont.) **NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES**

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises				Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises	
2017	58	1504,7	25943,7	67	-2202,1	-32867,0	45,0	51,9	
2018	62	1648,0	26581,3	64	-259,1	-4048,4	48,4	50,0	
2019	61	1716,0	28130,5	74	-478,5	-6466,1	45,2	54,8	
2020	59	4569,2	77444,4	67	-480,4	-7169,7	39,6	45,0	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	57	2199,5	38318,2	69	-825,2	-11993,6	43,5	52,1	
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	40	828,5	20608,3	67	-649,0	-9629,8	36,8	61,7	
2016	47	1559,4	33178,3	72	-705,8	-9802,1	39,5	60,5	
2017	58	1504,7	25943,7	67	-2202,1	-32867,0	45,0	51,9	
2018	62	1648,0	26581,3	64	-259,1	-4048,4	48,4	50,0	
2019	61	1716,0	28130,5	74	-478,5	-6466,1	45,2	54,8	
2020	59	4569,2	77444,4	67	-480,4	-7169,7	39,6	45,0	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	57	2199,5	38318,2	69	-825,2	-11993,6	43,5	52,1	

4 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ (Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises
2. Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and Construction</i>	Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>							
	3485	200318,7	57483,6	2804	-38292,4	-13657,3	54,5	43,8
	4561	355170,2	77871,1	3654	-72717,1	-19900,7	55,3	44,3
	5124	383126,1	74770,9	3732	-54141,5	-14507,4	55,3	40,3
	5136	390670,0	76065,0	4182	-72046,7	-17227,8	54,2	44,2
	5809	418275,7	72004,8	4320	-99155,5	-22952,7	56,6	42,1
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	5924	485319,3	81924,3	4707	-109095,0	-23177,2	52,6	41,8
	5311	406512,3	76544,4	4119	-81431,2	-19769,6	54,7	42,5
	Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>							
	18	26370,5	1433180,2	26	-3178,1	-122235,1	32,5	45,9
	16	16677,2	1042325,0	24	-12416,9	-517369,2	30,8	46,2
	13	7156,0	550461,5	15	-84,5	-5634,7	28,9	33,3
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	16	3576,6	223540,0	22	-1515,2	-68874,1	34,8	47,8
	20	7704,9	385246,1	14	-430,4	-30742,1	54,1	37,8
	16	7305,4	456584,4	13	-148,5	-11425,4	42,1	34,2

4 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ**
(Cont.) **NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES**

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	16	8484,0	523705,1	18	-2919,1	-165858,3	37,2	40,4
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015								
2016	3197	168973,2	52853,7	2489	-33387,3	-13416,1	55,7	43,4
2017	4202	327187,1	77864,6	3226	-58628,1	-18173,6	56,5	43,4
2018	4684	365788,1	78093,1	3366	-52325,3	-15545,3	56,1	40,3
2019	4746	380713,8	80217,8	3697	-68951,1	-18650,6	55,5	43,2
2020	5340	399775,4	74864,3	3854	-96959,7	-25158,2	57,4	41,4
	5441	464121,2	85300,7	4293	-106360,6	-24775,4	53,7	42,4
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	4883	387517,1	79367,0	3687	-76645,0	-20786,8	55,8	42,1
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng và hơi nước Electricity, gas, steam and air conditioning supply								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	7	1662,8	237538,5	3	-305,3	-91582,4	76,1	36,2
2016	11	4635,0	421360,9	5	-28,4	-5687,2	68,8	31,3

4 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ (Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises				Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises	
2017	14	4430,3	316449,3	9	-11,5	-1277,8	53,9	34,6	
2018	13	2953,9	227220,0	5	-18,5	-3690,0	72,2	27,8	
2019	26	7455,7	286757,7	8	-142,0	-17753,8	74,3	22,9	
2020	41	10053,9	245217,1	12	-243,0	-20246,7	65,1	19,1	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	21	5905,7	281225,9	8	-88,7	-11368,7	66,5	24,7	
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	10	320,8	30850,0	6	-117,5	-18362,7	60,5	37,2	
2016	12	555,7	46305,8	10	-12,8	-1276,0	54,6	45,5	
2017	17	474,3	27899,4	13	-40,4	-3110,0	56,7	43,3	
2018	16	149,8	9361,3	12	-219,5	-18295,0	55,2	41,4	
2019	19	378,9	19941,6	13	-135,6	-10430,8	59,4	40,6	
2020	19	541,0	28475,8	8	-21,2	-2651,3	57,6	24,2	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	17	419,9	25297,2	11	-85,9	-7670,4	56,8	38,4	

4 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ** (Cont.) **NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES**

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises
F. Xây dựng - Construction								
	Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015							
	252	2991,4	11870,5	280	-1304,2	-4661,3	43,9	48,8
	320	6115,3	19110,2	389	-1630,9	-4192,6	44,6	54,3
	396	5277,4	13326,7	329	-1679,8	-5105,7	48,0	39,9
	345	3275,9	9495,5	446	-1342,4	-3009,9	41,8	54,0
3. Thương mại và dịch vụ Trade and services	404	2960,8	7328,8	431	-1487,8	-3452,0	47,3	50,4
	407	3297,8	8102,7	381	-2321,7	-6093,6	40,7	38,1
	Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020							
	374	4185,4	11179,0	395	-1692,5	-4282,7	44,3	46,8
	Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015							
	1726	44288,9	25656,9	1914	-21117,4	-11030,8	46,2	51,2
	2587	69512,4	26869,9	2983	-26189,7	-8779,7	45,9	52,9
	3070	80854,0	26336,8	3040	-23861,2	-7849,1	45,3	44,9
	3491	93449,3	26768,6	3617	-31895,6	-8818,2	48,0	49,7
	4001	119733,9	29926,0	4161	-34068,9	-8187,7	47,8	49,7

4 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ**
(Cont.) **NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES**

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises
2020	4575	128678,5	28126,4	4888	-45880,7	-9386,4	42,3	45,1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	3545	98445,6	27771,8	3738	-32379,2	-8662,6	45,6	48,1
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	394	7897,0	20043,1	499	-3375,7	-6767,7	43,1	54,5
2016	684	15494,4	22652,6	906	-4202,4	-4638,4	42,6	56,4
2017	812	12410,5	15283,9	997	-4735,4	-4749,6	40,8	50,1
2018	990	17061,0	17233,3	1189	-6128,3	-5154,2	44,3	53,2
2019	1260	19275,7	15298,1	1441	-7385,7	-5125,4	45,6	52,2
2020	1539	24358,0	15827,2	1821	-6739,2	-3700,8	40,4	47,9
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	1057	17719,9	16764,3	1271	-5838,2	-4594,1	42,6	51,2
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	189	3824,6	20279,1	87	-2392,9	-27442,0	66,9	30,9

4 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ** (Cont.) **NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES**

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises
2016	268	7623,2	28444,9	137	-2813,0	-20532,9	65,5	33,5
2017	310	8138,9	26254,5	152	-2203,5	-14496,4	63,3	31,0
2018	344	8056,2	23419,1	180	-2419,2	-13439,7	65,0	34,0
2019	381	9047,5	23746,6	234	-2663,6	-11383,1	61,7	37,9
2020	491	15425,6	31416,7	276	-4208,8	-15249,2	61,8	34,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	359	9658,3	26918,2	196	-2861,6	-14614,9	63,1	34,5
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	85	3482,8	40973,9	102	-1129,6	-11074,1	44,8	53,7
2016	103	5266,5	51131,4	220	-2058,7	-9357,8	31,7	67,7
2017	126	5761,8	45728,7	276	-1282,6	-4647,0	28,6	62,6
2018	133	5568,2	41865,9	338	-1554,5	-4599,0	27,4	69,6
2019	153	5874,6	38396,2	440	-2366,0	-5377,2	24,8	71,2
2020	95	428,5	4510,9	558	-5261,4	-9429,1	12,6	74,0
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	122	4579,9	37540,4	366	-2504,6	-6835,8	23,2	69,8

4 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ (Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises
J. Thông tin và truyền thông Information and communication								
	Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015							
	286	2086,0	7298,8	298	-3616,5	-12143,9	47,8	49,8
	446	2306,8	5172,1	388	-2490,2	-6418,0	52,8	46,0
	516	2816,7	5458,7	353	-4192,1	-11875,6	52,9	36,2
	614	3086,5	5026,8	406	-6391,8	-15743,4	59,0	39,0
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	628	3790,5	6035,8	479	-9665,4	-20178,2	55,5	42,4
	738	4140,8	5610,8	538	-10484,4	-19487,7	52,3	38,1
	588	3228,2	5486,4	433	-6644,8	-15353,0	54,5	40,1
	Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020							
	80	13296,7	167044,0	31	-1791,1	-57042,0	70,8	27,9
	82	14093,8	171875,7	47	-2554,0	-54340,4	63,6	36,4
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	89	19944,9	224099,9	35	-3121,1	-89175,4	66,9	26,3
	110	26302,1	239110,3	37	-3853,7	-104155,2	73,3	24,7
	109	26954,2	247286,5	78	-3066,5	-39314,2	53,4	38,2
	131	31291,9	238869,8	55	-7731,2	-140566,4	62,1	26,1
	Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015							
	80	13296,7	167044,0	31	-1791,1	-57042,0	70,8	27,9
	82	14093,8	171875,7	47	-2554,0	-54340,4	63,6	36,4
	89	19944,9	224099,9	35	-3121,1	-89175,4	66,9	26,3
	110	26302,1	239110,3	37	-3853,7	-104155,2	73,3	24,7
	109	26954,2	247286,5	78	-3066,5	-39314,2	53,4	38,2
	131	31291,9	238869,8	55	-7731,2	-140566,4	62,1	26,1

4 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ (Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	104	23717,4	227614,2	50	-4065,3	-80660,9	63,0	30,5
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	146	8591,3	58844,8	169	-3938,1	-23302,4	45,4	52,5
2016	193	12964,5	67173,4	239	-5791,5	-24232,4	44,1	54,6
2017	254	20355,1	80138,2	244	-3876,2	-15886,0	48,5	46,6
2018	246	23010,0	93536,4	253	-6544,2	-25866,4	48,6	50,0
2019	298	35410,0	118825,5	240	-2968,2	-12367,6	53,8	43,3
2020	333	41214,5	123767,3	225	-3382,9	-15035,1	49,0	33,1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	265	26590,8	100418,4	240	-4512,6	-18786,9	49,0	44,5
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	395	3003,2	7606,8	517	-1681,0	-3251,5	42,0	55,0
2016	617	6204,4	10055,8	715	-3159,4	-4418,7	45,7	53,0
2017	737	6290,0	8534,6	696	-1726,4	-2480,5	45,0	42,5
2018	822	6925,1	8424,7	850	-2010,2	-2365,0	48,0	49,7

4 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ**
(Cont.) **NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES**

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises
2019	863	10911,4	12643,6	790	-3674,3	-4651,0	51,0	46,7
	1001	9746,3	9736,5	889	-2425,2	-2728,1	44,5	39,5
	808	8015,4	9920,1	788	-2599,1	-3298,4	46,8	45,6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020								
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	69	626,2	9022,3	80	-1062,9	-13353,5	44,4	50,9
	103	3227,2	31331,8	134	-770,1	-5747,3	42,9	55,8
	116	2441,1	21044,1	109	-728,5	-6683,3	44,3	41,6
	113	1666,2	14744,7	154	-966,0	-6272,8	40,4	55,0
	162	4978,2	30729,5	189	-1079,0	-5709,0	44,8	52,2
	128	1098,8	8584,1	215	-1192,0	-5544,2	31,1	52,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020								
P. Giáo dục và đào tạo Education and training	124	2682,3	21561,7	160	-947,1	-5912,1	40,0	51,5
	39	890,4	22714,9	58	-277,1	-4778,1	39,8	58,8
	45	1603,0	35621,8	96	-355,0	-3698,2	31,3	66,7

4 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ**
(Cont.) **NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES**

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises				Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises	
2017 2018 2019 2020	53	1236,5	23329,6	84	-315,6	-3757,0	34,4	54,6	
	61	1273,6	20878,9	101	-469,5	-4648,9	36,5	60,5	
	62	1658,0	26742,6	140	-588,5	-4203,7	30,1	68,0	
	58	515,4	8885,3	163	-881,2	-5406,0	21,6	60,6	
	56	1257,3	22532,1	117	-522,0	-4468,9	29,7	62,1	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020									
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Health and social work									
2016 2017 2018 2019 2020	18	221,8	12053,2	25	-235,3	-9413,6	40,4	54,8	
	24	413,6	17234,2	27	-356,1	-13188,1	45,3	50,9	
	25	393,4	15734,8	33	-333,2	-10097,0	39,7	52,4	
	25	358,9	14357,6	35	-450,5	-12870,0	41,0	57,4	
	31	354,9	11448,0	30	-195,9	-6531,0	50,0	48,4	
27	226,5	8390,4	46	-492,1	-10698,7	34,6	59,0		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020									
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation									
2015 2016	26	349,5	13237,6	34	-365,6	-10688,9	41,6	53,9	
	16	315,1	19694,3	24	-1567,2	-65300,5	39,6	59,4	

4 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ**
(Cont.) **NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES**

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises
2016	14	284,7	20337,9	26	-1487,3	-57204,6	34,2	63,4
2017	15	390,2	26010,7	25	-1281,8	-51272,4	34,9	58,1
2018	12	91,1	7592,5	37	-1045,0	-28243,5	24,0	74,0
2019	14	204,9	14635,7	32	-292,1	-9127,5	29,2	66,7
2020	11	197,6	17959,1	46	-2961,2	-64374,6	16,4	68,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	13	233,7	17703,8	33	-1413,5	-42575,0	26,5	66,7
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	9	53,8	5726,2	25	-49,8	-2025,8	25,8	67,6
2016	8	30,3	3786,3	48	-152,0	-3165,8	14,3	85,7
2017	17	675,0	39706,5	36	-65,0	-1804,1	27,9	59,0
2018	21	50,5	2405,2	37	-62,7	-1693,2	33,9	59,7
2019	40	1274,1	31851,3	68	-123,8	-1820,7	36,0	61,3
2020	23	34,6	1505,7	56	-121,1	-2161,6	23,7	57,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	22	412,9	18940,3	49	-104,9	-2140,5	28,2	63,3

5 MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
TỔNG SỐ - TOTAL						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>						
2016	377898	11638377	18825338,1	7645557,3	12427360,0	458188,9
2017	505059	14012276	28093052,3	12550727,2	17436429,6	711974,9
2018	560413	14518326	32996709,8	13982257,8	20660022,3	877533,9
2019	610636	14795763	38888414,8	14170913,3	23633977,6	894363,3
2020	668505	15151989	43418181,0	15126817,7	26321879,4	889942,4
	684260	14702546	48736838,8	15541943,0	27374962,5	953997,9
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	605775	14636180	38426639,4	14274531,8	23085454,3	865562,5

Chia theo khu vực doanh nghiệp *By types of enterprise*

1. Doanh nghiệp nhà nước - State enterprise

Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>						
2016	3117	1498784	6078849,6	3168948,6	2852743,0	171866,4
2017	2662	1285858	7986577,7	4366290,7	2865499,5	197252,9
2018	2486	1201123	9521666,2	4565142,7	3124936,6	200866,1
2019	2277	1140741	9627805,4	3375223,9	3411637,9	190305,5
2020	2109	1107617	9600480,0	3306658,8	3582476,7	206286,8
	1963	1005367	10445271,8	2642348,6	3438313,6	194983,0
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	2299	1148141	9436360,2	3651132,9	3284572,9	197938,8

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước Non-state enterprise						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	364543	7030971	9309230,8	3024830,4	6538001,0	100823,1
2016	488395	8572418	15034351,2	5856532,8	9762148,1	188092,6
2017	541749	8807218	17501990,0	6913153,4	11734103,3	291387,9
2018	591481	8941071	22236937,3	7891622,3	13409155,3	322491,9
2019	647634	9075625	25914485,0	8425838,4	15127855,3	277633,0
2020	660055	8607047	28940303,5	9324139,9	15782305,7	295903,9
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	585863	8800676	21925613,4	7682257,4	13163113,5	275101,9
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	10238	3108622	3437257,7	1451778,3	3036615,5	185499,3
2016	14002	4154000	5072123,4	2327903,7	4808782,0	326629,4
2017	16178	4509985	5973053,7	2503961,7	5800982,4	385280,0
2018	16878	4713951	7023672,1	2904067,0	6813184,4	381565,9
2019	18762	4968747	7903216,0	3394320,5	7611547,4	406022,6
2020	22242	5090132	9351263,5	3575454,5	8154343,3	463111,0
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	17612	4687363	7064665,7	2941141,5	6637767,9	392521,8

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Số lao động (Người) <i>Number of employees (Person)</i>	Nguồn vốn (Tỷ đồng) <i>Capital resource (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>
Doanh nghiệp FDI chia theo loại hình <i>FDI enterprises by types of enterprise</i>						
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	8658	2836164	2659119,7	1073653,2	2431231,5	119488,0
2016	11974	3817946	4140290,8	1836459,2	4050486,1	226861,6
2017	14015	4179938	5084661,5	2081897,7	5071467,7	307748,8
2018	14755	4362880	5923461,8	2356609,6	5904669,8	298069,1
2019	16081	4579136	6610581,0	2812106,5	6465857,6	327106,7
2020	19226	4725707	8040206,4	3001122,5	7095228,4	397100,2
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	15210	4333121	5959840,3	2417639,1	5717541,9	311377,3
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	1580	272458	778137,9	378125,2	605384,0	66011,4
2016	2028	336054	931832,6	491444,5	758295,9	99767,8
2017	2163	330047	888392,2	422064,0	729514,7	77531,2
2018	2123	351071	1100210,3	547457,5	908514,7	83496,9
2019	2681	389611	1292635,0	582214,0	1145689,8	78915,9
2020	3016	364425	1311057,1	574331,9	1059114,9	66010,8
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	2402	354242	1104825,4	523502,4	920226,0	81144,5

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
Doanh nghiệp FDI chia theo ngành kinh tế FDI enterprises by kinds of economic activity						
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	109	9849	9439,6	4291,0	9035,8	179,4
2017	119	13216	14188,6	6872,5	14314,6	853,6
2018	129	13543	15333,8	7401,2	12531,4	-697,4
2019	128	14818	17857,2	8778,1	15321,3	1388,9
2020	135	15209	19284,0	9515,0	32336,9	1237,5
	149	12854	25438,2	13615,7	20649,9	4088,9
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020						
	132	13928	18420,4	9236,5	19030,8	1374,3
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	109	9849	9439,6	4291,0	9035,8	179,4
2017	119	13216	14188,6	6872,5	14314,6	853,6
2018	129	13543	15333,8	7401,2	12531,4	-697,4
	128	14818	17857,2	8778,1	15321,3	1388,9

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
2019	135	15209	19284,0	9515,0	32336,9	1237,5
2020	149	12854	25438,2	13615,7	20649,9	4088,9
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	132	13928	18420,4	9236,5	19030,8	1374,3
2. Công nghiệp và xây dựng Industry and Construction						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	6393	2850524	1973841,1	1019114,2	2559809,6	162148,4
2016	8248	3797852	3281218,4	1703098,8	4051682,3	282453,1
2017	9271	4110969	3914442,9	1882574,1	4961404,4	328984,5
2018	9470	4285774	4534578,4	2227002,3	5743598,7	318623,3
2019	10260	4509379	5159426,9	2494030,1	6366901,3	319120,2
2020	11265	4599306	5988593,4	2678589,6	6735621,6	376224,4
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	9703	4260656	4575652,0	2197059,0	5571841,7	325081,1
B. Khai khoáng - Mining and quarrying						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	56	13212	218164,5	168193,8	112445,8	23192,4
2016	52	10804	177429,3	148948,0	59448,8	4260,3
2017	45	9514	139695,1	110274,2	40381,6	7071,5
2018	46	10227	38781,3	18485,6	51920,9	2061,4
2019	37	10702	133871,8	29548,6	87626,6	7274,5

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
2020	38	7054	129407,2	25316,4	50903,3	7156,8
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	44	9660	123836,9	66514,6	58056,2	5564,9
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	5737	2810567	1689517,4	821187,9	2389405,2	135586,0
2016	7441	3754983	2983634,0	1493114,2	3890207,4	268558,9
2017	8345	4070491	3640818,9	1709383,6	4818479,4	313462,8
2018	8551	4244964	4358009,1	2136845,9	5591557,6	311762,7
2019	9301	4468710	4805116,4	2321738,8	6154129,9	302815,7
2020	10130	4562576	5505357,9	2428852,6	6555824,4	357760,6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	8754	4220345	4258587,2	2017987,0	5402039,7	310872,2
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng và hơi nước - Electricity, gas, steam and air conditioning supply						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	9	657	25394,4	18981,3	11815,3	1479,6
2016	16	980	58204,6	48452,9	21721,6	4606,5
2017	26	1118	55786,4	45579,8	20911,6	4418,8
2018	18	977	55957,9	45031,6	21980,9	2935,4

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
2019	35	1189	129173,3	109046,9	44180,1	7313,7
2020	63	1901	229962,3	196375,1	47907,5	9810,9
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	32	1233	105816,9	88897,2	31340,3	5817,1
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	17	1374	3816,7	2074,6	1943,7	203,3
2016	22	775	4199,9	1926,3	3023,9	542,9
2017	30	1367	6103,5	2350,0	2636,4	433,9
2018	29	1538	6298,2	3415,3	2659,3	-69,8
2019	32	1695	13406,3	9183,1	3111,0	243,3
2020	33	1696	17111,9	12028,3	3397,1	519,8
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	29	1414	9423,9	5780,6	2965,5	334,0
F. Xây dựng - Construction						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	573	24713	36948,1	8676,7	44199,6	1687,1
2016	717	30310	57750,6	10657,5	77280,6	4484,4
2017	825	28479	72039,1	14986,5	78995,4	3597,6
2018	826	28068	75531,9	23223,9	75480,1	1933,5

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
2019	855	27083	77859,2	24512,7	77853,7	1473,0
2020	1001	26079	106754,1	16017,3	77589,4	976,2
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	845	28004	77987,0	17879,6	77439,8	2492,9
3. Thương mại và dịch vụ Trade and services						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	3736	248249	1453976,9	428373,1	467770,6	23171,5
2016	5635	342932	1776716,4	617932,4	742785,1	43322,7
2017	6778	385473	2043276,9	613986,4	827046,7	56992,8
2018	7280	413359	2471236,6	668286,6	1054264,4	61553,7
2019	8367	444159	2724505,1	890775,4	1212309,3	85664,9
2020	10828	477972	3337231,9	883249,1	1398071,8	82797,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	7778	412779	2470593,4	734846,0	1046895,4	66066,4
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	914	43764	105237,4	29057,6	228503,2	4521,2
2016	1606	66191	192433,9	44181,5	392529,5	11292,0
2017	1992	65407	221791,9	44045,7	412282,2	7675,1

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
2018	2237	71711	231924,8	47221,3	542652,9	10932,7
2019	2762	79496	250680,2	57996,7	600574,8	11890,0
2020	3806	93626	315372,0	66142,4	683625,3	17618,8
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	2481	75286	242440,5	51917,5	526332,9	11881,7
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	282	30064	45204,4	27103,5	47413,9	1431,7
2016	409	42215	74599,7	37461,9	85743,4	4810,2
2017	490	46257	78614,6	36426,0	95381,0	5935,4
2018	529	47791	96491,9	48432,0	119943,0	5637,0
2019	618	52592	120847,4	55157,7	156622,9	6383,8
2020	795	53870	141788,2	51842,0	210114,7	11216,8
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	568	48545	102468,3	45863,9	133561,0	6796,7
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	190	37548	48659,6	37499,2	20096,8	2353,2
2016	325	46542	65664,3	48919,5	29571,3	3207,8
2017	441	52080	63332,9	45193,6	32128,8	4479,2

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
2018	486	56324	66796,1	47876,1	36209,3	4013,7
2019	618	54414	75642,3	54178,4	36674,0	3508,7
2020	754	46773	70233,2	51948,7	24371,3	-4832,9
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	525	51227	68333,7	49623,3	31790,9	2075,3
J. Thông tin và truyền thông Information and communication						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	598	29362	37190,6	23792,0	17719,6	-1530,5
2016	844	47945	46899,7	27103,6	32380,4	-183,4
2017	976	52400	40050,5	18336,3	36671,4	-1375,4
2018	1040	61564	49431,4	22805,5	45663,0	-3305,4
2019	1131	67476	50870,6	22689,3	46754,9	-5874,9
2020	1412	68640	61236,8	22282,4	58374,6	-6343,6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	1081	59605	49697,8	22643,4	43968,9	-3416,5
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	112	31775	924404,0	156750,6	70711,2	11505,6
2016	129	38380	953575,2	206634,4	83068,0	11539,8

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
2017	133	45704	1162356,1	219789,4	104197,5	16823,8
2018	150	46573	1457717,0	219244,9	144285,3	22448,4
2019	204	48248	1415806,4	222421,0	170726,1	23887,7
2020	211	46258	1993006,3	292688,3	186598,0	23560,8
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	165	45033	1396492,2	232155,6	137775,0	19652,1
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	322	14250	204184,8	103844,1	33691,9	4653,2
2016	438	17256	278707,9	139726,8	39945,2	7172,9
2017	524	20725	330612,5	162991,9	64130,6	16478,9
2018	506	21098	382882,0	186354,8	71285,8	16465,8
2019	554	20323	549768,6	303018,9	97652,5	32441,8
2020	679	26854	577114,1	309091,0	116823,5	37831,6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	540	21251	423817,0	220236,7	77967,5	22078,2
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	940	30516	53913,5	27194,4	32681,2	1322,1

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
2016	1350	38489	113635,0	83196,1	48641,9	3045,1
2017	1639	52146	90641,4	53530,6	50685,1	4563,6
2018	1712	54263	105231,3	59198,8	59456,3	4914,9
2019	1691	55047	203038,8	147192,0	57443,0	7237,1
2020	2249	59898	99842,3	38160,3	77593,8	7321,0
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	1728	51969	122477,8	76255,6	58764,0	5416,3
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	156	8100	7908,9	3961,4	6206,6	-436,8
2016	240	18539	15963,6	6163,0	14505,3	2457,0
2017	262	22100	18264,1	7541,1	14397,6	1712,6
2018	280	21684	20533,8	8060,6	14462,6	700,2
2019	362	33791	22078,9	6351,6	23896,7	3899,2
2020	411	47562	16791,6	5712,3	20494,8	-93,2
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	311	28735	18726,4	6765,7	17551,4	1735,2
P. Giáo dục và đào tạo Education and training						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	99	7968	5713,6	2694,9	5607,0	613,3

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
2016	144	10406	8542,0	3880,4	8447,9	1248,0
2017	154	10944	8463,3	3310,1	7570,7	920,9
2018	167	13274	23444,0	4514,9	10481,3	804,1
2019	206	13805	11454,2	5064,1	12382,9	1069,5
2020	269	13381	12283,2	6577,5	10815,1	-365,8
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	188	12362	12837,3	4669,4	9939,6	735,3
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Health and social work						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	46	2993	3667,5	2168,2	2058,7	-13,6
2017	53	3866	4749,9	3020,9	3060,9	57,5
2018	63	4059	7249,6	5096,7	3335,0	60,2
2019	61	4742	7195,1	5594,2	3916,9	-91,5
2020	62	5557	6364,9	4524,1	4507,2	159,0
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	78	5905	9063,0	6105,6	4512,4	-265,6
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation						
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	63	4826	6924,5	4868,3	3866,5	-16,1
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	40	10422	17350,2	14129,5	2529,9	-1252,1

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
2016	41	11188	20257,7	17034,7	3830,6	-1202,6
2017	43	11759	20312,1	17411,2	4780,0	-891,6
2018	50	12624	28470,1	18625,2	5299,6	-953,9
2019	48	11217	11568,5	9408,1	2959,4	-87,2
2020	67	12795	39085,1	32163,2	3721,2	-2763,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	50	11917	23938,7	18928,5	4118,2	-1179,8
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	36	1487	542,4	177,7	550,6	4,0
2017	56	1915	1687,4	609,8	1060,6	-121,7
2018	61	1892	1588,1	313,9	1486,8	610,1
2019	62	1711	1119,1	358,4	608,7	-12,1
2020	111	2193	6384,4	2773,6	2114,9	1150,2
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	97	2410	1416,3	535,4	1027,3	-86,4
	77	2024	2439,1	918,2	1259,7	308,0

6 MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LE (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Million VND)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)	Trên nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Billion VND)	Trên doanh thu thuần bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average net turnover per 1 employee (Million VND)
TỔNG SỐ - TOTAL							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>							
2016	30	49,8	656,6	1094,3	2,6	3,7	
2017	27	51,6	871,8	1295,3	2,7	4,1	
2018	25	53,9	927,4	1463,1	2,9	4,3	
2019	24	60,1	922,2	1621,6	2,4	3,8	
2020	22	61,3	973,4	1770,1	2,2	3,4	
	21	67,6	1034,1	1893,0	2,1	3,5	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	24	59,6	947,5	1614,6	2,4	3,8	
Chia theo khu vực doanh nghiệp <i>By types of enterprise</i>							
1. Doanh nghiệp nhà nước - State enterprise							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>							
2016	483	1950,1	2115,8	1894,8	3,0	6,0	
2017	486	2858,3	3217,8	2214,1	2,6	6,9	
2018	488	3655,4	3640,6	2575,2	2,2	6,4	
	503	4153,2	2937,4	2977,3	2,0	5,6	

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) <i>Profit rate before taxes (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) <i>Profit rate before taxes (%)</i>
					Trên nguồn vốn <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu thuần <i>Compared with net turnover</i>
2019	527	4437,1	2960,1	3224,2	2,2	5,8
2020	515	5239,0	2678,9	3397,9	1,9	5,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	502	3981,7	3103,3	2843,0	2,2	6,0
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Non-state enterprise</i>						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	19	25,5	430,1	951,0	1,2	1,5
2016	17	28,1	658,2	1194,5	1,4	1,9
2017	16	29,7	747,8	1368,8	1,8	2,5
2018	15	34,9	833,2	1525,5	1,6	2,4
2019	14	37,4	890,6	1698,6	1,2	1,8
2020	13	41,1	1035,8	1874,5	1,1	1,9
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	15	34,7	833,6	1535,6	1,4	2,1
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	291	335,7	467,2	1020,3	5,8	6,1

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) <i>Profit rate before taxes (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) <i>Profit rate before taxes (%)</i>
					Trên nguồn vốn Compared with capital	Trên doanh thu thuần Compared with net turnover
2016	285	337,6	549,0	1203,9	6,9	6,8
2017	268	340,0	547,4	1338,0	7,0	6,6
2018	275	389,7	593,1	1468,7	5,8	5,6
2019	259	400,4	672,8	1568,3	5,4	5,3
2020	226	398,9	700,2	1621,1	5,2	5,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	260	375,7	616,7	1452,3	5,9	5,9
Doanh nghiệp FDI chia theo loại hình FDI enterprises by types of enterprise						
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	313	307,1	378,7	897,2	4,5	4,9
2016	306	322,1	470,3	1103,8	5,9	5,6
2017	286	331,3	488,7	1264,7	6,6	6,1
2018	291	375,0	518,6	1374,6	5,4	5,0
2019	278	389,5	602,3	1445,8	5,2	5,1
2020	243	394,2	631,5	1521,7	5,2	5,6

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Million VND)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)
					Trên nguồn vốn Compared with capital	Trên doanh thu thuần Compared with net turnover
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	278	366,6	547,2	1354,2	5,6	5,5
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	169	492,5	1388,5	2272,8	8,5	10,9
2016	160	429,1	1437,7	2334,2	11,5	13,2
2017	150	396,1	1271,2	2242,1	9,1	10,6
2018	162	492,3	1525,3	2646,9	8,0	9,2
2019	142	465,6	1499,5	3004,5	6,3	6,9
2020	122	428,8	1572,3	2881,8	5,1	6,2
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	145	433,8	1459,7	2640,8	7,8	8,8
Doanh nghiệp FDI chia theo ngành kinh tế FDI enterprises by kinds of economic activity						
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	87	86,4	435,5	949,2	1,9	1,9

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Million VND)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)
					Trên nguồn vốn Compared with capital	Trên doanh thu thuần Compared with net turnover
2016	110	112,6	500,9	1096,9	6,4	6,0
2017	102	112,3	525,8	949,9	-4,8	-5,6
2018	111	126,4	573,4	1080,0	8,6	9,1
2019	110	129,8	577,7	2177,9	7,1	3,8
2020	85	153,9	973,4	1638,2	17,8	19,8
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	103	128,0	625,4	1401,7	8,1	7,2
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	87	86,4	435,5	949,2	1,9	1,9
2016	110	112,6	500,9	1096,9	6,4	6,0
2017	102	112,3	525,8	949,9	-4,8	-5,6
2018	111	126,4	573,4	1080,0	8,6	9,1
2019	110	129,8	577,7	2177,9	7,1	3,8
2020	85	153,9	973,4	1638,2	17,8	19,8
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	103	128,0	625,4	1401,7	8,1	7,2

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Million VND)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)	Trên nguồn vốn Comparated with capital	Trên doanh thu thuần Comparated with net turnover
2. Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and Construction</i>							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>							
2016	426	308,8	357,6	939,5	8,2	6,3	
2017	443	369,4	440,2	1108,7	9,3	7,0	
2018	427	387,4	451,3	1254,1	9,2	6,6	
2019	446	452,1	497,5	1360,3	7,4	5,5	
2020	430	480,0	545,9	1443,8	6,5	5,0	
	404	506,1	586,4	1481,7	6,6	5,6	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	429	442,0	507,9	1340,1	7,6	5,8	
B. Khai khoáng - Mining and quarrying							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>							
2016	229	3868,2	12722,3	8650,2	10,6	20,6	
2017	215	3408,0	13384,2	5328,6	2,4	7,2	
2018	229	3111,3	11073,1	3916,0	5,1	17,5	
2019	222	899,2	1899,4	5074,9	5,0	4,0	
2020	291	3546,1	2687,7	8129,0	5,5	8,3	
	192	3463,6	3430,9	6993,7	5,4	14,1	

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) <i>Profit rate before taxes (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) <i>Profit rate before taxes (%)</i>
				Trên nguồn vốn Compared with capital	Trên doanh thu thuần Compared with net turnover	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	228	2376,8	6554,6	5833,9	5,4	9,6
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	468	294,5	292,2	889,8	8,0	5,7
2016	486	369,8	386,8	1076,5	9,8	6,9
2017	469	397,8	411,1	1231,6	9,4	6,5
2018	489	480,1	480,7	1337,1	7,6	5,6
2019	470	493,1	513,6	1408,4	6,6	4,9
2020	445	516,4	538,2	1453,6	6,8	5,5
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	470	456,8	470,6	1312,0	7,8	5,8
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng và hơi nước <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	71	2760,3	28757,3	17994,7	5,8	12,5
2016	63	3777,5	49599,8	21613,5	7,6	21,2
2017	40	2189,2	44711,7	19963,4	7,8	21,1

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) <i>Profit rate before taxes (%)</i>	Trên nguồn vốn Compared with capital	Trên doanh thu thuần Compared with net turnover
2018	54	3073,2	46202,5	22544,5	5,3	13,4	
2019	33	3499,2	89413,6	38284,3	6,0	16,6	
2020	29	3500,2	101251,7	25826,1	4,5	20,5	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	38	3263,7	71686,6	25959,0	5,6	18,6	
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	79	221,9	1519,7	1429,3	5,3	10,5	
2016	34	190,8	2532,8	4072,6	12,9	18,0	
2017	46	188,3	1640,8	1919,5	7,7	16,5	
2018	51	200,4	2031,6	1805,3	-1,2	-2,6	
2019	51	347,0	4286,9	1889,5	2,2	7,8	
2020	50	466,8	6366,4	2053,2	3,4	15,3	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	47	288,8	3587,6	2152,1	4,0	11,3	
F. Xây dựng - <i>Construction</i>							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	43	64,4	353,6	1809,4	4,6	3,8	

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Million VND)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)
					Trên nguồn vốn Compared with capital	Trên doanh thu thuần Compared with net turnover
2016	39	74,8	362,6	2775,0	8,4	5,8
2017	38	83,5	442,2	2540,1	5,2	4,6
2018	34	88,7	816,8	2704,1	2,6	2,6
2019	31	86,5	882,4	2919,2	2,0	1,9
2020	25	102,6	605,8	3104,9	1,0	1,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	33	88,2	616,0	2795,3	3,3	3,2
3. Thương mại và dịch vụ Trade and services						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	65	389,2	1725,6	1934,2	1,6	5,0
2016	58	295,8	1766,5	2272,2	2,6	5,8
2017	54	279,5	1586,9	2259,4	3,0	6,9
2018	55	313,2	1597,3	2620,9	2,7	5,8
2019	51	307,2	1981,8	2828,4	3,3	7,1
2020	44	290,8	1789,7	2963,9	2,6	5,9
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	51	297,3	1752,1	2623,1	2,9	6,3

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) <i>Profit rate before taxes (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) <i>Profit rate before taxes (%)</i>
					Trên nguồn vốn Compared with capital	Trên doanh thu thuần Compared with net turnover
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle</i>						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>						
2016	46	115,1	664,2	5455,5	4,3	1,9
2017	39	108,5	660,0	6295,4	6,5	2,9
2018	32	103,1	649,7	6389,0	3,7	1,9
2019	31	100,8	822,2	7838,1	4,9	2,0
2020	28	85,6	734,1	7838,0	5,0	2,0
	24	77,5	699,7	7518,3	6,0	2,6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	29	91,6	714,6	7236,5	5,2	2,3
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>						
2016	103	160,3	901,5	1632,7	3,2	3,0
2017	97	167,0	894,5	2150,3	7,0	5,6
2018	91	151,9	780,4	2130,0	8,0	6,2
	89	173,4	987,1	2546,5	6,1	4,7

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) <i>Profit rate before taxes (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) <i>Profit rate before taxes (%)</i>
				Trên nguồn vốn Compared with capital	Trên doanh thu thuần Compared with net turnover	
2019	83	187,6	1049,6	3061,3	5,5	4,0
2020	68	164,9	944,5	3905,3	8,6	5,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	83	169,5	936,2	2821,1	7,1	5,1
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	193	256,4	999,3	548,1	4,8	11,7
2016	136	193,5	1076,9	666,9	5,1	10,9
2017	112	142,3	918,7	648,0	7,1	13,9
2018	113	136,9	878,2	661,9	6,0	11,1
2019	87	118,4	991,5	685,1	4,8	9,6
2020	66	95,3	1036,9	486,9	-6,7	-19,8
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	96	128,5	976,7	630,2	3,1	6,5
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	46	62,2	809,5	644,9	-4,1	-8,6

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) <i>Profit rate before taxes (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) <i>Profit rate before taxes (%)</i>
					Trên nguồn vốn Compared with capital	Trên doanh thu thuần Compared with net turnover
2016	58	46,8	462,4	664,7	-0,5	-0,6
2017	50	38,1	343,8	751,9	-3,7	-3,8
2018	57	44,1	363,8	773,3	-7,2	-7,2
2019	57	42,9	347,3	722,0	-12,1	-12,6
2020	48	41,4	341,2	856,3	-10,8	-10,9
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	54	42,5	368,0	759,5	-7,4	-7,8
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	267	8224,2	4923,6	2360,4	1,2	16,3
2016	272	7045,8	5414,7	2363,4	1,3	13,9
2017	323	7982,3	4833,5	2422,5	1,6	16,2
2018	311	8706,9	4169,4	3092,7	1,7	15,6
2019	230	6395,6	4453,8	3632,7	1,8	14,0
2020	217	8816,5	5739,9	4073,0	1,3	12,6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	263	7789,1	4893,8	3165,4	1,5	14,3

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) <i>Profit rate before taxes (%)</i>	Trên nguồn vốn So sánh với vốn <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu thuần So sánh với doanh thu thuần <i>Compared with net turnover</i>
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>							
2016	43	634,5	7290,1	2424,0	2,3	13,8	
2017	39	605,4	7988,2	2322,0	2,7	18,0	
2018	37	589,2	7863,5	3325,7	5,3	25,7	
2019	40	723,7	9018,5	3522,5	4,5	23,1	
2020	36	974,6	14251,5	4897,3	6,0	33,2	
	36	829,0	12627,9	4809,8	6,7	32,4	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	37	756,3	10524,5	3861,6	5,4	28,3	
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>							
2016	35	57,3	880,8	997,9	2,5	4,0	
2017	27	73,8	1991,0	1341,3	3,1	6,3	
2018	29	56,2	1050,5	1058,8	5,0	9,0	
2019	31	57,3	1064,7	1126,1	5,0	8,3	
2020	32	115,9	2673,3	1069,9	3,7	12,6	
	26	42,0	617,0	1302,5	7,8	9,4	

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) <i>Profit rate before taxes (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) <i>Profit rate before taxes (%)</i>
				Trên nguồn vốn Compared with capital	Trên doanh thu thuần Compared with net turnover	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	29	67,1	1435,0	1174,4	4,7	9,2
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	50	50,6	489,8	793,0	-5,5	-7,0
2016	69	58,3	366,9	881,6	17,6	16,9
2017	77	64,3	349,8	712,2	10,2	11,9
2018	74	66,8	364,4	694,7	3,7	4,8
2019	87	58,0	186,2	762,8	18,6	16,3
2020	114	41,2	123,5	439,0	-0,6	-0,5
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	87	56,3	238,3	647,6	9,9	9,9
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	78	57,9	338,4	728,7	10,7	10,9
2016	69	56,1	368,1	855,6	15,5	14,8
2017	68	49,7	287,6	721,2	12,0	12,2

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) <i>Profit rate before taxes (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) <i>Profit rate before taxes (%)</i>
				Trên nguồn vốn Compared with capital	Trên doanh thu thuần Compared with net turnover	
2018	78	147,0	325,7	803,4	3,3	7,7
2019	64	52,5	348,3	939,0	9,9	8,6
2020	49	43,5	486,6	818,7	-3,1	-3,4
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	64	66,8	366,6	830,9	5,9	7,4
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	63	80,4	722,3	714,8	-0,4	-0,7
2016	73	86,2	807,8	796,5	1,3	1,9
2017	62	94,8	1069,3	859,7	1,0	1,8
2018	75	117,5	1208,4	861,7	-1,3	-2,3
2019	88	99,2	800,3	828,7	2,6	3,5
2020	72	115,1	1123,5	803,8	-3,0	-5,9
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	74	103,6	1003,6	829,0	-0,2	-0,4
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	253	429,5	1357,9	247,1	-7,2	-49,5

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Million VND)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)
				Trên nguồn vốn Compared with capital	Trên doanh thu thuần Compared with net turnover	
2016	265	494,5	1573,2	352,4	-5,9	-31,4
2017	272	473,9	1478,4	408,1	-4,4	-18,7
2018	249	570,7	1501,6	426,5	-3,3	-18,0
2019	201	241,2	968,1	306,1	-0,8	-2,9
2020	165	535,8	2628,5	335,9	-7,7	-74,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	224	468,5	1642,1	369,3	-5,1	-28,7
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	42	14,9	118,8	360,6	0,7	0,7
2016	35	26,8	280,9	541,7	-8,1	-11,5
2017	31	23,2	155,4	784,4	43,1	41,0
2018	27	17,2	217,7	369,1	-1,1	-2,0
2019	21	55,7	1199,4	918,5	18,6	54,4
2020	26	14,6	226,4	412,1	-6,1	-8,4
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	27	29,9	439,9	611,6	13,3	24,5

7 LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12			Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)		
TỔNG SỐ - TOTAL					
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015					
2016	11638377	5205531	44,7	11356406	5882,0
2017	14012276	6451356	46,0	13461265	7480,5
2018	14518326	6699179	46,1	14121188	8269,1
2019	14795763	6920892	46,8	14574867	8815,0
2020	15151989	7172599	47,3	14870643	9325,2
	14702546	6864676	46,7	14461401	9546,5
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	14636180	6821740	46,6	14297873	8710,0
Chia theo khu vực doanh nghiệp By types of enterprise					
1. Doanh nghiệp nhà nước - State enterprise					
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015					
2016	1498784	479309	32,0	1505551	8898,0
2017	1285858	410289	31,9	1294182	11406,2
2018	1201123	389069	32,4	1213469	11887,3
2019	1140741	374455	32,8	1145889	12445,7
2020	1107617	368183	33,2	1111113	14209,7

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12				Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)			
2020	1005367	339614	33,8		1011909	15329,6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	1148141	376322	32,8		1155312	12940,0
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước Non-state enterprise						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	7030971	2626377	37,4		6874717	4928,0
2016	8572418	3255111	38,0		8172785	6361,3
2017	8807218	3317095	37,7		8572298	7369,3
2018	8941071	3474916	38,9		8790153	7873,9
2019	9075625	3615998	39,8		8906144	8311,9
2020	8607047	3409747	39,6		8419260	8272,2
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	8800676	3414573	38,8		8572128	7653,8
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	3108622	2099845	67,6		2976139	6559,9
2016	4154000	2785956	67,1		3994298	8498,4
2017	4509985	2993015	66,4		4335421	9035,4
2018	4713951	3071521	65,2		4638826	9701,5

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12				Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)			
2019	4968747	3188418	64,2		4853387	10066,5
2020	5090132	3115315	61,2		5030233	10516,1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	4687363	3030845	64,7		4570433	9621,7
Doanh nghiệp FDI chia theo loại hình FDI enterprises by types of enterprise						
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	2836164	1974097	69,6		2709774	6263,1
2016	3817946	2620900	68,7		3669436	8250,1
2017	4179938	2834222	67,8		4010047	8806,3
2018	4362880	2900420	66,5		4295595	9487,9
2019	4579136	3001220	65,5		4472061	9780,5
2020	4725707	2943718	62,3		4662716	10315,8
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	4333121	2860096	66,0		4221971	9388,1
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	272458	125749	46,2		266365	9579,6

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12				Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)			
2016	336054	165056	49,1		324862	11302,8
2017	330047	158793	48,1		325374	11859,8
2018	351071	171101	48,7		343231	12374,5
2019	389611	187198	48,1		381326	13420,5
2020	364425	171597	47,1		367517	13057,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	354242	170749	48,2		348462	12451,5
Doanh nghiệp FDI chia theo ngành kinh tế FDI enterprises by kinds of economic activity						
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	9849	4662	47,3		9519	5994,3
2017	13216	6353	48,1		13051	7444,9
2018	13543	6709	49,5		13193	7554,1
2019	14818	7409	50,0		14187	8850,1
2020	15209	6912	45,5		14848	10385,7
	12854	4392	34,2		12606	10775,4
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	13928	6355	45,6		13577	9021,5

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12				Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)			
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	9849	4662	47,3		9519	5994,3
2017	13216	6353	48,1		13051	7444,9
2018	13543	6709	49,5		13193	7554,1
2019	14818	7409	50,0		14187	8850,1
2020	15209	6912	45,5		14848	10385,7
	12854	4392	34,2		12606	10775,4
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	13928	6355	45,6		13577	9021,5
2. Công nghiệp và xây dựng Industry and Construction						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	2850524	1972445	69,2		2724775	5841,5
2017	3797852	2609276	68,7		3654351	7821,2
2018	4110969	2799847	68,1		3956188	8316,4
2019	4285774	2863067	66,8		4222381	8919,4
2020	4509379	2961391	65,7		4409921	9300,1
	4599306	2880903	62,6		4545920	9686,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	4260656	2822897	66,3		4157752	8860,1

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12				Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)			
B. Khai khoáng - Mining and quarrying						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	13212	1709	12,9		12999	23975,6
2017	10804	1453	13,5		11157	35576,4
2018	9514	1005	10,6		10312	28783,1
2019	10227	1245	12,2		10231	35722,4
2020	10702	1327	12,4		10780	42661,7
	7054	751	10,7		7279	42767,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	9660	1156	12,0		9952	36785,4
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	2810567	1965537	69,9		2685331	5706,7
2017	3754983	2600904	69,3		3613598	7678,7
2018	4070491	2792739	68,6		3912356	8210,1
2019	4244964	2855589	67,3		4181789	8860,6
2020	4468710	2953439	66,1		4369672	9157,7
	4562576	2873983	63,0		4510143	9561,2
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	4220345	2815331	66,7		4117511	8746,0

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12				Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)			
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng và hơi nước Electricity, gas, steam and air conditioning supply						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	657	109	16,5		657	26177,9
2016	980	190	19,4		1005	19908,8
2017	1118	191	17,1		1048	30320,6
2018	977	204	20,9		975	38256,4
2019	1189	232	19,5		1154	38534,1
2020	1901	422	22,2		1855	36714,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	1233	248	20,1		1207	33404,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	1374	400	29,1		1360	8992,0
2016	775	182	23,5		743	17365,9
2017	1367	281	20,6		1374	13408,6

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12				Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)			
2018	1538	344	22,4		1473	16229,9
2019	1695	432	25,5		1647	16699,6
2020	1696	429	25,3		1655	15238,2
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	1414	334	23,6		1378	15664,0
F. Xây dựng - Construction						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	24713	4690	19,0		24428	10290,9
2017	30310	6547	21,6		27849	14508,3
2018	28479	5631	19,8		31100	13944,0
2019	28068	5685	20,3		27913	16837,5
2020	27083	5961	22,0		26670	17423,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	26079	5318	20,4		24989	20270,8
3. Thương mại và dịch vụ Trade and services						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	248249	122739	49,4		241845	14676,3
2017	342932	170327	49,7		326897	16110,5
	385473	186459	48,4		366040	16859,7

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12				Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)			
2018	413359	201045	48,6		402258	17941,3
2019	444159	220115	49,6		428618	17940,0
2020	477972	230020	48,1		471707	18505,2
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	412779	201593	48,8		399104	17576,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	43764	21694	49,6		41885	12690,5
2017	66191	33508	50,6		62352	14752,8
2018	65407	31628	48,4		64531	16432,4
2019	71711	33483	46,7		69233	17806,0
2020	79496	40783	51,3		76623	17491,4
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	93626	46174	49,3		90928	17329,4
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage						
2016	75286	37115	49,3		72733	16853,3
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	30064	10979	36,5		29039	13303,8

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12				Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)			
2016	42215	15321	36,3		39875	14097,4
2017	46257	16335	35,3		44779	14244,8
2018	47791	16947	35,5		47101	15079,1
2019	52592	18762	35,7		51163	16289,6
2020	53870	21003	39,0		53803	18598,1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	48545	17674	36,4		47344	15817,4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	37548	20913	55,7		36668	6831,0
2016	46542	26485	56,9		44343	8589,2
2017	52080	30570	58,7		49585	9628,6
2018	56324	32487	57,7		54704	10183,3
2019	54414	31890	58,6		53530	9798,0
2020	46773	25307	54,1		50055	8215,9
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	51227	29348	57,3		50443	9321,8

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12				Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)			
J. Thông tin và truyền thông Information and communication						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	29362	10655	36,3		27477	16311,5
2017	47945	17513	36,5		48716	16164,8
2018	52400	16325	31,2		48775	17234,5
2019	61564	20702	33,6		59047	18483,6
2020	67476	27537	40,8		64753	19369,1
	68640	24892	36,3		68168	21012,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	59605	21394	35,9		57892	18676,6
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	31775	20031	63,0		29958	23669,2
2017	38380	24715	64,4		35148	24596,6
2018	45704	29424	64,4		43013	25045,1
2019	46573	30918	66,4		46653	25375,6
2020	48248	31318	64,9		46997	26482,6

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12				Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)			
2020	46258	27765	60,0		45814	31141,6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	45033	28828	64,0		43525	26637,4
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	14250	5918	41,5		13899	15392,1
2016	17256	7323	42,4		17203	14746,8
2017	20725	9027	43,6		19284	16562,6
2018	21098	9050	42,9		20238	17616,6
2019	20323	8717	42,9		19940	18280,0
2020	26854	9277	34,6		24289	19090,2
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	21251	8679	40,8		20191	17411,8
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	30516	14871	48,7		32752	18616,5
2016	38489	20067	52,1		36264	24020,4
2017	52146	25416	48,7		47871	22782,1
2018	54263	28120	51,8		52799	24881,4

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12				Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)			
2019	55047	27027	49,1		53691	23463,4
2020	59898	28730	48,0		59572	23724,8
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	51969	25872	49,8		50039	23775,3
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	8100	3879	47,9		7827	10275,4
2016	18539	8755	47,2		16453	9899,2
2017	22100	10513	47,6		20217	12147,0
2018	21684	10265	47,3		20820	12156,0
2019	33791	14126	41,8		31326	12204,8
2020	47562	26459	55,6		46688	9551,2
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	28735	14024	48,8		27101	10994,4
P. Giáo dục và đào tạo Education and training						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	7968	5166	64,8		7695	22755,4
2016	10406	6847	65,8		9874	25592,0
2017	10944	6916	63,2		10498	21108,9

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12				Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)			
2018	13274	8107	61,1		13046	21795,3
2019	13805	8593	62,3		13188	20831,8
2020	13381	8631	64,5		13211	22820,8
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	12362	7819	63,3		11963	22315,6
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Health and social work						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	2993	2015	67,3		2880	19329,6
2017	3866	2583	66,8		3843	24240,8
2018	4059	2877	70,9		3880	25018,9
2019	4742	3232	68,2		4546	21057,1
2020	5557	3799	68,4		5439	19307,3
	5905	3823	64,7		5614	21056,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	4826	3263	67,6		4664	21832,5
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	10422	5861	56,2		10238	7816,2
	11188	6211	55,5		10869	9361,6

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12			Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)		
2017	11759	6490	55,2	11714	7422,2
2018	12624	6839	54,2	12425	9809,2
2019	11217	6365	56,7	9668	7624,8
2020	12795	6912	54,0	11077	10235,8
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	11917	6563	55,1	11151	8926,4
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities					
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	1487	757	50,9	1527	5823,8
2016	1915	999	52,2	1958	8365,7
2017	1892	938	49,6	1896	8762,4
2018	1711	895	52,3	1649	9996,5
2019	2193	1198	54,6	2303	14087,6
2020	2410	1047	43,4	2493	10576,4
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	2024	1015	50,2	2060	10514,4

8 TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng) Assets and capital resources (Billion VND)				So với tổng nguồn vốn (%) Percentage (%)		
	Tổng nguồn vốn Total	Nguồn vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment
TỔNG SỐ - TOTAL							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015							
2016	18825338,4	5926215,4	12895455,6	7645557,3	31,5	68,5	40,6
2017	28093052,3	8479004,2	19614048,1	12550727,2	30,2	69,8	44,7
2018	32996709,8	9385329,9	23611379,9	13982257,8	28,4	71,6	42,4
2019	3888414,8	12594751,1	26293663,8	14170913,3	32,4	67,6	36,4
2020	43418181,0	13815186,1	29492852,3	15126817,6	31,8	67,9	34,8
	48736838,8	16039881,1	32634350,1	15541943,0	32,9	67,0	31,9
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	38426639,4	12062830,5	26329258,8	14274531,8	31,4	68,5	37,1
Chia theo khu vực doanh nghiệp By types of enterprise							
1. Doanh nghiệp nhà nước State enterprise							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015							
2016	6078849,6	1510239,4	4564937,6	3168948,6	24,9	75,1	52,2
2017	7986577,7	1848214,1	6138363,6	4366290,7	23,1	76,9	54,7
	9521666,2	1816896,8	7704769,4	4565142,7	19,1	80,9	47,9

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng)				So với tổng nguồn vốn (%)		
	Assets and capital resources (Billion VND)				Percentage (%)		
	Tổng nguồn vốn Total	Nguồn vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment
2018	9627805,4	2175256,1	7452549,3	3375223,9	22,6	77,4	35,1
2019	9600480,0	2104315,4	7496164,6	3306658,8	21,9	78,6	34,4
2020	10445271,8	2311830,5	8097389,4	2642348,6	22,1	77,5	25,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	9436360,2	2051302,6	7377847,2	3651132,9	21,7	78,2	38,7
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước Non-state enterprise							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	9309230,8	3108459,4	6200771,4	3024830,4	33,4	66,6	32,5
2016	15034351,2	4620586,7	10413764,5	5856532,8	30,7	69,3	39,0
2017	17501990,0	5307176,7	12194813,3	6913153,4	30,3	69,7	39,5
2018	22236937,3	7745448,3	14491489,0	7891622,3	34,8	65,2	35,5
2019	25914485,0	8643058,7	17268222,9	8425838,0	33,4	66,6	32,5
2020	28940303,5	9901665,4	19012606,7	9324139,9	34,2	65,7	32,2
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	21925613,4	7243587,2	14676179,3	7682257,3	33,0	66,9	35,0

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng) Assets and capital resources (Billion VND)				So với tổng nguồn vốn (%) Percentage (%)		
	Tổng nguồn vốn Total	Nguồn vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015							
2016	3437257,7	1307516,7	2129746,5	1451778,3	38,0	62,0	42,2
2017	5072123,4	2010203,3	3061920,1	2327903,7	39,6	60,4	45,9
2018	5973053,7	2261256,5	3711797,2	2503961,7	37,9	62,1	41,9
2019	7023672,1	2674046,7	4349625,5	2904067,0	38,1	61,9	41,4
2020	7903216,0	3067812,0	4728464,8	3394320,5	38,8	59,8	42,9
	9351263,5	3826385,2	5524354,1	3575454,5	40,9	59,1	38,2
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	7064665,7	2767940,7	4275232,3	2941141,5	39,2	60,5	41,6

**Doanh nghiệp FDI chia theo loại hình
FDI enterprises by types of enterprise**

+ 100% vốn nước ngoài
100% foreign capital

Bình quân giai đoạn 2011-2015
Average of the period 2011-2015

2016	2659119,7	924609,9	1734515,3	1073653,2	34,8	65,2	40,4
	4140290,8	1600514,9	2539775,8	1836459,2	38,7	61,3	44,4

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng)				So với tổng nguồn vốn (%)		
	Assets and capital resources (Billion VND)				Percentage (%)		
	Tổng nguồn vốn <i>Total</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity</i>	Tỷ lệ nợ phải trả <i>Percentage of liability</i>	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Percentage of fixed asset and long term investment</i>
2017	5084661,5	1862340,4	3222321,1	2081897,7	36,6	63,4	40,9
2018	5923461,8	2281901,2	3641560,5	2356609,6	38,5	61,5	39,8
2019	6610581,0	2675965,7	3917417,2	2812106,5	40,5	59,3	42,5
2020	8040206,4	3279201,5	4760528,0	3001122,5	40,8	59,2	37,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	5959840,3	2339984,7	3616320,5	2417639,1	39,3	60,7	40,6
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	778137,9	382906,7	395231,2	378125,2	49,2	50,8	48,6
2016	931832,6	409688,4	522144,2	491444,5	44,0	56,0	52,7
2017	888392,2	398916,1	489476,1	422064,0	44,9	55,1	47,5
2018	1100210,3	392145,4	708064,9	547457,5	35,6	64,4	49,8
2019	1292635,0	391846,3	811047,6	582214,0	30,3	62,7	45,0
2020	1311057,1	547183,8	763826,0	574331,9	41,7	58,3	43,8
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	1104825,4	427956,0	658911,8	523502,4	38,7	59,6	47,4

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng)				So với tổng nguồn vốn (%)		
Assets and capital resources (Billion VND)				Percentage (%)		
Tổng nguồn vốn Total	Nguồn vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment

Doanh nghiệp FDI chia theo ngành kinh tế
FDI enterprises by kinds of economic activity

1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
Agriculture, forestry and fishing

Bình quân giai đoạn 2011-2015
Average of the period 2011-2015

2016	9439,6	4129,9	5309,7	4291,0	43,8	56,2	45,5
2017	14188,6	6385,3	7803,3	6872,5	45,0	55,0	48,4
2018	15333,8	6901,4	8432,4	7401,2	45,0	55,0	48,3
2019	17857,2	5463,4	12393,8	8778,1	30,6	69,4	49,2
2020	19284,0	8902,7	10381,3	9515,0	46,2	53,8	49,3
	25438,2	14358,1	11080,2	13615,7	56,4	43,6	53,5
	18420,4	8402,2	10018,2	9236,5	45,6	54,4	50,1

Bình quân giai đoạn 2016-2020
Average of the period 2016-2020

A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
Agriculture, forestry and fishing

Bình quân giai đoạn 2011-2015
Average of the period 2011-2015

2016	9439,6	4129,9	5309,7	4291,0	43,8	56,2	45,5
	14188,6	6385,3	7803,3	6872,5	45,0	55,0	48,4

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng)				So với tổng nguồn vốn (%)		
	Assets and capital resources (Billion VND)				Percentage (%)		
	Tổng nguồn vốn <i>Total</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity</i>	Tỷ lệ nợ phải trả <i>Percentage of liability</i>	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Percentage of fixed asset and long term investment</i>
2017	15333,8	6901,4	8432,4	7401,2	45,0	55,0	48,3
2018	17857,2	5463,4	12393,8	8778,1	30,6	69,4	49,2
2019	19284,0	8902,7	10381,3	9515,0	46,2	53,8	49,3
2020	25438,2	14358,1	11080,2	13615,7	56,4	43,6	53,5
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	18420,4	8402,2	10018,2	9236,5	45,6	54,4	50,1
2. Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and Construction</i>							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	1973841,1	962243,2	1011603,4	1019114,2	48,7	51,2	51,6
2016	3281218,4	1495869,2	1785349,2	1703098,8	45,6	54,4	51,9
2017	3914442,9	1765221,2	2149221,7	1882574,1	45,1	54,9	48,1
2018	4534578,4	2034353,5	2500224,8	2227002,3	44,9	55,1	49,1
2019	5159426,9	2279663,4	2790022,5	2494030,1	44,2	54,1	48,3
2020	5988593,4	2855907,0	3132404,0	2678589,6	47,7	52,3	44,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	4575652,0	2086202,9	2471444,4	2197059,0	45,6	54,0	48,0

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng) Assets and capital resources (Billion VND)				So với tổng nguồn vốn (%) Percentage (%)		
	Tổng nguồn vốn Total	Nguồn vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment
B. Khai khoáng - Mining and quarrying Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	218164,5	158867,7	59296,8	168193,8	72,8	27,2	77,1
	177429,3	91722,6	85706,7	148948,0	51,7	48,3	84,0
	139695,1	90446,5	49248,5	110274,2	64,8	35,3	78,9
	38781,3	9266,7	29514,6	18485,6	23,9	76,1	47,7
	133871,8	11927,7	32203,0	29548,6	60,8	35,6	22,1
2020	129407,2	69601,5	59805,6	25316,4	53,8	46,2	19,6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	123836,9	54593,0	51295,7	66514,6	44,1	41,4	53,7
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	1689517,4	775390,1	914132,8	821187,9	45,9	54,1	48,6
	2983634,0	1358617,5	1625016,5	1493114,2	45,5	54,5	50,0
	3640818,9	1624631,0	2016187,9	1709383,6	44,6	55,4	47,0

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng)				So với tổng nguồn vốn (%)		
	Assets and capital resources (Billion VND)				Percentage (%)		
	Tổng nguồn vốn Total	Nguồn vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment
2018	4358009,1	1962597,5	2395411,5	2136845,9	45,0	55,0	49,0
2019	4805116,4	2179332,2	2625784,2	2321738,8	45,4	54,7	48,3
2020	5505357,9	2658329,0	2846747,8	2428852,6	48,3	51,7	44,1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	4258587,2	1956701,4	2301829,6	2017987,0	45,9	54,1	47,4
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng và hơi nước - Electricity, gas, steam and air conditioning supply							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	25394,4	12400,7	12993,7	18981,3	48,8	51,2	74,7
2016	58204,6	24724,1	33480,5	48452,9	42,5	57,5	83,3
2017	55786,4	24157,2	31629,2	45579,8	43,3	56,7	81,7
2018	55957,9	24343,9	31614,0	45031,6	43,5	56,5	80,5
2019	129173,3	45945,5	83227,7	109046,9	35,6	64,4	84,4
2020	229962,3	68554,3	161408,0	196375,1	29,8	70,2	85,4
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	105816,9	37545,0	68271,9	88897,2	35,5	64,5	84,0

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng)				So với tổng nguồn vốn (%)		
	Assets and capital resources (Billion VND)				Percentage (%)		
	Tổng nguồn vốn <i>Total</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity</i>	Tỷ lệ nợ phải trả <i>Percentage of liability</i>	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Percentage of fixed asset and long term investment</i>
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	3816,7	1650,3	2166,4	2074,6	43,2	56,8	54,4
2016	4199,9	2711,2	1488,8	1926,3	64,6	35,5	45,9
2017	6103,5	3083,5	3020,0	2350,0	50,5	49,5	38,5
2018	6298,2	2473,4	3824,7	3415,3	39,3	60,7	54,2
2019	13406,3	6026,8	7379,5	9183,1	45,0	55,1	68,5
2020	17111,9	6101,4	11010,5	12028,3	35,7	64,3	70,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	9423,9	4079,2	5344,7	5780,6	43,3	56,7	61,3
F. Xây dựng - <i>Construction</i>							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	36948,1	13934,4	23013,7	8676,7	37,7	62,3	23,5
2016	57750,6	18093,9	39656,8	10657,5	31,3	68,7	18,5
2017	72039,1	22903,1	49136,1	14986,5	31,8	68,2	20,8

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng) Assets and capital resources (Billion VND)				So với tổng nguồn vốn (%) Percentage (%)		
	Tổng nguồn vốn Total	Nguồn vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment
2018	75531,9	35671,9	39860,0	23223,9	47,2	52,8	30,8
2019	77859,2	36431,1	41428,0	24512,7	46,8	53,2	31,5
2020	106754,1	53320,8	53432,1	16017,3	50,0	50,1	15,0
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	77987,0	33284,2	44702,6	17879,6	42,7	57,3	22,9
3. Thương mại và dịch vụ Trade and services							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015							
2016	1453976,9	341143,5	1112833,3	428373,1	23,5	76,5	29,5
2017	1776716,4	507948,9	1268767,6	617932,4	28,6	71,4	34,8
2018	2043276,9	489133,8	1554143,1	613986,4	23,9	76,1	30,1
2019	2471236,6	634229,7	1837006,8	668286,6	25,7	74,3	27,0
2020	2724505,1	779245,9	1928061,1	890775,4	28,6	70,8	32,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	3337231,9	956120,2	2380869,9	883249,1	28,7	71,3	26,5
	2470593,4	673335,7	1793769,7	734846,0	27,3	72,6	29,7

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng)				So với tổng nguồn vốn (%)		
	Assets and capital resources (Billion VND)				Percentage (%)		
	Tổng nguồn vốn <i>Total</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity</i>	Tỷ lệ nợ phải trả <i>Percentage of liability</i>	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Percentage of fixed asset and long term investment</i>
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle</i>							
	Bình quân giai đoạn 2011-2015						
	<i>Average of the period 2011-2015</i>						
	2016	105237,4	31866,5	73370,9	29057,6	30,3	69,7
	2017	192433,9	51870,2	140563,6	44181,5	27,0	73,1
	2018	221791,9	59363,6	162428,3	44045,7	26,8	73,2
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2019	231924,8	73281,9	158642,9	47221,3	31,6	68,4
	2020	250680,2	67252,1	183428,1	57996,7	26,8	73,2
	Bình quân giai đoạn 2016-2020						
	<i>Average of the period 2016-2020</i>						
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>							
	Bình quân giai đoạn 2011-2015						
	<i>Average of the period 2011-2015</i>						
	2016	45204,4	10510,8	34693,7	27103,5	23,3	76,7
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2017	74599,7	17203,4	57396,4	37461,9	23,1	76,9
	2018	78614,6	23492,0	55122,5	36426,0	29,9	70,1
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>							
	Bình quân giai đoạn 2011-2015						
	<i>Average of the period 2011-2015</i>						
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2016	45204,4	10510,8	34693,7	27103,5	23,3	76,7
	2017	74599,7	17203,4	57396,4	37461,9	23,1	76,9
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2018	78614,6	23492,0	55122,5	36426,0	29,9	70,1
	2019						
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2020						

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng) Assets and capital resources (Billion VND)				So với tổng nguồn vốn (%) Percentage (%)		
	Tổng nguồn vốn Total	Nguồn vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment
2018	96491,9	24888,6	71603,4	48432,0	25,8	74,2	50,2
2019	120847,4	34974,3	85873,0	55157,7	28,9	71,1	45,6
2020	141788,2	65544,0	76244,1	51842,0	46,2	53,8	36,6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	102468,3	33220,5	69247,9	45863,9	32,4	67,6	44,8
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015							
2016	48659,6	18374,8	30284,8	37499,2	37,8	62,2	77,1
2017	65664,3	23463,7	42200,6	48919,5	35,7	64,3	74,5
2018	63332,9	27252,1	36080,8	45193,6	43,0	57,0	71,4
2019	66796,1	28512,2	38283,9	47876,1	42,7	57,3	71,7
2020	75642,3	33039,2	42603,1	54178,4	43,7	56,3	71,6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	70233,2	34942,4	35124,8	51948,7	49,8	50,0	74,0
	68333,7	29441,9	38858,6	49623,3	43,1	56,9	72,6

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng)				So với tổng nguồn vốn (%)		
	Assets and capital resources (Billion VND)				Percentage (%)		
	Tổng nguồn vốn Total	Nguồn vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment
J. Thông tin và truyền thông Information and communication							
	Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
	37190,6	4570,8	32619,8	23792,0	12,3	87,7	64,0
	2016	46899,7	51547,9	27103,6	-9,9	109,9	57,8
	2017	40050,5	37048,5	18336,3	7,5	92,5	45,8
	2018	49431,4	42976,0	22805,5	13,1	86,9	46,1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	2019	50870,6	50422,7	22689,3	0,9	99,1	44,6
	2020	61236,8	24254,4	22282,4	60,4	39,6	36,4
	Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020						
	49697,8	8447,8	41249,9	22643,4	17,0	83,0	45,6
	Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
	924404,0	149038,1	775365,9	156750,6	16,1	83,9	17,0
	2016	953575,2	237547,0	716028,2	24,9	75,1	21,7
	2017	1162356,1	188007,7	974348,4	16,2	83,8	18,9

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng) Assets and capital resources (Billion VND)				So với tổng nguồn vốn (%) Percentage (%)		
	Tổng nguồn vốn Total	Nguồn vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment
2018	1457717,0	260926,1	1196790,9	219244,9	17,9	82,1	15,0
2019	1415806,4	244927,2	1153681,1	222421,0	17,3	81,5	15,7
2020	1993006,3	334055,0	1658951,3	292688,3	16,8	83,2	14,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	1396492,2	253092,6	1139960,0	232155,6	18,1	81,6	16,6
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	204184,8	79768,3	124416,5	103844,1	39,1	60,9	50,9
2016	278707,9	104253,0	174455,0	139726,8	37,4	62,6	50,1
2017	330612,5	119788,9	210823,6	162991,9	36,2	63,8	49,3
2018	382882,0	162012,7	220869,3	186354,8	42,3	57,7	48,7
2019	549768,6	221041,8	328726,8	303018,9	40,2	59,8	55,1
2020	577114,1	274568,8	302513,3	309091,0	47,6	52,4	53,6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	423817,0	176333,0	247477,6	220236,7	41,6	58,4	52,0

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng) Assets and capital resources (Billion VND)				So với tổng nguồn vốn (%) Percentage (%)		
	Tổng nguồn vốn Total	Nguồn vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015							
2016	53913,5	30219,7	23693,8	27194,4	56,1	43,9	50,4
2017	113635,0	55662,9	57972,1	83196,1	49,0	51,0	73,2
2018	90641,4	46420,0	44221,4	53530,6	51,2	48,8	59,1
2019	105231,3	52096,2	53135,1	59198,8	49,5	50,5	56,3
2020	203038,8	150257,8	52780,9	147192,0	74,0	26,0	72,5
	99842,3	55288,9	44553,4	38160,3	55,4	44,6	38,2
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020							
	122477,8	71945,2	50532,6	76255,6	58,7	41,3	62,3
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015							
2016	7908,9	4852,0	3056,9	3961,4	61,3	38,7	50,1
	15963,6	8156,0	7807,6	6163,0	51,1	48,9	38,6

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng) Assets and capital resources (Billion VND)				So với tổng nguồn vốn (%) Percentage (%)		
	Tổng nguồn vốn Total	Nguồn vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment
2017	18264,1	7605,8	10658,3	7541,1	41,6	58,4	41,3
2018	20533,8	10254,4	10279,4	8060,6	49,9	50,1	39,3
2019	22078,9	8887,2	13191,7	6351,6	40,3	59,8	28,8
2020	16791,6	8510,8	8272,8	5712,3	50,7	49,3	34,0
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	18726,4	8682,9	10042,0	6765,7	46,4	53,6	36,1
P. Giáo dục và đào tạo Education and training							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	5713,6	2450,0	3263,5	2694,9	42,9	57,1	47,2
2016	8542,0	3321,8	5220,2	3880,4	38,9	61,1	45,4
2017	8463,3	1525,7	6937,7	3310,1	18,0	82,0	39,1
2018	23444,0	3227,7	20216,3	4514,9	13,8	86,2	19,3
2019	11454,2	3254,3	8199,9	5064,1	28,4	71,6	44,2
2020	12283,2	6668,8	5614,4	6577,5	54,3	45,7	53,6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	12837,3	3599,6	9237,7	4669,4	28,0	72,0	36,4

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng)				So với tổng nguồn vốn (%)		
	Assets and capital resources (Billion VND)				Percentage (%)		
	Tổng nguồn vốn <i>Total</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity</i>	Tỷ lệ nợ phải trả <i>Percentage of liability</i>	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Percentage of fixed asset and long term investment</i>
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	3667,5	1312,5	2355,0	2168,2	35,8	64,2	59,1
2016	4749,9	1337,7	3412,2	3020,9	28,2	71,8	63,6
2017	7249,6	3628,2	3621,3	5096,7	50,1	50,0	70,3
2018	7195,1	3306,4	3888,7	5594,2	46,0	54,1	77,8
2019	6364,9	4079,2	2285,7	4524,1	64,1	35,9	71,1
2020	9063,0	5413,6	3639,8	6105,6	59,7	40,2	67,4
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	6924,5	3553,0	3369,6	4868,3	51,3	48,7	70,3
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	17350,2	8025,4	9324,8	14129,5	46,3	53,7	81,4
2016	20257,7	9728,3	10529,4	17034,7	48,0	52,0	84,1
2017	20312,1	8820,8	11491,4	17411,2	43,4	56,6	85,7

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng)			So với tổng nguồn vốn (%)			
	Assets and capital resources (Billion VND)			Percentage (%)			
	Tổng nguồn vốn Total	Nguồn vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment
2018	28470,1	8974,8	19495,3	18625,2	31,5	68,5	65,4
2019	11568,5	5945,9	5622,7	9408,1	51,4	48,6	81,3
2020	39085,1	10233,1	28851,5	32163,2	26,2	73,8	82,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	23938,7	8740,6	15198,0	18928,5	36,5	63,5	79,1
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	542,4	154,6	387,9	177,7	28,5	71,5	32,8
2016	1687,4	53,1	1634,4	609,8	3,2	96,9	36,1
2017	1588,1	227,0	1361,1	313,9	14,3	85,7	19,8
2018	1119,1	293,4	825,7	358,4	26,2	73,8	32,0
2019	6384,4	5138,9	1245,5	2773,6	80,5	19,5	43,4
2020	1416,3	679,8	736,6	535,4	48,0	52,0	37,8
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	2439,1	1278,4	1160,6	918,2	52,4	47,6	37,6

9 SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 NUMBER OF MICRO, SMALL, MEDIUM AND LARGE FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô doanh nghiệp - By size of enterprise			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
TỔNG SỐ - TOTAL					
2016	505059	332995	138275	18433	15356
2017	560413	356074	168054	20084	16201
2018	610636	408067	165089	20708	16772
2019	668505	449031	179319	22788	17367
2020	684260	478601	163760	23895	18004
Chia theo khu vực doanh nghiệp By types of enterprise					
1. Doanh nghiệp nhà nước - State enterprise					
2016	2662	85	664	498	1415
2017	2486	128	615	442	1301
2018	2277	119	543	406	1209
2019	2109	105	511	367	1126
2020	1963	98	480	353	1032
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước Non-state enterprise					
2016	488395	329801	132926	15675	9993
2017	541749	351753	162290	17097	10609
2018	591481	404050	158885	17546	11000
2019	647634	444066	172624	19455	11489
2020	660055	471661	156269	20206	11919

9 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ DOANH NGHIỆP
 TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
 (Cont.) NUMBER OF MICRO, SMALL, MEDIUM AND LARGE FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER

		Chia theo quy mô doanh nghiệp - By size of enterprise				Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise	
		Tổng số Total	Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises	
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise							
	2016	14002	3109	4685	2260	3948	
	2017	16178	4193	5149	2545	4291	
	2018	16878	3898	5661	2756	4563	
	2019	18762	4860	6184	2966	4752	
	2020	22242	6842	7011	3336	5053	
Doanh nghiệp FDI chia theo loại hình FDI enterprises by types of enterprise							
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital							
	2016	11974	2556	4014	1973	3431	
	2017	14015	3587	4423	2244	3761	
	2018	14755	3377	4911	2446	4021	
	2019	16081	4024	5231	2623	4203	
	2020	19226	5712	6083	2939	4492	
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture							
	2016	2028	553	671	287	517	
	2017	2163	606	726	301	530	

9 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ DOANH NGHIỆP
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF MICRO, SMALL, MEDIUM AND LARGE FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise						
	Tổng số Total	Chia theo quy mô doanh nghiệp - By size of enterprise				
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises	
2018	2123	521	750	310	542	
2019	2681	836	953	343	549	
2020	3016	1130	928	397	561	
Doanh nghiệp FDI chia theo ngành kinh tế FDI enterprises by kinds of economic activity						
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing						
2016	119	24	51	23	21	
2017	129	37	48	25	19	
2018	128	33	54	21	20	
2019	135	36	54	26	19	
2020	149	48	47	32	22	
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing						
2016	119	24	51	23	21	
2017	129	37	48	25	19	
2018	128	33	54	21	20	
2019	135	36	54	26	19	
2020	149	48	47	32	22	

9 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ DOANH NGHIỆP
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF MICRO, SMALL, MEDIUM AND LARGE FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER

	Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise	Chia theo quy mô doanh nghiệp - By size of enterprise					
		Tổng số Total	Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises			Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	
			Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
2. Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and Construction</i>							
2016		8248	683	2694	1690	3181	
2017		9271	1021	2906	1911	3433	
2018		9470	747	3016	2082	3625	
2019		10260	889	3297	2262	3812	
2020		11265	1191	3575	2511	3988	
B. Khai khoáng - Mining and quarrying							
2016		52	19	15	10	8	
2017		45	20	12	7	6	
2018		46	10	17	10	9	
2019		37	12	9	7	9	
2020		38	12	9	10	7	
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>							
2016		7441	406	2399	1552	3084	
2017		8345	705	2563	1751	3326	
2018		8551	466	2645	1919	3521	
2019		9301	579	2922	2088	3712	
2020		10130	779	3157	2317	3877	

9 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ DOANH NGHIỆP**
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) **NUMBER OF MICRO, SMALL, MEDIUM AND LARGE FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise	Tổng số Total	Chia theo quy mô doanh nghiệp - By size of enterprise			
			Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng và hơi nước - Electricity, gas, steam and air conditioning supply						
2016		16	2	5	3	6
2017		26	10	5	5	6
2018		18	2	4	6	6
2019		35	7	3	15	10
2020		63	16	10	18	19
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities						
2016		22	7	8	3	4
2017		30	8	14	3	5
2018		29	10	9	6	4
2019		32	7	13	8	4
2020		33	6	13	8	6
F. Xây dựng - Construction						
2016		717	249	267	122	79
2017		825	278	312	145	90
2018		826	259	341	141	85
2019		855	284	350	144	77
2020		1001	378	386	158	79

9 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ DOANH NGHIỆP**
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) **NUMBER OF MICRO, SMALL, MEDIUM AND LARGE FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

		Chia theo quy mô doanh nghiệp - By size of enterprise				Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise	
		Tổng số Total	Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises	
3. Thương mại và dịch vụ							
Trade and services							
	2016	5635	2402	1940	547	746	
	2017	6778	3135	2195	609	839	
	2018	7280	3118	2591	653	918	
	2019	8367	3935	2833	678	921	
	2020	10828	5603	3389	793	1043	
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle							
	2016	1606	717	556	138	195	
	2017	1992	938	685	154	215	
	2018	2237	962	843	188	244	
	2019	2762	1342	969	201	250	
	2020	3806	2047	1208	260	291	
H. Vận tải, kho bãi							
Transportation and storage							
	2016	409	71	180	67	91	
	2017	490	107	217	68	98	
	2018	529	96	251	73	109	
	2019	618	129	289	83	117	
	2020	795	211	340	104	140	

9 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ DOANH NGHIỆP**
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) **NUMBER OF MICRO, SMALL, MEDIUM AND LARGE FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

		Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	Tổng số Total	Chia theo quy mô doanh nghiệp - By size of enterprise				
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises	
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Accommodation and food service activities						
2016	325	113	98	27	87	
2017	441	202	113	34	92	
2018	486	214	146	31	95	
2019	618	343	146	39	90	
2020	754	472	166	31	85	
J. Thông tin và truyền thông						
Information and communication						
2016	844	315	354	80	95	
2017	976	408	367	91	110	
2018	1040	420	391	99	130	
2019	1131	476	416	105	134	
2020	1412	585	548	137	142	
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm						
Financial, banking and insurance activities						
2016	129	18	26	28	57	
2017	133	13	33	29	58	
2018	150	20	31	29	70	
2019	204	72	40	21	71	
2020	211	65	40	32	74	

9 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ DOANH NGHIỆP**
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) **NUMBER OF MICRO, SMALL, MEDIUM AND LARGE FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

		Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
		Chia theo quy mô doanh nghiệp - By size of enterprise				
		Tổng số Total	Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>						
	2016	438	213	108	67	50
	2017	524	259	130	62	73
	2018	506	206	160	68	72
	2019	554	266	159	60	69
	2020	679	359	194	51	75
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities						
	2016	1350	733	439	99	79
	2017	1639	945	472	124	98
	2018	1712	942	553	117	100
	2019	1691	925	557	118	91
	2020	2249	1348	643	131	127
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>						
	2016	240	102	81	22	35
	2017	262	126	80	21	35
	2018	280	118	104	23	35
	2019	362	173	125	25	39
	2020	411	228	120	19	44

9 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ DOANH NGHIỆP**
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) **NUMBER OF MICRO, SMALL, MEDIUM AND LARGE FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô doanh nghiệp - <i>By size of enterprise</i>				Đơn vị tính: Doanh nghiệp - <i>Unit: Enterprise</i>
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Micro enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>	
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>						
2016	144	60	57	10	17	
2017	154	59	64	13	18	
2018	167	71	64	11	21	
2019	206	107	63	15	21	
2020	269	151	84	13	21	
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>						
2016	53	18	18	6	11	
2017	63	25	21	5	12	
2018	61	20	21	9	11	
2019	62	20	21	6	15	
2020	78	35	21	8	14	
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>						
2016	41	11	8	1	21	
2017	43	12	5	3	23	
2018	50	14	10	1	25	
2019	48	16	13		19	
2020	67	33	10	1	23	

9 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ DOANH NGHIỆP**
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) **NUMBER OF MICRO, SMALL, MEDIUM AND LARGE FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise	Chia theo quy mô doanh nghiệp - By size of enterprise				
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises	
						Tổng số Total
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities						
2016		56	31	15	2	8
2017		61	41	8	5	7
2018		62	35	17	4	6
2019		111	66	35	5	5
2020		97	69	15	6	7

B. PHÂN THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG
BY REGIONS AND PROVINCES

1 SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12

NUMBER OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) Number of enterprises (Enterprise)						Tốc độ phát triển (%) Growth rate (%)					
	Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	2016	2017	2018	2019	2020	Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	2017/ 2016	2018/ 2017	2019/ 2018	2020/ 2019	Bình quân 2016-2020 so với 2011-2015 Average in 2016-2020 compared to 2011-2015
TỔNG SỐ - TOTAL	10238	14002	16178	16878	18762	22242	17612	115,5	104,3	111,2	118,6	172,0
Doanh nghiệp FDI chia theo vùng, địa phương FDI enterprises by regions and provinces												
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	3067	4408	4819	5566	6765	7584	5828	109,3	115,5	121,5	112,1	190,0
+ Hà Nội	1814	2413	2300	2969	3759	4143	3117	95,3	129,1	126,6	110,2	171,8
+ Hải Phòng	257	349	450	444	509	564	463	128,9	98,7	114,6	110,8	180,0
+ Vĩnh Phúc	97	173	224	251	312	362	264	129,5	112,1	124,3	116,0	272,6
+ Bắc Ninh	333	660	880	935	1093	1277	969	133,3	106,3	116,9	116,8	291,2
+ Hải Dương	181	230	280	277	319	350	291	121,7	98,9	115,2	109,7	161,2
+ Hưng Yên	169	241	258	258	297	333	277	107,1	100,0	115,1	112,1	163,9
+ Hà Nam	66	145	166	161	200	240	182	114,5	97,0	124,2	120,0	278,0
+ Nam Định	32	54	59	70	79	95	71	109,3	118,6	112,9	120,3	223,1
+ Thái Bình	46	52	57	57	70	80	63	109,6	100,0	122,8	114,3	138,6
+ Ninh Bình	25	34	48	49	54	63	50	141,2	102,1	110,2	116,7	201,6
+ Quảng Ninh	48	57	97	95	73	77	80	170,2	97,9	76,8	105,5	166,3

1 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) Number of enterprises (Enterprise)					Tốc độ phát triển (%) Growth rate (%)						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	2016	2017	2018	2019	2020	Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	2017/ 2016	2018/ 2017	2019/ 2018	2020/ 2019	Bình quân 2016-2020 so với 2011-2015 Average in 2016-2020 compared to 2011-2015

2. Trung du và miền núi phía Bắc
Northern midlands
and mountain areas

	275	460	573	588	647	735	601	124,6	102,6	110,0	113,6	218,6
+ Hà Giang	3	3	4	4	3	5	4	133,3	100,0	75,0	166,7	152,0
+ Cao Bằng	5	5	5	4	4	4	4	100,0	80,0	100,0	100,0	81,5
+ Bắc Kạn	2	1	1	3	4	4	3	100,0	300,0	133,3	100,0	130,0
+ Tuyên Quang	4	4	4	4	7	8	5	100,0	100,0	175,0	114,3	142,1
+ Lào Cai	11	14	13	9	9	8	11	92,9	69,2	100,0	88,9	91,8
+ Yên Bái	10	15	18	17	17	18	17	120,0	94,4	100,0	105,9	173,5
+ Thái Nguyên	28	81	108	102	99	110	100	133,3	94,4	97,1	111,1	359,7
+ Lạng Sơn	17	20	20	17	17	20	19	100,0	85,0	100,0	117,7	108,0
+ Bắc Giang	101	194	258	286	341	389	294	133,0	110,9	119,2	114,1	291,8
+ Phú Thọ	71	87	113	110	115	132	111	129,9	97,4	104,6	114,8	157,8
+ Điện Biên	1											
+ Lai Châu	2	2	1	2	1	1	1	50,0	200,0	50,0	100,0	70,0
+ Sơn La	4	8	5	4	4	4	5	62,5	80,0	100,0	100,0	113,6
+ Hòa Bình	17	26	23	26	26	32	27	88,5	113,0	100,0	123,1	160,2

1 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) Number of enterprises (Enterprise)					Tốc độ phát triển (%) Growth rate (%)						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	2016	2017	2018	2019	2020	Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	2017/ 2016	2018/ 2017	2019/ 2018	2020/ 2019	Bình quân 2016-2020 so với 2011-2015 Average in 2016-2020 compared to 2011-2015

**3. Bắc Trung Bộ và duyên hải
miền Trung - North Central
and Central coastal areas**

+ Thanh Hóa	29	45	55	57	70	87	63	122,2	103,6	122,8	124,3	213,6
+ Nghệ An	32	45	52	53	49	55	51	115,6	101,9	92,5	112,2	156,8
+ Hà Tĩnh	45	64	66	59	58	62	62	103,1	89,4	98,3	106,9	136,1
+ Quảng Bình	1	2	6	6	5	12	6	300,0	100,0	83,3	240,0	516,7
+ Quảng Trị	5	8	9	9	9	9	9	112,5	100,0	100,0	100,0	183,3
+ Thừa Thiên - Huế	29	38	50	41	39	42	42	131,6	82,0	95,1	107,7	145,8
+ Đà Nẵng	139	305	438	353	425	485	401	143,6	80,6	120,4	114,1	288,2
+ Quảng Nam	55	90	116	117	144	158	125	128,9	100,9	123,1	109,7	228,9
+ Quảng Ngãi	10	20	27	22	19	33	24	135,0	81,5	86,4	173,7	252,1
+ Bình Định	20	25	36	33	41	43	36	144,0	91,7	124,2	104,9	181,6
+ Phú Yên	21	14	16	16	21	24	18	114,3	100,0	131,3	114,3	85,0
+ Khánh Hòa	47	52	54	57	63	62	58	103,9	105,6	110,5	98,4	122,0
+ Ninh Thuận	13	15	18	15	21	28	19	120,0	83,3	140,0	133,3	144,8
+ Bình Thuận	39	49	50	54	53	55	52	102,0	108,0	98,2	103,8	133,8

1 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) Number of enterprises (Enterprise)						Tốc độ phát triển (%) Growth rate (%)							
	Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015		2016	2017	2018	2019	2020	Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020		2017/ 2016	2018/ 2017	2019/ 2018	2020/ 2019	Bình quân 2016-2020 so với 2011-2015 Average in 2016-2020 compared to 2011-2015
6. Tây Nguyên Central Highlands	82	89	84	84	88	99	89	94,4	100,0	104,8	112,5	107,8		
+ Kon Tum	1	1	3	2	2	2	2	300,0	66,7	100,0	100,0	200,0		
+ Gia Lai	2	1	1	1	1	2	1	100,0	100,0	100,0	200,0	54,5		
+ Đắk Lắk	3	5	5	3	5	4	4	100,0	60,0	166,7	80,0	137,5		
+ Đắk Nông	4	5	5	4	4	6	5	100,0	80,0	100,0	150,0	109,1		
+ Lâm Đồng	72	77	70	74	76	85	76	90,9	105,7	102,7	111,8	106,7		
7. Đông Nam Bộ South East	5865	7568	8913	8912	9249	11598	9248	117,8	100,0	103,8	125,4	157,7		
+ Bình Phước	53	108	107	123	148	164	130	99,1	115,0	120,3	110,8	245,3		
+ Tây Ninh	169	194	242	228	254	269	237	124,7	94,2	111,4	105,9	140,3		
+ Bình Dương	1560	1906	2036	2118	2280	2419	2152	106,8	104,0	107,7	106,1	137,9		
+ Đồng Nai	839	996	1117	1094	1157	1215	1116	112,2	97,9	105,8	105,0	132,9		
+ Bà Rịa - Vũng Tàu	165	197	199	226	212	238	214	101,0	113,6	93,8	112,3	129,6		
+ TP. Hồ Chí Minh	3078	4167	5212	5123	5198	7293	5399	125,1	98,3	101,5	140,3	175,4		

1 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) Number of enterprises (Enterprise)					Tốc độ phát triển (%) Growth rate (%)						
	Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	2016	2017	2018	2019	2020	Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	2017/ 2016	2018/ 2017	2019/ 2018	2020/ 2019	Bình quân 2016-2020 so với 2011-2015 Average in 2016-2020 compared to 2011-2015
8. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	456	700	791	831	991	1066	876	113,0	105,1	119,3	107,6	191,9
+ Long An	301	490	529	589	725	772	621	108,0	111,3	123,1	106,5	206,4
+ Tiền Giang	42	66	81	76	81	85	78	122,7	93,8	106,6	104,9	187,0
+ Bến Tre	26	38	42	40	39	44	41	110,5	95,2	97,5	112,8	155,0
+ Trà Vinh	12	20	27	21	23	25	23	135,0	77,8	109,5	108,7	186,2
+ Vĩnh Long	11	13	17	19	27	35	22	130,8	111,8	142,1	129,6	198,2
+ Đồng Tháp	10	8	15	9	12	15	12	187,5	60,0	133,3	125,0	120,4
+ An Giang	5	7	12	12	11	12	11	171,4	100,0	91,7	109,1	234,8
+ Kiên Giang	6	6	6	7	8	11	8	100,0	116,7	114,3	137,5	126,7
+ Cần Thơ	25	29	34	32	35	36	33	117,2	94,1	109,4	102,9	132,8
+ Hậu Giang	7	11	15	12	12	13	13	136,4	80,0	100,0	108,3	185,3
+ Sóc Trăng	5	3	3	3	7	7	5	100,0	100,0	233,3	100,0	100,0
+ Bạc Liêu	6	6	7	7	6	6	6	116,7	100,0	85,7	100,0	110,3
+ Cà Mau	1	3	3	4	5	5	4	100,0	133,3	125,0	100,0	285,7
9. Không phân vùng None region	7	5	5	5	5	5	5	100,0	100,0	100,0	100,0	75,8

2 SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above	
TỔNG SỐ - TOTAL											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015											
2016	10238	1276	1040	3011	2478	628	608	577	539	80	
2017	14002	2143	1494	4037	3209	776	792	746	688	117	
2018	16178	3195	1765	4433	3463	842	824	784	736	136	
2019	16878	2741	2054	4975	3635	843	864	841	795	130	
2020	18762	3663	2376	5240	3895	832	922	873	818	143	
	22242	5671	2697	5914	4211	910	984	860	846	149	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020											
	17612	3483	2077	4920	3683	841	877	821	777	135	
Doanh nghiệp FDI chia theo vùng, địa phương - FDI enterprises by regions and provinces											
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015											
2016	3067	425	423	931	638	153	170	148	160	18	
2017	4408	716	590	1322	879	205	236	220	212	28	
2018	4819	735	673	1434	1002	217	245	238	243	32	
2019	5566	768	919	1805	1060	214	247	261	260	32	
2020	6765	1447	1094	1988	1164	215	280	277	264	36	
	7584	1855	1145	2164	1260	258	298	286	277	41	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020											
	5828	1104	884	1743	1073	222	261	256	251	34	

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees											
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above			
+ Hà Nội													
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	1814	375	353	604	273	59	62	45	39	4			
2016	2413	608	450	761	338	68	79	58	46	5			
2017	2300	438	464	787	351	67	80	60	49	4			
2018	2969	577	708	1070	355	62	78	59	56	4			
2019	3759	1181	845	1108	371	56	76	57	57	8			
2020	4143	1447	871	1182	393	55	75	62	49	9			
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	3117	850	668	982	362	62	78	59	51	6			
+ Hải Phòng													
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	257	15	15	66	68	24	28	20	20	2			
2016	349	26	14	101	87	23	35	32	28	3			
2017	450	60	37	120	95	31	35	39	30	3			
2018	444	40	36	120	105	25	38	47	29	4			
2019	509	42	54	140	124	28	35	52	30	4			
2020	564	62	56	147	125	38	43	53	36	4			
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	463	46	39	126	107	29	37	45	31	4			

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees																	
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above									
+ Vĩnh Phúc																			
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	97	2	3	19	33	7	10	10	12	1									
2016	173	12	8	30	60	10	16	12	24	1									
2017	224	19	14	41	68	20	19	14	26	3									
2018	251	18	15	49	82	20	18	14	33	2									
2019	312	24	16	73	106	20	22	19	31	1									
2020	362	41	20	76	124	22	21	20	36	2									
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	264	23	15	54	88	18	19	16	30	2									
+ Bắc Ninh																			
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	333	15	28	109	98	22	21	15	22	3									
2016	660	38	76	227	186	31	40	27	29	6									
2017	880	117	100	283	236	30	37	37	32	8									
2018	935	81	110	358	238	33	27	47	35	6									
2019	1093	135	129	405	254	39	46	39	39	7									
2020	1277	215	137	461	282	51	42	39	43	7									
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	969	117	110	347	239	37	38	38	36	7									

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above	
+ Hải Dương											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	181	8	8	30	50	14	17	21	30	4	
2016	230	13	9	41	59	15	24	35	28	6	
2017	280	26	17	45	73	23	21	35	34	6	
2018	277	6	10	48	87	19	29	35	36	7	
2019	319	19	14	63	86	23	27	46	33	8	
2020	350	20	15	70	89	35	35	44	34	8	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	291	17	13	53	79	23	27	39	33	7	
+ Hưng Yên											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	169	3	9	58	56	9	10	11	12	1	
2016	241	7	16	91	63	21	10	14	17	2	
2017	258	24	18	80	81	11	14	8	20	2	
2018	258	7	21	90	76	14	15	17	16	2	
2019	297	12	17	114	86	13	20	17	17	1	
2020	333	27	26	108	98	17	21	16	18	2	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	277	15	20	97	81	15	16	14	18	2	

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above	
+ Hà Nam											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	66	1	1	17	22	6	8	5	4	1	
2016	145	4	7	40	43	13	15	13	9	1	
2017	166	11	8	40	52	10	19	16	9	1	
2018	161	5	4	36	58	13	20	13	11	1	
2019	200	9	10	46	72	13	21	18	10	1	
2020	240	14	7	72	80	12	26	18	10	1	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	182	9	7	47	61	12	20	16	10	1	
+ Nam Định											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	32	2		6	8	4	5	5	3	1	
2016	54		3	6	14	7	6	9	7	2	
2017	59	3	1	7	9	8	7	8	14	2	
2018	70	4	2	7	17	6	7	9	16	2	
2019	79	7	2	8	17	6	12	9	14	4	
2020	95	12	2	15	18	8	10	11	14	5	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	71	5	2	9	15	7	8	9	13	3	

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above	
+ Thái Bình											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015											
2016	46		1	5	12	4	4	9	9	1	
2017	52	3	1	6	10	6	3	11	11	1	
2018	57	3	4	5	11	4	4	11	13	2	
2019	57	3	3	5	13	6	3	12	11	1	
2020	70	5	2	9	13	7	6	12	16		
	80	4	5	7	18	6	7	13	20		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020											
	63	4	3	6	13	6	5	12	14	1	
+ Ninh Bình											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015											
2016	25		2	3	4	3	4	2	6	1	
2017	34	1	2	3	5	6	4	5	7	1	
2018	48	6	3	5	7	7	4	5	10	1	
2019	49	1	2	5	9	8	6	5	11	2	
2020	54	1	2	8	13	5	7	5	11	2	
	63	3	4	8	15	5	10	5	10	3	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020											
	50	2	3	6	10	6	6	5	10	2	

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
+ Quảng Ninh										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	48	3	3	14	15	2	2	6	3	
2016	57	4	4	16	14	5	4	4	6	
2017	97	28	7	21	19	6	5	5	6	
2018	95	26	8	17	20	8	6	3	6	1
2019	73	12	3	14	22	5	8	3	6	
2020	77	10	2	18	18	9	8	5	7	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	80	16	5	17	19	7	6	4	6	
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	275	14	19	70	64	25	23	24	33	3
2016	460	18	41	116	113	38	34	47	48	5
2017	573	65	42	129	141	46	40	43	60	7
2018	588	31	47	149	150	42	56	43	62	8
2019	647	42	36	176	173	38	56	50	65	11
2020	735	68	40	202	186	44	62	54	67	12
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	601	45	41	154	153	42	50	47	60	9

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above	
+ Hà Giang											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015											
2016	3		2	1							
2017	3		2	1							
2018	4	2	1	1							
2019	4	2	1	1							
2020	3	2	1								
	5	3	1			1					
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020											
	4	2	1	1							
+ Cao Bằng											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015											
2016	5		2	2	1						
2017	5	1	1	3							
2018	5	2	1	2							
2019	4		1	2	1						
2020	4		1	2	1						
	4	1	2	1							
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020											
	4	1	1	2							

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above	
+ Bắc Kạn											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	2			2							
2016	1				1						
2017	1			1							
2018	3		1	2							
2019	4			3	1						
2020	4			3	1						
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	3			2	1						
+ Tuyên Quang											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	4	1			1				2		
2016	4				1			1	2		
2017	4				1				3		
2018	4				1				3		
2019	7			2	2				3		
2020	8			1	3				4		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	5			1	2				3		

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above	
+ Lào Cai											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	11	2	2	2	3		1	1	1		
2016	14	2		7	3		1	1	1		
2017	13			6	5		1	1	1		
2018	9		2		5		1	1	1		
2019	9	1		1	5				2		
2020	8			2	4		1		1		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	11	1		3	5		1	1	1		
+ Yên Bái											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	10	1	2	4	2		1				
2016	15	1	3	4	3			3	1		
2017	18	3		7	3		1	1	2		
2018	17	1	4	3	3		2	1	2		
2019	17	2	2	4	3		2	1	2		
2020	18	5		4	3		2	2	2		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	17	2	2	4	3		1	1	2		

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees											
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above			
+ Thái Nguyên													
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015													
2016	28	4	2	6	6	3	1	1	3	1			
2017	81	1	9	22	21	7	7	6	5	3			
2018	108	19	10	23	23	9	7	5	8	4			
2019	102	9	9	32	19	10	4	7	8	4			
2020	99	7	6	26	27	4	9	6	10	4			
	110	12	8	33	26	2	6	8	11	4			
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	100	10	8	27	23	6	7	6	8	4			
+ Lạng Sơn													
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015													
2016	17	2	3	8	4	1							
2017	20	1	8	8	3								
2018	20	4	5	7	3		1						
2019	17	1	5	6	5								
2020	17	1	5	7	4								
	20	3	7	7	3								
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	19	2	6	7	4								

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above	
+ Bắc Giang											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	101		3	26	27	9	10	12	13	2	
2016	194	5	9	50	59	14	16	23	16	2	
2017	258	24	15	63	72	22	15	24	20	3	
2018	286	11	15	90	82	14	27	22	21	4	
2019	341	18	17	113	94	19	26	26	21	7	
2020	389	30	15	126	107	27	28	29	19	8	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	294	18	14	88	83	19	22	25	19	5	
+ Phú Thọ											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	71	2	2	13	17	10	8	6	13		
2016	87	3	4	16	16	13	11	7	17		
2017	113	10	7	14	30	10	15	8	19		
2018	110	6	7	6	29	12	22	8	20		
2019	115	8	3	11	28	13	17	14	21		
2020	132	8	7	17	32	10	23	11	24		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	111	7	6	13	27	12	18	10	20		

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
+ Điện Biên										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	1			1						
2016										
2017										
2018										
2019										
2020										
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020										
+ Lai Châu										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	2			2						
2016	2	1		1						
2017	1			1						
2018	2			2						
2019	1			1						
2020	1	1								
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	1			1						

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
+ Sơn La										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	4			2	1	1				
2016	8		3	3	2					
2017	5		1	2	2					
2018	4			3	1					
2019	4			3	1					
2020	4	1		2	1					
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	5		1	3	1					
+ Hòa Bình										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	17	1	2	2	3	1	2	4	2	
2016	26	3	2	1	4	4		6	6	
2017	23	1	2	2	2	4	1	4	7	
2018	26	1	2	2	4	4	2	4	7	
2019	26	3	1	3	7	1	2	3	6	
2020	32	4		6	6	2	2	6	6	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	27	2	1	3	5	3	1	5	6	

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above	
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	486	67	49	134	118	30	22	31	29	7	
2016	772	142	103	205	159	36	30	44	41	12	
2017	993	252	134	246	174	44	37	45	46	15	
2018	892	146	115	272	160	44	44	45	53	13	
2019	1017	199	128	288	187	49	49	51	52	14	
2020	1155	331	124	278	206	42	57	47	54	16	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	966	214	121	258	177	43	43	46	49	14	
+ Thanh Hóa											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	29	1	1	6	3	3	2	6	5	3	
2016	45			7	6	3	2	10	10	7	
2017	55	4	2	7	7	4	4	7	11	9	
2018	57		1	12	5	4	2	12	12	9	
2019	70		1	15	8	6	4	15	13	8	
2020	87	4	1	21	16	5	7	13	11	9	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	63	2	1	12	8	4	4	11	11	8	

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
+ Nghệ An										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015										
2016	32	6	3	7	6	2	2	2	4	
2017	45	11	2	9	12	2	2	2	5	
2018	52	12	4	11	11	3	4	1	6	
2019	53	13	5	10	12	3	3	0	7	
2020	49	9	4	11	8	3	3	3	8	
	55	9	5	10	11	4	3	5	8	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	51	11	4	10	11	3	3	2	7	
+ Hà Tĩnh										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015										
2016	45	14	8	15	7				1	
2017	64	18	14	19	12					1
2018	66	22	12	19	9	3				1
2019	59	17	7	23	7		3	1		1
2020	58	19	5	22	6	2	2	1		1
	62	27	5	18	5		3	2	1	1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	62	21	9	20	8	1	2	1		1

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above	
+ Quảng Bình											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015											
1				1							
2		1		1							
6				3		1	1	1			
6			1	2		2		1			
5				1	1	2		1			
12		3		2	4	2	1				
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020											
6		1		2	1	1		1			
+ Quảng Trị											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015											
5				2	2	1					
8				3	3	1	1				
9				3	4		2				
9			1	1	5		1	1			
9			1		5		1	1	1		
9				2	4		1	1	1		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020											
9				2	5		1	1			

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
+ Thừa Thiên - Huế										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	29	2	3	5	7	2	1	4	3	1
2016	38	1	5	10	8	2	2	5	3	2
2017	50	11	6	9	9	1	3	4	5	2
2018	41	6	3	10	8	2	3	2	5	2
2019	39	5	4	8	8	2	4	2	4	2
2020	42	8	4	6	10	1	3	5	3	2
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	42	6	4	9	9	2	3	4	4	2
+ Đà Nẵng										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	139	26	18	42	27	7	4	7	8	1
2016	305	81	57	92	40	11	5	10	8	1
2017	438	165	73	115	50	10	4	12	7	2
2018	353	75	66	129	48	8	11	7	9	
2019	425	108	83	145	56	7	10	8	7	1
2020	485	188	77	128	59	7	14	4	7	1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	401	123	71	122	51	9	9	8	8	1

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees																	
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above									
+ Quảng Nam																			
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	55	3	3	15	14	4	5	7	2	1									
2016	90	8	9	20	26	4	8	8	6	1									
2017	116	9	15	30	31	5	8	10	7	1									
2018	117	10	11	30	31	7	9	10	8	1									
2019	144	27	10	31	38	8	8	12	8	2									
2020	158	51	6	26	39	5	11	9	8	3									
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	125	21	10	27	33	6	9	10	7	2									
+ Quảng Ngãi																			
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	10	2	1	3	2				2										
2016	20	5	2	2	4		1	3	3										
2017	27	5	6	4	2	1	2	3	4										
2018	22	3	3	3	2	1	1	4	5										
2019	19	2	1	2	5	1	2	2	4										
2020	33	7	2	4	6	2	2	2	8										
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	24	4	3	3	4	1	2	3	5										

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
+ Bình Định										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	20	2	1	5	7	2	2	1		
2016	25	2	4	8	5	3	2	1		
2017	36	7	5	11	5	4	1	2	1	
2018	33	3	6	11	4	4	3	1	1	
2019	41	5	7	13	5	5	4	1	1	
2020	43	8	7	10	8	4	4	1	1	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	36	5	6	11	5	4	3	1	1	
+ Phú Yên										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	21	2	3	8	4	1	1	2		
2016	14	1	1	6	2	1	2	1		
2017	16	3	3	3	3	1	2	1		
2018	16	2	1	6	3		3	1		
2019	21	1	1	6	8		3	2		
2020	24	2	2	5	10		2	2	1	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	18	2	2	5	5	0	2	1		

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
+ Khánh Hòa										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015										
2016	47	2	4	12	19	4	2	2	4	
2017	52	1	5	15	17	6	2	2	4	
2018	54	3	5	14	17	7	1	3	4	
2019	57	5	4	15	16	6	4	3	4	
2020	63	10	5	14	16	7	5	1	5	
	62	10	8	15	17	5	2	1	4	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	58	6	5	15	17	6	3	2	4	
+ Ninh Thuận										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015										
2016	13	3	1	3	5	1				
2017	15	4		3	7	1				
2018	18	4		5	8		1			
2019	15	2		5	6	2				
2020	21	5	1	7	6	2				
	28	5	4	12	5	2				
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	19	4	1	6	6	1				

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees																	
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above									
+ Bình Thuận																			
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	39	5	4	9	15	3	2		1										
2016	49	9	4	10	17	2	3	2	2										
2017	50	7	3	12	18	4	4	1	1										
2018	54	10	6	15	13	5	1	2	2										
2019	53	8	5	13	17	4	3	2	1										
2020	55	9	3	19	12	5	4	2	1										
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	52	9	4	14	15	4	3	2	1										
4. Tây Nguyên - Central Highlands																			
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	82	6	10	31	27	4	2	1	2										
2016	89	10	11	37	21	3	3	2	2										
2017	84	5	10	38	20	5	2	2	1										1
2018	84	4	9	41	19	4	4	1	2										
2019	88	9	12	36	20	5	2	2	2										
2020	99	13	16	36	23	5	2	2	2										
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	89	8	12	38	21	4	3	2	2										

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
+ Kon Tum										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	1		1							
2016	1		1							
2017	3		1	2						
2018	2			2						
2019	2		1	1						
2020	2	1	1							
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	2		1	1						
+ Gia Lai										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	2			1	1					
2016	1				1					
2017	1				1					
2018	1				1					
2019	1				1					
2020	2				2					
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	1								1	

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
+ Đắk Lắk										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015										
2016	3	1				2				
2017	5	1		1		3				
2018	5	1		1		3				
2019	3			1		2				
2020	5	1		1		3				
	4			1		2	1			
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020										
	4	1		1		3				
+ Đắk Nông										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015										
2016	4			2		1			1	
2017	5			3		1			1	
2018	5			3			1			1
2019	4			2			1		1	
2020	4			2			1		1	
	6			3		1	1		1	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020										
	5			3			1			1

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above	
+ Lâm Đồng											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015											
2016	72	5	9	28	23	4	2		1		
2017	77	9	10	33	16	3	3	2	1		
2018	70	4	9	32	16	4	2	2	1		
2019	74	4	9	36	16	3	4	1	1		
2020	76	8	11	32	16	4	2	2	1		
	85	12	15	32	18	3	2	2	1		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	76	7	11	33	16	3	3	2	1		
5. Đông Nam Bộ - South East											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	5865	743	513	1708	1492	381	358	345	283	43	
2016	7568	1217	707	2154	1848	435	433	380	336	58	
2017	8913	2072	826	2362	1944	474	436	402	336	61	
2018	8912	1758	915	2440	2046	479	435	431	349	59	
2019	9249	1900	1056	2452	2093	455	450	424	357	62	
2020	11598	3278	1306	2938	2257	494	486	406	371	62	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	9248	2045	962	2469	2038	467	448	409	350	60	

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above	
+ Bình Phước											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	53	3	1	16	17	6	3	3	3	1	
2016	108	12	4	29	35	12	4	3	8	1	
2017	107	8	4	29	36	13	4	4	7	2	
2018	123	7	6	33	44	12	7	4	8	2	
2019	148	28	8	34	42	11	9	4	9	3	
2020	164	31	13	40	41	10	10	5	10	4	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	130	17	7	33	40	12	7	4	8	2	
+ Tây Ninh											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	169	8	8	48	46	10	15	16	14	4	
2016	194	8	8	49	56	12	21	19	15	6	
2017	242	42	15	50	59	13	20	22	13	8	
2018	228	19	10	56	61	13	26	22	13	8	
2019	254	22	17	56	73	14	21	27	16	8	
2020	269	29	10	60	78	17	26	16	26	7	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	237	24	12	54	65	14	23	21	17	7	

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
+ Bình Dương										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	1560	40	54	394	549	151	135	124	99	15
2016	1906	58	62	484	671	184	173	141	114	19
2017	2036	78	64	524	701	205	167	160	117	20
2018	2118	93	78	510	757	202	164	171	126	17
2019	2280	146	86	533	814	191	182	182	130	16
2020	2419	188	110	549	845	207	186	179	136	19
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	2152	113	80	520	758	198	174	167	125	18
+ Đồng Nai										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	839	22	27	229	266	77	68	68	70	13
2016	996	25	48	278	310	76	88	70	85	16
2017	1117	104	52	290	325	88	83	76	84	15
2018	1094	44	60	300	341	79	87	80	88	15
2019	1157	43	80	322	359	77	90	80	89	17
2020	1215	79	79	310	382	80	100	77	92	16
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	1116	59	64	300	343	80	90	77	88	16

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
+ Bà Rịa - Vũng Tàu										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	165	15	9	44	47	12	14	13	9	1
2016	197	18	11	55	55	11	11	22	12	2
2017	199	11	15	50	65	11	13	18	14	2
2018	226	22	13	59	69	14	12	20	15	2
2019	212	13	18	56	61	14	16	18	14	2
2020	238	28	12	62	65	22	18	16	13	2
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	214	18	14	56	63	14	14	19	14	2
+ TP. Hồ Chí Minh										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	3078	655	413	977	566	125	124	122	88	9
2016	4167	1096	574	1259	721	140	136	125	102	14
2017	5212	1829	676	1419	758	144	149	122	101	14
2018	5123	1573	748	1482	774	159	139	134	99	15
2019	5198	1648	847	1451	744	148	132	113	99	16
2020	7293	2923	1082	1917	846	158	146	113	94	14
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	5399	1814	785	1506	769	150	140	121	99	15

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above	
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	456	21	26	137	136	34	35	28	30	9	
2016	700	40	42	203	189	59	56	50	47	14	
2017	791	66	80	224	182	56	64	52	47	20	
2018	831	34	49	268	200	60	78	58	66	18	
2019	991	66	50	300	258	70	85	68	74	20	
2020	1066	126	66	296	278	67	79	65	71	18	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	876	66	57	258	221	62	72	59	61	18	
+ Long An											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	301	9	18	107	88	21	21	19	15	3	
2016	490	27	35	163	129	40	34	34	24	4	
2017	529	23	68	178	126	34	34	38	22	6	
2018	589	19	42	222	136	41	46	47	31	5	
2019	725	51	36	248	198	48	53	48	39	4	
2020	772	98	49	246	205	47	44	43	37	3	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	621	44	46	211	159	42	42	42	31	4	

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
+ Tiền Giang										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	42	3	1	7	12	4	4	3	6	3
2016	66	1	1	10	18	8	7	7	10	4
2017	81	14		9	17	10	9	5	11	6
2018	76	2		12	20	10	8	4	15	5
2019	81	1		10	21	11	10	7	16	5
2020	85	3		10	27	4	14	7	14	6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	78	4		10	21	9	10	6	13	5
+ Bến Tre										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	26	3	1	6	8	2	2	1	2	1
2016	38	1	2	7	15	2	3	3	2	3
2017	42	5	2	7	11	3	6	1	5	2
2018	40	2	1	8	10	3	7	2	4	3
2019	39	2	1	8	9	3	5	5	3	3
2020	44	5	5	6	9	5	3	5	4	2
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	41	3	2	7	11	3	5	3	4	3

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above	
+ Trà Vinh											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015											
2016	12	3	1	2	3	3	2		1	1	1
2017	20	11		2	4	3	4		2		1
2018	27			3	3	2	5				3
2019	21	3	1	3	6	1	4	1			2
2020	23	2	2	4	4	1	4	3			3
	25	5	3	3	5		4	2	2		1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	23	5	1	3	4	1	4	1	1		2
+ Vĩnh Long											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015											
2016	11	1		2	3	1	2		1		1
2017	13	1		3	2		2	1	3		1
2018	17	2	1	4	2		3	1	3		1
2019	19	1		6	2		3	1	5		1
2020	27	1	4	8	2		3	2	5		2
	35	4	4	5	7	3	4	3	3		2
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	22	2	2	5	3	1	3	2	4		1

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
+ Đồng Tháp										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	10		1	4	3		1		1	
2016	8			4	2				2	
2017	15	2	3	4	3		1		2	
2018	9		1	1	5				2	
2019	12	1	1	3	3		2		2	
2020	15	1	1	2	4	2	2		3	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	12	1	1	3	3		1		2	
+ An Giang										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	5				3		1		1	
2016	7				4		1		2	
2017	12		2		5	1	1	1	1	1
2018	12			1	5	1	1	1	2	1
2019	11			1	5		1	1	2	1
2020	12			2	5		1	1	2	1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	11			1	5		1	1	2	1

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above	
+ Kiên Giang											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	6	1		1	4						
2016	6			1	3	2					
2017	6			2	2	1	1				
2018	7			1	3		2		1		
2019	8			2	3		2		1		
2020	11	1		3	3	1	2			1	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	8			2	3	1	1				
+ Cần Thơ											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	25	2	2	4	8	3	2	3	1		
2016	29	5	1	6	8	4	1	3	1		
2017	34	5	2	8	9	4	1	3	2		
2018	32	5	2	5	10	2	4	2	2		
2019	35	6	2	9	7	5	1	2	2	1	
2020	36	7	2	10	7	4	1	2	2	1	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	33	6	2	8	8	4	2	2	2		

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above	
+ Hậu Giang											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	7	1	1	2	1	1	1	1	1	1	
2016	11	2	1	4	1		1	1			1
2017	15	3	2	6	1		1	1			1
2018	12	1	1	6	1		1		1	1	1
2019	12	1	2	5	1		1		1	1	1
2020	13	1	1	6	1		1	1	1	1	1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	13	2	1	5	1		1	1	1	1	1
+ Sóc Trăng											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	5	1	1	1	2						
2016	3			1	1				1		
2017	3			1	1				1		
2018	3			1					2		
2019	7	1			3	1		1	2		
2020	7	1		1	2				1	2	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	5			1	1					2	

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises		Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
+ Bạc Liêu										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015		6		1	1	1	1	2		
2016		6		1	1		3	1		
2017		7		1	1	1	2	2		
2018		7		1	1	2	2		1	
2019		6		1	1	1	2		1	
2020		6		1	1	1	2		1	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020		6		1	1	1	2	1	1	
+ Cà Mau										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015		1		1						
2016		3		1	1					
2017		3	1	1	1					
2018		4	1	1	1					
2019		5		1	1		1			
2020		5		1	2		1			
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020		4		1	1					

2 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
7. Không phân vùng - None region										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	7				3	2			2	
2016	5							3	2	
2017	5							2	3	
2018	5							2	3	
2019	5							1	4	
2020	5				1				4	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	5							2	3	

3 SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0,5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
TỔNG SỐ - TOTAL									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015									
2016	10238	381	256	1384	1018	3081	2284	936	899
2017	14002	574	437	1922	1327	3997	3101	1330	1314
2018	16178	1173	434	2227	1518	4431	3481	1437	1477
2019	16878	641	506	2453	1593	4721	3713	1592	1659
2020	18762	732	609	2841	1750	5162	4092	1743	1833
	22242	1197	869	3679	2032	5822	4630	1937	2076
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020		863	571	2624	1644	4827	3803	1608	1672
Doanh nghiệp FDI chia theo vùng, địa phương - FDI enterprises by regions and provinces									
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015									
2016	3067	98	89	511	343	841	618	282	283
2017	4408	180	161	732	426	1179	896	401	433
2018	4819	204	114	706	514	1350	1037	410	484
2019	5566	185	187	997	563	1535	1074	470	555
2020	6765	273	261	1269	716	1803	1249	566	628
	7584	403	285	1432	776	1989	1411	607	681
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020		249	202	1027	599	1571	1133	491	556

3 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise									
Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises		Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
+ Hà Nội									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015									
2016	1814	88	80	438	251	460	253	110	134
2017	2413	167	144	607	286	576	328	129	176
2018	2300	79	85	507	305	647	375	124	178
2019	2969	169	159	787	385	748	381	137	203
2020	3759	257	234	1032	494	903	425	182	232
	4143	364	256	1182	507	948	486	172	228
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020									
	3117	207	176	823	395	764	399	149	203
+ Hải Phòng									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015									
2016	257	3	2	20	17	69	70	42	34
2017	349	2	3	22	14	85	101	56	66
2018	450	26	2	45	24	108	117	53	75
2019	444	4	3	47	21	103	118	65	83
2020	509	6	6	41	31	117	137	76	95
	564	8	4	36	43	133	155	77	108
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020									
	463	9	4	38	27	109	126	65	85

3 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital									
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above		
+ Vĩnh Phúc											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	97			2	4	29	31	17	14		
2016	173		1	5	9	47	54	30	27		
2017	224	2	6	10	9	63	65	32	37		
2018	251	3	2	11	18	61	76	39	41		
2019	312		3	16	20	86	88	53	46		
2020	362	4	5	24	23	91	109	48	58		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	264	2	3	13	16	70	78	40	42		
+ Bắc Ninh											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	333	6	3	22	27	113	87	41	34		
2016	660	7	7	59	55	247	159	69	57		
2017	880	56	12	81	114	275	192	81	69		
2018	935	7	15	107	87	348	204	89	78		
2019	1093	7	13	134	111	402	255	87	84		
2020	1277	19	13	140	129	477	287	114	98		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	969	19	12	104	99	350	219	88	77		

3 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
+ Hải Dương									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015									
2016	181	1	2	5	10	45	64	33	21
2017	230	2	2	5	13	54	81	37	36
2018	280	15	3	18	16	63	87	38	40
2019	277		1	8	15	68	93	45	47
2020	319		2	12	19	79	100	49	58
	350	3	2	11	18	82	114	53	67
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	291	4	2	11	16	69	95	44	50
+ Hưng Yên									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015									
2016	169	1	1	13	15	57	44	17	21
2017	241	1	1	18	23	74	59	38	27
2018	258	6	3	19	17	81	68	39	25
2019	258	2	1	12	17	83	72	40	31
2020	297	1	2	12	21	96	91	40	34
	333	3	2	15	29	108	90	45	41
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	277	3	2	15	21	88	76	40	32

3 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
+ Hà Nam									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	66		1	4	6	23	21	7	4
2016	145			7	14	44	49	19	11
2017	166	2		11	11	49	59	17	17
2018	161		1	3	10	52	58	17	20
2019	200		1	4	10	52	78	32	23
2020	240		2	6	12	71	90	39	20
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	182		1	6	11	54	67	25	18
+ Nam Định									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	32			2	3	13	8	2	4
2016	54			4	4	14	17	6	9
2017	59		2	1	3	16	20	5	12
2018	70		1	2	5	18	22	7	15
2019	79	1		3	4	24	21	8	18
2020	95	2		8	4	31	22	13	15
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	71	1	1	4	4	21	20	8	14

3 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise									
Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises		Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0,5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
+ Thái Bình									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015									
2016	46		1	1	3	14	19	4	4
2017	52		2	2	3	12	23	6	4
2018	57	1	1	5	3	13	22	8	4
2019	57		2	2	2	16	21	9	5
2020	70			6	3	14	30	11	6
	80		1	6	6	17	29	12	9
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020									
	63		1	4	3	14	25	9	6
+ Ninh Bình									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015									
2016	25		1	1	2	6	8	4	3
2017	34			1	2	12	10	4	5
2018	48	2		4	4	13	11	8	6
2019	49			1		18	12	9	9
2020	54			2	1	16	11	12	12
	63				3	18	15	15	12
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020									
	50			2	2	15	12	10	9

3 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital									
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above		
+ Quảng Ninh											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015											
2016	48	1	1	3	5	12	12	5	9		
2017	57	1		2	3	14	15	7	15		
2018	97	15		5	8	22	21	5	21		
2019	95		2	17	3	20	17	13	23		
2020	73	1		7	2	14	13	16	20		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	77			4	2	13	14	19	25		
80		3		7	4	17	16	12	21		
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015											
2016	275	4	2	23	29	92	79	26	19		
2017	460	1	2	24	35	155	147	48	48		
2018	573	21	15	38	47	158	178	57	59		
2019	588	3	2	28	41	183	198	64	69		
2020	647	3		26	49	214	203	83	69		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	735	8	3	28	40	228	245	102	81		
601		7	4	29	42	188	194	71	65		

3 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
+ Hà Giang									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	3		1		1		1		
2016	3	1			1	1			
2017	4	1			1	2			
2018	4	1		1		2			
2019	3	1			1	1			
2020	5	2			1	1	1		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	4	1			1	2			
+ Cao Bằng									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	5			2			1		
2016	5			2			1		
2017	5			2			1		
2018	4			2			1		
2019	4			1	1				
2020	4			2					
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	4			1			1		
				2		2			

3 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
+ Bắc Kạn									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	2					2			
2016	1					1			
2017	1					1			
2018	3					3			
2019	4					3	1		
2020	4					2	1	1	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	3					2	1		
+ Tuyên Quang									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	4						3		1
2016	4						3		1
2017	4						3		1
2018	4						3		1
2019	7					3	2	1	1
2020	8					3	3	1	1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	5					1	3		1

3 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
+ Lào Cai									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	11			4	1	2	1	1	2
2016	14			4	2	3	1		4
2017	13			2	2	3	2		4
2018	9			1		2	2		4
2019	9			1		1	3	1	3
2020	8						4	1	3
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	11			2	1	2	2		4
+ Yên Bái									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	10		1		1	5	2	1	
2016	15			1		7	5	1	1
2017	18		1	2		5	7	3	
2018	17				2	4	8	3	
2019	17			1	1	6	4	5	
2020	18			2		6	6	4	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	17			1	1	6	6	3	

3 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
+ Thái Nguyên									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	28	1	1	3	3	4	8	4	3
2016	81		1	2	7	21	27	10	13
2017	108	7	5	8	11	22	27	12	16
2018	102	1		3	8	26	35	11	18
2019	99			1	10	31	28	15	14
2020	110		1	2	11	32	32	17	15
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	100	2	1	3	9	26	30	13	15
+ Lạng Sơn									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	17	1		2	3	7	3	1	
2016	20			1	7	8	3	1	
2017	20			3	5	7	3	1	1
2018	17			1	4	7	3		2
2019	17				5	6	3	2	1
2020	20			1	4	8	4	2	1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	19			1	5	7	3	1	1

3 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
+ Bắc Giang									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	101			7	10	39	29	9	8
2016	194			8	11	73	63	21	18
2017	258	12	4	15	18	72	88	23	26
2018	286		2	16	18	99	95	26	30
2019	341	1		17	20	119	118	33	33
2020	389	4	2	16	17	126	134	48	42
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	294	3	2	14	17	98	100	30	30
+ Phú Thọ									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	71	1		3	7	23	29	6	2
2016	87			4	4	28	36	10	5
2017	113	1	4	5	9	36	40	12	6
2018	110			5	6	29	45	16	9
2019	115			2	9	34	40	18	12
2020	132	1		4	6	36	53	19	13
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	111		1	4	7	33	43	15	9

3 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
+ Điện Biên									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	1					1			
2016									
2017									
2018									
2019									
2020									
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>									
+ Lai Châu									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	2			1	1	1			
2016	2			1	1	1			
2017	1					1			
2018	2					2			
2019	1					1			
2020	1					1			
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	1					1			

3 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
+ Sơn La									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	4				1	2			1
2016	8			1	2	3	2		
2017	5			1		2	2		
2018	4					2	2		
2019	4				1	2	1		
2020	4				1	3			
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	5				1	3	1		
+ Hòa Bình									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	17	1		1		5	3	4	3
2016	26		1	1		7	6	5	6
2017	23		1		1	5	5	6	5
2018	26	1			2	5	5	8	5
2019	26	1		2	2	5	3	8	5
2020	32	1		2		8	6	9	6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	27	1		1	1	6	5	7	5

3 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015									
2016	486	28	18	72	40	127	118	38	45
2017	772	66	46	127	66	176	171	63	57
2018	993	124	91	176	72	212	185	65	68
2019	892	77	57	142	60	203	199	75	79
2020	1017	92	69	172	68	227	214	83	92
	1155	127	80	181	82	235	230	102	118
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	966	97	69	160	70	211	200	78	83
+ Thanh Hóa									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015									
2016	29	1		1	2	7	9	4	5
2017	45	1		1	1	13	11	9	9
2018	55	2			5	14	14	10	10
2019	57				3	19	13	12	10
2020	70			1	3	24	16	10	16
	87	1		3	2	28	21	15	17
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	63	1		1	3	20	15	11	12

3 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
+ Nghệ An									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	32			2	3	11	9	5	2
2016	45	1	1	3	5	13	13	7	2
2017	52	4	1	6	6	12	11	9	3
2018	53	2	1	4	8	11	15	7	5
2019	49	1		4	6	11	16	6	5
2020	55	4		2	7	8	18	8	8
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	51	2	1	4	6	11	15	7	5
+ Hà Tĩnh									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	45	5	1	4	5	14	12	3	1
2016	64	1	1	9	7	19	23	3	1
2017	66	4	2	16	5	17	20	1	1
2018	59	1		8	6	14	26	2	2
2019	58	2		5	3	17	22	7	2
2020	62	1		7	1	22	19	8	4
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	62	2	1	9	4	18	22	4	2

3 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>		Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ <i>From 0,5 to under 1</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
+ Quảng Bình									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>		1							1
2016		2	1						1
2017		6			1	1	1	1	2
2018		6		1	1		1	1	2
2019		5				1	1	1	2
2020		12		1		1	6	1	3
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>		6				1	2	1	2
+ Quảng Trị									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>		5		1		1	3		
2016		8		1		1	5	1	
2017		9		1		1	5	2	
2018		9		1		1	4	3	
2019		9		1		2	2	3	1
2020		9				2	4	3	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>		9		1		2	4	2	

3 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
+ Thừa Thiên - Huế									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	29	1	1	3	3	5	8	2	6
2016	38	1	3	4	4	6	11		9
2017	50	7	4	8	1	7	14		9
2018	41	3	3	4	1	9	11	1	9
2019	39	2	3	2	2	10	9	2	9
2020	42	4	1	6	1	8	12	1	9
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	42	3	3	5	2	8	11	1	9
+ Đà Nẵng									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	139	16	10	33	10	26	21	9	14
2016	305	56	29	81	29	45	40	11	14
2017	438	95	69	100	34	72	38	14	16
2018	353	62	44	90	19	68	38	15	17
2019	425	71	56	113	33	74	48	13	17
2020	485	97	67	117	44	73	50	19	18
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	401	76	53	100	32	66	43	14	16

3 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital									
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above		
+ Quảng Nam											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	55	2	2	6	5	14	17	3	6		
2016	90	4	6	7	6	26	24	10	7		
2017	116	5	7	15	9	27	33	9	11		
2018	117	6	6	14	8	20	37	15	11		
2019	144	12	8	22	5	25	42	15	15		
2020	158	17	9	21	8	27	40	19	17		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	125	9	7	16	7	25	35	14	12		
+ Quảng Ngãi											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	10			3	1	2	2		2		
2016	20			4	1	4	5	4	2		
2017	27	1		8		6	5	2	5		
2018	22			2		5	5	4	6		
2019	19				2	4	5	4	4		
2020	33			4	2	5	5	8	9		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	24			4	1	5	5	4	5		

3 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0,5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
+ Bình Định									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	20			3	1	8	5	2	1
2016	25			2	1	10	7	3	2
2017	36	2	2	6	1	12	6	4	3
2018	33			4	2	15	4	4	4
2019	41			6	3	13	7	7	5
2020	43			6	3	14	9	5	6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	36			5	2	13	7	5	4
+ Phú Yên									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	21	1		2	2	9	4	2	1
2016	14			1		4	4	3	2
2017	16			3		6	3	3	1
2018	16			1		3	7	4	1
2019	21					8	7	4	2
2020	24					8	10	2	4
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	18			1		6	6	3	2

3 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
+ Khánh Hòa									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	47		1	7	4	16	15	2	2
2016	52	1	1	8	4	16	15	4	3
2017	54		2	8	4	16	17	4	3
2018	57		1	6	6	16	18	5	5
2019	63	1		12	3	20	15	7	5
2020	62		2	10	4	16	15	8	7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	58		1	9	4	17	16	6	5
+ Ninh Thuận									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	13			1	1	5	2	3	1
2016	15			2	2	4	2	4	1
2017	18	1	3		2	3	4	5	
2018	15			2	1	4	4	1	3
2019	21		1	3	2	3	6	1	5
2020	28			3	4	4	6	2	9
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	19		1	2	2	4	4	3	4

3 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
+ Bình Thuận									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	39	2	3	4	4	11	10	3	2
2016	49	1	4	4	6	15	11	4	4
2017	50	3	1	5	4	18	14	1	4
2018	54	3	2	5	5	18	16	1	4
2019	53	3	1	3	6	15	18	3	4
2020	55	3	1	1	6	19	15	3	7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	52	3	2	4	5	17	15	2	5
4. Tây Nguyên - Central Highlands									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	82	1	1	10	14	35	14	3	4
2016	89	1	1	7	19	37	13	5	6
2017	84	1		5	14	37	14	7	6
2018	84		1	6	17	35	14	5	6
2019	88		2	13	16	31	15	4	7
2020	99	3	4	10	17	30	20	7	8
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	89	1	2	8	17	34	15	6	7

3 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
+ Kon Tum									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	1					1			
2016	1					1			
2017	3			1		2			
2018	2					2			
2019	2		1			1			
2020	2		1				1		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	2		1			1			
+ Gia Lai									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	2				1				1
2016	1								1
2017	1								1
2018	1								1
2019	1								1
2020	2						1		1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	1								1

3 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
+ Đăk Lăk									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	3			1			2		
2016	5			2				2	1
2017	5			1	1			2	1
2018	3				1			1	1
2019	5			1	1		1		2
2020	4				1			1	2
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	4			1	1			1	1
+ Đăk Nông									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	4				1	2			1
2016	5				1	1	1		2
2017	5					2	1		2
2018	4					2			2
2019	4				1	1			2
2020	6				1	1	2		2
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	5				1	1	1		2

3 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital									
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above		
+ Lâm Đồng											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	72	1	1	9	13	31	12	3	2		
2016	77	1	1	5	18	35	12	3	2		
2017	70	1		3	13	33	13	5	2		
2018	74		1	6	16	31	14	4	2		
2019	76		1	12	14	29	14	4	2		
2020	85	3	3	10	15	29	17	5	3		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	76	1	1	7	15	31	14	4	2		
5. Đông Nam Bộ - South East											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	5865	242	142	725	547	1821	1351	536	502		
2016	7568	324	221	984	701	2188	1712	741	697		
2017	8913	808	208	1260	802	2392	1851	814	778		
2018	8912	374	254	1232	838	2468	2004	881	861		
2019	9249	354	274	1303	813	2538	2135	897	935		
2020	11598	650	490	1964	1039	2964	2421	996	1074		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	9248	502	289	1349	839	2510	2025	866	869		

3 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
+ Bình Phước									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	53			2	2	24	14	9	2
2016	108			7	7	35	34	15	10
2017	107			5	6	34	33	15	14
2018	123			9	9	33	40	17	15
2019	148		1	9	12	43	50	16	17
2020	164		1	3	7	61	55	18	19
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	130			7	8	41	42	16	15
+ Tây Ninh									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	169			3	17	71	55	13	10
2016	194	1		7	15	73	57	23	18
2017	242	9	2	22	19	74	70	24	22
2018	228			11	10	78	77	27	25
2019	254	1	1	11	9	76	84	32	40
2020	269		2	11	9	72	89	34	52
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	237	2	1	12	12	75	75	28	31

3 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital									
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>		
+ Bình Dương											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	1560	3	4	53	120	588	494	187	110		
2016	1906	3	6	60	101	648	666	265	157		
2017	2036	3	4	52	101	684	722	283	187		
2018	2118	3	6	63	81	658	769	328	210		
2019	2280	10	8	68	95	641	843	353	262		
2020	2419	6	7	83	81	622	920	398	302		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	2152	5	6	65	92	651	784	325	224		
+ Đồng Nai											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	839	2	1	23	46	243	268	129	127		
2016	996		2	31	46	265	313	172	167		
2017	1117	28	9	53	58	261	341	182	185		
2018	1094	2	2	35	42	281	336	197	199		
2019	1157	5	5	33	51	286	367	197	213		
2020	1215	3	5	35	53	288	386	199	246		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	1116	8	5	37	50	276	349	189	202		

3 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital									
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>		
+ Bà Rịa - Vũng Tàu											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	165	5	2	15	8	30	41	17	47		
2016	197	4	1	12	9	45	44	21	61		
2017	199	5	4	13	4	35	45	28	65		
2018	226	5	4	9	12	51	54	27	64		
2019	212	2	2	16	3	43	55	27	64		
2020	238	3	1	12	4	48	69	34	67		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	214	4	2	12	6	44	53	27	64		
+ TP. Hồ Chí Minh											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	3078	232	134	628	355	864	480	181	205		
2016	4167	316	212	867	523	1122	598	245	284		
2017	5212	763	189	1115	614	1304	640	282	305		
2018	5123	364	242	1105	684	1367	728	285	348		
2019	5198	336	257	1166	643	1449	736	272	339		
2020	7293	638	474	1820	885	1873	902	313	388		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	5399	483	275	1215	670	1423	721	279	333		

3 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
6. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>									
2016	456	7	4	43	44	164	103	50	43
2017	700	2	6	48	80	262	162	72	68
2018	791	15	6	42	69	282	216	84	77
2019	831	2	5	48	74	297	224	97	84
2020	991	10	3	58	88	349	276	110	97
	1066	6	7	64	78	376	303	123	109
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	876	7	5	52	78	313	236	97	87
+ Long An									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>									
2016	301	3	2	26	35	121	65	26	23
2017	490	1	4	32	66	207	105	38	37
2018	529	2	1	25	59	213	143	46	40
2019	589	1	2	39	65	230	153	59	40
2020	725	6	3	44	76	289	192	72	43
	772	3	5	47	66	313	213	76	49
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	621	3	3	37	66	250	161	58	42

3 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise									
Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises		Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0,5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
+ Tiền Giang									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015									
2016	42	1	1	1	1	9	14	7	8
2017	66		1	3	1	13	25	7	16
2018	81	6	2	2	2	13	31	8	17
2019	76		2	2	2	13	28	11	20
2020	81		1	3	3	10	32	12	23
	85		2	2	3	11	29	15	25
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020									
	78	1	1	2	2	12	29	11	20
+ Bến Tre									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015									
2016	26		4	2	2	9	5	3	3
2017	38		2	2	1	15	8	7	5
2018	42	3	4			12	11	5	7
2019	40		3	3	2	13	10	5	7
2020	39		3	3	1	11	12	6	6
	44		2	2	2	12	16	6	6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020									
	41	1	3	1	1	13	11	6	6

3 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
+ Trà Vinh									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	12	1		2	1	3	1	2	2
2016	20		1	3	4	4	2	3	3
2017	27	2		1	1	9	7	5	2
2018	21			2	1	6	8	3	1
2019	23			3		8	6	4	2
2020	25		1	1		7	8	6	2
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	23			2	1	7	6	4	2
+ Vĩnh Long									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	11			1	1	4	2	1	2
2016	13			1	2	5	1	3	1
2017	17		1	3		7	2	2	2
2018	19		1		1	8	4	2	3
2019	27	2		1	2	9	7	1	5
2020	35	1	1	3	1	12	10	1	6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	22	1	1	2	1	8	5	2	3

3 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital									
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above		
+ Đồng Tháp											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	10	1		1		4	1	3			
2016	8			1	1	2		3	1		
2017	15	1		1	1	4		7	1		
2018	9					1	1	5	2		
2019	12			1	1	1	1	3	5		
2020	15			2		1	2	4	6		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	12			1	1	2	1	4	3		
+ An Giang											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	5					2	3				
2016	7					2	4	1			
2017	12				1	3	5	2	1		
2018	12					4	4	2	2		
2019	11				1	2	4	1	3		
2020	12				3	1	5		3		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	11				1	3	4	1	2		

3 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
+ Kiên Giang									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	6		1	1		1	2	1	
2016	6				1		3	1	1
2017	6					1	3	1	1
2018	7						4	2	1
2019	8				1		4	2	1
2020	11			1		2	5	2	1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	8					1	4	2	1
+ Cần Thơ									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	25	1		3	1	5	8	5	2
2016	29	1		4	1	5	11	5	2
2017	34	1	1	4	2	8	10	5	3
2018	32	1	2	2	1	8	8	5	5
2019	35	2		4	1	9	10	3	6
2020	36	2		5	1	7	9	6	6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	33	1	1	4	1	7	10	5	4

3 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
+ Hậu Giang									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	7			1	2	3			1
2016	11				3	5	1		2
2017	15		1	1	2	8	1		2
2018	12				2	8			2
2019	12			1	2	5	2		2
2020	13			1	2	6	2		2
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	13			1	2	7	1		2
+ Sóc Trăng									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	5			2		2	1		
2016	3			1		1		1	
2017	3			1		1		1	
2018	3					1		2	
2019	7					1	2	3	1
2020	7					1	2	3	1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	5			1		1	1	2	

3 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
+ Bạc Liêu									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	6			1	1	2		2	
2016	6					2	1	3	
2017	7					2	2	2	1
2018	7					3	2	1	1
2019	6					3	1	2	
2020	6					2		3	1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	6					2	1	2	1
+ Cà Mau									
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	1			1			1		
2016	3			1		1	1		
2017	3				1	1	1		
2018	4					2	2		
2019	5					1	3	1	
2020	5					1	2	1	1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	4					1	2	1	

3 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **NUMBER OF FDI ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital									
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>		
7. Không phân vùng - None region											
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	7						2	2	3		
2016	5								5		
2017	5								5		
2018	5								5		
2019	5								5		
2020	5								5		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	5								5		

4 SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises
TỔNG SỐ - TOTAL								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	5251	245436,1	46739,0	4785	-59936,7	-12527,0	51,3	46,7
2016	7195	426241,9	59241,4	6709	-99612,5	-14847,6	51,4	47,9
2017	8252	465484,8	56408,7	6839	-80204,9	-11727,6	51,0	42,3
2018	8689	485767,3	55906,0	7863	-104201,4	-13252,1	51,5	46,6
2019	9871	539725,5	54677,9	8555	-133702,9	-15628,6	52,6	45,6
2020	10558	618567,0	58587,5	9662	-155456,1	-16089,4	47,5	43,4
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	8913	507157,3	56900,9	7926	-114635,6	-14464,0	50,6	45,0
Doanh nghiệp FDI chia theo vùng, địa phương FDI enterprises by regions and provinces								
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	1506	94495,0	62754,0	1446	-18392,6	-12723,2	49,1	47,1
2016	2145	145832,1	67987,0	2236	-29225,5	-13070,4	48,7	50,7
2017	2667	196683,1	73747,0	1891	-20917,7	-11061,7	55,3	39,2

4 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ**
(Cont.) **NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES**

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises
2018	2844	200697,3	70568,7	2581	-27090,4	-10496,1	51,1	46,4
2019	3351	223525,8	66704,2	3283	-30128,4	-9177,1	49,5	48,5
2020	3550	218067,8	61427,5	3217	-33243,0	-10333,6	46,8	42,4
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	2911	196961,2	67651,7	2642	-28121,0	-10645,4	50,0	45,3
+ Hà Nội								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	865	26732,0	30889,8	844	-10062,0	-11924,6	47,7	46,5
2016	1105	39986,8	36187,1	1286	-12364,8	-9614,9	45,8	53,3
2017	1315	50547,6	38439,2	880	-8866,0	-10075,0	57,2	38,3
2018	1445	49537,2	34281,8	1447	-11123,7	-7687,4	48,7	48,7
2019	1691	69600,0	41159,1	1971	-13783,3	-6993,0	45,0	52,4
2020	1717	63979,7	37262,5	1729	-13546,9	-7835,1	41,4	41,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	1455	54730,3	37625,6	1463	-11936,9	-8161,4	46,7	46,9
+ Hải Phòng								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	128	4036,9	31489,3	127	-1895,0	-14968,1	49,8	49,2

4 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ**
(Cont.) **NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES**

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises
2016	182	7541,4	41436,0	166	-2751,5	-16575,3	52,2	47,6
2017	237	10699,5	45145,6	187	-2538,8	-13576,3	52,7	41,6
2018	247	11347,7	45941,9	188	-2364,9	-12579,2	55,6	42,3
2019	299	20340,0	68026,7	205	-2740,6	-13368,6	58,7	40,3
2020	313	22882,2	73105,9	239	-3139,3	-13135,0	55,5	42,4
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	256	14562,1	56972,3	197	-2707,0	-13741,1	55,2	42,5
+ Vĩnh Phúc								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	58	14138,2	242924,6	39	-463,8	-11954,5	60,0	40,0
2016	101	28699,2	284150,2	72	-923,8	-12830,2	58,4	41,6
2017	136	29183,8	214587,0	84	-2033,0	-24201,8	60,7	37,5
2018	133	37441,1	281512,1	116	-1981,3	-17080,1	53,0	46,2
2019	164	39669,6	241887,8	146	-2173,8	-14889,0	52,6	46,8
2020	190	34375,6	180924,0	145	-2924,0	-20165,3	52,5	40,1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	145	33873,9	233935,5	113	-2007,2	-17825,5	54,8	42,6

4 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ** (Cont.) **NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES**

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises
+ Bắc Ninh								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015								
2016	176	41271,6	233966,0	153	-2306,6	-15115,5	53,0	45,9
2017	343	54389,7	158570,6	315	-6181,7	-19624,5	52,0	47,7
2018	485	84093,6	173388,9	341	-2680,6	-7860,8	55,1	38,8
2019	503	79593,0	158236,5	416	-3599,4	-8652,5	53,8	44,5
2020	625	69797,5	111676,0	459	-3846,0	-8379,0	57,2	42,0
	722	68146,5	94385,7	524	-4879,2	-9311,4	56,5	41,0
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	536	71204,1	132942,6	411	-4237,4	-10309,9	55,3	42,4
+ Hải Dương								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015								
2016	94	3509,5	37494,7	86	-1067,3	-12382,1	51,8	47,7
2017	117	5964,6	50979,1	112	-1241,7	-11086,9	50,9	48,7
2018	148	6465,5	43686,1	118	-1162,2	-9848,8	52,9	42,1
2019	156	7483,2	47969,1	117	-1308,2	-11181,0	56,3	42,2
2020	171	6814,9	39853,5	147	-1697,2	-11545,7	53,6	46,1
	181	7248,3	40046,0	159	-1885,5	-11858,6	51,7	45,4
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	155	6795,3	43954,1	131	-1459,0	-11171,2	53,1	44,8

4 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ (Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises				Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises				So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises		
+ Hưng Yên Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	85	1943,1	22968,2	84	-1081,5	-12813,6	50,0	49,9		
	132	2998,4	22715,4	109	-2932,1	-26900,1	54,8	45,2		
	148	7698,1	52014,3	106	-752,5	-7098,8	57,4	41,1		
	149	7315,1	49094,7	108	-1489,2	-13788,6	57,8	41,9		
	163	7661,9	47005,8	130	-1241,4	-9549,1	54,9	43,8		
	179	8418,1	47028,7	143	-1634,8	-11431,9	53,8	42,9		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	154	6818,3	44217,5	119	-1610,0	-13506,6	55,6	43,0		
+ Hà Nam Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	25	789,4	31325,0	40	-255,3	-6381,5	38,4	61,0		
	64	1438,4	22475,2	81	-929,8	-11478,7	44,1	55,9		
	75	2094,6	27928,4	89	-941,1	-10574,4	45,2	53,6		
	91	2117,0	23263,4	69	-1468,3	-21280,4	56,5	42,9		
	101	1897,2	18783,8	97	-1908,7	-19677,4	50,5	48,5		
	99	2561,2	25870,6	137	-2486,9	-18152,7	41,3	57,1		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	86	2021,7	23507,8	95	-1547,0	-16352,8	47,1	51,9		

4 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ (Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises				Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises				So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises		
+ Nam Định										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015										
2016	16	400,5	25675,4	16	-199,4	-12310,0	50,0	50,0		
2017	24	585,7	24404,4	30	-697,8	-23259,6	44,4	55,6		
2018	27	779,9	28884,7	4	-21,0	-5245,2	45,8	6,8		
2019	36	858,7	23852,6	34	-867,8	-25524,2	51,4	48,6		
2020	39	1197,5	30706,1	38	-796,6	-20962,3	49,4	48,1		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	50	1558,0	31160,4	35	-736,2	-21034,0	52,6	36,8		
+ Thái Bình										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015										
2016	22	131,3	5861,3	23	-244,8	-10737,5	49,1	50,0		
2017	26	187,4	7205,8	26	-192,2	-7392,9	50,0	50,0		
2018	34	223,9	6584,7	21	-244,2	-11626,8	59,7	36,8		
2019	29	378,5	13050,3	27	-258,4	-9571,0	50,9	47,4		
2020	36	294,6	8181,9	33	-258,2	-7825,1	51,4	47,1		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	40	389,2	9730,7	36	-523,1	-14529,8	50,0	45,0		
	33	294,7	8930,1	29	-295,2	-10322,4	52,2	45,3		

4 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ (Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises
+ Ninh Bình								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015								
2016	10	56,8	5571,0	14	-440,2	-31896,8	41,5	56,1
2017	18	164,1	9117,4	16	-504,3	-31518,3	52,9	47,1
2018	23	268,3	11663,0	21	-751,8	-35801,3	47,9	43,8
2019	21	201,2	9580,3	28	-1332,9	-47604,4	42,9	57,1
2020	27	1962,5	72683,7	26	-645,3	-24819,2	50,0	48,2
	25	2553,4	102136,2	37	-507,7	-13722,6	39,7	58,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	23	1029,9	45170,3	26	-748,4	-29234,9	46,0	51,6
+ Quảng Ninh								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015								
2016	26	1485,6	57139,2	20	-376,7	-18465,5	54,2	42,5
2017	33	3876,5	117470,1	23	-505,8	-21991,7	57,9	40,4
2018	39	4628,3	118673,2	40	-926,7	-23166,2	40,2	41,2
2019	34	4424,8	130140,1	31	-1296,3	-41815,9	35,8	32,6
2020	35	4290,1	122575,1	31	-1037,5	-33466,6	48,0	42,5
	34	5955,6	175165,6	33	-979,5	-29682,7	44,2	42,9
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	35	4635,1	132430,2	32	-949,2	-30036,4	43,9	39,6

4 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ (Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015								
2016	129	11871,8	92172,1	142	-1769,9	-12464,0	46,9	51,7
2017	219	58481,5	267038,8	238	-3970,3	-16682,0	47,6	51,7
2018	282	71989,5	255281,9	274	-4028,5	-14702,5	49,2	47,8
2019	311	57303,5	184255,7	271	-4132,0	-15247,1	52,9	46,1
2020	354	65359,9	184632,4	288	-2944,8	-10224,8	54,7	44,5
	378	68770,1	181931,5	321	-4843,0	-15087,3	51,4	43,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	309	64380,9	208487,4	278	-3983,7	-14309,3	51,4	46,4
+ Hà Giang								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015								
2016	1	6,47	6471,8	2	-0,63	-314,7	33,3	66,7
2017	1	0,04	40,0	3	-3,2	-1063,3		100,0
2018	1	0,01	10,0	3	-0,87	-290,0	25,0	75,0
2019	2	0,02	10,0	3	-0,6	-200,0	25,0	75,0
2020	1	2,16	2160,0	1	-0,09	-90,0	66,7	20,0
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	1	0,45	446,0	2	-0,95	-475,0	26,3	52,6

4 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ (Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises
+ Cao Bằng								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015								
2016	3	1,1	372,6	2	-21,2	-10582,5	60,0	40,0
2017	2	0,2	95,0	3	-0,58	-193,3	40,0	60,0
2018	2	0,08	40,0	3	-0,7	-216,7		60,0
2019	3	0,18	60,0	2	-0,6	-299,9	50,0	50,0
2020				1	-1,8	-1800,0	75,0	25,0
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	1	0,1	64,3	4	-3,7	-917,7		100,0
+ Bắc Kạn								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015								
2016				3	-1,5	-561,5	31,8	59,1
2017				2	-2,0	-1250,4		80,0
2018				1	-2,4	-2360,0		100,0
2019				1	0,0	-30,0		100,0
2020				3	-1,3	-446,7		100,0
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	1	0,1	140,2	3	-5,3	-1776,7	25,0	75,0
	2	4,5	2240,0	2	-2,7	-1335,0	50,0	50,0
	1	0,9	1540,0	2	-2,3	-1173,0	23,1	76,9

4 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ (Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises
+ Tuyên Quang								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	1	384,7	384672,0	2	-137,0	-68475,4	26,3	52,6
2016	1	2,3	2270,0	3	-295,1	-98359,8	25,0	75,0
2017	1	9,6	9590,0	3	-294,7	-98233,1	25,0	75,0
2018	2	92,5	46265,0	2	-19,9	-9949,6	50,0	50,0
2019	1	11,4	11369,6	6	-147,3	-24550,0	14,3	85,7
2020	3	67,8	22603,3	5	-127,0	-25392,3	37,5	62,5
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	2	36,7	22946,3	4	-176,8	-46523,2	29,6	70,4
+ Lào Cai								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	3	182,8	57115,8	7	-148,7	-20090,9	28,1	64,9
2016	7	209,8	29972,9	7	-348,4	-49770,9	50,0	50,0
2017	10	722,3	72227,4	3	-2,7	-900,0	76,9	23,1
2018	8	632,7	79085,0	1		-0,1	88,9	11,1
2019	7	278,3	39751,4	2	-5,8	-2895,1	77,8	22,2
2020	4	101,6	25390,0	4	-666,0	-166487,5	50,0	50,0
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	7	388,9	54016,1	3	-204,6	-60167,1	66,0	28,3

4 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ (Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises
+ Yên Bái								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015								
2016	4	155,9	45838,5	6	-8,1	-1303,7	35,7	63,3
2017	4	247,7	61932,5	10	-87,3	-8730,2	26,7	66,7
2018	5	107,1	21413,6	13	-50,4	-3873,2	27,8	72,2
2019	10	193,0	19298,0	7	-19,9	-2847,4	58,8	41,2
2020	9	229,3	25477,3	8	-49,9	-6235,1	52,9	47,1
	9	228,7	25408,4	7	-59,1	-8438,5	50,0	38,9
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	7	201,2	27182,7	9	-53,3	-5922,9	43,5	52,9
+ Thái Nguyên								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015								
2016	9	9824,4	1045152,0	17	-256,9	-14933,4	33,8	61,9
2017	35	53311,3	1523178,5	46	-559,9	-12171,1	43,2	56,8
2018	59	64441,2	1092223,0	46	-261,1	-5675,4	54,6	42,6
2019	58	49250,4	849145,0	44	-874,6	-19877,2	56,9	43,1
2020	59	51286,6	869263,7	40	-342,9	-8571,4	59,6	40,4
	66	53121,5	804870,6	42	-858,6	-20441,9	60,0	38,2
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	55	54282,2	979822,5	44	-579,4	-13288,8	55,4	43,6

4 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ (Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises
+ Lạng Sơn								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015								
2016	8	12,8	1640,3	8	-9,2	-1101,1	44,8	48,3
2017	5	2,0	408,0	14	-12,2	-868,7	25,0	70,0
2018	10	15,0	1503,7	9	-34,3	-3809,9	50,0	45,0
2019	10	40,5	4046,0	7	-48,2	-6882,9	58,8	41,2
2020	10	99,0	9901,9	7	-32,6	-4661,5	58,8	41,2
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	8	14,2	1778,7	11	-26,1	-2368,1	40,0	55,0
+ Bắc Giang								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	9	34,2	3971,9	10	-30,7	-3194,0	45,7	51,1
2016	52	976,8	18856,2	49	-531,8	-10898,0	51,5	48,5
2017	102	3807,1	37324,5	92	-885,2	-9622,0	52,6	47,4
2018	131	5895,2	45001,7	119	-2168,0	-18218,5	50,8	46,1
2019	151	5284,7	34997,7	130	-2126,1	-16354,9	52,8	45,5
2020	181	9147,9	50540,7	156	-1677,0	-10750,0	53,1	45,8
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	192	12194,6	63513,8	177	-2293,7	-12958,5	49,4	45,5
2021	151	7265,9	47991,4	135	-1830,0	-13575,7	51,6	45,9

4 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ (Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises
+ Phú Thọ								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015								
2016	38	228,9	6023,6	33	-318,0	-9755,3	53,8	46,2
2017	46	414,3	9006,6	41	-493,7	-12040,2	52,9	47,1
2018	46	402,1	8740,7	64	-1177,7	-18401,8	40,7	56,6
2019	51	1343,4	26341,5	59	-945,0	-16017,1	46,4	53,6
2020	61	3728,6	61124,5	54	-631,2	-11688,1	53,0	47,0
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	79	2865,2	36267,9	49	-584,9	-11936,7	59,9	37,1
+ Điện Biên								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015								
2016	57	1750,7	30931,2	53	-766,5	-14353,7	50,8	47,9
2017								
2018								
2019								
2020								
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	1	0,15	150,0				100,0	

4 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ (Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises
+ Lai Châu								
	Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015							
	1	1,9	1900,0	2	-1,9	-1187,1	50,0	80,0
	2016							
	2017			1	-0,1	-110,0		100,0
+ Sơn La	2018			1	-1,5	-1480,0		50,0
	2019						100,0	
	2020	0,1	100,0	1	-0,2	-230,0		100,0
	Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020							
	1	0,4		1	-0,4	-606,7	28,6	42,9
+ Sơn La								
	Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015							
	3	20,5	6837,7	2	-163,6	-81788,6	68,2	45,5
	2016							
	2017	14,3	3585,0	4	-1168,2	-292055,3	50,0	50,0
	2018	11,5	3843,3	2	-2,8	-1400,0	60,0	40,0
	2019	25,7	6432,5				100,0	
+ Sơn La	2020	8,0	2653,5	1	-0,7	-650,0	75,0	25,0
		8,2	4074,9	2	-8,4	-4180,0	50,0	50,0
	Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020							
	3	13,5	4231,9	2	-236,0	-131114,4	64,0	36,0

4 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ** (Cont.) **NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES**

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises
+ Hòa Bình								
Bình quân giai đoạn 2011-2015								
<i>Average of the period 2011-2015</i>								
2016	6	76,7	12376,9	10	-171,0	-16760,5	37,3	61,4
2017	12	470,6	39213,9	14	-114,3	-8162,2	46,2	53,9
2018	16	385,5	24093,8	7	-35,2	-5029,0	69,6	30,4
2019	14	440,6	31469,2	12	-94,2	-7849,5	53,9	46,2
2020	16	570,5	35657,6	10	-50,3	-5034,2	61,5	38,5
	12	161,8	13483,5	16	-212,9	-13304,2	37,5	50,0
Bình quân giai đoạn 2016-2020								
<i>Average of the period 2016-2020</i>								
	14	405,8	28985,1	12	-101,4	-8591,0	52,6	44,4
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung								
North Central and Central coastal areas								
Bình quân giai đoạn 2011-2015								
<i>Average of the period 2011-2015</i>								
2016	219	5200,5	23703,2	254	-4448,6	-17541,6	45,1	52,2
2017	318	11134,8	35015,0	448	-8044,3	-17956,1	41,2	58,0
2018	398	9921,9	24929,5	537	-9798,7	-18247,1	40,1	54,1
2019	417	9682,2	23218,7	458	-16127,5	-35212,8	46,8	51,4
2020	498	14476,2	29068,6	504	-37563,9	-74531,6	49,0	49,6
	450	19539,7	43421,6	609	-44248,6	-72657,8	39,0	52,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020								
<i>Average of the period 2016-2020</i>								
	416	12951,0	31117,1	511	-23156,6	-45298,5	43,1	52,9

4 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ (Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises				Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises				So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises		
+ Thanh Hóa										
	Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015									
	17	661,0	38881,1	12	-299,8	-25407,0	58,6	41,4		
	21	977,4	46544,1	23	-795,3	-34579,7	46,7	51,1		
	30	1142,9	38096,8	22	-250,2	-11370,9	54,6	40,0		
	37	907,7	24531,5	20	-10814,1	-540704,0	64,9	35,1		
+ Nghệ An	39	1107,3	28391,6	30	-23234,0	-774464,9	55,7	42,9		
	43	1406,1	32699,6	39	-29381,5	-753371,7	49,4	44,8		
	34	1108,3	32596,2	27	-12895,0	-481156,8	54,1	42,7		
	Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020									
	13	515,8	39679,3	19	-167,1	-8981,3	40,1	57,4		
	19	1057,9	55679,2	26	-649,5	-24979,0	42,2	57,8		
+ Bình Thuận	23	456,2	19835,1	25	-155,9	-6234,8	44,2	48,1		
	18	231,8	12878,6	31	-245,5	-7918,4	34,0	58,5		
	21	476,6	22693,7	26	-134,3	-5166,7	42,9	53,1		
	22	729,6	33164,6	27	-269,2	-9968,9	40,0	49,1		
	21	590,4	28661,4	27	-290,9	-10772,4	40,6	53,1		
	Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020									

4 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ (Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises
+ Hà Tĩnh								
	Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015							
	12	181,1	14846,8	23	-593,7	-25372,4	26,9	51,5
	18	274,3	15237,0	45	-3412,9	-75842,3	28,1	70,3
	18	108,4	6021,5	41	-5393,1	-131538,3	27,3	62,1
	20	158,2	7910,6	36	-2835,2	-78755,9	33,9	61,0
+ Quảng Bình								
	21	283,9	13518,3	35	-11629,8	-332279,8	36,2	60,3
	19	315,5	16607,2	17	-7280,2	-428246,6	30,7	27,4
	19	228,1	11878,0	35	-6110,2	-175581,4	31,1	56,3
	Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020							
+ Quảng Bình								
	Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015							
	1	6,1	6080,0	1	-21,4	-17872,0	50,0	100,0
	2016			1	-0,02	-20,0	50,0	50,0
	2017			6	-834,2	-139038,4		100,0
	2018			5	-163,9	-32786,0		83,3
+ Quảng Bình								
	2	187,5	93744,9	3	-131,5	-43843,3	40,0	60,0
	5	93,3	18664,3	6	-75,9	-12656,7	41,7	50,0
	2	57,4	35861,3	4	-241,1	-57411,9	25,8	67,7
	Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020							

4 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ (Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises
+ Quảng Trị								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015								
2016	1	32,4	23153,9	3	-38,4	-11994,8	29,2	66,7
2017	3	48,8	16263,1	5	-14,2	-2840,3	37,5	62,5
2018	3	80,2	26723,3	6	-21,0	-3494,9	33,3	66,7
2019	6	119,8	19969,6	3	-2,9	-953,3	66,7	33,3
2020	6	125,5	20921,9	3	-5,9	-1970,0	66,7	33,3
	5	122,2	24446,3	3	-21,1	-7026,7	55,6	33,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	5	99,3	21588,7	4	-13,0	-3251,0	52,3	45,5
+ Thừa Thiên - Huế								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015								
2016	18	1097,1	61633,5	11	-380,6	-34598,9	61,8	38,2
2017	14	1052,0	75141,6	24	-798,3	-33263,9	36,8	63,2
2018	23	1508,0	65564,4	21	-322,5	-15355,1	46,0	42,0
2019	24	1335,5	55644,2	17	-282,8	-16635,4	58,5	41,5
2020	22	1509,3	68605,9	17	-259,2	-15246,2	56,4	43,6
	20	3640,1	182002,8	17	-493,0	-28998,5	47,6	40,5
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	21	1809,0	87813,7	19	-431,2	-22455,7	49,0	45,7

4 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ (Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises
+ Đà Nẵng								
	Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015							
	62	795,3	12911,0	78	-767,2	-9886,4	44,3	55,7
	115	2111,1	18357,1	188	-797,8	-4243,4	37,7	61,6
	146	2664,4	18249,2	264	-773,4	-2929,4	33,3	60,3
	154	2955,1	19188,7	196	-562,0	-2867,4	43,6	55,5
+ Quảng Nam								
	205	2617,6	12768,6	216	-775,9	-3592,1	48,2	50,8
	165	1847,7	11198,2	289	-2341,7	-8102,9	34,0	59,6
	157	2439,2	15536,0	231	-1050,2	-4554,0	39,1	57,5
	27	654,8	24253,3	28	-338,4	-12261,4	49,5	50,5
	45	875,9	19465,3	45	-477,9	-10618,9	50,0	50,0
+ Quảng Ngãi								
	50	1226,6	24532,5	65	-828,1	-12740,5	43,1	56,0
	53	1031,7	19466,4	64	-536,8	-8387,8	45,3	54,7
	65	1216,9	18722,0	75	-534,3	-7124,3	45,1	52,1
	48	1073,1	22357,1	97	-2850,8	-29389,9	30,4	61,4
	52	1084,9	20783,0	69	-1045,6	-15109,7	41,8	55,4

4 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ (Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises				Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises				So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises		
+ Quảng Ngãi Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	4	8,9	2122,7	5	-410,8	-79004,7	43,8	54,2		
	9	75,2	8359,4	11	-331,3	-30121,3	45,0	55,0		
	13	473,4	36413,5	12	-635,4	-52951,3	48,2	44,4		
	9	753,1	83681,2	13	-171,9	-13221,0	40,9	59,1		
	6	430,0	71673,4	13	-298,7	-22976,2	31,6	68,4		
	17	2610,8	153575,2	14	-170,8	-12202,3	51,5	42,4		
+ Bình Định Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	11	868,5	80417,8	13	-321,6	-25526,0	44,6	52,1		
	10	175,7	17221,2	9	-41,7	-4435,1	52,0	48,0		
	11	283,1	25738,9	14	-94,9	-6778,2	44,0	56,0		
	17	329,7	19395,2	16	-175,5	-10967,4	47,2	44,4		
	17	418,3	24603,8	15	-68,2	-4543,8	51,5	45,5		
	19	609,5	32076,5	22	-145,3	-6602,9	46,3	53,7		
+ Bình Định Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	22	587,3	26695,2	19	-147,4	-7756,8	51,2	44,2		
	17	445,6	25905,2	17	-126,2	-7339,3	48,3	48,3		

4 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ (Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises				Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises				So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises		
+ Phú Yên										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015										
2016	7	321,6	44667,0	14	-79,7	-5612,0	33,6	66,4		
2017	6	309,1	51518,3	8	-52,8	-6604,0	42,9	57,1		
2018	7	277,9	39696,9	8	-25,4	-3177,2	43,8	50,0		
2019	8	319,2	39897,4	8	-21,7	-2706,6	50,0	50,0		
2020	11	328,9	29898,6	10	-70,9	-7088,5	52,4	47,6		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	13	253,4	19491,7	10	-65,8	-6579,9	54,2	41,7		
+ Khánh Hòa										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	9	297,7	33076,4	9	-47,3	-5377,0	49,5	48,4		
2016	25	267,1	10768,7	22	-922,7	-41191,9	52,5	47,5		
2017	31	691,1	22292,9	21	-188,5	-8976,6	59,6	40,4		
2018	32	933,8	29181,2	22	-108,7	-4940,3	59,3	40,7		
2019	35	806,4	23040,4	22	-232,6	-10574,7	61,4	38,6		
2020	38	804,0	21157,8	25	-67,8	-2713,7	60,3	39,7		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	34	904,8	26610,7	27	-672,8	-24917,7	54,8	43,6		
	34	828,0	24353,2	23	-254,1	-10858,6	59,0	40,6		

4 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ (Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises
+ Ninh Thuận								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015								
2016	5	154,1	33493,3	8	-138,2	-18178,3	34,3	56,7
2017	6	112,7	18775,0	9	-139,3	-15478,7	40,0	60,0
2018	9	111,4	12378,8	8	-117,4	-14676,3	50,0	44,4
2019	10	147,9	14785,8	5	-75,1	-15018,0	66,7	33,3
2020	13	562,6	43278,9	8	-98,8	-12351,1	61,9	38,1
	14	801,8	57270,0	13	-273,7	-21053,8	50,0	46,4
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	10	347,3	33391,0	9	-140,9	-16379,5	53,6	44,3
+ Bình Thuận								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015								
2016	18	335,6	18238,6	20	-248,9	-12202,0	47,2	52,3
2017	19	3260,1	171585,0	28	-291,6	-10413,8	38,8	57,1
2018	27	609,1	22559,3	21	-158,0	-7524,1	54,0	42,0
2019	26	497,6	19137,9	23	-114,9	-4994,4	48,2	42,6
2020	30	4216,6	140553,6	21	-177,5	-8452,8	56,6	39,6
	23	5154,0	224087,8	31	-204,7	-6602,8	41,8	56,4
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	25	2747,5	109899,4	25	-189,3	-7634,4	47,9	47,5

4 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ (Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises
4. Tây Nguyên - Central Highlands								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>								
2016	29	438,1	15318,3	53	-240,3	-4568,2	34,7	63,8
2017	26	825,4	31747,9	63	-216,8	-3442,0	29,2	70,8
2018	38	852,6	22436,3	46	-323,0	-7020,6	45,2	54,8
2019	34	635,1	18678,1	50	-188,8	-3776,2	40,5	59,5
2020	41	638,5	15573,0	47	-270,8	-5762,2	46,6	53,4
	36	1922,7	53407,9	52	-322,5	-6201,9	36,4	52,5
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	35	974,8	27852,8	52	-264,4	-5123,7	39,4	58,1
+ Kon Tum								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>								
2016	1	1,5	1450,0	1	-1,0	-1001,8	100,0	100,0
2017	1	0,1	140,0	2	-2,0	-1010,0	33,3	66,7
2018				2	-2,9	-1440,0		100,0
2019				2	-3,1	-1570,0		100,0
2020				2	-3,8	-1885,0		100,0
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>				2	-2,4	-1476,3		80,0

4 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ (Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises
+ Gia Lai								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	1	42,0	41978,0	1	-33,1	-27587,8	45,5	54,5
2016	1	21,1	21130,0				100,0	
2017	1	86,0	85980,0				100,0	
2018	1	20,4	20400,0				100,0	
2019	1	32,0	32029,6				100,0	
2020	1	47,8	47790,0	1	-0,1	-50,0	50,0	50,0
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	1	41,5	41466,0				100,0	
+ Đắk Lắk								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	1	58,4	41703,6	2	-14,8	-8249,7	33,3	66,7
2016	2	206,8	103380,0	3	-25,4	-8470,0	40,0	60,0
2017	2	214,2	107110,0	3	-35,0	-11679,7	40,0	60,0
2018	3	236,4	78793,6				100,0	
2019	4	186,5	46617,5	1	-0,02	-20,0	80,0	20,0
2020	3	298,9	99633,3	1	-0,2	-220,0	75,0	25,0
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	3	228,5	81623,6	2	-12,1	-7586,3	63,6	36,4

4 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ (Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises				Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises				So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises		
+ Đăk Nông										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	2	73,9	46199,1	3	-11,3	-4029,7	35,6	62,2		
2016	2	137,5	68755,0	3	-19,4	-6476,3	40,0	60,0		
2017	1	100,3	100250,0	4	-82,3	-20580,0	20,0	80,0		
2018	2	226,5	113230,0	2	-1,0	-480,0	50,0	50,0		
2019	2	340,3	170145,0	2	-6,1	-3045,0	50,0	50,0		
2020	3	1116,4	372136,7	3	-34,6	-11543,3	50,0	50,0		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	2	384,2	192092,0	3	-28,7	-10245,0	41,7	58,3		
+ Lâm Đồng										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	25	272,2	10976,5	46	-183,0	-3996,0	34,6	64,0		
2016	20	458,6	22929,4	57	-172,0	-3017,7	26,0	74,0		
2017	33	452,0	13696,5	37	-203,6	-5501,7	47,1	52,9		
2018	28	151,8	5421,9	46	-185,0	-4021,1	37,8	62,2		
2019	34	79,7	2344,2	42	-261,6	-6227,9	44,7	55,3		
2020	29	459,6	15848,0	45	-283,8	-6307,6	34,1	52,9		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	29	320,3	11122,7	45	-221,2	-4872,0	37,7	59,4		

4 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ** (Cont.) **NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES**

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises
5. Đông Nam Bộ - South East								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015								
2016	3128	125083,8	39985,9	2671	-32663,5	-12230,8	53,3	45,5
2017	4072	193750,9	47581,3	3434	-53793,5	-15665,0	53,8	45,4
2018	4475	170956,0	38202,5	3700	-40257,9	-10880,5	50,2	41,5
2019	4706	200887,3	42687,5	4050	-51361,6	-12681,9	52,8	45,4
2020	5118	214421,7	41895,6	3972	-58085,7	-14623,8	55,3	43,0
	5607	281081,7	50130,5	4982	-64202,6	-12886,9	48,3	43,0
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	4796	212219,5	44253,0	4028	-53540,3	-13293,3	51,9	43,6
+ Bình Phước								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015								
2016	29	303,7	10329,8	24	-438,2	-18567,3	55,5	44,5
2017	44	679,9	15452,5	64	-1165,0	-18202,6	40,7	59,3
2018	58	667,6	11510,1	47	-1184,6	-25204,6	54,2	43,9
2019	62	779,1	12566,2	60	-862,7	-14378,1	50,4	48,8
2020	72	1083,6	15049,5	72	-864,0	-11999,5	48,7	48,7
	75	2895,7	38608,9	75	-1540,9	-20545,5	45,7	45,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	62	1221,2	19632,9	64	-1123,4	-17664,0	47,8	48,9

4 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ (Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises				Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises				So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises		
+ Tây Ninh										
	Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015									
	74	784,8	10577,2	95	-1165,8	-12323,8	43,7	56,1		
	97	3682,8	37967,2	97	-1401,5	-14448,1	50,0	50,0		
	109	5432,6	49840,1	125	-1203,1	-9624,9	45,0	51,7		
	107	7195,7	67249,3	119	-1105,3	-9288,3	46,9	52,2		
+ Bình Dương										
	Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020									
	130	10757,2	82747,7	121	-1424,9	-11776,3	51,2	47,6		
	125	15458,1	123665,0	133	-2010,5	-15116,6	46,5	49,4		
	114	8505,3	74870,4	119	-1429,1	-12008,9	47,9	50,1		
+ Bình Định										
	Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015									
	910	21883,5	24037,2	646	-6517,4	-10088,9	58,3	41,4		
	1107	34038,8	30748,7	798	-8666,8	-10860,6	58,1	41,9		
	1204	33073,5	27469,7	830	-9310,2	-11217,1	59,1	40,8		
	1216	33334,6	27413,3	881	-10335,8	-11731,9	57,4	41,6		
+ Bình Thuận										
	Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020									
	1379	42788,1	31028,3	863	-12358,0	-14319,8	60,5	37,9		
	1432	52514,3	36672,0	929	-12084,5	-13008,1	59,2	38,4		
	1268	39149,9	30885,0	860	-10551,1	-12265,8	58,9	40,0		

4 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ (Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises
+ Đồng Nai								
	Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015							
	513	24843,3	48389,8	324	-4905,1	-15139,3	61,2	38,6
	626	45960,2	73418,8	369	-10026,7	-27172,6	62,9	37,1
	665	39043,2	58711,6	418	-8303,4	-19864,6	59,5	37,4
	664	49025,9	73834,2	427	-7556,3	-17696,3	60,7	39,0
+ Bà Rịa - Vũng Tàu								
	722	46158,2	63931,1	424	-8881,2	-20946,3	62,4	36,7
	720	70209,6	97513,4	457	-8354,9	-18282,0	59,3	37,6
	Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020							
	679	50079,4	73711,2	419	-8624,5	-20583,5	60,9	37,6
	+ Bà Rịa - Vũng Tàu							
+ Đồng Nai								
	Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015							
	87	31321,0	361674,0	77	-7579,7	-98438,2	52,4	46,6
	107	23106,5	215948,8	90	-17546,0	-194955,6	54,3	45,7
	109	14124,5	129582,2	86	-5373,2	-62478,9	54,8	43,2
	103	8204,1	79651,4	117	-9129,3	-78027,8	45,6	51,8
+ Đồng Nai								
	118	12296,4	104206,6	91	-12481,6	-137160,1	55,7	42,9
	106	8939,7	84336,7	117	-10379,0	-88709,3	44,5	49,2
	Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020							
	109	13334,2	122782,9	100	-10981,8	-109598,8	50,7	46,7

4 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ** (Cont.) **NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES**

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises
+ TP. Hồ Chí Minh								
	Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015							
	1514	45947,5	30344,4	1505	-12057,2	-8009,3	49,2	48,9
	2091	86282,7	41263,9	2016	-14987,6	-7434,3	50,2	48,4
	2330	78614,7	33740,2	2194	-14883,4	-6783,7	44,7	42,1
	2554	102347,9	40073,6	2446	-22372,2	-9146,4	49,9	47,8
Bình quân giai đoạn 2016-2020	2697	101338,3	37574,5	2401	-22076,0	-9194,5	51,9	46,2
	3149	131064,3	41620,9	3271	-29832,8	-9120,4	43,2	44,9
	2564	99929,6	38971,1	2466	-20830,4	-8448,4	47,5	45,7
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta								
	Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015							
	234	5838,2	24970,7	220	-2421,9	-10998,5	51,2	48,2
	410	13660,9	33319,2	290	-4362,1	-15041,7	58,6	41,4
	387	12153,4	31404,2	391	-4879,2	-12478,8	48,9	49,4
	373	14553,3	39016,8	453	-5301,1	-11702,2	44,9	54,5
Bình quân giai đoạn 2016-2020	504	16046,1	31837,4	461	-4709,3	-10215,4	50,9	46,5
	533	23503,6	44096,8	480	-6553,1	-13652,4	50,0	45,0
	441	15983,4	36210,8	415	-5161,0	-12436,1	50,4	47,4

4 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ (Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises
+ Long An								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015								
2016	141	3238,7	22904,8	159	-1753,5	-11014,3	47,0	52,9
2017	298	9641,2	32353,1	192	-2861,6	-14904,3	60,8	39,2
2018	247	7131,1	28870,8	280	-3108,4	-11101,3	46,7	52,9
2019	256	8145,6	31818,7	333	-3143,4	-9439,6	43,5	56,5
2020	350	7799,5	22284,4	351	-2821,8	-8039,3	48,3	48,4
	389	13196,2	33923,4	350	-3780,8	-10802,3	50,4	45,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	308	9182,7	29814,1	301	-3143,2	-10435,6	49,6	48,5
+ Tiền Giang								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015								
2016	22	693,7	32117,9	19	-363,7	-19143,4	51,9	45,7
2017	40	1970,4	49260,3	26	-807,8	-31068,1	60,6	39,4
2018	43	2374,8	55228,8	34	-586,1	-17237,8	53,1	42,0
2019	36	2297,6	63821,6	39	-985,1	-25257,7	47,4	51,3
2020	56	3486,5	62259,7	25	-555,7	-22227,5	69,1	30,9
	52	4797,2	92254,3	31	-899,5	-29016,0	61,2	36,5
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	45	2985,3	65755,9	31	-766,8	-24736,1	58,4	39,8

4 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ (Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises				Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises				So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises		
+ Bến Tre										
	Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015									
	15	233,8	15587,1	11	-99,1	-8851,6	57,3	42,7		
	20	543,7	27184,2	18	-94,3	-5237,0	52,6	47,4		
	21	953,3	45395,8	20	-176,0	-8801,6	50,0	47,6		
	23	1192,6	51852,2	17	-63,3	-3720,6	57,5	42,5		
+ Trà Vinh	23	1355,2	58923,1	15	-75,7	-5047,5	59,0	38,5		
	18	1016,3	56458,4	21	-162,4	-7731,2	40,9	47,7		
	21	1012,2	48200,7	18	-114,3	-6281,5	51,7	44,8		
	Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020									
	7	419,3	58239,4	5	-39,5	-7319,1	58,3	41,7		
	9	192,2	21351,1	11	-72,5	-6590,4	45,0	55,0		
+ Trà Vinh	12	250,9	20908,0	13	-293,5	-22574,6	44,4	48,2		
	6	60,7	10112,1	14	-443,5	-31679,9	28,6	66,7		
	9	188,8	20982,2	14	-222,0	-15857,6	39,1	60,9		
	8	615,1	76887,5	15	-660,1	-44005,8	32,0	60,0		
	9	261,5	29719,8	13	-338,3	-25247,5	37,9	57,8		
	Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020									

4 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ (Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises				Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises				So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises		
+ Vĩnh Long										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015										
2016	6	458,2	76370,5	5	-11,0	-2122,9	53,6	46,4		
2017	5	208,4	41684,0	8	-60,7	-7586,4	38,5	61,5		
2018	7	283,9	40555,6	9	-59,4	-6594,1	41,2	52,9		
2019	10	953,8	95383,4	8	-70,3	-8787,7	52,6	42,1		
2020	11	1648,7	149885,2	16	-298,2	-18638,2	40,7	59,3		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	15	1600,5	106701,0	18	-103,2	-5731,2	42,9	51,4		
+ Đồng Tháp										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015										
2016	10	939,1	97820,8	12	-118,3	-10029,0	43,2	53,2		
2017	7	112,5	17049,1	3	-42,7	-16431,8	70,0	30,0		
2018	5	80,7	16141,8	3	-185,0	-61656,7	62,5	37,5		
2019	10	139,3	13931,6	5	-83,7	-16740,0	66,7	33,3		
2020	4	108,9	27215,0	5	-177,6	-35522,3	44,4	55,6		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	9	321,2	35686,9	3	-289,6	-96523,3	75,0	25,0		
	11	531,3	48300,8	4	-61,8	-15457,5	73,3	26,7		
	8	236,3	30291,8	4	-159,5	-39884,0	66,1	33,9		

4 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ (Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises
+ An Giang								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015								
2016	2	8,8	4376,3	3	-31,0	-10326,9	40,0	60,0
2017	2	20,3	10130,0	5	-80,2	-16040,3	28,6	71,4
2018	7	60,0	8574,0	5	-103,3	-20664,0	58,3	41,7
2019	4	57,3	14327,5	7	-100,7	-14379,0	33,3	58,3
2020	7	148,9	21276,9	4	-23,8	-5947,5	63,6	36,4
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	6	151,5	25256,2	6	-74,0	-12330,0	50,0	50,0
+ Kiên Giang								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015								
2016	4	105,4	26346,7	2	-10,0	-4986,3	66,7	33,3
2017	4	243,4	60842,5	2	-7,3	-3629,8	66,7	33,3
2018	3	199,7	66563,7	3	-23,1	-7683,3	50,0	50,0
2019	3	154,8	51613,3	4	-56,7	-14164,9	42,9	57,1
2020	5	129,6	25912,2	3	-72,7	-24226,7	62,5	37,5
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	1	24,9	24890,2	8	-126,0	-15750,0	9,1	72,7
	3	150,5	47021,9	4	-57,1	-14282,5	42,1	52,6

4 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ (Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises				Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises				So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises		
+ Cần Thơ										
	Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015									
	17	339,6	19975,5	8	-55,3	-7279,1	68,0	32,0		
	16	405,1	25316,3	13	-35,2	-2710,2	55,2	44,8		
	19	225,6	11873,2	15	-424,3	-28284,9	55,9	44,1		
	18	585,0	32498,5	14	-215,7	-15404,0	56,3	43,8		
+ Hậu Giang	21	527,3	25108,3	13	-221,4	-17033,0	60,0	37,1		
	20	596,3	29815,4	14	-506,3	-36167,4	55,6	38,9		
	19	467,8	24885,1	14	-280,6	-20332,3	56,6	41,6		
	Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020									
	3	6,0	1771,4	3	-13,5	-3984,9	42,9	42,9		
	5	64,1	12826,4	6	-68,8	-11471,7	45,5	54,6		
+ Bình Thuận	7	141,6	20225,9	5	-17,6	-3520,0	46,7	33,3		
	6	690,5	115090,0	5	-10,9	-2188,0	50,0	41,7		
	4	307,0	76742,5	8	-18,6	-2329,7	33,3	66,7		
	5	548,5	109696,4	6	-34,6	-5763,1	38,5	46,2		
	Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020									
	5	350,3	64877,8	6	-30,1	-5019,7	42,9	47,6		

4 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ (Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises				Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises				So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises		
+ Sóc Trăng										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015										
2016	3	2,6	872,2	2	-8,5	-5289,6	65,2	34,8		
2017	3	11,6	3853,3	3	-29,1	-9683,3	100,0	100,0		
2018				3	-22,7	-7553,3	100,0	100,0		
2019	3	21,4	7116,7	4	-70,3	-17564,7	42,9	57,1		
2020	3	25,4	8456,4	3	-94,8	-31593,3	42,9	42,9		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	2	11,7	6475,6	3	-43,4	-16673,1	39,1	56,5		
+ Bạc Liêu										
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015										
2016	6	212,6	37968,2				96,6			
2017	4	285,4	71355,0	2	-54,4	-27220,0	66,7	33,3		
2018	6	378,7	63115,0	1	-2,5	-2460,0	85,7	14,3		
2019	6	286,5	47750,5	1	-6,6	-6570,0	85,7	14,3		
2020	5	98,5	19690,0	1	-7,4	-7440,0	83,3	16,7		
	4	383,2	95790,0	2	-1,4	-710,0	66,7	33,3		
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	5	286,4	57288,8	1	-14,5	-10332,9	78,1	21,9		

4 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ** (Cont.) **NUMBER OF GAIN OR LOSS FDI ENTERPRISES**

	Doanh nghiệp lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp lãi Number of gain enterprises	Số doanh nghiệp lỗ Number of loss enterprises
+ Cà Mau	1	6,8	6820,4				100,0	
	2	6,0	3015,0	1	-5,3	-5290,0	66,7	33,3
	2	2,9	1470,0	1	-1,5	-1520,0	66,7	33,3
	1	20,0	19959,8	3	-4,8	-1609,9	25,0	75,0
	1	13,5	13449,7	4	-32,1	-8022,4	20,0	80,0
	1	17,2	17240,0	2	-48,3	-24145,0	20,0	40,0
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	1	11,9	8517,1	2	-18,4	-8365,5	35,0	55,0
7. Không phân vùng - None region								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	7	2508,7	380102,1				100,0	
	5	2556,3	511256,0				100,0	
	5	2928,3	585652,0				100,0	
	4	2008,8	502190,0				80,0	
	5	5257,4	1051484,2				100,0	
	4	5681,4	1420352,5	1	-2043,2	-2043200,0	80,0	20,0
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	5	3686,4	801397,0				92,0	

5 MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
TỔNG SỐ - TOTAL						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	10238	3108622	3437257,7	1451778,3	3036615,5	185499,3
2017	14002	4154000	5072123,4	2327903,7	4808782,0	326629,4
2018	16178	4509985	5973053,7	2503961,7	5800982,4	385280,0
2019	16878	4713951	7023672,1	2904067,0	6813184,4	381565,9
2020	18762	4968747	7903216,0	3394320,5	7611547,4	406022,6
	22242	5090132	9351263,5	3575454,5	8154343,3	463111,0
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	17612	4687363	7064665,7	2941141,5	6637767,9	392521,8
Doanh nghiệp FDI chia theo vùng, địa phương FDI enterprises by regions and provinces						
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	3067	788243	1052823,5	382931,3	1096150,4	76102,4
2017	4408	1128712	1622356,0	611391,4	1685681,3	116606,6
2018	4819	1311343	2012597,5	719414,5	2273723,3	175765,5
2019	5566	1387946	2311607,0	885827,9	2698874,5	173606,8
2020	6765	1491428	2828002,4	1152289,8	2889500,1	193397,4
	7584	1576710	3159915,0	1028970,9	3125321,1	184824,8
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	5828	1379228	2386895,6	879578,9	2534620,0	168840,2

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
+ Hà Nội						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	1814	222036	595118,6	180544,3	302222,2	16670,0
2016	2413	269603	733640,9	210582,4	422787,7	27622,0
2017	2300	286050	805074,0	196521,4	491021,6	41681,6
2018	2969	305174	932300,1	207660,6	534900,2	38413,5
2019	3759	323653	1297775,7	429703,6	581765,8	55816,8
2020	4143	325391	1347758,9	309463,5	605849,9	50432,8
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	3117	301974	1023309,9	270786,3	527265,0	42793,3
+ Hải Phòng						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	257	93072	74470,1	39272,0	75673,7	2142,0
2016	349	142092	144747,5	76540,6	150636,4	4789,9
2017	450	167844	186808,9	99426,0	210335,2	8160,8
2018	444	190383	257804,3	139679,1	305194,5	8982,8
2019	509	204161	317229,5	162571,9	373166,7	17599,4
2020	564	226089	370288,7	167255,3	478757,9	19742,9
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	463	186114	255375,8	129094,6	303618,2	11855,1

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
+ Vĩnh Phúc						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	97	54345	57292,2	21288,0	112407,6	13674,4
2016	173	90603	104932,6	35072,7	181559,5	27775,4
2017	224	111790	131527,2	43062,8	234911,5	27150,9
2018	251	118709	153069,6	54141,7	288902,2	35459,8
2019	312	128808	165293,1	59600,9	332859,7	37495,8
2020	362	141721	201091,0	69828,5	343868,3	31451,6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	264	118326	151182,7	52341,3	276420,2	31866,7
+ Bắc Ninh						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	333	125659	171395,6	56490,7	458814,3	38965,0
2016	660	212875	362940,3	129082,0	688254,4	48208,0
2017	880	276718	580426,0	204540,5	1006949,8	81413,1
2018	935	259949	590417,4	272692,9	1167113,6	75993,5
2019	1093	280372	623053,3	272354,2	1127216,7	65951,5
2020	1277	307090	730922,8	208817,0	1193138,2	63267,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	969	267401	577551,9	217497,3	1036534,5	66966,7

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
+ Hải Dương						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	181	127269	50495,8	25472,5	60487,7	2442,2
2016	230	159987	73836,2	33808,9	105369,3	4722,8
2017	280	181781	85880,4	39141,7	130942,3	5303,4
2018	277	192888	101318,7	44381,7	155441,2	6175,0
2019	319	208394	110533,7	48534,1	172730,4	5117,7
2020	350	207404	168466,5	96368,0	177573,2	5362,8
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	291	190091	108007,1	52446,9	148411,3	5336,4
+ Hưng Yên						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	169	49703	41611,7	21992,6	26346,0	861,6
2016	241	73422	60280,2	30510,6	33652,4	66,3
2017	258	72072	60520,4	30312,6	63433,3	6945,6
2018	258	76774	69591,3	33497,0	76704,0	5826,0
2019	297	80002	76111,3	37387,4	80751,1	6420,6
2020	333	85052	86334,2	40754,3	83159,6	6783,4
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	277	77464	70567,5	34492,4	67540,1	5208,4

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
+ Hà Nam						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	66	24165	10358,5	5153,1	12953,1	534,1
2016	145	50023	23771,6	13279,7	24784,2	508,6
2017	166	57536	31464,3	16988,2	39985,2	1153,5
2018	161	60527	40096,6	20194,6	51310,7	648,6
2019	200	61709	50666,5	26482,5	54007,9	-11,6
2020	240	67583	58298,2	30183,0	64328,5	74,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	182	59476	40859,4	21425,6	46883,3	474,7
+ Nam Định						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	32	21253	6268,4	3807,6	5522,9	201,1
2016	54	40061	15234,2	8930,7	9910,3	-112,1
2017	59	52346	18317,4	11609,3	14596,9	758,9
2018	70	67127	23789,5	15028,3	17244,3	-9,1
2019	79	75699	29288,1	17127,0	23050,0	401,0
2020	95	77624	29959,3	18140,8	24083,7	821,8
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	71	62571	23317,7	14167,2	17777,0	372,1

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
+ Thái Bình						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	46	35595	7239,8	3447,3	10190,4	-113,5
2016	52	37510	7854,3	3693,9	10176,2	-4,9
2017	57	41957	9520,7	4803,4	11141,3	-20,3
2018	57	41114	25608,3	18955,3	14849,8	120,0
2019	70	47052	27453,4	20391,1	15773,6	36,3
2020	80	50486	29998,6	8484,4	16514,4	-133,8
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	63	43624	20087,1	11265,6	13691,1	-0,5
+ Ninh Bình						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	25	21504	10136,6	7187,3	6449,6	-383,4
2016	34	30899	13428,9	8341,0	12457,8	-340,2
2017	48	40185	17211,3	10155,0	17460,3	-483,6
2018	49	47857	23690,0	12584,4	25563,0	-1131,7
2019	54	56019	41887,9	16930,6	67142,6	1317,2
2020	63	58402	46481,1	17322,1	68689,3	2045,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	50	46672	28539,8	13066,6	38262,6	281,5

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
+ Quảng Ninh						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	48	13642	28436,1	18276,0	25082,8	1108,9
2017	57	21637	81689,4	61549,0	46093,2	3370,7
2018	97	23064	85847,0	62853,6	52945,9	3701,6
2019	95	27444	93921,3	67012,5	61651,1	3128,5
2020	73	25559	88710,1	61206,5	61035,6	3252,7
	77	29868	90315,8	62354,1	69358,1	4976,1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	80	25514	88096,7	62995,1	58216,8	3685,9
2. Trung du và miền núi phía Bắc						
Northern midlands and mountain areas						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	275	148097	99095,8	55946,0	160495,2	10101,9
2017	460	279787	270987,7	144234,0	602760,2	54511,2
2018	573	316840	392756,3	160682,6	766402,6	67961,0
2019	588	323043	428160,3	159862,5	855808,3	53171,6
2020	647	357441	513436,9	174297,5	980193,7	62415,1
	735	396502	650711,9	178954,9	1030221,0	63927,1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	601	334723	451210,6	163606,3	847077,2	60397,2

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
+ Hà Giang						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>						
2016	3	83	47,8	15,2	27,6	5,8
2017	3	34	23,5	17,2	2,3	-3,2
2018	4	35	47,6	21,4	2,7	-0,8
2019	4	23	40,3	7,5	1,5	-0,6
2020	3	13	28,5	17,6	2,2	0,0
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	5	239	144,8	100,3	143,4	2,1
+ Cao Bằng						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>						
2016	5	181	253,1	121,5	81,2	-20,0
2017	5	69	104,3	48,2	28,0	-0,4
2018	5	40	105,4	47,9	10,1	-0,7
2019	4	90	57,9	15,0	9,5	-0,5
2020	4	120	52,7	14,9	33,9	-1,6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	4	34	106,7	30,7	28,8	-3,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	4	71	85,4	31,3	22,1	-1,4

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
+ Bắc Kạn						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	2	56	38,3	18,4	6,6	-1,4
2016	1	77	26,0	15,1	1,0	-2,4
2017	1	21	25,9	14,4	1,3	0,0
2018	3	70	56,6	35,6	15,7	-1,3
2019	4	193	180,2	91,2	40,2	-5,2
2020	4	221	373,1	139,9	326,8	1,8
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	3	116	132,3	59,2	77,0	-1,4
+ Tuyên Quang						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	4	3354	818,5	586,0	903,0	247,7
2016	4	6319	2346,9	1790,2	547,4	-292,8
2017	4	5765	2999,7	2058,6	1499,4	-285,1
2018	4	5689	3075,7	2065,2	3600,1	72,6
2019	7	5157	3450,0	2021,8	2996,0	-135,9
2020	8	7772	3438,0	2199,2	3722,6	-59,2
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	5	6140	3062,0	2027,0	2473,1	-140,1

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
+ Lào Cai						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	11	2003	6239,3	4848,9	1203,3	34,1
2016	14	2865	11082,1	8701,7	4962,8	-138,6
2017	13	3062	12520,5	8474,6	6694,1	719,6
2018	9	2949	11717,7	7840,2	8510,0	632,7
2019	9	3579	10806,5	7565,0	9313,1	272,5
2020	8	2292	9997,8	7423,7	4894,6	-564,4
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	11	2949	11224,9	8001,0	6874,9	184,3
+ Yên Bái						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	10	803	659,1	352,9	537,8	147,8
2016	15	3832	1440,3	830,3	856,6	160,4
2017	18	4671	1592,2	935,8	1061,0	56,7
2018	17	4989	1983,6	920,1	1363,6	173,1
2019	17	4851	1999,1	995,2	1660,4	179,4
2020	18	4225	2079,1	1117,0	1451,7	169,6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	17	4514	1818,9	959,7	1278,7	147,8

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
+ Thái Nguyên						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	28	34266	51395,5	30863,6	117825,8	9567,6
2016	81	99338	187074,9	104724,6	500371,6	52751,4
2017	108	114569	265396,1	102185,2	632101,6	64180,1
2018	102	111800	291767,8	100281,3	669571,2	48375,8
2019	99	104993	328282,7	94422,6	734328,3	50943,7
2020	110	97486	383614,9	72222,1	726963,4	52262,9
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	100	105637	291227,3	94767,2	652667,2	53702,8
+ Lạng Sơn						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	17	722	718,1	331,0	289,7	3,5
2016	20	574	847,1	339,3	341,1	-10,1
2017	20	821	1391,4	836,6	364,3	-19,3
2018	17	479	3201,4	2681,9	409,3	-7,7
2019	17	581	1654,2	644,7	574,1	66,4
2020	20	490	1766,8	640,7	712,0	-11,8
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	19	589	1772,2	1028,6	480,2	3,5

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
+ Bắc Giang						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	101	58737	25362,8	11617,8	24429,7	444,9
2016	194	100464	46601,9	17206,1	63423,4	2921,9
2017	258	112866	83565,2	33126,4	90346,0	3727,2
2018	286	119239	85684,8	30291,2	127294,9	3158,5
2019	341	151995	128844,3	49522,5	175545,2	7470,9
2020	389	193804	204556,4	73740,8	230635,0	9901,0
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	294	135674	109850,5	40777,4	137448,9	5435,9
+ Phú Thọ						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	71	40289	8700,2	3925,6	12051,6	-89,1
2016	87	50223	13814,7	6645,2	19784,8	-79,3
2017	113	57594	17104,4	9085,8	22352,9	-775,6
2018	110	60091	22011,5	11723,1	30910,9	398,4
2019	115	69034	28910,8	14724,7	41312,0	3097,4
2020	132	71695	33878,9	16709,6	46436,7	2280,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	111	61727	23144,1	11777,7	32159,5	984,2

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
+ Điện Biên						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	1	8	4,4	0,8	7,5	0,1
2016						
2017						
2018						
2019						
2020						
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020						
+ Lai Châu						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	2	49	24,7	11,9	3,4	-1,9
2016	2	31	26,1	12,5	2,9	1,9
2017	1	28	17,8	12,1	2,8	-0,1
2018	2	26	34,6	22,1	2,2	-1,5
2019	1	12	15,2	11,5	2,1	0,1
2020	1	1	14,2	10,4	0,3	-0,2
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	1	20	21,6	13,7	2,1	0,0

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
+ Sơn La						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	4	285	1153,6	902,6	652,0	-143,1
2016	8	278	237,5	66,7	721,4	-1153,9
2017	5	175	226,9	105,2	91,8	8,7
2018	4	150	271,4	70,0	96,8	25,7
2019	4	165	131,5	54,5	49,0	7,3
2020	4	141	115,5	61,1	36,0	-0,2
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	5	182	196,6	71,5	199,0	-222,5
+ Hòa Bình						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	17	7261	3680,4	2349,8	2464,9	-94,2
2016	26	15683	7362,6	3837,0	11717,0	356,3
2017	23	17193	7763,3	3778,5	11874,8	350,3
2018	26	17448	8257,1	3909,3	14022,7	346,4
2019	26	16748	9081,4	4211,5	14337,0	520,2
2020	32	18102	10625,8	4559,6	14869,6	-51,1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	27	17035	8618,0	4059,2	13364,2	304,4

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	486	186147	197063,6	144079,4	91288,0	751,9
2017	772	280059	417622,7	334261,2	153201,3	3090,4
2018	993	313582	448989,7	347782,1	173092,9	123,3
2019	892	323056	700954,2	544489,8	228254,2	-6445,3
2020	1017	358736	732692,3	571072,5	343776,0	-23087,7
	1155	369421	787709,1	598722,7	348972,0	-24708,9
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020						
	966	328971	617593,6	479265,6	249459,3	-10205,6
+ Thanh Hóa						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	29	50587	14758,3	10474,2	21664,4	361,2
2017	45	101107	20631,1	13622,7	37002,1	182,1
2018	55	117308	24750,4	16178,6	41756,9	892,7
2019	57	124502	240308,9	197414,6	34643,0	-9906,4
2020	70	150369	236620,6	192559,4	114582,5	-22126,7
	87	146289	230825,5	184054,6	104833,3	-27975,4
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020						
	63	127915	150627,3	120766,0	66563,5	-11786,7

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
+ Nghệ An						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>						
2016	32	14884	5043,5	2552,2	4328,4	348,8
2017	45	20628	6405,2	3260,2	7290,2	408,5
2018	52	22367	7979,9	4265,2	7003,9	300,3
2019	53	20737	9451,7	5905,9	6629,5	-13,7
2020	49	22785	8554,2	5708,4	7689,9	342,2
	55	25602	15144,1	9456,5	9012,6	460,5
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	51	22424	9507,0	5719,2	7525,2	299,6
+ Hà Tĩnh						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>						
2016	45	4553	95991,1	81987,6	2368,0	-412,6
2017	64	7603	270441,2	254153,4	6183,9	-3138,6
2018	66	9380	286004,5	257663,1	20818,2	-5284,7
2019	59	10527	299413,1	261899,6	66701,5	-2677,0
2020	58	10719	291867,0	250874,4	74992,0	-11345,9
	62	11224	281479,0	239666,1	72055,5	-6964,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	62	9891	285840,9	252851,3	48150,2	-5882,2

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
+ Quảng Bình						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>						
2016	1	48	641,5	486,2	6,9	-21,4
2017	2	43	635,8	316,4	28,6	6,1
2018	6	1098	6545,1	4817,7	4057,7	-834,2
2019	6	1044	6941,4	5042,2	5745,6	-163,9
2020	5	1075	7216,4	4890,4	6566,1	56,0
	12	1356	9177,6	6366,1	8280,6	17,4
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	6	923	6103,3	4286,5	4935,7	-183,8
+ Quảng Trị						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>						
2016	5	510	399,6	186,6	515,0	-6,0
2017	8	973	844,8	435,9	679,2	34,6
2018	9	1407	1077,6	556,2	1135,7	59,2
2019	9	1601	1308,0	628,8	1753,6	117,0
2020	9	2734	1976,8	801,2	2144,3	119,6
	9	2846	1623,3	691,4	2220,1	101,2
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	9	1912	1366,1	622,7	1586,6	86,3

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
+ Thừa Thiên - Huế						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	29	15881	13144,5	8047,0	13080,5	716,5
2016	38	21643	17965,0	9922,2	20053,7	253,7
2017	50	23423	18053,5	9965,9	22139,4	1185,5
2018	41	23056	18546,2	9713,3	24026,2	1052,7
2019	39	22055	18290,3	8945,6	24197,5	1250,1
2020	42	23262	19282,8	9093,5	27720,7	3147,1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	42	22688	18427,6	9528,1	23627,5	1377,8
+ Đà Nẵng						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	139	43406	22033,4	14070,4	14886,4	28,1
2016	305	49902	28804,1	16648,4	21427,2	1313,3
2017	438	51781	33172,0	18043,9	26313,0	1891,0
2018	353	43698	44828,1	21078,4	30147,5	2393,1
2019	425	45068	39575,3	22583,5	32572,6	1841,7
2020	485	44295	46108,9	25393,8	27969,0	-494,0
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	401	46949	38497,7	20749,6	27685,8	1389,0

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
+ Quảng Nam						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	55	27104	12527,7	8079,9	8012,6	316,4
2016	90	37908	21184,4	10599,6	10458,3	398,1
2017	116	43501	24384,6	13061,0	12457,8	398,5
2018	117	51064	25930,3	15264,2	16885,5	494,9
2019	144	56263	29883,8	16427,5	20626,3	682,6
2020	158	57269	58629,5	40228,1	20195,0	-1777,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	125	49201	32002,5	19116,1	16124,6	39,3
+ Quảng Ngãi						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	10	4766	8294,7	5259,0	4497,7	-401,9
2016	20	9346	13176,3	6973,1	7264,5	-256,1
2017	27	11369	12265,2	6777,8	7926,7	-162,0
2018	22	12388	15515,0	8404,3	9198,3	581,3
2019	19	11103	9312,0	5374,0	7221,9	131,4
2020	33	23962	26473,1	12452,1	23027,8	2440,0
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	24	13634	15348,3	7996,3	10927,8	546,9

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
+ Bình Định						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	20	2481	2382,5	1346,4	2118,7	134,0
2016	25	2940	4253,4	2616,1	3784,1	188,2
2017	36	4881	5607,2	3465,9	4109,6	154,2
2018	33	5600	6147,3	3654,1	5304,7	350,1
2019	41	6627	8239,1	5451,1	6495,7	464,2
2020	43	6299	9357,7	6060,5	6247,5	439,9
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	36	5269	6720,9	4249,5	5188,3	319,3
+ Phú Yên						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	21	2613	3499,1	1834,0	2535,2	241,9
2016	14	2142	5074,8	3319,2	2439,6	256,3
2017	16	2143	3118,4	1245,6	2112,9	252,5
2018	16	2273	3697,8	1648,4	2851,0	297,5
2019	21	3799	4529,6	2036,2	2795,8	258,0
2020	24	4213	6299,0	3299,8	2760,2	187,6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	18	2914	4543,9	2309,8	2591,9	250,4

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
+ Khánh Hòa						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	47	13727	12190,7	6368,4	11787,7	-655,6
2016	52	15135	13506,0	5947,4	15051,8	502,6
2017	54	14751	13803,7	5470,2	15730,8	825,1
2018	57	15521	15865,9	6052,1	19000,0	573,8
2019	63	15349	16288,4	6451,7	21801,9	736,2
2020	62	12443	16496,1	8019,1	18944,7	232,0
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	58	14640	15192,0	6388,1	18105,8	573,9
+ Ninh Thuận						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	13	974	1730,1	916,0	1502,8	15,9
2016	15	1034	2029,7	1249,4	1136,3	-26,7
2017	18	1292	2300,3	1214,2	1148,5	-6,0
2018	15	1210	3258,7	2274,2	1338,5	72,8
2019	21	1315	13413,8	11664,2	2823,2	463,8
2020	28	1315	19035,1	15696,7	3762,1	528,1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	19	1233	8007,5	6419,7	2041,7	206,4

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
+ Bình Thuận						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>						
2016	39	4611	4426,9	2471,5	3983,7	86,7
2017	49	9655	12670,9	5197,2	20401,8	2968,5
2018	50	8881	9927,6	5056,8	6381,9	451,1
2019	54	9835	9741,9	5509,8	4029,5	382,7
2020	53	9475	46925,3	37304,9	19266,4	4039,1
	55	9046	47777,5	38244,4	21942,8	4949,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	52	9378	25408,6	18262,6	14404,5	2558,2
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>						
2016	82	9353	10058,9	3072,7	19522,6	197,8
2017	89	13144	15184,0	4111,6	23781,1	608,6
2018	84	14685	15174,2	4679,8	35680,4	529,6
2019	84	12709	16015,6	4251,3	34506,2	446,2
2020	88	14014	15340,5	4733,8	32109,0	367,7
	99	14864	20201,4	7119,7	37890,1	1600,2
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	89	13883	16383,2	4979,2	32793,4	710,5

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
+ Kon Tum						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>						
2016	1	7	40,2	37,8	0,8	-1,0
2017	1	5	35,6	32,8	7,2	1,5
2018	3	27	54,6	43,0	5,4	-1,9
2019	2	25	48,9	43,8	2,8	-2,9
2020	2	22	43,8	40,3	1,0	-3,1
	2	9	52,2	48,6	0,8	-3,8
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	2	18	47,0	41,7	3,4	-2,0
+ Gia Lai						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>						
2016	2	405	822,2	56,5	3430,4	0,5
2017	1	104	1887,7	56,7	2022,7	21,1
2018	1	106	755,0	46,2	5022,0	86,0
2019	1	98	1270,7	49,1	3829,7	20,4
2020	1	98	1211,6	46,1	2553,5	32,0
	2	195	2826,9	396,6	4992,7	47,8
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	1	120	1590,4	118,9	3684,1	41,5

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
+ Đắk Lắk						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>						
2016	3	310	605,7	294,5	1980,6	46,5
2017	5	402	1780,2	549,1	3550,6	181,4
2018	5	409	1627,2	525,2	4497,3	179,2
2019	3	301	1320,5	449,0	2601,4	236,4
2020	5	405	1456,7	404,2	3987,5	186,5
	4	425	2092,4	583,4	4539,9	298,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	4	388	1655,4	502,2	3835,3	216,4
+ Đắk Nông						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>						
2016	4	1972	4406,8	538,2	9459,6	62,6
2017	5	4617	6380,6	1133,4	13620,2	118,1
2018	5	5669	6370,3	1280,6	19804,8	17,9
2019	4	3319	7208,7	1249,7	21183,2	225,5
2020	4	3983	6902,6	1453,7	18926,6	334,2
	6	5259	7240,5	2225,7	21475,7	1081,8
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	5	4569	6820,5	1468,6	19002,1	355,5

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
+ Lâm Đồng						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	72	6659	4184,0	2145,6	4651,3	89,2
2016	77	8016	5100,1	2339,7	4580,5	286,6
2017	70	8474	6367,2	2784,8	6350,9	248,4
2018	74	8966	6166,8	2459,7	6889,3	-33,2
2019	76	9506	5725,9	2789,5	6640,3	-181,9
2020	85	8976	7989,5	3865,5	6881,1	175,8
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	76	8788	6269,9	2847,8	6268,4	99,1
5. Đông Nam Bộ - South East						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	5865	1729194	1887278,2	824263,4	1550619,9	92420,3
2016	7568	2092667	2498066,9	1083121,2	2139025,5	139957,5
2017	8913	2161116	2791590,0	1082758,1	2311781,9	130698,1
2018	8912	2226757	3190229,4	1082468,1	2704243,6	149525,7
2019	9249	2257676	3377605,5	1231778,4	3020036,0	156336,0
2020	11598	2282687	4182628,1	1416200,8	3237756,5	216879,1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	9248	2204181	3208024,0	1179265,3	2682568,7	158679,3

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
+ Bình Phước						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	53	19044	6540,9	4102,2	5646,1	-134,5
2016	108	41102	19024,4	12501,4	12936,9	-485,1
2017	107	47106	21395,5	13752,9	15621,1	-517,0
2018	123	53377	27655,5	16431,9	21542,7	-83,6
2019	148	62105	31013,0	19135,0	39499,3	219,6
2020	164	65651	41973,3	25296,7	32914,9	1354,8
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	130	53868	28212,3	17423,6	24503,0	97,7
+ Tây Ninh						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	169	91805	30964,3	17275,4	23668,6	-381,0
2016	194	126539	67432,1	40330,8	50420,1	2281,4
2017	242	133156	86352,4	48572,5	66754,0	4229,5
2018	228	140744	106239,2	59174,4	84172,0	6090,4
2019	254	150422	150377,4	90923,2	106680,1	9332,3
2020	269	158125	174511,0	104057,9	126989,5	13447,6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	237	141797	116982,4	68611,8	87003,1	7076,2

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
+ Bình Dương						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	1560	541026	272407,2	118143,1	351284,9	15366,0
2016	1906	655179	389456,5	170465,5	514834,6	25372,1
2017	2036	686747	447520,2	197211,9	562070,4	23763,3
2018	2118	698385	512656,1	220806,0	606914,2	22998,8
2019	2280	709335	596343,9	259159,1	695683,3	30430,0
2020	2419	726939	698156,1	287250,9	758968,1	40429,8
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	2152	695317	528826,5	226978,7	627694,1	28598,8
+ Đồng Nai						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	839	445147	318558,0	149282,9	441226,7	19938,2
2016	996	539264	438107,3	206728,2	571690,8	35933,5
2017	1117	555086	489444,0	232589,9	626097,6	30739,8
2018	1094	576504	538878,3	238239,2	705810,8	41469,6
2019	1157	592101	587823,9	277453,2	745237,8	37277,0
2020	1215	593914	648210,8	285505,7	742035,0	61854,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	1116	571374	540492,8	248103,2	678174,4	41454,9

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
+ Bà Rịa - Vũng Tàu						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	165	49508	320036,3	227862,1	200310,2	23741,2
2016	197	64484	357291,3	224278,1	173364,3	5560,5
2017	199	68751	377032,2	215563,0	177633,5	8751,3
2018	226	73044	324618,5	117978,3	202878,8	-925,2
2019	212	73592	459577,3	174217,8	214480,7	-185,2
2020	238	73606	508757,2	223370,5	192706,8	-1439,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	214	70695	405455,3	191081,5	192212,8	2352,4
+ TP. Hồ Chí Minh						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	3078	582664	938771,5	307597,7	528483,4	33890,3
2016	4167	666099	1226755,4	428817,3	815778,7	71295,1
2017	5212	670270	1369845,8	375067,9	863605,3	63731,3
2018	5123	684703	1680181,9	429838,3	1082925,2	79975,7
2019	5198	670121	1552470,1	410890,2	1218454,9	79262,3
2020	7293	664452	2111019,9	490718,9	1384142,2	101231,5
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	5399	671129	1588054,6	427066,5	1072981,3	79099,2

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	456	242041	80322,5	38457,0	104670,3	3416,3
2017	700	353894	144638,2	71561,4	172677,6	9298,8
2018	791	386078	173097,7	85012,5	199619,1	7274,2
2019	831	433996	201468,0	98203,1	235517,1	9252,2
2020	991	482316	234388,6	111814,2	281332,9	11336,7
	1066	444636	294647,7	155406,3	299802,0	16950,5
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	876	420184	209648,0	104399,5	237789,8	10822,5
+ Long An						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	301	112251	48652,5	22826,1	57538,8	1485,3
2017	490	149517	86132,5	40607,2	91810,3	6779,6
2018	529	162753	97409,5	48073,6	102676,0	4022,7
2019	589	192755	110608,8	54262,4	117304,1	5002,2
2020	725	218957	124433,5	59394,3	137652,5	4977,7
	772	197473	133903,4	60725,1	150311,9	9415,4
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	621	184291	110497,5	52612,5	119951,0	6039,5

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
+ Tiền Giang						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	42	47101	13373,4	7254,5	13559,8	330,0
2016	66	77698	24767,3	12231,6	32950,7	1162,6
2017	81	88448	33080,1	13975,2	36731,7	1788,8
2018	76	93172	39933,0	15672,6	42984,7	1312,5
2019	81	97220	48631,2	20009,0	54012,3	2930,9
2020	85	90809	51011,0	20667,8	59607,9	3897,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	78	89469	39484,5	16511,2	45257,5	2218,5
+ Bến Tre						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	26	19700	4446,7	2455,9	6300,9	134,7
2016	38	32111	7604,5	4047,9	10076,1	449,4
2017	42	33585	8854,2	4391,6	12930,2	777,3
2018	40	38141	10088,2	4845,3	15090,9	1129,4
2019	39	35074	10336,6	4866,9	15727,5	1279,5
2020	44	32523	11273,0	5077,8	14375,8	853,9
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	41	34287	9631,3	4645,9	13640,1	897,9

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
+ Trà Vinh						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	12	27779	2997,4	1578,5	6074,7	379,8
2016	20	36042	3768,1	1866,5	9344,5	119,7
2017	27	33246	4384,2	2238,6	10534,7	-42,6
2018	21	27789	2856,1	1731,5	5255,9	-382,9
2019	23	29539	3889,5	2029,6	9243,6	-33,2
2020	25	14395	45875,6	38988,8	6545,7	-45,0
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	23	28202	12154,7	9371,0	8184,8	-76,8
+ Vĩnh Long						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	11	18099	2973,8	1063,6	5893,5	447,2
2016	13	27994	4555,8	2134,2	6893,8	147,7
2017	17	28755	4894,3	2515,3	8025,6	224,5
2018	19	31842	10063,9	5502,0	20114,8	883,5
2019	27	40007	13083,2	7513,1	24058,1	1350,5
2020	35	41774	15145,5	8457,3	25967,7	1497,4
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	22	34074	9548,5	5224,4	17012,0	820,7

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
+ Đồng Tháp						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	10	3330	1168,2	549,5	2983,2	69,8
2016	8	3721	1750,5	639,5	2669,9	-104,3
2017	15	4438	3296,6	1410,3	5962,1	55,6
2018	9	4636	3395,3	1436,0	4613,1	-68,8
2019	12	5918	6519,9	2350,1	8249,2	31,6
2020	15	9068	6891,9	3653,8	11455,1	469,5
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	12	5556	4370,8	1898,0	6589,9	76,7
+ An Giang						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	5	2042	369,1	209,2	411,4	-16,0
2016	7	6453	875,2	576,9	799,3	-59,9
2017	12	9409	2177,4	1551,2	1436,9	-43,3
2018	12	11418	2639,5	1709,0	2563,5	-43,4
2019	11	12290	2917,3	1635,0	3224,5	125,2
2020	12	12699	3098,8	1763,2	3348,5	77,6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	11	10454	2341,6	1447,1	2274,5	11,2

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
+ Kiên Giang						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>						
2016	6	603	814,4	438,5	474,2	95,4
2017	6	942	1157,4	648,7	761,0	236,1
2018	6	982	1440,2	937,3	881,5	176,6
2019	7	2859	1923,1	1467,1	1076,0	98,2
2020	8	4859	2073,9	1604,1	1245,2	56,9
	11	6581	2282,2	1792,3	1251,7	-101,1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	8	3245	1775,4	1289,9	1043,1	93,3
+ Cần Thơ						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>						
2016	25	5524	4064,2	1307,8	9257,7	284,3
2017	29	6265	4689,9	1589,4	11968,8	369,8
2018	34	7154	5701,0	2225,1	11480,3	-198,7
2019	32	11436	7676,6	3328,3	15746,3	369,3
2020	35	15454	8524,3	3766,2	16014,4	305,9
	36	14174	9612,3	4453,5	13067,2	90,0
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	33	10897	7240,8	3072,5	13655,4	187,3

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
+ Hậu Giang						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	7	3593	630,5	411,8	493,6	-7,5
2016	11	8817	7879,0	6387,9	2612,9	-4,7
2017	15	11873	10102,1	6945,5	6884,2	124,0
2018	12	13658	10081,6	7080,1	8264,0	679,6
2019	12	15113	10826,1	7223,6	9436,9	288,3
2020	13	16248	10731,3	6942,0	10694,1	513,9
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	13	13142	9924,0	6915,8	7578,4	320,2
+ Sóc Trăng						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	5	418	127,9	83,0	52,0	-5,8
2016	3	1925	246,6	203,6	237,4	-29,1
2017	3	2461	265,9	188,9	265,0	11,6
2018	3	3499	693,6	372,9	471,3	-22,7
2019	7	4892	1606,5	836,4	863,1	-48,9
2020	7	5277	1948,7	1141,0	1072,1	-69,4
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	5	3611	952,3	548,6	581,8	-31,7

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
+ Bạc Liêu						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>						
2016	6	1541	632,5	256,8	1475,4	212,6
2017	6	2264	1040,6	502,6	2331,0	231,0
2018	7	2838	1318,1	434,0	1613,6	376,2
2019	7	2629	1228,3	648,3	1783,9	279,9
2020	6	2455	806,3	221,9	1283,8	91,0
	6	2928	1651,0	944,2	1767,6	381,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	6	2623	1208,8	550,2	1756,0	272,0
+ Cà Mau						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>						
2016	1	59	71,7	21,8	155,1	6,7
2017	3	145	170,8	125,4	222,0	0,7
2018	3	136	174,3	125,8	197,4	1,4
2019	4	162	280,0	147,6	248,6	15,1
2020	5	538	740,3	364,2	322,0	-18,6
	5	687	1223,1	799,5	336,7	-31,1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	4	334	517,7	312,5	265,3	-6,5

5 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **SOME MAIN INDICATORS OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)
7. Không phân vùng - None region						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>						
2016	7	5546	110615,1	3028,5	13869,1	2508,7
2017	5	5737	103267,9	79222,9	31655,0	2556,3
2018	5	6341	138848,3	103632,2	40682,2	2928,3
2019	5	6444	175237,6	128964,5	55980,4	2008,8
2020	5	7136	201749,8	148334,4	64599,7	5257,4
	5	5312	255450,3	190079,2	74380,5	3638,2
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>						
	5	6194	174910,8	130046,6	53459,5	3277,8

6 MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Million VND)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)	
					Trên nguồn vốn Compared with capital	Trên doanh thu thuần Compared with net turnover
TỔNG SỐ - TOTAL						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	291	335,7	467,2	1020,3	5,8	6,1
2017	285	337,6	549,0	1203,9	6,9	6,8
2018	268	340,0	547,4	1338,0	7,0	6,6
2019	275	389,7	593,1	1468,7	5,8	5,6
2020	259	400,4	672,8	1568,3	5,4	5,3
	226	398,9	700,2	1621,1	5,2	5,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020						
	260	375,7	616,7	1452,3	5,9	5,9
Doanh nghiệp FDI chia theo vùng, địa phương FDI enterprises by regions and provinces						
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	244	343,3	486,1	1466,8	7,2	6,9
	241	341,6	537,2	1584,8	7,7	6,9

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) <i>Profit rate before taxes (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) <i>Profit rate before taxes (%)</i>
				Trên nguồn vốn Compared with capital	Trên doanh thu thuần Compared with net turnover	
2017	253	375,9	542,4	1863,6	9,7	7,7
2018	243	387,6	601,8	1994,5	8,1	6,4
2019	217	400,0	763,5	1969,6	7,2	6,7
2020	203	392,0	683,0	2031,6	6,2	5,9
Bình quân giai đoạn 2016-2020						
Average of the period 2016-2020	228	382,7	635,0	1907,9	7,6	6,7
+ Hà Nội						
Bình quân giai đoạn 2011-2015						
<i>Average of the period 2011-2015</i>	119	328,1	813,6	1397,0	2,8	5,5
2016	109	288,3	767,7	1611,1	4,0	6,5
2017	120	330,4	715,2	1773,3	5,5	8,5
2018	101	286,1	670,3	1787,8	4,5	7,2
2019	84	331,5	1329,4	1844,4	4,5	9,6
2020	77	307,6	976,5	1897,8	4,0	8,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020						
<i>Average of the period 2016-2020</i>	95	309,6	903,6	1789,5	4,4	8,1

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) <i>Profit rate before taxes (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) <i>Profit rate before taxes (%)</i>
				Trên nguồn vốn Compared with capital	Trên doanh thu thuần Compared with net turnover	
+ Hải Phòng						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>						
2016	345	289,3	421,7	852,6	2,9	2,8
2017	371	376,9	557,2	1164,4	3,6	3,2
2018	346	372,6	574,8	1349,8	4,9	3,8
2019	403	505,8	680,9	1705,3	4,0	2,9
2020	430	565,8	692,0	1703,5	6,1	4,7
	385	615,5	767,5	2202,9	5,7	4,1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	389	500,4	668,4	1685,7	5,1	3,9
+ Vĩnh Phúc						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>						
2016	550	590,6	392,1	2106,2	23,9	12,2
2017	478	552,6	387,9	2196,2	29,1	15,3
2018	460	525,7	380,8	2281,2	23,1	11,6
2019	462	564,9	414,5	2494,0	25,0	12,3
2020	399	502,0	442,2	2673,7	23,9	11,3
	375	515,5	487,6	2533,4	16,9	9,1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	425	528,3	428,2	2460,5	22,8	11,5

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Million VND)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)
+ Bắc Ninh						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	338	515,0	451,9	4074,5	22,7	8,5
2016	298	484,9	560,0	3502,1	15,1	7,0
2017	278	536,3	679,5	4113,8	17,3	8,1
2018	286	627,9	898,2	4360,4	12,9	6,5
2019	252	556,5	995,4	4092,7	10,8	5,9
2020	232	533,1	820,8	4034,9	9,3	5,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	264	550,7	807,5	4048,7	12,5	6,5
+ Hải Dương						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	672	279,6	200,2	498,7	4,8	4,0
2016	675	300,4	207,3	678,9	6,8	4,5
2017	612	284,9	212,2	764,4	6,7	4,0
2018	672	336,4	226,3	835,4	6,6	4,0
2019	630	335,9	227,4	859,0	4,8	3,0
2020	590	452,2	435,9	859,2	3,4	3,0
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	632	348,5	267,8	806,3	5,3	3,6

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Million VND)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)
				Trên nguồn vốn Compared with capital	Trên doanh thu thuần Compared with net turnover	
+ Hưng Yên						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	275	245,9	441,8	565,7	2,1	3,3
2017	293	240,6	429,0	476,2	0,1	0,2
2018	271	225,0	417,7	907,6	12,0	10,9
2019	288	259,4	441,3	1031,9	8,7	7,6
2020	267	246,3	453,6	1019,9	8,8	8,0
	251	247,1	472,5	993,6	8,2	8,2
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	272	244,0	444,1	893,9	7,7	7,7
+ Hà Nam						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	329	157,9	213,4	600,5	5,2	4,1
2017	316	152,7	268,9	540,5	2,3	2,0
2018	326	170,2	286,6	738,3	4,1	2,9
2019	372	223,7	310,0	857,2	1,8	1,2
2020	303	231,8	401,5	892,6	-0,02	-0,02
	280	228,0	419,3	956,9	0,1	0,1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	315	205,5	343,8	815,1	1,3	1,0

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Million VND)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)
+ Nam Định						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	614	195,9	178,0	281,1	3,2	3,6
2016	640	242,4	225,8	286,8	-0,9	-1,1
2017	782	284,1	224,0	316,5	4,5	5,2
2018	843	323,8	231,0	292,2	-0,04	-0,1
2019	897	342,1	230,5	325,4	1,5	1,7
2020	823	312,6	229,7	307,9	2,8	3,4
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	809	306,0	228,8	307,8	1,7	2,1
+ Thái Bình						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	755	158,8	96,8	295,9	-1,6	-1,1
2016	694	146,7	101,2	281,9	-0,1	-0,1
2017	684	154,3	113,1	285,6	-0,2	-0,2
2018	708	432,4	456,9	367,9	0,5	0,8
2019	640	383,7	450,2	352,3	0,1	0,2
2020	607	364,5	171,6	339,9	-0,5	-0,8
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	661	307,2	263,4	327,8	0,0	0,0

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Million VND)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)
				Trên nguồn vốn Compared with capital	Trên doanh thu thuần Compared with net turnover	
+ Ninh Bình						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	804	412,1	332,9	326,1	-3,8	-5,9
2017	863	377,3	284,0	424,4	-2,7	-2,7
2018	756	335,0	263,4	481,1	-3,0	-2,8
2019	917	429,6	255,4	568,8	-5,4	-4,4
2020	962	681,0	295,2	1292,6	3,6	2,0
	921	620,4	286,1	1183,7	5,2	3,0
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	889	507,3	278,0	867,4	1,1	0,7
+ Quảng Ninh						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	270	592,4	1360,5	1938,1	3,9	4,4
2017	367	1401,3	2920,8	2202,6	4,2	7,3
2018	236	889,2	2766,0	2315,7	4,3	7,0
2019	284	950,2	2465,3	2287,4	3,5	5,1
2020	334	1224,9	2556,0	2504,9	3,6	5,3
	363	1180,2	2235,0	2480,8	5,5	7,2
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	308	1094,5	2564,2	2365,2	4,2	6,3

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Million VND)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)
				Trên nguồn vốn Compared with capital	Trên doanh thu thuần Compared with net turnover	
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	486	360,6	374,0	1200,6	10,2	6,3
2017	569	537,5	538,4	2304,5	22,1	9,0
2018	525	596,8	525,7	2546,1	19,9	8,9
2019	545	689,7	481,4	2669,1	13,1	6,2
2020	526	726,1	493,0	2877,6	13,3	6,4
	518	800,5	471,5	2705,0	10,9	6,2
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	534	683,6	499,1	2639,4	14,7	7,1
+ Hà Giang						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	27	19,9	182,3	336,2	12,2	21,2
2017	12	8,1	484,2	63,7	-13,1	-141,2
2018	9	11,5	593,6	73,6	-1,8	-31,3
2019	7	10,1	292,4	51,4	-1,5	-39,6
2020	4	9,0	1444,2	177,6	0,1	0,9
	40	24,9	449,3	720,8	1,7	1,4
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	16	13,8	495,2	487,3	-1,0	-1,7

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Million VND)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)
				Trên nguồn vốn Compared with capital	Trên doanh thu thuần Compared with net turnover	
+ Cao Bằng						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	36	46,9	674,7	445,9	-7,9	-24,7
2017	14	20,7	715,0	409,1	-0,4	-1,4
2018	9	21,0	1044,2	219,8	-0,6	-6,4
2019	23	13,0	147,2	105,7	-1,0	-5,5
2020	28	11,9	132,6	298,4	-3,4	-4,8
	19	25,9	415,1	387,1	-3,5	-12,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	18	18,7	398,0	281,1	-1,7	-6,2
+ Bắc Kạn						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	30	19,2	328,9	111,7	-3,7	-21,4
2017	51	26,7	292,8	19,6	-8,9	-236,0
2018	49	25,9	301,1	25,9	-0,1	-2,4
2019	27	15,7	416,0	197,5	-2,8	-8,5
2020	46	29,4	348,5	221,0	-4,4	-12,9
	54	69,1	534,6	1513,1	0,7	0,6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	44	38,0	418,5	666,7	-1,4	-1,8

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Million VND)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)
				Trên nguồn vốn Compared with capital	Trên doanh thu thuần Compared with net turnover	
+ Tuyên Quang						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	812	215,4	180,3	292,7	30,3	27,4
2016	1351	491,6	278,0	101,3	-14,9	-53,5
2017	1297	668,3	371,0	289,1	-10,7	-19,0
2018	1425	759,4	353,3	631,5	2,4	2,0
2019	653	464,2	449,5	655,4	-4,2	-4,5
2020	931	435,0	287,5	499,7	-1,7	-1,6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	1049	533,6	340,4	436,7	-4,9	-5,7
+ Lào Cai						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	162	547,3	2472,8	651,1	0,5	2,8
2016	205	782,9	3041,5	1725,6	-1,3	-2,8
2017	230	911,6	2871,6	2239,6	6,1	10,7
2018	331	1353,1	2706,2	2857,6	5,2	7,4
2019	365	1236,6	2346,9	2832,4	2,5	2,9
2020	314	1313,4	3011,7	1946,6	-5,4	-11,5
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	276	1068,4	2777,6	2347,1	1,6	2,7

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) <i>Profit rate before taxes (%)</i>	
					Trên nguồn vốn <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu thuần <i>Compared with net turnover</i>
+ Yên Bái						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	73	67,3	446,7	755,9	22,4	27,5
2016	182	87,2	265,0	314,2	12,3	18,7
2017	237	84,3	206,8	249,1	3,7	5,3
2018	283	104,7	195,9	283,2	9,7	12,7
2019	285	119,3	199,2	342,4	8,9	10,8
2020	251	110,8	230,4	321,9	8,5	11,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	249	101,5	215,1	302,1	8,6	11,6
+ Thái Nguyên						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	938	1848,8	892,8	4516,3	18,6	8,1
2016	1216	2140,5	1058,3	5081,9	30,4	10,5
2017	999	2091,1	959,6	5857,0	28,4	10,2
2018	1113	2732,1	894,9	5895,4	17,4	7,2
2019	1095	3109,5	881,9	6772,1	16,6	6,9
2020	926	3234,4	818,3	7133,9	14,7	7,2
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	1061	2683,0	921,0	6153,8	20,0	8,2

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Million VND)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)
				Trên nguồn vốn Compared with capital	Trên doanh thu thuần Compared with net turnover	
+ Lạng Sơn						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	43	41,3	458,8	391,8	0,5	1,2
2017	30	43,0	553,4	573,2	-1,2	-3,0
2018	35	67,8	1144,6	517,8	-1,4	-5,3
2019	35	134,5	2975,1	693,1	-0,3	-1,9
2020	31	91,4	1190,2	1073,2	4,3	11,6
	27	87,8	1214,9	1332,1	-0,7	-1,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	31	83,1	1412,0	811,5	0,2	0,7
+ Bắc Giang						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	543	252,1	198,6	447,0	1,8	1,8
2017	451	195,5	172,3	725,3	7,7	4,6
2018	422	289,9	281,6	829,3	5,0	4,1
2019	407	276,8	216,1	1094,5	4,0	2,5
2020	400	321,9	319,8	1286,2	6,8	4,3
	447	442,9	367,8	1325,4	5,8	4,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	425	322,8	286,5	1102,8	5,7	4,0

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Million VND)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)
				Trên nguồn vốn Compared with capital	Trên doanh thu thuần Compared with net turnover	
+ Phú Thọ						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	555	123,2	97,4	307,5	-1,0	-0,7
2017	559	145,6	118,7	406,7	-0,6	-0,4
2018	479	143,8	146,5	412,9	-4,8	-3,5
2019	537	182,0	183,1	523,6	2,0	1,3
2020	572	219,8	199,3	628,1	12,3	7,5
	536	239,7	224,7	656,5	7,2	4,9
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	536	190,0	179,4	539,0	4,6	3,1
+ Điện Biên						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	19	3,0	43,2	976,2	8,5	2,0
2017						
2018						
2019						
2020						
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020						

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Million VND)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)
				Trên nguồn vốn Compared with capital	Trên doanh thu thuần Compared with net turnover	
+ Lai Châu						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	24	12,4	242,1	70,7	-7,6	-55,5
2017	15	12,7	411,4	98,0	7,5	65,7
2018	28	17,3	420,8	101,5	-0,7	-3,9
2019	13	17,6	855,8	85,0	-4,2	-67,0
2020	12	15,8	964,6	175,8	0,6	4,7
	2	14,7	5465,8	125,0	-1,6	-92,0
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	14	15,5	705,8	105,7	0,2	1,8
+ Sơn La						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	64	262,2	3073,3	2327,7	-12,4	-21,9
2017	45	111,4	1662,8	2012,2	-129,5	-160,0
2018	36	39,8	453,2	512,7	4,4	9,5
2019	38	59,7	452,9	634,6	10,8	26,6
2020	39	31,5	348,7	311,4	5,8	14,9
	37	31,3	415,6	245,5	-0,2	-0,6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	40	63,2	867,3	1000,9	-70,4	-111,8

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Million VND)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)
				Trên nguồn vốn Compared with capital	Trên doanh thu thuần Compared with net turnover	
+ Hòa Bình						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	402	221,7	322,2	369,1	-2,6	-3,8
2016	571	273,5	254,9	788,8	5,0	3,0
2017	718	316,9	223,7	718,6	4,8	2,9
2018	664	307,7	223,6	812,2	4,3	2,5
2019	624	331,4	248,1	883,9	6,0	3,6
2020	580	320,4	247,8	801,2	-0,5	-0,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	627	310,3	239,3	801,0	3,7	2,3
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	358	405,5	778,0	524,5	0,4	0,8
2016	344	503,9	1171,3	577,2	0,8	2,0
2017	302	439,2	1144,6	578,0	0,03	0,1
2018	358	745,1	1647,7	715,2	-1,0	-2,8
2019	336	717,2	1677,7	1006,3	-3,2	-6,7
2020	314	681,5	1661,3	961,1	-3,1	-7,1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	329	625,4	1485,7	785,1	-1,7	-4,1

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Million VND)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)
				Trên nguồn vốn Compared with capital	Trên doanh thu thuần Compared with net turnover	
+ Thanh Hóa						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	1567	502,0	205,4	476,8	2,4	1,7
2016	2058	445,9	144,7	399,6	0,9	0,5
2017	2024	432,4	137,8	375,1	3,8	2,1
2018	2141	3819,5	1504,2	283,9	-4,6	-28,6
2019	1972	3436,6	1427,0	830,0	-9,2	-19,3
2020	1664	2697,3	1306,0	724,2	-11,9	-26,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	1939	2346,4	982,9	546,7	-8,0	-17,7
+ Nghệ An						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	414	155,7	169,8	322,5	6,9	8,1
2016	479	139,6	149,3	338,1	6,5	5,6
2017	415	137,9	174,8	324,7	4,2	4,3
2018	396	171,5	263,0	315,9	-0,2	-0,2
2019	452	166,4	243,1	347,6	4,2	4,5
2020	434	236,4	332,8	377,3	3,5	5,1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	434	172,0	234,6	341,6	3,4	4,0

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Million VND)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)
				Trên nguồn vốn Compared with capital	Trên doanh thu thuần Compared with net turnover	
+ Hà Tĩnh						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	84	2114,3	18919,9	620,0	-0,4	-17,4
2016	118	3895,9	30737,8	817,3	-1,3	-50,8
2017	128	4204,8	30257,4	2466,6	-1,9	-25,4
2018	170	4969,9	25990,8	6662,2	-0,9	-4,0
2019	185	5096,9	23913,4	6995,2	-3,8	-15,1
2020	177	4628,3	22308,1	6548,1	-2,4	-9,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	155	4539,3	26182,0	5042,7	-2,1	-12,2
+ Quảng Bình						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	39	534,6	10220,5	146,5	-3,3	-310,8
2016	22	316,5	7988,1	664,9	1,0	21,2
2017	167	1151,9	5190,9	4055,7	-12,1	-20,6
2018	173	1122,1	4761,2	5548,6	-2,4	-2,9
2019	218	1416,2	4566,5	6035,0	0,8	0,9
2020	109	769,5	4983,4	6338,0	0,2	0,2
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	144	986,8	4905,9	5516,6	-3,0	-3,7

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Million VND)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)
				Trên nguồn vốn Compared with capital	Trên doanh thu thuần Compared with net turnover	
+ Quảng Trị						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	99	83,2	364,3	1087,6	-1,5	-1,2
2016	96	91,8	420,6	885,5	4,7	5,1
2017	135	110,6	418,5	934,8	6,0	5,2
2018	167	132,5	394,6	1164,0	9,8	6,7
2019	243	214,8	352,5	981,4	6,2	5,6
2020	302	174,5	256,0	816,8	6,4	4,6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	191	146,0	344,6	945,4	6,7	5,4
+ Thừa Thiên - Huế						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	524	456,4	506,5	867,4	5,5	5,5
2016	561	460,6	456,3	940,3	1,5	1,3
2017	445	361,9	450,2	995,7	6,6	5,4
2018	566	446,0	423,6	1035,5	5,8	4,4
2019	560	463,4	411,8	1108,4	6,9	5,2
2020	540	442,7	391,6	1221,4	16,9	11,4
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	530	431,2	426,3	1061,5	7,6	5,8

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Million VND)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)
+ Đà Nẵng						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	301	158,3	324,7	355,0	0,1	0,2
2016	161	88,5	339,0	437,7	4,9	6,1
2017	117	71,7	341,6	513,9	6,0	7,2
2018	133	120,6	431,8	643,2	5,6	7,9
2019	106	88,1	465,3	723,6	4,9	5,7
2020	92	94,4	558,7	623,8	-1,1	-1,8
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	118	91,8	423,5	584,4	3,8	5,0
+ Quảng Nam						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	468	229,4	297,1	313,3	2,5	3,9
2016	382	213,0	272,4	304,3	2,1	3,8
2017	352	201,4	297,8	304,8	1,7	3,2
2018	412	211,0	312,2	350,5	2,0	2,9
2019	380	199,8	272,4	377,1	2,4	3,3
2020	359	341,8	643,6	355,6	-3,3	-8,8
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	376	240,0	374,7	343,2	0,1	0,2

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Million VND)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)
				Trên nguồn vốn Compared with capital	Trên doanh thu thuần Compared with net turnover	
+ Quảng Ngãi						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	467	864,0	1105,0	1002,9	-4,8	-8,9
2016	433	605,9	785,1	838,3	-2,1	-3,5
2017	387	466,9	648,3	759,2	-1,3	-2,0
2018	536	638,1	657,1	780,1	4,1	6,3
2019	524	412,9	464,5	724,8	1,7	1,8
2020	615	744,5	597,1	1134,5	9,9	10,6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	505	588,2	622,4	893,4	3,8	5,0
+ Bình Định						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	121	121,6	541,1	890,9	5,6	6,3
2016	116	167,5	885,6	1306,2	4,5	5,0
2017	119	143,5	763,4	960,5	3,0	3,8
2018	157	175,2	667,1	1022,6	6,1	6,6
2019	151	179,6	733,8	1048,0	6,3	7,1
2020	150	216,0	931,5	969,2	4,7	7,0
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	140	178,6	793,5	1037,4	5,0	6,2

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Million VND)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)
				Trên nguồn vốn Compared with capital	Trên doanh thu thuần Compared with net turnover	
+ Phú Yên						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	123	163,5	696,7	964,1	6,9	9,5
2016	162	356,1	1465,5	1078,8	5,1	10,5
2017	134	191,0	572,3	985,5	8,3	11,9
2018	138	221,6	719,6	1291,8	8,4	10,4
2019	173	199,3	503,0	768,9	6,2	9,2
2020	166	247,4	791,7	694,1	3,2	6,8
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	156	238,6	780,8	911,0	5,8	9,7
+ Khánh Hòa						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	286	258,3	463,8	872,2	-5,4	-5,6
2016	286	250,2	391,7	1011,6	3,9	3,3
2017	280	249,0	367,9	1038,8	6,1	5,2
2018	272	263,3	378,4	1226,5	3,8	3,0
2019	243	258,1	413,2	1423,8	4,5	3,4
2020	218	277,7	604,7	1400,8	1,4	1,2
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	258	260,2	427,3	1217,6	3,8	3,2

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Million VND)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)
+ Ninh Thuận						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	72	129,1	946,5	1565,3	0,9	1,1
2017	70	137,4	1215,8	1086,8	-1,3	-2,3
2018	65	119,6	1048,8	988,8	-0,3	-0,5
2019	77	183,3	1663,4	1159,9	2,7	5,4
2020	66	521,7	6507,6	2035,5	4,2	16,4
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	49	639,5	10928,2	2756,1	3,0	14,0
	63	369,3	4638,0	1670,0	2,9	10,1
+ Bình Thuận						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	110	113,5	537,4	930,7	2,0	2,2
2017	173	243,1	654,7	2411,8	24,9	14,6
2018	169	209,0	577,4	753,6	4,3	7,1
2019	176	185,7	563,2	424,8	3,8	9,5
2020	178	851,1	3979,8	2047,3	9,0	21,0
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	173	878,9	4069,2	2309,0	10,2	22,6
	174	482,1	2027,2	1588,9	10,2	17,8

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Million VND)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)
				Trên nguồn vốn Compared with capital	Trên doanh thu thuần Compared with net turnover	
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
Bình quân giai đoạn 2011-2015						
Average of the period 2011-2015						
2016	112	122,1	328,5	2115,0	2,0	1,0
2017	151	145,9	301,0	1797,2	4,7	2,6
2018	168	182,3	326,5	2562,9	3,5	1,5
2019	148	182,5	344,3	2803,9	2,9	1,3
2020	155	172,8	324,8	2399,6	2,4	1,1
	147	192,6	458,2	2669,4	8,4	4,2
Bình quân giai đoạn 2016-2020						
Average of the period 2016-2020	154	182,4	379,4	2405,0	4,4	2,2
+ Kon Tum						
Bình quân giai đoạn 2011-2015						
Average of the period 2011-2015						
2016	9	40,2	5204,8	95,4	-2,5	-123,5
2017	5	36,9	7072,1	1430,0	3,9	20,3
2018	9	17,8	1617,3	194,9	-3,5	-35,1
2019	11	24,8	2024,3	131,4	-5,8	-104,3
2020	11	20,4	1689,3	45,0	-7,7	-317,2
	5	24,0	4938,2	86,7	-7,9	-483,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020						
Average of the period 2016-2020	8	22,9	2413,7	201,7	-4,5	-60,0

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Million VND)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)
				Trên nguồn vốn Compared with capital	Trên doanh thu thuần Compared with net turnover	
+ Gia Lai						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	181	373,7	136,6	8608,3	0,1	0,0
2016	121	1294,2	402,2	16785,6	1,6	1,0
2017	105	1321,3	490,1	47828,9	6,5	1,7
2018	102	1012,8	467,0	37545,7	2,0	0,5
2019	98	1241,2	485,7	26056,5	2,6	1,3
2020	91	1080,8	1885,6	27507,9	2,2	1,0
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	121	1171,8	885,3	30346,9	2,9	1,1
+ Đắk Lắk						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	102	189,3	951,6	6449,4	7,7	2,3
2016	80	305,6	1459,5	8932,3	11,9	5,1
2017	82	327,8	1321,6	10955,6	10,9	4,0
2018	102	409,9	1558,4	8501,1	19,2	9,1
2019	81	300,9	1089,6	9870,1	12,4	4,7
2020	107	458,3	1182,3	10632,0	16,3	6,6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	88	351,6	1308,3	9859,4	14,0	5,6

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Million VND)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)
+ Đắk Nông						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	434	1001,5	276,2	4838,4	1,4	0,7
2016	962	1100,8	229,3	2833,1	2,2	0,9
2017	1054	1275,1	229,1	3758,4	0,3	0,1
2018	832	1688,1	373,1	6367,1	3,3	1,1
2019	949	1763,9	356,1	4985,9	4,7	1,8
2020	825	1191,3	383,3	4337,6	15,1	5,0
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	923	1368,1	307,0	4289,2	5,4	1,9
+ Lâm Đồng						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	92	58,4	322,2	708,9	2,1	1,9
2016	105	60,1	280,9	566,9	6,2	6,3
2017	119	84,7	332,7	763,2	4,2	3,9
2018	118	84,9	285,3	790,6	-0,5	-0,5
2019	122	70,6	273,8	715,2	-3,4	-2,7
2020	106	92,7	431,7	765,3	2,2	2,6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	114	78,7	321,5	722,3	1,6	1,6

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Million VND)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)
				Trên nguồn vốn Compared with capital	Trên doanh thu thuần Compared with net turnover	
5. Đông Nam Bộ - South East						
Bình quân giai đoạn 2011-2015						
Average of the period 2011-2015						
2016	287	321,8	476,8	919,9	4,9	6,0
2017	270	309,9	503,4	1066,7	6,0	6,5
2018	238	293,5	487,8	1116,4	5,0	5,7
2019	248	335,1	471,5	1248,7	5,0	5,5
2020	239	344,5	522,7	1384,8	4,9	5,2
	196	344,8	600,2	1448,6	5,4	6,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020						
Average of the period 2016-2020	235	325,0	517,1	1235,1	5,3	5,9
+ Bình Phước						
Bình quân giai đoạn 2011-2015						
Average of the period 2011-2015						
2016	327	123,4	215,2	325,9	-2,1	-2,4
2017	347	159,6	304,6	345,3	-2,8	-3,7
2018	418	189,0	294,4	349,2	-2,6	-3,3
2019	411	203,6	305,5	426,3	-0,3	-0,4
2020	392	196,9	307,1	681,5	0,8	0,6
	388	251,7	408,0	517,4	3,3	4,1
Bình quân giai đoạn 2016-2020						
Average of the period 2016-2020	391	204,5	329,4	481,8	0,4	0,4

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Million VND)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)
+ Tây Ninh						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	502	183,0	188,1	278,8	-1,2	-1,6
2016	638	325,0	299,6	407,4	3,6	4,5
2017	528	323,5	355,0	522,9	5,4	6,3
2018	599	422,9	395,5	616,7	6,3	7,2
2019	571	530,3	551,3	735,6	6,9	8,7
2020	574	627,4	660,3	821,8	8,0	10,6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	579	456,0	463,1	632,8	6,5	8,1
+ Bình Dương						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	335	174,6	218,5	672,1	5,6	4,4
2016	334	193,3	252,4	809,3	6,9	4,9
2017	329	206,4	275,9	837,9	5,7	4,2
2018	326	228,8	309,1	878,0	4,8	3,8
2019	306	246,1	353,9	998,7	5,4	4,4
2020	296	273,2	390,8	1060,0	6,1	5,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	317	231,9	318,3	920,2	5,7	4,6

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Million VND)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)
				Trên nguồn vốn Compared with capital	Trên doanh thu thuần Compared with net turnover	
+ Đồng Nai						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	515	379,5	335,4	1021,6	6,3	4,5
2017	533	419,0	373,1	1076,8	8,6	6,3
2018	488	417,1	406,6	1148,8	6,6	4,9
2019	529	466,4	395,1	1218,8	8,1	5,9
2020	500	490,1	461,7	1288,9	6,6	5,0
	488	516,0	478,7	1251,7	9,9	8,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	507	463,8	424,3	1199,8	8,0	6,1
+ Bà Rịa - Vũng Tàu						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	334	1934,9	4629,9	3623,1	7,4	11,9
2017	319	1735,7	3585,6	2755,7	1,6	3,2
2018	336	1831,4	3259,8	2657,6	2,4	4,9
2019	310	1308,6	1628,7	2897,8	-0,3	-0,5
2020	345	2057,9	2131,0	2935,9	-0,04	-0,1
	309	2067,4	2773,8	2623,3	-0,3	-0,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	323	1704,4	2616,9	2775,4	0,6	1,2

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Million VND)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)
+ TP. Hồ Chí Minh						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	186	305,0	528,9	921,5	3,6	6,4
2017	156	272,9	607,6	1254,8	6,3	8,7
2018	128	243,0	527,8	1296,0	5,0	7,4
2019	133	307,4	609,8	1588,2	5,1	7,4
2020	127	280,4	588,7	1838,9	5,4	6,5
	92	275,5	697,0	2055,3	5,0	7,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	124	275,8	606,4	1609,0	5,3	7,4
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	485	176,0	159,0	473,1	4,3	3,3
2017	490	189,8	192,1	502,9	7,0	5,4
2018	472	200,6	214,1	534,9	4,6	3,6
2019	503	229,3	226,6	563,7	4,9	3,9
2020	474	223,7	227,2	598,4	5,1	4,0
	426	259,8	320,8	659,9	6,1	5,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	470	224,0	239,5	577,5	5,5	4,6

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Million VND)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)
				Trên nguồn vốn Compared with capital	Trên doanh thu thuần Compared with net turnover	
+ Long An						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	348	161,7	204,2	550,1	3,1	2,6
2017	301	162,7	256,4	622,0	8,5	7,4
2018	300	168,5	282,3	647,3	4,5	3,9
2019	316	178,5	281,9	629,5	4,8	4,3
2020	296	162,7	264,0	640,6	4,2	3,6
	257	165,7	301,5	758,0	7,4	6,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	292	167,4	277,9	662,2	5,8	5,0
+ Tiền Giang						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	970	321,5	152,9	336,0	2,5	2,4
2017	1135	349,1	154,8	440,0	5,1	3,5
2018	1028	362,5	161,3	441,1	6,1	4,9
2019	1190	484,2	167,0	475,2	3,6	3,1
2020	1178	565,7	200,4	566,2	6,4	5,4
	1102	575,8	214,5	636,4	8,0	6,5
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	1125	472,9	181,3	517,0	6,0	4,9

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Million VND)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)
				Trên nguồn vốn Compared with capital	Trên doanh thu thuần Compared with net turnover	
+ Bến Tre						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	679	169,7	124,8	354,0	3,0	2,1
2016	784	184,2	127,7	338,1	6,4	4,5
2017	763	197,1	132,5	403,5	9,4	6,0
2018	931	237,7	125,8	405,3	11,9	7,5
2019	909	261,9	136,4	443,8	12,5	8,1
2020	767	238,9	143,8	425,9	8,1	5,9
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	829	224,2	133,3	405,3	9,9	6,6
+ Trà Vinh						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	2160	237,9	57,3	234,4	12,7	6,3
2016	1862	179,2	48,9	251,0	3,3	1,3
2017	1295	164,0	65,0	301,3	-1,0	-0,4
2018	1330	144,6	67,5	188,2	-12,6	-7,3
2019	1374	164,6	64,5	292,5	-0,9	-0,4
2020	894	1569,3	1442,6	293,0	-0,1	-0,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	1328	466,1	261,2	265,6	-0,7	-0,9

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Million VND)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)
+ Vĩnh Long						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	1515	265,5	58,8	347,3	15,0	7,6
2016	1974	310,2	68,9	268,6	3,7	2,1
2017	1674	283,8	82,2	282,0	4,7	2,8
2018	1636	498,9	168,2	646,9	9,3	4,4
2019	1345	446,5	187,2	662,7	11,2	5,6
2020	1169	406,5	196,2	634,6	10,5	5,8
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	1463	402,0	148,7	523,6	9,2	4,8
+ Đồng Tháp						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	310	119,2	158,6	962,0	6,0	2,3
2016	449	196,3	213,0	743,1	-6,6	-3,9
2017	288	218,2	313,5	1381,2	1,7	0,9
2018	491	340,5	277,7	1044,9	-2,2	-1,5
2019	462	508,3	410,6	1487,4	0,5	0,4
2020	547	418,9	409,5	1396,8	7,5	4,1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	442	343,9	344,4	1263,8	1,9	1,2

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Million VND)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)
				Trên nguồn vốn Compared with capital	Trên doanh thu thuần Compared with net turnover	
+ An Giang						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	329	80,2	103,5	250,1	-4,3	-3,9
2017	850	106,5	82,7	134,3	-8,0	-7,5
2018	689	155,9	155,2	173,7	-2,3	-3,0
2019	874	200,8	155,6	244,5	-1,8	-1,7
2020	1055	252,1	143,8	277,8	4,5	3,9
	1040	250,9	140,0	268,3	2,6	2,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	904	200,2	139,8	233,1	0,5	0,5
+ Kiên Giang						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	95	135,7	727,1	829,6	11,7	20,1
2017	147	181,6	700,8	861,4	21,7	31,0
2018	155	225,4	888,3	946,9	13,1	20,0
2019	286	266,7	669,4	537,4	5,3	9,1
2020	483	229,9	354,7	322,0	3,1	4,6
	522	207,9	312,1	217,9	-4,4	-8,1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	353	222,0	443,1	388,4	5,5	8,9

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Million VND)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)
				Trên nguồn vốn Compared with capital	Trên doanh thu thuần Compared with net turnover	
+ Cần Thơ						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	218	162,6	236,8	1702,2	7,0	3,1
2017	213	161,6	255,1	1942,0	7,9	3,1
2018	198	159,9	288,9	1702,3	-3,7	-1,7
2019	281	227,0	337,6	1749,1	5,1	2,3
2020	400	231,8	256,7	1144,0	3,8	1,9
	404	260,4	291,9	898,0	1,0	0,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	304	210,1	285,4	1353,1	2,7	1,4
+ Hậu Giang						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	428	92,7	115,3	164,8	-1,2	-1,5
2017	692	542,2	641,8	343,3	-0,1	-0,2
2018	695	603,4	640,4	660,8	1,4	1,8
2019	1090	836,9	533,5	631,8	6,8	8,2
2020	1199	872,7	499,0	655,8	2,8	3,1
	1205	827,4	450,9	682,7	4,8	4,8
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	971	734,7	535,9	619,5	3,5	4,2

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Million VND)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)
				Trên nguồn vốn Compared with capital	Trên doanh thu thuần Compared with net turnover	
+ Sóc Trăng						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	66	27,8	209,8	171,0	-4,6	-11,2
2016	520	68,0	105,0	152,1	-14,2	-12,2
2017	734	85,5	89,3	120,4	4,5	4,3
2018	1012	170,4	95,5	155,2	-4,4	-4,8
2019	619	179,4	160,1	199,3	-3,9	-5,6
2020	756	253,9	186,9	202,7	-3,9	-6,4
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	714	174,1	142,0	177,2	-4,0	-5,4
+ Bạc Liêu						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	259	109,1	166,5	982,2	33,6	14,4
2016	376	172,1	223,4	1034,2	22,4	9,9
2017	403	180,1	156,7	571,9	29,9	23,3
2018	374	171,6	230,1	682,0	23,3	15,7
2019	400	127,4	94,9	534,9	11,9	7,1
2020	459	262,9	325,8	641,9	24,2	21,6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	401	182,4	208,1	683,5	23,3	15,5

6 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG**
(Cont.) **SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF FDI ENTERPRISES**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Million VND)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (%) Profit rate before taxes (%)
				Trên nguồn vốn Compared with capital	Trên doanh thu thuần Compared with net turnover	
+ Cà Mau						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	57	51,2	339,3	2716,3	9,3	4,3
2017	46	56,8	787,3	1596,8	0,4	0,3
2018	50	58,3	850,3	1320,4	0,8	0,7
2019	35	67,7	1006,6	1769,3	5,6	6,1
2020	69	115,9	854,6	937,3	-3,2	-5,8
	124	201,8	1075,6	544,9	-3,1	-9,2
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	70	110,2	961,0	954,1	-1,5	-2,4
7. Không phân vùng None region						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	767	16759,9	546,7	2738,7	2,3	18,1
2017	1118	18954,9	12874,0	5663,3	2,7	8,1
2018	1208	24211,6	15095,2	6736,6	2,4	7,2
2019	1260	31416,5	18415,1	8883,7	1,3	3,6
2020	1378	36969,9	19738,0	9375,2	2,8	8,1
	1033	45836,9	33247,4	14400,9	1,6	4,9
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	1199	31477,9	19572,4	8914,2	2,1	6,1

7

LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12				Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	3108622	2099845	67,5		2976139	6559,9
2016	4154000	2785956	67,1		3994298	8498,4
2017	4509985	2993015	66,4		4335421	9035,4
2018	4713951	3071521	65,2		4638826	9701,5
2019	4968747	3188418	64,2		4853387	10066,5
2020	5090132	3115315	61,2		5030233	10516,1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	4687363	3030845	64,7		4570433	9621,7
Doanh nghiệp FDI chia theo vùng, địa phương FDI enterprises by regions and provinces						
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	788243	554536	70,4		747311	6595,7
2016	1128712	789873	70,0		1063667	8457,8
2017	1311343	901754	68,8		1220103	9117,4

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12				Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)			
2018	1387946	932155	67,2		1353189	9749,6
2019	1491428	979924	65,7		1467084	9932,3
2020	1576710	993980	63,0		1538380	10489,6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	1379228	919537	66,7		1328484	9638,3
+ Hà Nội						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	222036	131721	59,3		216334	8606,3
2016	269603	157351	58,4		262428	11029,8
2017	286050	164829	57,6		276900	12551,1
2018	305174	172972	56,7		299187	13340,1
2019	323653	182375	56,4		315424	13437,4
2020	325391	173164	53,2		319241	13811,1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	301974	170138	56,3		294636	12903,1

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12				Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)			
+ Hải Phòng						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	93072	66202	71,1		88756	5810,7
2017	142092	99876	70,3		129370	7493,8
2018	167844	112836	67,2		155824	8068,1
2019	190383	122856	64,5		178972	9225,3
2020	204161	126513	62,0		219055	8044,6
	226089	132622	58,7		217335	10258,2
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	186114	118941	63,9		180111	8738,4
+ Vĩnh Phúc						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	54345	32881	60,5		53371	6526,4
2017	90603	62441	68,9		82669	7797,1
2018	111790	74849	67,0		102979	8839,4
2019	118709	78566	66,2		115838	9090,4
2020	128808	82813	64,3		124495	9759,7
	141721	88437	62,4		135735	10094,9
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	118326	77421	65,4		112343	9245,1

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12				Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tỷ lệ lao động nữ		Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)			
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)				
+ Bắc Ninh						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	125659	94346	75,1	112606	7564,2	
2017	212875	149117	70,1	196524	9544,9	
2018	276718	192040	69,4	244773	9898,1	
2019	259949	171274	65,9	267664	10520,0	
2020	280372	179302	64,0	275419	10967,9	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	307090	194712	63,4	295708	11935,8	
+ Hải Dương						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	127269	101406	79,7	121298	5072,3	
2017	159987	124785	78,0	155202	7008,7	
2018	181781	137625	75,7	171298	7331,2	
2019	192888	143916	74,6	186060	7886,1	
2020	208394	152079	73,0	201093	8636,8	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	207404	139374	67,2	206664	8454,6	
	190091	139556	73,4	184063	7926,6	

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12			Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)		
+ Hưng Yên					
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	49703	34459	69,3	46571	5738,8
2016	73422	51428	70,0	70676	7065,7
2017	72072	51178	71,0	69888	8192,5
2018	76774	53741	70,0	74332	8566,8
2019	80002	54747	68,4	79173	8625,1
2020	85052	54370	63,9	83697	9558,9
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	77464	53093	68,5	75553	8448,7
+ Hà Nam					
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	24165	19745	81,7	21572	4914,2
2016	50023	40636	81,2	45856	6936,2
2017	57536	45242	78,6	54155	6972,9
2018	60527	48060	79,4	59857	7070,7
2019	61709	46378	75,2	60507	8565,3
2020	67583	51460	76,1	67224	7718,0
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	59476	46355	77,9	57519	7496,6

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12				Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)			
+ Nam Định						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	21253	17790	83,7		19645	3542,7
2017	40061	32751	81,8		34560	5982,3
2018	52346	41947	80,1		46117	5808,2
2019	67127	52930	78,9		59024	6286,4
2020	75699	60787	80,3		70841	6774,9
	77624	61338	79,0		78209	6727,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	62571	49951	79,8		57750	6413,0
+ Thái Bình						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	35595	29160	81,9		34442	3657,9
2017	37510	31060	82,8		36101	5499,8
2018	41957	33871	80,7		39016	5430,9
2019	41114	33523	81,5		40361	6715,7
2020	47052	35883	76,3		44769	6589,5
	50486	37780	74,8		48581	6667,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	43624	34423	78,9		41765	6227,3

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12				Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)			
+ Ninh Bình						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	21504	18757	87,2		19775	3991,5
2017	30899	27355	88,5		29356	4994,3
2018	40185	34916	86,9		36292	5629,7
2019	47857	40606	84,9		44944	6562,8
2020	56019	45610	81,4		51944	7733,9
	58402	46905	80,3		58031	7168,1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	46672	39078	83,7		44113	6635,5
+ Quảng Ninh						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	13642	8070	59,2		12942	6828,2
2017	21637	13073	60,4		20927	7396,9
2018	23064	12421	53,9		22864	7365,8
2019	27444	13711	50,0		26953	8070,7
2020	25559	13437	52,6		24367	9048,3
	29868	13818	46,3		27958	9530,5
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	25514	13292	52,1		24613	8350,4

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12				Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)			
2. Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	148097	117434	79,3	133674	5018,0	
2017	279787	216029	77,2	261556	8842,0	
2018	316840	240417	75,9	301007	8691,5	
2019	323043	244412	75,7	320638	8701,0	
2020	357441	255771	71,6	340634	9147,2	
2020	396502	273739	69,0	380859	8982,4	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	334723	246074	73,5	320939	8883,7	
+ Hà Giang						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	83	18	21,2	82	3211,7	
2016	34	14	41,2	36	2082,2	
2017	35	14	40,0	36	2678,2	
2018	23	15	65,2	29	1916,7	
2019	13	9	69,2	13	5166,7	
2020	239	166	69,5	199	8290,0	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	69	44	63,4	62	6223,3	

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12				Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)			
+ Cao Bằng						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	181	57	31,3		182	4735,3
2016	69	38	55,1		69	2968,4
2017	40	16	40,0		46	1715,6
2018	90	43	47,8		90	3259,3
2019	120	72	60,0		114	5350,8
2020	34	21	61,8		75	2509,5
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	71	38	53,8		79	3490,4
+ Bắc Kạn						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	56	25	44,3		59	3989,8
2016	77	67	87,0		51	6954,3
2017	21	9	42,9		49	1396,3
2018	70	37	52,9		80	4703,4
2019	193	81	42,0		182	7056,0
2020	221	111	50,2		216	3045,1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	116	61	52,4		116	4743,1

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12				Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)			
+ Tuyên Quang						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	3354	2851	85,0		3085	3395,3
2017	6319	5326	84,3		5405	4142,1
2018	5765	4222	73,2		5187	6667,7
2019	5689	4339	76,3		5701	5284,6
2020	5157	3642	70,6		4571	7508,0
	7772	6377	82,1		7450	6431,9
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	6140	4781	77,9		5663	5980,7
+ Lào Cai						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	2003	610	30,5		1848	7342,6
2017	2865	836	29,2		2876	10717,3
2018	3062	877	28,6		2989	11838,1
2019	2949	861	29,2		2978	12473,0
2020	3579	869	24,3		3288	13042,7
	2292	570	24,9		2515	8148,9
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	2949	803	27,2		2929	11384,2

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12			Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)		
+ Yên Bái					
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	803	321	39,9	712	6478,3
2016	3832	2610	68,1	2727	6012,0
2017	4671	3437	73,6	4260	5759,2
2018	4989	3710	74,4	4815	5929,7
2019	4851	3421	70,5	4850	6733,9
2020	4225	2926	69,3	4511	6804,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	4514	3221	71,4	4232	6276,8
+ Thái Nguyên					
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	34266	26621	77,7	26089	7633,7
2016	99338	75645	76,2	98461	12169,0
2017	114569	86636	75,6	107923	10303,3
2018	111800	83289	74,5	113575	10419,6
2019	104993	76848	73,2	108435	10927,5
2020	97486	70228	72,0	101903	10174,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	105637	78529	74,3	106059	10777,5

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12				Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)			
+ Lạng Sơn						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	722	381	52,8	740	3573,3	
2016	574	267	46,5	595	5388,3	
2017	821	308	37,5	704	4662,2	
2018	479	228	47,6	591	4585,4	
2019	581	229	39,4	535	4877,5	
2020	490	192	39,2	535	6505,6	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	589	245	41,6	592	5164,8	
+ Bắc Giang						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	58737	49019	83,5	54656	4650,5	
2016	100464	79360	79,0	87450	7677,7	
2017	112866	86112	76,3	108946	8691,2	
2018	119239	90392	75,8	116306	8270,6	
2019	151995	105287	69,3	136480	8942,9	
2020	193804	126037	65,0	174014	9102,2	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	135674	97438	71,8	124639	8640,4	

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12			Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)		
+ Phú Thọ					
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015					
2016	40289	31372	77,9	39196	4128,7
2017	50223	39022	77,7	48646	5721,4
2018	57594	44903	78,0	54138	6314,3
2019	60091	47978	79,8	59032	6747,9
2020	69034	52695	76,3	65778	7090,6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	71695	54767	76,4	70737	7840,0
+ Điện Biên					
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015					
2016	61727	47873	77,6	59666	6836,3
2017					
2018					
2019					
2020					
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	8	2	25,6	8	3034,6

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12			Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)		
+ Lai Châu					
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015					
2016	49	13	26,9	48	4569,0
2017	31	10	32,3	30	8980,2
2018	28	9	32,1	28	5160,6
2019	26	7	26,9	26	6363,5
2020	12	3	25,0	12	8319,4
	1	1	100,0	2	11650,0
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	20	6	30,6	19	7173,5
+ Sơn La					
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015					
2016	285	80	28,2	280	3773,0
2017	278	107	38,5	359	5834,5
2018	175	101	57,7	179	5546,1
2019	150	81	54,0	153	7350,8
2020	165	103	62,4	158	6486,8
	141	95	67,4	147	6417,5
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	182	97	53,6	199	6203,9

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12				Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)			
+ Hòa Bình						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	7261	6064	83,5		6679	3242,5
2017	15683	12727	81,2		14854	5989,6
2018	17193	13773	80,1		16524	7043,0
2019	17448	13432	77,0		17265	8438,1
2020	16748	12512	74,7		16221	7918,9
	18102	12248	67,7		18559	7528,8
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	17035	12938	76,0		16684	7422,6
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	186147	140990	75,7		174037	4636,3
2017	280059	214319	76,5		265399	5694,1
2018	313582	240842	76,8		299489	5832,6
2019	323056	244372	75,6		319131	6432,1
2020	358736	272371	75,9		341611	6588,6
	369421	267027	72,3		363105	6951,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	328971	247786	75,3		317747	6348,2

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12				Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)			
+ Thanh Hóa						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	50587	45684	90,3		45435	3744,3
2017	101107	89419	88,4		92609	5017,7
2018	117308	104150	88,8		111308	4813,6
2019	124502	106586	85,6		122026	5212,6
2020	150369	127468	84,8		138051	5292,6
	146289	122831	84,0		144756	5602,9
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	127915	110091	86,1		121750	5221,0
+ Nghệ An						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	14884	12502	84,0		13420	3877,0
2017	20628	17751	86,1		21560	4549,0
2018	22367	19508	87,2		21574	4796,7
2019	20737	18295	88,2		20989	5117,4
2020	22785	19803	86,9		22124	5960,0
	25602	17640	68,9		23886	5970,9
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	22424	18599	82,9		22026	5297,7

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12				Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)			
+ Hà Tĩnh						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	4553	606	13,3		3819	6856,8
2017	7603	859	11,3		7566	12819,0
2018	9380	1040	11,1		8440	11994,5
2019	10527	1086	10,3		10012	13476,0
2020	10719	1482	13,8		10721	14340,6
	11224	2438	21,7		11004	11441,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	9891	1381	14,0		9549	12835,1
+ Quảng Bình						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	48	10	20,1		47	4248,1
2017	43	8	18,6		43	8883,3
2018	1098	199	18,1		1001	12380,1
2019	1044	215	20,6		1036	12215,0
2020	1075	236	22,0		1088	16389,7
	1356	419	30,9		1307	10201,5
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	923	215	23,3		895	12647,1

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12				Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)			
+ Quảng Trị						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	510	252	49,4		474	5255,7
2017	973	515	52,9		767	7244,6
2018	1407	805	57,2		1215	5552,9
2019	1601	940	58,7		1507	6675,0
2020	2734	1837	67,2		2185	7169,4
	2846	1945	68,3		2718	5178,9
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	1912	1208	63,2		1678	6208,8
+ Thừa Thiên - Huế						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	15881	11169	70,3		15080	4153,5
2017	21643	15643	72,3		21328	4046,7
2018	23423	16611	70,9		22236	4897,1
2019	23056	16501	71,6		23202	5310,5
2020	22055	16290	73,9		21831	5074,1
	23262	15718	67,6		22695	6645,4
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	22688	16153	71,2		22258	5211,6

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12				Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)			
+ Đà Nẵng						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	43406	35283	81,3		41938	4789,4
2017	49902	37750	75,7		48954	6551,4
2018	51781	38437	74,2		51206	7504,0
2019	43698	30798	70,5		46868	8282,1
2020	45068	31787	70,5		45013	8516,7
	44295	30201	68,2		44834	8698,6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	46949	33795	72,0		47375	7879,6
+ Quảng Nam						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	27104	20751	76,6		25577	5335,5
2017	37908	29960	79,0		34365	4910,7
2018	43501	34235	78,7		40874	5171,4
2019	51064	40946	80,2		48176	5643,5
2020	56263	44264	78,7		54692	6414,6
	57269	42325	73,9		56795	6332,6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	49201	38346	77,9		46980	5800,3

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12				Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)			
+ Quảng Ngãi						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	4766	2311	48,5		4485	7817,1
2017	9346	6053	64,8		8666	10786,7
2018	11369	7788	68,5		10441	6617,4
2019	12388	8253	66,6		11791	10946,2
2020	11103	8160	73,5		9965	8727,4
	23962	14233	59,4		20298	10394,6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	13634	8897	65,3		12232	9640,1
+ Bình Định						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	2481	1419	57,2		2378	6189,2
2017	2940	1585	53,9		2897	7871,1
2018	4881	2948	60,4		4279	7034,8
2019	5600	3655	65,3		5188	7224,9
2020	6627	4478	67,6		6198	7364,6
	6299	4247	67,4		6446	8165,4
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	5269	3383	64,2		5001	7544,3

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12				Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)			
+ Phú Yên						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	2613	1286	49,2		2630	4459,9
2017	2142	991	46,3		2262	4386,5
2018	2143	1047	48,9		2144	4144,1
2019	2273	1186	52,2		2207	5520,1
2020	3799	2236	58,9		3636	5357,3
	4213	2500	59,3		3977	6461,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	2914	1592	54,6		2845	5354,0
+ Khánh Hòa						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	13727	6928	50,5		13516	4681,9
2017	15135	7816	51,6		14879	6285,6
2018	14751	7802	52,9		15143	7311,0
2019	15521	8046	51,8		15491	7816,4
2020	15349	7818	50,9		15312	8773,3
	12443	6225	50,0		13524	8957,4
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	14640	7541	51,5		14870	7811,7

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12				Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)			
+ Ninh Thuận						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	974	303	31,1		960	11832,1
2017	1034	368	35,6		1046	17822,2
2018	1292	422	32,7		1162	12734,1
2019	1210	526	43,5		1154	11242,6
2020	1315	538	40,9		1387	9751,8
	1315	541	41,1		1365	14201,4
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	1233	479	38,8		1223	12973,9
+ Bình Thuận						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	4611	2488	53,9		4281	4615,8
2017	9655	5601	58,0		8459	3711,7
2018	8881	5850	65,9		8469	5793,7
2019	9835	7339	74,6		9487	5852,8
2020	9475	5974	63,1		9411	5961,5
	9046	5764	63,7		9503	9148,2
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	9378	6106	65,1		9066	6155,6

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12				Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)			
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
Bình quân giai đoạn 2011-2015						
Average of the period 2011-2015						
2016	9353	5841	62,5		9231	5976,5
2017	13144	8452	64,3		13410	6270,1
2018	14685	8993	61,2		14134	5955,8
2019	12709	7498	59,0		12471	7351,6
2020	14014	9175	65,5		13604	8025,8
	14864	6996	47,1		14560	8539,2
Bình quân giai đoạn 2016-2020						
Average of the period 2016-2020	13883	8223	59,2		13636	7237,7
+ Kon Tum						
Bình quân giai đoạn 2011-2015						
Average of the period 2011-2015						
2016	7	2	27,8		9	6405,9
2017	5	1	20,0		5	4800,0
2018	27	5	18,5		28	1409,1
2019	25	6	24,0		21	5690,5
2020	22	11	50,0		22	8314,4
	9	6	66,7		9	2259,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020						
Average of the period 2016-2020	18	6	33,0		17	4546,4

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12				Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)			
+ Gia Lai						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	405	252	62,2	399	8312,2	
2017	104	33	31,7	121	36102,4	
2018	106	34	32,1	105	37414,3	
2019	98	31	31,6	102	38112,1	
2020	98	35	35,7	98	39200,7	
	195	65	33,3	182	22535,6	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	120	40	32,9	121	33109,6	
+ Đắk Lắk						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	310	63	20,3	307	6472,5	
2017	402	126	31,3	398	6204,8	
2018	409	100	24,5	411	9210,0	
2019	301	92	30,6	306	9244,7	
2020	405	115	28,4	404	10016,3	
	425	181	42,6	427	10298,4	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	388	123	31,6	389	9008,1	

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12				Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)			
+ Đăk Nông						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	1972	1153	58,5		1955	5447,7
2017	4617	2835	61,4		4808	4065,3
2018	5669	3003	53,0		5270	2512,5
2019	3319	1006	30,3		3327	4785,1
2020	3983	2570	64,5		3796	4345,6
	5259	2851	54,2		4951	6661,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	4569	2453	53,7		4430	4432,3
+ Lâm Đồng						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	6659	4371	65,6		6562	5968,5
2017	8016	5457	68,1		8080	7141,2
2018	8474	5851	69,1		8322	7593,8
2019	8966	6363	71,0		8715	7908,9
2020	9506	6444	67,8		9284	9114,1
	8976	3893	43,4		8992	9213,4
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	8788	5602	63,7		8678	8233,7

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12				Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)			
5. Đông Nam Bộ - South East						
Binh quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	1729194	1095885	63,4	1685570	7080,4	
2017	2092667	1293682	61,8	2041342	9165,2	
2018	2161116	1311520	60,7	2121434	9879,9	
2019	2226757	1330665	59,8	2209266	10783,3	
2020	2257676	1339933	59,4	2213447	11310,8	
	2282687	1288218	56,4	2273879	11834,6	
Binh quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020						
	2204181	1312804	59,6	2171874	10630,3	
+ Bình Phước						
Binh quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	19044	13685	71,9	17325	4988,3	
2017	41102	31325	76,2	37466	6975,1	
2018	47106	34490	73,2	44731	6928,8	
2019	53377	38136	71,5	50530	7490,5	
2020	62105	42317	68,1	57962	8274,9	
	65651	46375	70,6	63616	8821,7	
Binh quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020						
	53868	38529	71,5	50861	7827,5	

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12				Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)			
+ Tây Ninh						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	91805	64041	69,8		84905	4930,4
2017	126539	85597	67,6		123769	6310,1
2018	133156	87908	66,0		127673	7194,7
2019	140744	92651	65,8		136485	7714,2
2020	150422	95115	63,2		145029	8401,7
	158125	97990	62,0		154523	9057,1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	141797	91852	64,8		137496	7811,8
+ Bình Dương						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	541026	332511	61,5		522657	6292,9
2017	655179	390864	59,7		636172	8182,5
2018	686747	404250	58,9		670819	8647,4
2019	698385	397591	56,9		691259	9158,9
2020	709335	389617	54,9		696583	10200,6
	726939	389795	53,6		715975	10682,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	695317	394423	56,7		682161	9408,8

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12				Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)			
+ Đồng Nai						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	445147	284499	63,9	431881	6419,1	
2017	539264	329556	61,1	530921	8470,4	
2018	555086	334204	60,2	545014	9567,1	
2019	576504	344509	59,8	579116	10704,0	
2020	592101	362873	61,3	578209	10919,2	
	593914	327542	55,2	592844	10729,7	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	571374	339737	59,5	565221	10114,6	
+ Bà Rịa - Vũng Tàu						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	49508	21268	43,0	55287	9981,7	
2017	64484	32094	49,8	62912	13460,7	
2018	68751	37178	54,1	66840	13404,3	
2019	73044	39964	54,7	70011	10460,2	
2020	73592	39767	54,0	73055	15749,9	
	73606	38638	52,5	73460	14362,5	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	70695	37528	53,1	69256	13517,4	

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12				Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)			
+ TP. Hồ Chí Minh						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	582664	379881	65,2	573517	8398,0	
2017	666099	424246	63,7	650103	10948,3	
2018	670270	413490	61,7	666358	11735,5	
2019	684703	417814	61,0	681867	13388,9	
2020	670121	410244	61,2	662610	13232,5	
	664452	387878	58,4	673463	14678,0	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	671129	410734	61,2	666880	12811,9	
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	242041	182579	75,4	221253	4765,1	
2017	353894	260601	73,6	343336	6262,6	
2018	386078	285978	74,1	373216	6523,4	
2019	433996	308796	71,2	417830	6845,7	
2020	482316	327167	67,8	470117	7435,1	
	444636	282246	63,5	454285	7731,2	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	420184	292958	69,7	411757	7020,0	

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12				Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)			
+ Long An						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	112251	77433	69,0		104604	5126,1
2017	149517	96378	64,5		147595	6770,0
2018	162753	108580	66,7		158618	7219,7
2019	192755	122590	63,6		186331	6644,0
2020	218957	127390	58,2		214891	7753,7
	197473	116339	58,9		198307	8660,6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	184291	114255	62,0		181148	7470,1
+ Tiền Giang						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	47101	39227	83,3		40352	5084,6
2017	77698	63323	81,5		74884	6786,8
2018	88448	71313	80,6		83275	6477,4
2019	93172	73951	79,4		90459	8478,0
2020	97220	75164	77,3		95400	8164,0
	90809	53294	58,7		93662	7937,6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	89469	67409	75,3		87536	7623,9

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12				Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)			
+ Bến Tre						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	19700	15931	80,9		17800	4610,2
2016	32111	25995	81,0		29800	6341,4
2017	33585	27120	80,8		32043	6297,7
2018	38141	30177	79,1		37238	6313,2
2019	35074	27541	78,5		35441	7076,5
2020	32523	25151	77,3		33756	6662,4
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	34287	27197	79,3		33655	6546,0
+ Trà Vinh						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	27779	23522	84,7		25915	3588,2
2016	36042	29142	80,9		37234	4460,7
2017	33246	27017	81,3		34969	5494,3
2018	27789	21804	78,5		27935	5828,1
2019	29539	23953	81,1		31599	5127,2
2020	14395	11000	76,4		22340	4841,2
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	28202	22583	80,1		30815	5135,0

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12			Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)		
+ Vĩnh Long					
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	18099	14754	81,5	16968	3984,0
2016	27994	22974	82,1	25666	5394,3
2017	28755	23235	80,8	28460	5396,0
2018	31842	23948	75,2	31093	6217,8
2019	40007	28688	71,7	36304	7072,6
2020	41774	29327	70,2	40919	7206,8
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	34074	25634	75,2	32488	6383,9
+ Đồng Tháp					
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	3330	2547	76,5	3101	3919,1
2016	3721	2895	77,8	3593	5052,6
2017	4438	3216	72,5	4317	6206,4
2018	4636	3417	73,7	4415	6498,9
2019	5918	4391	74,2	5546	7210,4
2020	9068	6350	70,0	8201	4146,5
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	5556	4054	73,0	5214	5662,5

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12				Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
	Tổng số lao động (Người) <i>Number of employees (Person)</i>	Trong đó: Lao động nữ (Người) <i>Of which: Female employees (Person)</i>	Tỷ lệ lao động nữ (%) <i>Percentage of female (%)</i>			
+ An Giang						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>						
2016	2042	1662	81,4		1645	3900,9
2017	6453	5586	86,6		5953	4735,2
2018	9409	7723	82,1		8272	4930,1
2019	11418	9000	78,8		10483	5039,1
2020	12290	9114	74,2		11607	4293,8
	12699	9202	72,5		12479	4816,6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	10454	8125	77,7		9759	4749,3
+ Kiên Giang						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>						
2016	603	239	39,6		572	7519,2
2017	942	449	47,7		884	8585,5
2018	982	449	45,7		931	8804,7
2019	2859	2126	74,4		2002	7933,2
2020	4859	3826	78,7		3867	8344,2
	6581	4157	63,2		5745	6302,8
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	3245	2201	67,8		2686	7457,3

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12				Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)			
+ Cần Thơ						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	5524	2990	54,1		5439	5080,3
2017	6265	3392	54,1		6163	6788,5
2018	7154	3726	52,1		6744	6837,4
2019	11436	6229	54,5		9003	6233,1
2020	15454	9507	61,5		13999	8111,0
	14174	8122	57,3		14551	8689,1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	10897	6195	56,9		10092	7610,9
+ Hậu Giang						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015						
2016	3593	3143	87,5		2996	3873,0
2017	8817	7133	80,9		7612	4215,1
2018	11873	9417	79,3		10418	5141,2
2019	13658	10604	77,6		13080	5838,1
2020	15113	11641	77,0		14389	5731,3
	16248	12592	77,5		15665	6160,9
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	13142	10277	78,2		12233	5575,0

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12				Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)			
+ Sóc Trăng						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	418	305	73,0	304	3788,7	
2016	1925	1716	89,1	1561	4419,4	
2017	2461	2216	90,0	2201	4593,3	
2018	3499	3059	87,4	3037	5046,7	
2019	4892	3853	78,8	4332	9770,9	
2020	5277	4502	85,3	5290	8505,5	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	3611	3069	85,0	3284	7286,8	
+ Bạc Liêu						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	1541	812	52,7	1502	4488,2	
2016	2264	1573	69,5	2254	5922,2	
2017	2838	1935	68,2	2822	5808,6	
2018	2629	1852	70,5	2616	6855,1	
2019	2455	1851	75,4	2400	7422,6	
2020	2928	2120	72,4	2754	7340,3	
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	2623	1866	71,2	2569	6671,5	

7 (Tiếp theo) **LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI**
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Cont.) **EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES OF FDI ENTERPRISES**

	Lao động thời điểm 31/12 - Employment at 31/12				Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	Tổng số lao động (Người) Number of employees (Person)	Trong đó: Lao động nữ (Người) Of which: Female employees (Person)	Tỷ lệ lao động nữ (%) Percentage of female (%)			
+ Cà Mau						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	59	12	20,7		57	4633,7
2016	145	45	31,0		139	8038,4
2017	136	31	22,8		150	4201,1
2018	162	39	24,1		141	7709,1
2019	538	248	46,1		344	7275,1
2020	687	90	13,1		618	7868,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	334	91	27,2		278	7328,9
7. Không phân vùng - None region						
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	5546	2580	46,5		5064	14321,4
2016	5737	3000	52,3		5590	32444,1
2017	6341	3511	55,4		6039	34279,2
2018	6444	3623	56,2		6302	30620,7
2019	7136	4077	57,1		6891	40330,4
2020	5312	3109	58,5		5165	52103,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	6194	3464	55,9		5997	37629,1

8 TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER

Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng) Assets and capital resources (Billion VND)						Tỷ trọng (%) Percentage (%)	
Tổng nguồn vốn Total	Nguồn vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment

TỔNG SỐ - TOTAL

Bình quân giai đoạn 2011-2015
Average of the period 2011-2015

2016	3437257,7	1307516,7	2129746,5	1958677,5	1451778,3	38,0	62,0	42,2
2017	5072123,4	2010203,3	3061920,1	2744219,7	2327903,7	39,6	60,4	45,9
2018	5973053,7	2261256,5	3711797,2	3469092,0	2503961,7	37,9	62,1	41,9
2019	7023672,1	2674046,7	4349625,5	4107635,0	2904067,0	38,1	61,9	41,4
2020	7903216,0	3067812,0	4728464,8	4398095,5	3394320,5	38,8	59,8	42,9
	9351263,5	3826385,2	5524354,1	5775284,9	3575454,5	40,9	59,1	38,2

Bình quân giai đoạn 2016-2020
Average of the period 2016-2020

	7064665,7	2767940,7	4275232,3	4098865,4	2941141,5	39,2	60,5	41,6

Chia theo khu vực doanh nghiệp
By types of enterprise

1. Đồng bằng sông Hồng
Red River Delta
Bình quân giai đoạn 2011-2015
Average of the period 2011-2015

2016	1052823,5	394879,8	657945,2	669914,1	382931,3	37,5	62,5	36,4
2017	1622356,0	631134,9	991221,1	1010964,6	611391,4	38,9	61,1	37,7
	2012597,5	738687,1	1273910,3	1293182,9	719414,5	36,7	63,3	35,8

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng) Assets and capital resources (Billion VND)				Tỷ trọng (%) Percentage (%)			
	Tổng nguồn vốn Total	Nguồn vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment
2018	2311607,0	913893,9	1397713,2	1425792,4	885827,9	39,5	60,5	38,3
2019	2828002,4	1196880,4	1621021,9	1676609,3	1152289,8	42,3	57,3	40,8
2020	3159915,0	1324727,9	1835113,7	2130870,8	1028970,9	41,9	58,1	32,6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	2386895,6	961064,8	1423796,1	1507484,0	879578,9	40,3	59,7	36,9
+ Hà Nội								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	595118,6	167464,8	427653,9	414596,3	180544,3	28,1	71,9	30,3
2016	733640,9	208002,8	525638,1	523058,5	210582,4	28,4	71,7	28,7
2017	805074,0	225465,7	579608,4	608552,6	196521,4	28,0	72,0	24,4
2018	932300,1	261264,8	671035,4	724639,5	207660,6	28,0	72,0	22,3
2019	1297775,7	443873,5	843802,2	868976,1	429703,6	34,2	65,0	33,1
2020	1347758,9	440449,9	907282,5	1038268,9	309463,5	32,7	67,3	23,0
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	1023309,9	315811,3	705473,3	752699,1	270786,3	30,9	68,9	26,5

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng)					Tỷ trọng (%)		
	Assets and capital resources (Billion VND)					Percentage (%)		
Tổng nguồn vốn Total	Nguyên vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment	
+ Hải Phòng								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	74470,1	36254,1	38216,4	35198,1	39272,0	48,7	51,3	52,7
2016	144747,5	66106,4	78641,1	68206,9	76540,6	45,7	54,3	52,9
2017	186808,9	78615,0	108193,9	87382,9	99426,0	42,1	57,9	53,2
2018	257804,3	103528,4	154276,0	118125,2	139679,1	40,2	59,8	54,2
2019	317229,5	132212,8	185016,6	154657,5	162571,9	41,7	58,3	51,3
2020	370288,7	162209,5	208049,7	203003,9	167255,3	43,8	56,2	45,2
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	255375,8	108534,4	146835,5	126275,3	129094,6	42,5	57,5	50,6
+ Vĩnh Phúc								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	57292,2	33232,4	24059,9	36004,2	21288,0	58,0	42,0	37,2
2016	104932,6	51887,5	53045,1	69860,0	35072,7	49,5	50,6	33,4
2017	131527,2	58441,7	73085,5	88464,4	43062,8	44,4	55,6	32,7
2018	153069,6	66551,3	86518,3	98928,0	54141,7	43,5	56,5	35,4
2019	165293,1	75288,8	90004,3	105692,2	59600,9	45,6	54,5	36,1
2020	201091,0	81752,5	119326,6	131250,6	69828,5	40,7	59,3	34,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	151182,7	66784,4	84395,9	98839,0	52341,3	44,2	55,8	34,6

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng)					Tỷ trọng (%)	
	Assets and capital resources (Billion VND)					Percentage (%)	
Tổng nguồn vốn Total	Nguồn vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment
+ Bắc Ninh							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015							
2016	171395,6	97233,0	74162,6	114904,9	56490,7	56,7	43,3
2017	362940,3	194563,6	168376,7	233858,2	129082,0	53,6	46,4
2018	580426,0	246232,7	334193,3	375885,5	204540,5	42,4	57,6
2019	590417,4	320667,6	269749,8	317724,5	272692,9	54,3	45,7
2020	623053,3	367082,6	255970,7	350699,3	272354,2	58,9	41,1
	730922,8	416161,9	314755,5	522100,4	208817,0	56,9	43,1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	577551,9	308941,7	268609,2	360053,6	217497,3	53,5	46,5
+ Hải Dương							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015							
2016	50495,8	18727,8	31768,0	25023,3	25472,5	37,1	62,9
2017	73836,2	33164,9	40671,3	40027,3	33808,9	44,9	55,1
2018	85880,4	39152,5	46727,9	46738,7	39141,7	45,6	54,4
2019	101318,7	44277,6	57041,1	56937,1	44381,7	43,7	56,3
2020	110533,7	49835,1	60698,6	61999,6	48534,1	45,1	54,9
	168466,5	68547,2	99919,4	72098,5	96368,0	40,7	59,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	108007,1	46995,5	61011,6	55560,2	52446,9	43,5	56,5
							48,6

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng)				Tỷ trọng (%)		
	Assets and capital resources (Billion VND)				Percentage (%)		
Tổng nguồn vốn Total	Nguồn vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment
+ Hưng Yên							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015							
2016	41611,7	16850,6	24761,4	19619,1	21992,6	40,5	59,5
2017	60280,2	29427,6	30852,6	29769,6	30510,6	48,8	51,2
2018	60520,4	29409,3	31111,1	30207,8	30312,6	48,6	51,4
2019	69591,3	33198,8	36392,5	36094,4	33497,0	47,7	52,3
2020	76111,3	36295,8	39815,5	38723,9	37387,4	47,7	52,3
	86334,2	44259,7	42074,6	45579,9	40754,3	51,3	48,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020							
+ Hà Nam							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015							
2016	10358,5	4353,8	6004,9	5205,3	5153,1	42,0	58,0
2017	23771,6	10043,5	13728,1	10491,9	13279,7	42,3	57,8
2018	31464,3	13267,2	18197,0	14476,0	16988,2	42,2	57,8
2019	40096,6	14268,1	25828,5	19901,9	20194,6	35,6	64,4
2020	50666,5	17250,6	33415,9	24184,0	26482,5	34,1	66,0
	58298,2	22360,6	35937,6	28115,2	30183,0	38,4	61,6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020							
	40859,4	15438,0	25421,4	19433,8	21425,6	37,8	62,2
							52,4

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng)				Tỷ trọng (%)			
	Assets and capital resources (Billion VND)							
Tổng nguồn vốn Total	Nguồn vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment	
+ Nam Định								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015								
2016	6268,4	3311,6	2956,9	2460,8	3807,6	52,8	47,2	60,7
2017	15234,2	6855,4	8378,8	6303,5	8930,7	45,0	55,0	58,6
2018	18317,4	9074,4	9243,0	6708,1	11609,3	49,5	50,5	63,4
2019	23789,5	11352,7	12436,8	8761,2	15028,3	47,7	52,3	63,2
2020	29288,1	12244,0	17044,1	12161,1	17127,0	41,8	58,2	58,5
	29959,3	14389,3	15570,0	11818,5	18140,8	48,0	52,0	60,6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	23317,7	10783,2	12534,5	9150,5	14167,2	46,2	53,8	60,8
+ Thái Bình								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015								
2016	7239,8	3054,8	4185,0	3792,6	3447,3	42,2	57,8	47,6
2017	7854,3	3700,1	4154,3	4160,5	3693,9	47,1	52,9	47,0
2018	9520,7	4884,3	4636,3	4717,3	4803,4	51,3	48,7	50,5
2019	25608,3	20511,8	5096,4	6653,0	18955,3	80,1	19,9	74,0
2020	27453,4	21049,6	6403,8	7055,0	20391,1	76,7	23,3	74,3
	29998,6	19634,9	10363,7	21514,2	8484,4	65,5	34,6	28,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	20087,1	13956,1	6130,9	8820,0	11265,6	69,5	30,5	56,1

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng)					Tỷ trọng (%)	
	Assets and capital resources (Billion VND)					Percentage (%)	
Tổng nguồn vốn Total	Nguồn vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment
+ Ninh Bình							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015							
2016	10136,6	3461,9	6674,9	2949,3	7187,3	34,2	65,8
2017	13428,9	3732,1	9696,8	5087,8	8341,0	27,8	72,2
2018	17211,3	4880,2	12331,1	7056,2	10155,0	28,4	71,7
2019	23690,0	7642,5	16047,5	11105,6	12584,4	32,3	67,7
2020	41887,9	12070,4	29817,4	24957,2	16930,6	28,8	71,2
	46481,1	15519,6	30961,5	29158,9	17322,1	33,4	66,6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	28539,8	8769,0	19770,9	15473,2	13066,6	30,7	69,3
+ Quảng Ninh							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015							
2016	28436,1	10935,0	17501,4	10160,1	18276,0	38,5	61,5
2017	81689,4	23651,2	58038,2	20140,4	61549,0	29,0	71,1
2018	85847,0	29264,1	56582,9	22993,4	62853,6	34,1	65,9
2019	93921,3	30630,3	63290,9	26922,0	67012,5	32,6	67,4
2020	88710,1	29677,2	59032,9	27503,6	61206,5	33,5	66,6
	90315,8	39442,9	50872,9	27961,7	62354,1	43,7	56,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	88096,7	30533,1	57563,6	25104,2	62995,1	34,7	65,3
							71,5

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng)				Tỷ trọng (%)		
	Assets and capital resources (Billion VND)				Percentage (%)		
Tổng nguồn vốn <i>Total</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity</i>	Tỷ lệ nợ phải trả <i>Percentage of liability</i>	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Percentage of fixed asset and long term investment</i>
2. Trung du và miền núi phía Bắc							
<i>Northern midlands and mountain areas</i>							
Bình quân giai đoạn 2011-2015							
<i>Average of the period 2011-2015</i>							
2016	99095,8	36016,2	63082,3	43149,8	55946,0	63,7	56,5
2017	270987,7	139049,5	131938,2	126753,7	144234,0	48,7	53,2
2018	392756,3	220609,6	172146,7	232073,7	160682,6	43,8	40,9
2019	428160,3	258017,5	170142,9	268297,9	159862,5	39,7	37,3
2020	513436,9	322043,8	191393,1	339139,4	174297,5	37,3	34,0
	650711,9	390553,1	260150,5	471748,8	178954,9	40,0	27,5
Bình quân giai đoạn 2016-2020							
<i>Average of the period 2016-2020</i>							
+ Hà Giang	451210,6	266054,7	185154,3	287602,7	163606,3	41,0	36,3
Bình quân giai đoạn 2011-2015							
<i>Average of the period 2011-2015</i>							
2016	47,8	22,0	25,9	32,6	15,2	54,2	31,8
2017	23,5	12,3	11,2	6,3	17,2	47,8	73,4
2018	47,6	15,9	31,7	26,2	21,4	66,7	44,9
2019	40,3	4,1	36,2	32,7	7,5	89,9	18,7
2020	28,5	13,8	14,7	10,9	17,6	51,7	61,7
	144,8	45,2	91,4	36,2	100,3	63,1	69,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020							
<i>Average of the period 2016-2020</i>							
	56,9	18,2	37,0	22,5	32,8	65,1	57,6

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng)				Tỷ trọng (%)		
	Assets and capital resources (Billion VND)				Percentage (%)		
Tổng nguồn vốn Total	Nguồn vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment
+ Cao Bằng							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	253,1	167,8	131,6	121,5	33,8	66,3	48,0
2016	104,3	29,0	56,1	48,2	72,2	27,8	46,2
2017	105,4	30,7	57,6	47,9	70,9	29,2	45,4
2018	57,9	18,2	43,0	15,0	68,6	31,4	25,8
2019	52,7	22,9	37,8	14,9	56,6	43,4	28,4
2020	106,7	35,0	76,0	30,7	67,2	32,8	28,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	85,4	27,1	54,1	31,3	68,2	31,8	36,7
+ Bắc Kạn							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	38,3	13,9	19,9	18,4	63,7	36,3	48,0
2016	26,0	6,5	10,9	15,1	74,8	25,2	58,0
2017	25,9	7,2	11,4	14,4	72,4	27,7	55,9
2018	56,6	24,3	21,0	35,6	57,1	42,9	62,9
2019	180,2	106,1	88,9	91,2	41,1	58,9	50,6
2020	373,1	293,7	233,3	139,9	21,3	78,7	37,5
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	132,3	87,6	73,1	59,2	33,8	66,2	44,8

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng)				Tỷ trọng (%)			
	Assets and capital resources (Billion VND)				Percentage (%)			
Tổng nguồn vốn Total	Nguồn vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment	
+ Tuyên Quang								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015								
2016	818,5	-43,0	861,7	232,5	586,0	-5,3	105,3	71,6
2017	2346,9	-96,7	2443,6	556,8	1790,2	-4,1	104,1	76,3
2018	2999,7	-469,5	3469,2	941,1	2058,6	-15,7	115,7	68,6
2019	3075,7	-235,3	3311,0	1010,5	2065,2	-7,7	107,7	67,2
2020	3450,0	-74,1	3524,1	1428,2	2021,8	-2,2	102,2	58,6
	3438,0	1167,0	2270,9	1238,8	2199,2	34,0	66,1	64,0
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020								
+ Lào Cai								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015								
2016	6239,3	2610,7	3628,9	1390,4	4848,9	41,8	58,2	77,7
2017	11082,1	2891,8	8190,2	2380,4	8701,7	26,1	73,9	78,5
2018	12520,5	2345,9	10174,6	4045,9	8474,6	18,7	81,3	67,7
2019	11717,7	3131,1	8586,6	3877,6	7840,2	26,7	73,3	66,9
2020	10806,5	3159,9	7646,6	3241,5	7565,0	29,2	70,8	70,0
	9997,8	2462,1	7535,7	2574,1	7423,7	24,6	75,4	74,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020								
	11224,9	2798,2	8426,7	3223,9	8001,0	24,9	75,1	71,3

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng)				Tỷ trọng (%)		
	Assets and capital resources (Billion VND)				Percentage (%)		
Tổng nguồn vốn Total	Nguồn vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment
+ Yên Bái							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	659,1	405,5	253,8	306,2	352,9	61,5	38,5
2016	1440,3	588,3	851,9	609,9	830,3	40,9	59,2
2017	1592,2	702,0	890,2	656,4	935,8	44,1	55,9
2018	1983,6	986,6	997,0	1063,5	920,1	49,7	50,3
2019	1999,1	1163,8	835,3	1003,9	995,2	58,2	41,8
2020	2079,1	1135,1	944,0	962,2	1117,0	54,6	45,4
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	1818,9	915,2	903,7	859,2	959,7	50,3	49,7
+ Thái Nguyên							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	51395,5	16796,3	34599,4	20531,9	30863,6	32,7	67,3
2016	187074,9	113694,0	73380,9	82350,2	104724,6	60,8	39,2
2017	265396,1	177585,2	87810,9	163210,9	102185,2	66,9	33,1
2018	291767,8	206379,8	85388,1	191486,5	100281,3	70,7	29,3
2019	328282,7	252873,5	75409,2	233860,1	94422,6	77,0	23,0
2020	383614,9	295877,6	87737,3	311392,9	72222,1	77,1	22,9
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	291227,3	209282,0	81945,3	196460,1	94767,2	71,9	28,1
							32,5

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng)				Tỷ trọng (%)		
	Assets and capital resources (Billion VND)						
Tổng nguồn vốn Total	Nguồn vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment
+ Lạng Sơn							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	718,1	347,4	387,1	331,0	51,6	48,4	46,1
2016	847,1	438,3	507,8	339,3	48,3	51,7	40,1
2017	1391,4	712,7	554,8	836,6	48,8	51,2	60,1
2018	3201,4	2517,4	519,5	2681,9	21,4	78,6	83,8
2019	1654,2	859,8	1009,5	644,7	48,0	52,0	39,0
2020	1766,8	881,5	1126,1	640,7	50,1	49,9	36,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	1772,2	1081,9	743,6	1028,6	38,9	61,1	58,0
+ Bắc Giang							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	25362,8	13326,4	13745,0	11617,8	47,5	52,5	45,8
2016	46601,9	29638,3	29395,7	17206,1	36,4	63,6	36,9
2017	83565,2	51862,5	50438,8	33126,4	37,9	62,1	39,6
2018	85684,8	48921,1	55393,5	30291,2	42,9	57,1	35,4
2019	128844,3	79657,0	79321,8	49522,5	38,2	61,8	38,4
2020	204556,4	134745,6	130815,6	73740,8	34,1	65,9	36,1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	109850,5	68964,9	69073,1	40777,4	37,2	62,8	37,1

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng) Assets and capital resources (Billion VND)					Tỷ trọng (%) Percentage (%)		
	Tổng nguồn vốn Total	Nguồn vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment
+ Phú Thọ								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	8700,2	3356,3	5343,9	4774,6	3925,6	38,6	61,4	45,1
2016	13814,7	5202,1	8612,6	7169,5	6645,2	37,7	62,3	48,1
2017	17104,4	5187,4	11917,0	8018,6	9085,8	30,3	69,7	53,1
2018	22011,5	7159,4	14852,2	10288,5	11723,1	32,5	67,5	53,3
2019	28910,8	11246,2	17664,6	14186,1	14724,7	38,9	61,1	50,9
2020	33878,9	14885,1	18993,8	17169,3	16709,6	43,9	56,1	49,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	23144,1	8736,0	14408,0	11366,4	11777,7	37,7	62,3	50,9
+ Điện Biên								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	4,4	1,3	3,1	3,6	0,8	29,2	70,8	19,1
2016								
2017								
2018								
2019								
2020								
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020								

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng)				Tỷ trọng (%)		
	Assets and capital resources (Billion VND)				Percentage (%)		
Tổng nguồn vốn Total	Nguồn vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment
+ Lai Châu							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015							
2016	24,7	-28,3	53,4	12,9	11,9	215,7	47,9
2017	26,1	-36,8	62,9	13,6	12,5	241,3	47,8
2018	17,8	-38,2	55,9	5,7	12,1	315,1	67,9
2019	34,6	-38,4	73,1	12,6	22,1	211,1	63,7
2020	15,2	-39,6	54,8	3,8	11,5	359,8	75,3
	14,2	14,2	0,0	3,8	10,4	0,0	73,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	21,6	-27,8	49,3	7,9	13,7	228,7	63,5
+ Sơn La							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015							
2016	1153,6	-652,5	1806,4	250,9	902,6	156,6	78,2
2017	237,5	-2607,9	2845,4	170,9	66,7	1198,0	28,1
2018	226,9	101,5	125,5	121,7	105,2	55,3	46,4
2019	271,4	168,6	102,8	201,4	70,0	37,9	25,8
2020	131,5	123,1	8,4	77,0	54,5	6,4	41,5
	115,5	103,4	12,1	54,5	61,1	10,5	52,9
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	196,6	-422,3	618,8	125,1	71,5	314,8	36,4

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng) Assets and capital resources (Billion VND)					Tỷ trọng (%) Percentage (%)		
	Tổng nguồn vốn Total	Nguồn vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment
+ Hòa Bình								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	3680,4	1030,5	2649,9	1330,6	2349,8	28,0	72,0	63,8
2016	7362,6	1935,2	5427,3	3525,5	3837,0	26,3	73,7	52,1
2017	7763,3	2704,6	5058,7	3984,8	3778,5	34,8	65,2	48,7
2018	8257,1	2941,9	5315,2	4347,8	3909,3	35,6	64,4	47,3
2019	9081,4	3491,6	5589,7	4869,9	4211,5	38,5	61,6	46,4
2020	10625,8	4016,2	6609,6	6066,1	4559,6	37,8	62,2	42,9
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	8618,0	3017,9	5600,1	4558,8	4059,2	35,0	65,0	47,1
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	197063,6	92620,5	104444,5	52984,2	144079,4	47,0	53,0	73,1
2016	417622,7	156081,0	261541,6	83361,5	334261,2	37,4	62,6	80,0
2017	448989,7	175741,8	273247,9	101207,6	347782,1	39,1	60,9	77,5

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng)					Tỷ trọng (%)		
	Assets and capital resources (Billion VND)					Percentage (%)		
	Tổng nguồn vốn Total	Nguồn vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment
2018	700954,2	241344,5	459609,7	156490,0	544489,8	34,4	65,6	77,7
2019	732692,3	222384,7	510307,6	161619,9	571072,5	30,4	69,7	77,9
2020	787709,1	243119,4	544589,7	188986,4	598722,7	30,9	69,1	76,0
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	617593,6	207734,3	409859,3	138333,1	479265,6	33,6	66,4	77,6
+ Thanh Hóa								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	14758,3	10223,3	4535,4	4284,2	10474,2	69,3	30,7	71,0
2016	20631,1	15063,4	5567,7	7008,4	13622,7	73,0	27,0	66,0
2017	24750,4	16841,2	7909,1	8571,7	16178,6	68,0	32,0	65,4
2018	240308,9	55468,9	184840,0	42894,3	197414,6	23,1	76,9	82,2
2019	236620,6	33833,1	202787,5	44061,2	192559,4	14,3	85,7	81,4
2020	230825,5	32951,8	197873,7	46770,9	184054,6	14,3	85,7	79,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	150627,3	30831,7	119795,6	29861,3	120766,0	20,5	79,5	80,2

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng)					Tỷ trọng (%)		
	Assets and capital resources (Billion VND)					Percentage (%)		
	Tổng nguồn vốn Total	Nguồn vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment
+ Nghệ An								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	5043,5	3346,2	1697,4	2491,3	2552,2	66,3	33,7	50,6
2016	6405,2	3551,8	2853,4	3145,0	3260,2	55,5	44,6	50,9
2017	7979,9	4416,4	3563,5	3714,7	4265,2	55,3	44,7	53,5
2018	9451,7	4752,5	4699,2	3545,8	5905,9	50,3	49,7	62,5
2019	8554,2	5195,3	3358,9	2845,9	5708,4	60,7	39,3	66,7
2020	15144,1	8615,5	6528,6	5687,6	9456,5	56,9	43,1	62,4
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	9507,0	5306,3	4200,7	3787,8	5719,2	55,8	44,2	60,2
+ Hà Tĩnh								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	95991,1	52209,7	43781,4	14003,5	81987,6	54,4	45,6	85,4
2016	270441,2	97562,6	172878,6	16287,7	254153,4	36,1	63,9	94,0
2017	286004,5	103230,8	182773,7	28341,4	257663,1	36,1	63,9	90,1
2018	299413,1	115081,2	184331,9	37539,2	261899,6	38,4	61,6	87,5
2019	291867,0	104036,8	187830,2	40992,6	250874,4	35,7	64,4	86,0
2020	281479,0	97056,4	184422,5	41812,8	239666,1	34,5	65,5	85,2
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	285840,9	103393,6	182447,4	32994,7	252851,3	36,2	63,8	88,5

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng)				Tỷ trọng (%)		
	Assets and capital resources (Billion VND)				Percentage (%)		
Tổng nguồn vốn Total	Nguồn vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment
+ Quảng Bình	641,5	-115,6	757,4	155,4	486,2	-18,0	118,1
	635,8	-145,8	781,5	319,4	316,4	-22,9	122,9
	6545,1	4933,4	1611,7	1727,4	4817,7	75,4	24,6
	6941,4	5266,1	1675,3	1899,2	5042,2	75,9	24,1
	7216,4	5359,9	1856,5	2326,0	4890,4	74,3	25,7
+ Quảng Trị	9177,6	7503,8	1673,9	2811,5	6366,1	81,8	18,2
	6103,3	4583,5	1519,8	1816,7	4286,5	75,1	24,9
	399,6	-22,4	422,0	213,0	186,6	-5,6	105,6
	844,8	244,8	600,0	408,9	435,9	29,0	71,0
	1077,6	498,4	579,2	521,4	556,2	46,3	53,8
+ Quảng Ngãi	1308,0	494,6	813,4	679,2	628,8	37,8	62,2
	1976,8	671,9	1304,9	1175,6	801,2	34,0	66,0
	1623,3	872,2	751,2	931,9	691,4	53,7	46,3
	1366,1	556,4	809,7	743,4	622,7	40,7	59,3
							45,6

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng)					Tỷ trọng (%)	
	Assets and capital resources (Billion VND)					Percentage (%)	
Tổng nguồn vốn Total	Nguồn vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment
+ Thừa Thiên - Huế							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015							
2016	13144,5	6983,6	6160,7	5097,5	8047,0	53,1	46,9
2017	17965,0	7108,7	10856,4	8042,8	9922,2	39,6	60,4
2018	18053,5	7346,8	10706,8	8087,6	9965,9	40,7	59,3
2019	18546,2	8913,2	9633,0	8833,0	9713,3	48,1	51,9
2020	18290,3	9419,0	8871,3	9344,7	8945,6	51,5	48,5
	19282,8	10824,2	8458,6	10189,3	9093,5	56,1	43,9
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	18427,6	8722,4	9705,2	8899,5	9528,1	47,3	52,7
+ Đà Nẵng							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015							
2016	22033,4	8461,6	13571,8	7963,0	14070,4	38,4	61,6
2017	28804,1	14331,7	14472,4	12155,7	16648,4	49,8	50,2
2018	33172,0	17229,6	15942,4	15128,0	18043,9	51,9	48,1
2019	44828,1	19162,1	25666,0	23749,7	21078,4	42,8	57,3
2020	39575,3	20511,2	19064,1	16991,7	22583,5	51,8	48,2
	46108,9	25317,7	20791,3	20715,1	25393,8	54,9	45,1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	38497,7	19310,5	19187,2	17748,1	20749,6	50,2	49,8
							53,9

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng)				Tỷ trọng (%)			
	Assets and capital resources (Billion VND)							
Tổng nguồn vốn Total	Nguyên vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment	
+ Quảng Nam								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015								
2016	12527,7	2884,7	9643,4	4447,9	8079,9	23,0	77,0	64,5
2017	21184,4	6613,9	14570,5	10584,8	10599,6	31,2	68,8	50,0
2018	24384,6	7747,3	16637,3	11323,7	13061,0	31,8	68,2	53,6
2019	25930,3	11768,4	14161,9	10666,1	15264,2	45,4	54,6	58,9
2020	29883,8	11359,1	18524,7	13456,3	16427,5	38,0	62,0	55,0
	58629,5	13930,9	44698,5	18401,4	40228,1	23,8	76,2	68,6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	32002,5	10283,9	21718,6	12886,4	19116,1	32,1	67,9	59,7
+ Quảng Ngãi								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015								
2016	8294,7	2253,3	6041,4	3035,7	5259,0	27,2	72,8	63,4
2017	13176,3	2837,0	10339,4	6203,2	6973,1	21,5	78,5	52,9
2018	12265,2	3505,6	8759,6	5487,4	6777,8	28,6	71,4	55,3
2019	15515,0	4713,0	10802,0	7110,7	8404,3	30,4	69,6	54,2
2020	9312,0	3768,9	5543,2	3938,0	5374,0	40,5	59,5	57,7
	26473,1	10402,7	16070,4	14021,1	12452,1	39,3	60,7	47,0
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	15348,3	5045,4	10302,9	7352,1	7996,3	32,9	67,1	52,1

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng) Assets and capital resources (Billion VND)					Tỷ trọng (%) Percentage (%)		
	Tổng nguồn vốn Total	Nguồn vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment
+ Bình Định								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015								
2016	2382,5	1117,3	1265,4	1036,1	1346,4	46,9	53,1	56,5
2017	4253,4	1733,2	2520,3	1637,4	2616,1	40,8	59,3	61,5
2018	5607,2	2573,4	3033,8	2141,3	3465,9	45,9	54,1	61,8
2019	6147,3	3307,3	2840,0	2493,1	3654,1	53,8	46,2	59,4
2020	8239,1	4479,7	3759,3	2787,9	5451,1	54,4	45,6	66,2
	9357,7	5022,3	4335,4	3297,2	6060,5	53,7	46,3	64,8
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	6720,9	3423,2	3297,8	2471,4	4249,5	50,9	49,1	63,2
+ Phú Yên								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015								
2016	3499,1	2597,6	901,5	1665,0	1834,0	74,2	25,8	52,4
2017	5074,8	3919,1	1155,7	1755,6	3319,2	77,2	22,8	65,4
2018	3118,4	2090,8	1027,5	1872,7	1245,6	67,1	33,0	40,0
2019	3697,8	2650,1	1047,7	2049,4	1648,4	71,7	28,3	44,6
2020	4529,6	2894,9	1634,7	2493,4	2036,2	63,9	36,1	45,0
	6299,0	3074,8	3224,3	2999,2	3299,8	48,8	51,2	52,4
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	4543,9	2925,9	1618,0	2234,1	2309,8	64,4	35,6	50,8

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng)					Tỷ trọng (%)		
	Assets and capital resources (Billion VND)					Percentage (%)		
	Tổng nguồn vốn <i>Total</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity</i>	Tỷ lệ nợ phải trả <i>Percentage of liability</i>	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Percentage of fixed asset and long term investment</i>
+ Khánh Hòa								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	12190,7	1844,1	10346,8	5822,3	6368,4	15,1	84,9	52,2
2016	13506,0	1448,4	12057,6	7558,6	5947,4	10,7	89,3	44,0
2017	13803,7	2491,2	11312,4	8333,4	5470,2	18,1	82,0	39,6
2018	15865,9	3254,4	12611,5	9813,8	6052,1	20,5	79,5	38,2
2019	16288,4	3818,7	12469,7	9836,7	6451,7	23,4	76,6	39,6
2020	16496,1	5874,9	10621,3	8477,0	8019,1	35,6	64,4	48,6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	15192,0	3377,5	11814,5	8803,9	6388,1	22,2	77,8	42,0
+ Ninh Thuận								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>	1730,1	-234,1	1964,3	814,1	916,0	-13,5	113,5	52,9
2016	2029,7	-598,8	2628,5	780,4	1249,4	-29,5	129,5	61,6
2017	2300,3	-272,5	2572,8	1086,1	1214,2	-11,9	111,9	52,8
2018	3258,7	530,5	2728,3	984,5	2274,2	16,3	83,7	69,8
2019	13413,8	2676,8	10737,0	1749,6	11664,2	20,0	80,0	87,0
2020	19035,1	5048,0	13987,1	3338,4	15696,7	26,5	73,5	82,5
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	8007,5	1476,8	6530,7	1587,8	6419,7	18,4	81,6	80,2

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng)				Tỷ trọng (%)		
	Assets and capital resources (Billion VND)				Percentage (%)		
Tổng nguồn vốn Total	Nguồn vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment
+ Bình Thuận							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015							
2016	4426,9	1071,3	3355,8	1955,3	2471,5	24,2	75,8
2017	12670,9	2411,1	10259,9	7473,7	5197,2	19,0	81,0
2018	9927,6	3109,6	6818,0	4870,7	5056,8	31,3	68,7
2019	9741,9	5982,3	3759,5	4232,0	5509,8	61,4	38,6
2020	46925,3	14359,5	32565,8	9620,4	37304,9	30,6	69,4
	47777,5	16624,4	31153,1	9533,1	38244,4	34,8	65,2
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	25408,6	8497,4	16911,2	7146,0	18262,6	33,4	66,6
4. Tây Nguyên - Central Highlands							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015							
2016	10058,9	2835,9	7223,0	6986,2	3072,7	28,2	71,8
2017	15184,0	4000,3	11183,7	11072,4	4111,6	26,4	73,7
2018	15174,2	4745,6	10428,6	10494,5	4679,8	31,3	68,7
2019	16015,6	4184,6	11831,0	11764,4	4251,3	26,1	73,9
2020	15340,5	3839,6	11500,9	10606,7	4733,8	25,0	75,0
	20201,4	7235,3	12966,1	13081,6	7119,7	35,8	64,2
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	16383,2	4801,1	11582,1	11403,9	4979,2	29,3	70,7
							30,4

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng)					Tỷ trọng (%)		
	Assets and capital resources (Billion VND)					Percentage (%)		
Tổng nguồn vốn Total	Nguồn vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment	
+ Kon Tum								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	40,2	13,0	27,2	2,4	37,8	32,3	67,7	94,1
2016	35,6	13,9	21,7	2,8	32,8	39,0	61,0	92,2
2017	54,6	28,8	25,9	11,6	43,0	52,7	47,3	78,7
2018	48,9	23,2	25,7	5,1	43,8	47,4	52,6	89,6
2019	43,8	10,4	33,4	3,5	40,3	23,8	76,2	92,1
2020	52,2	6,6	45,5	3,6	48,6	12,7	87,3	93,1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	47,0	16,6	30,4	5,3	41,7	35,3	64,7	88,7
+ Gia Lai								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	822,2	141,4	680,8	765,7	56,5	17,2	82,8	6,9
2016	1887,7	88,2	1799,5	1831,0	56,7	4,7	95,3	3,0
2017	755,0	156,7	598,3	708,8	46,2	20,8	79,3	6,1
2018	1270,7	176,2	1094,5	1221,6	49,1	13,9	86,1	3,9
2019	1211,6	200,1	1011,6	1165,5	46,1	16,5	83,5	3,8
2020	2826,9	180,1	2646,8	2430,3	396,6	6,4	93,6	14,0
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	1590,4	160,2	1430,1	1471,4	118,9	10,1	89,9	7,5

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng)					Tỷ trọng (%)		
	Assets and capital resources (Billion VND)					Percentage (%)		
Tổng nguồn vốn Total	Nguồn vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment	
+ Đắk Lắk								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	605,7	287,8	317,9	311,2	294,5	47,5	52,5	48,6
2016	1780,2	778,6	1001,6	1231,2	549,1	43,7	56,3	30,8
2017	1627,2	1051,2	576,0	1102,0	525,2	64,6	35,4	32,3
2018	1320,5	1064,7	255,8	871,6	449,0	80,6	19,4	34,0
2019	1456,7	852,9	603,8	1052,5	404,2	58,6	41,5	27,8
2020	2092,4	1008,5	1083,9	1509,0	583,4	48,2	51,8	27,9
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	1655,4	951,2	704,2	1153,2	502,2	57,5	42,5	30,3
+ Đắk Nông								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	4406,8	249,0	4157,8	3868,6	538,2	5,7	94,3	12,2
2016	6380,6	590,3	5790,2	5247,2	1133,4	9,3	90,8	17,8
2017	6370,3	600,2	5770,1	5089,7	1280,6	9,4	90,6	20,1
2018	7208,7	742,6	6466,1	5959,0	1249,7	10,3	89,7	17,3
2019	6902,6	1021,0	5881,6	5448,9	1453,7	14,8	85,2	21,1
2020	7240,5	1879,8	5360,7	5014,8	2225,7	26,0	74,0	30,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	6820,5	966,8	5853,7	5351,9	1468,6	14,2	85,8	21,5

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng)					Tỷ trọng (%)		
	Assets and capital resources (Billion VND)					Percentage (%)		
	Tổng nguồn vốn Total	Nguồn vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment
+ Lâm Đồng								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	4184,0	2144,8	2039,2	2038,4	2145,6	51,3	48,7	51,3
2016	5100,1	2529,3	2570,7	2760,4	2339,7	49,6	50,4	45,9
2017	6367,2	2908,8	3458,4	3582,4	2784,8	45,7	54,3	43,7
2018	6166,8	2177,9	3988,9	3707,1	2459,7	35,3	64,7	39,9
2019	5725,9	1755,2	3970,7	2936,3	2789,5	30,7	69,4	48,7
2020	7989,5	4160,3	3829,2	4123,9	3865,5	52,1	47,9	48,4
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	6269,9	2706,3	3563,6	3422,0	2847,8	43,2	56,8	45,4
5. Đồng Nam Bộ - South East								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	1887278,2	739306,0	1147972,2	1063014,8	824263,4	39,2	60,8	43,7
2016	2498066,9	1003257,6	1494809,3	1414945,8	1083121,2	40,2	59,8	43,4
2017	2791590,0	1021989,7	1769600,4	1708831,9	1082758,1	36,6	63,4	38,8
2018	3190229,4	1136938,3	2053291,1	2095705,1	1082468,1	35,6	64,4	33,9
2019	3377605,5	1184692,7	2096073,7	2034120,1	1231778,4	35,1	62,1	36,5
2020	4182628,1	1689424,7	2492761,4	2765985,2	1416200,8	40,4	59,6	33,9
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	3208024,0	1207260,6	1981307,2	2003917,6	1179265,3	37,6	61,8	36,8

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng)					Tỷ trọng (%)		
	Assets and capital resources (Billion VND)							
	Tổng nguồn vốn Total	Nguồn vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment
+ Bình Phước								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	6540,9	2485,8	4055,1	2438,7	4102,2	38,0	62,0	62,7
2016	19024,4	5917,7	13106,7	6523,0	12501,4	31,1	68,9	65,7
2017	21395,5	6615,2	14780,3	7642,5	13752,9	30,9	69,1	64,3
2018	27655,5	9892,9	17762,5	11223,5	16431,9	35,8	64,2	59,4
2019	31013,0	10868,6	20144,4	11878,1	19135,0	35,1	65,0	61,7
2020	41973,3	16499,2	25474,1	16676,5	25296,7	39,3	60,7	60,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	28212,3	9958,7	18253,6	10788,7	17423,6	35,3	64,7	61,8
+ Tây Ninh								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	30964,3	8736,0	22228,3	13688,8	17275,4	28,2	71,8	55,8
2016	67432,1	20389,2	47042,9	27101,3	40330,8	30,2	69,8	59,8
2017	86352,4	33998,1	52354,3	37779,9	48572,5	39,4	60,6	56,3
2018	106239,2	46976,2	59263,0	47064,8	59174,4	44,2	55,8	55,7
2019	150377,4	65741,8	84635,5	59454,1	90923,2	43,7	56,3	60,5
2020	174511,0	85665,9	88845,1	70453,0	104057,9	49,1	50,9	59,6
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	116982,4	50554,2	66428,2	48370,6	68611,8	43,2	56,8	58,7

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng)					Tỷ trọng (%)		
	Assets and capital resources (Billion VND)					Percentage (%)		
	Tổng nguồn vốn Total	Nguồn vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment
+ Bình Dương								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015								
2016	272407,2	117622,1	154785,1	154264,1	118143,1	43,2	56,8	43,4
2017	389456,5	184394,2	205062,2	218991,0	170465,5	47,4	52,7	43,8
2018	447520,2	201908,1	245612,1	250308,3	197211,9	45,1	54,9	44,1
2019	512656,1	222761,3	289894,8	291850,1	220806,0	43,5	56,6	43,1
2020	596343,9	254004,0	342339,9	337184,8	259159,1	42,6	57,4	43,5
	698156,1	321984,2	375972,9	410706,1	287250,9	46,1	53,9	41,1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	528826,5	237010,4	291776,4	301808,1	226978,7	44,8	55,2	42,9
+ Đồng Nai								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015								
2016	318558,0	147677,6	170880,4	169275,2	149282,9	46,4	53,6	46,9
2017	438107,3	215039,2	223068,1	231379,1	206728,2	49,1	50,9	47,2
2018	489444,0	232160,5	257283,5	256854,1	232589,9	47,4	52,6	47,5
2019	538878,3	248838,3	290040,1	300639,1	238239,2	46,2	53,8	44,2
2020	587823,9	274314,2	313509,7	310370,6	277453,2	46,7	53,3	47,2
	648210,8	344182,0	303987,1	362663,4	285505,7	53,1	46,9	44,1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	540492,8	262906,8	277577,7	292381,3	248103,2	48,6	51,4	45,9

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng)					Tỷ trọng (%)		
	Assets and capital resources (Billion VND)					Percentage (%)		
Tổng nguồn vốn Total	Nguyên vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment	
+ Bà Rịa - Vũng Tàu								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015								
2016	320036,3	193401,9	126634,4	92174,2	227862,1	60,4	39,6	71,2
2017	357291,3	154351,5	202939,9	133013,2	224278,1	43,2	56,8	62,8
2018	377032,2	157009,5	220022,7	161469,1	215563,0	41,6	58,4	57,2
2019	324618,5	90166,2	234452,3	194584,1	117978,3	27,8	72,2	36,3
2020	459577,3	97935,2	271901,1	190026,8	174217,8	21,3	59,2	37,9
	508757,2	228153,2	280603,8	285386,5	223370,5	44,9	55,2	43,9
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	405455,3	145523,1	241983,9	192895,9	191081,5	35,9	59,7	47,1
+ TP. Hồ Chí Minh								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015								
2016	938771,5	269382,7	669388,9	631173,8	307597,7	28,7	71,3	32,8
2017	1226755,4	423165,9	803589,5	797938,2	428817,3	34,5	65,5	35,0
2018	1369845,8	390298,3	979547,5	994778,0	375067,9	28,5	71,5	27,4
2019	1680181,9	518303,4	1161878,4	1250343,5	429838,3	30,9	69,2	25,6
2020	1552470,1	481828,9	1063543,1	1125205,7	410890,2	31,0	68,5	26,5
	2111019,9	692940,1	1417878,5	1620099,7	490718,9	32,8	67,2	23,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	1588054,6	501307,3	1085287,4	1157673,0	427066,5	31,6	68,3	26,9

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng)				Tỷ trọng (%)		
	Assets and capital resources (Billion VND)				Percentage (%)		
Tổng nguồn vốn Total	Nguyên vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015							
2016	80322,5	47446,1	41914,9	38457,0	40,9	59,1	47,9
2017	144638,2	82640,5	73076,9	71561,4	42,9	57,1	49,5
2018	173097,7	96916,7	88085,2	85012,5	44,0	56,0	49,1
2019	201468,0	112221,6	103312,1	98203,1	44,3	55,7	48,7
2020	234388,6	130843,1	122584,7	111814,2	44,2	55,8	47,7
	294647,7	161091,0	139240,9	155406,3	45,3	54,7	52,7
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	209648,0	116742,6	105260,0	104399,5	44,3	55,7	49,8
+ Long An							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015							
2016	48652,5	31009,8	25826,4	22826,1	36,3	63,7	46,9
2017	86132,5	54823,8	45525,4	40607,2	36,4	63,7	47,1
2018	97409,5	57535,7	49335,9	48073,6	40,9	59,1	49,4
2019	110608,8	66566,1	56346,4	54262,4	39,8	60,2	49,1
2020	124433,5	73949,2	65049,5	59394,3	40,6	59,4	47,7
	133903,4	69978,9	73178,3	60725,1	47,7	52,3	45,4
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	110497,5	64570,7	57887,1	52612,5	41,6	58,4	47,6

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng)					Tỷ trọng (%)	
	Assets and capital resources (Billion VND)					Percentage (%)	
Tổng nguồn vốn Total	Nguồn vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment
+ Tiền Giang							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015							
2016	13373,4	5796,2	7577,2	6118,9	7254,5	43,3	56,7
2017	24767,3	10691,6	14075,7	12535,7	12231,6	43,2	56,8
2018	33080,1	12773,1	20307,0	19104,9	13975,2	38,6	61,4
2019	39933,0	14978,1	24954,9	24260,5	15672,6	37,5	62,5
2020	48631,2	18620,9	30010,3	28622,3	20009,0	38,3	61,7
	51011,0	22774,5	28236,5	30343,2	20667,8	44,7	55,4
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	39484,5	15967,6	23516,9	22973,3	16511,2	40,4	59,6
+ Bến Tre							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015							
2016	4446,7	1663,9	2782,7	1990,8	2455,9	37,4	62,6
2017	7604,5	3986,4	3618,2	3556,6	4047,9	52,4	47,6
2018	8854,2	4531,5	4322,7	4462,5	4391,6	51,2	48,8
2019	10088,2	5700,2	4388,0	5242,8	4845,3	56,5	43,5
2020	10336,6	6464,3	3872,3	5469,7	4866,9	62,5	37,5
	11273,0	6764,1	4508,9	6195,2	5077,8	60,0	40,0
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	9631,3	5489,3	4142,0	4985,4	4645,9	57,0	43,0
							48,2

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng)					Tỷ trọng (%)		
	Assets and capital resources (Billion VND)					Percentage (%)		
Tổng nguồn vốn Total	Nguồn vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment	
+ Trà Vinh								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	2997,4	1349,3	1648,1	1419,3	1578,5	45,0	55,0	52,7
2016	3768,1	2054,6	1713,4	1901,6	1866,5	54,5	45,5	49,5
2017	4384,2	2549,8	1834,4	2145,6	2238,6	58,2	41,8	51,1
2018	2856,1	1539,2	1316,9	1124,6	1731,5	53,9	46,1	60,6
2019	3889,5	1902,0	1987,5	1860,0	2029,6	48,9	51,1	52,2
2020	45875,6	9388,9	36486,7	6886,9	38988,8	20,5	79,5	85,0
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	12154,7	3486,9	8667,8	2783,7	9371,0	28,7	71,3	77,1
+ Vĩnh Long								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	2973,8	1705,3	1268,5	1910,3	1063,6	57,3	42,7	35,8
2016	4555,8	1375,9	3180,0	2421,6	2134,2	30,2	69,8	46,9
2017	4894,3	2549,1	2345,2	2378,9	2515,3	52,1	47,9	51,4
2018	10063,9	5932,5	4131,4	4562,0	5502,0	59,0	41,1	54,7
2019	13083,2	8564,8	4518,4	5570,1	7513,1	65,5	34,5	57,4
2020	15145,5	9712,0	5433,5	6688,2	8457,3	64,1	35,9	55,8
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	9548,5	5626,9	3921,7	4324,2	5224,4	58,9	41,1	54,7

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng)					Tỷ trọng (%)		
	Assets and capital resources (Billion VND)					Percentage (%)		
	Tổng nguồn vốn <i>Total</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity</i>	Tỷ lệ nợ phải trả <i>Percentage of liability</i>	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Percentage of fixed asset and long term investment</i>
+ Đồng Tháp								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>								
2016	1168,2	700,6	467,6	618,7	549,5	60,0	40,0	47,0
2017	1750,5	1023,1	727,3	1110,9	639,5	58,5	41,6	36,5
2018	3296,6	1477,7	1818,9	1886,3	1410,3	44,8	55,2	42,8
2019	3395,3	1470,8	1924,5	1959,3	1436,0	43,3	56,7	42,3
2020	6519,9	1383,2	5136,7	4169,8	2350,1	21,2	78,8	36,1
	6891,9	2709,5	4182,4	3238,1	3653,8	39,3	60,7	53,0
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	4370,8	1612,9	2758,0	2472,9	1898,0	36,9	63,1	43,4
+ An Giang								
Bình quân giai đoạn 2011-2015 <i>Average of the period 2011-2015</i>								
2016	369,1	141,0	228,1	159,9	209,2	38,2	61,8	56,7
2017	875,2	273,5	601,6	298,3	576,9	31,3	68,7	65,9
2018	2177,4	636,3	1541,0	626,2	1551,2	29,2	70,8	71,2
2019	2639,5	677,4	1962,1	930,5	1709,0	25,7	74,3	64,8
2020	2917,3	863,1	2054,3	1282,3	1635,0	29,6	70,4	56,0
	3098,8	1069,2	2029,5	1335,5	1763,2	34,5	65,5	56,9
Bình quân giai đoạn 2016-2020 <i>Average of the period 2016-2020</i>	2341,6	703,9	1637,7	894,6	1447,1	30,1	69,9	61,8

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng)				Tỷ trọng (%)		
	Assets and capital resources (Billion VND)				Percentage (%)		
Tổng nguồn vốn Total	Nguồn vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment
+ Kiên Giang							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015							
2016	814,4	685,3	129,1	375,9	438,5	84,1	15,9
2017	1157,4	925,9	231,5	508,7	648,7	80,0	20,0
2018	1440,2	789,4	650,7	502,9	937,3	54,8	45,2
2019	1923,1	1366,4	556,8	456,0	1467,1	71,1	29,0
2020	2073,9	1367,4	706,5	469,9	1604,1	65,9	34,1
	2282,2	1340,2	942,0	490,0	1792,3	58,7	41,3
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	1775,4	1157,9	617,5	485,5	1289,9	65,2	34,8
+ Cần Thơ							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015							
2016	4064,2	2055,8	2008,4	2756,4	1307,8	50,6	49,4
2017	4689,9	2667,1	2022,9	3100,5	1589,4	56,9	43,1
2018	5701,0	2886,7	2814,3	3475,9	2225,1	50,6	49,4
2019	7676,6	3864,2	3812,4	4348,4	3328,3	50,3	49,7
2020	8524,3	3880,7	4643,5	4758,1	3766,2	45,5	54,5
	9612,3	4602,3	5009,6	5158,4	4453,5	47,9	52,1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	7240,8	3580,2	3660,5	4168,2	3072,5	49,4	50,6
							42,4

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng)				Tỷ trọng (%)		
	Assets and capital resources (Billion VND)				Percentage (%)		
Tổng nguồn vốn Total	Nguồn vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment
+ Hậu Giang Binh quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	630,5	536,7	93,8	218,8	411,8	85,1	14,9
	7879,0	6744,0	1135,0	1491,1	6387,9	85,6	14,4
	10102,1	7143,2	2959,0	3156,6	6945,5	70,7	29,3
	10081,6	7907,6	2173,9	3001,4	7080,1	78,4	21,6
	10826,1	8255,3	2570,9	3602,5	7223,6	76,3	23,8
Binh quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	10731,3	8197,9	2533,3	3789,2	6942,0	76,4	23,6
	9924,0	7649,6	2274,4	3008,2	6915,8	77,1	22,9
	127,9	62,2	65,7	44,9	83,0	48,6	51,4
	246,6	17,8	228,8	43,0	203,6	7,2	92,8
	265,9	29,2	236,6	77,0	188,9	11,0	89,0
+ Sóc Trăng Binh quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	693,6	433,6	260,1	321,0	372,9	62,5	37,5
	1606,5	868,1	738,4	770,1	836,4	54,0	46,0
	1948,7	1147,7	801,0	807,7	1141,0	58,9	41,1
	952,3	499,3	453,0	403,7	548,6	52,4	47,6
Binh quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020							

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng)				Tỷ trọng (%)		
	Assets and capital resources (Billion VND)				Percentage (%)		
Tổng nguồn vốn Total	Nguồn vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment
+ Bạc Liêu							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015							
2016	632,5	472,8	159,8	424,8	256,8	74,7	25,3
2017	1040,6	789,7	251,0	538,1	502,6	75,9	24,1
2018	1318,1	797,3	520,7	884,0	434,0	60,5	39,5
2019	1228,3	1073,0	155,2	627,0	648,3	87,4	12,6
2020	806,3	610,7	195,6	584,4	221,9	75,7	24,3
	1651,0	1510,6	140,4	706,8	944,2	91,5	8,5
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	1208,8	956,3	252,6	668,0	550,2	79,1	20,9
+ Cà Mau							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015							
2016	71,7	64,6	7,2	49,9	21,8	90,0	10,0
2017	170,8	139,4	31,4	45,4	125,4	81,6	18,4
2018	174,3	143,8	30,5	48,5	125,8	82,5	17,5
2019	280,0	260,8	19,2	132,5	147,6	93,2	6,9
2020	740,3	280,8	459,5	376,1	364,2	37,9	62,1
	1223,1	414,7	808,4	423,6	799,5	33,9	66,1
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	517,7	247,9	269,8	205,2	312,5	47,9	52,1
							60,4

8 (Tiếp theo) **TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12**
(Cont.) **ASSETS AND CAPITAL RESOURCES OF FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

	Tài sản và nguồn vốn (Tỷ đồng)				Tỷ trọng (%)		
	Assets and capital resources (Billion VND)				Percentage (%)		
Tổng nguồn vốn Total	Nguồn vốn chủ sở hữu Equity	Nợ phải trả Liability	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity	Tỷ lệ nợ phải trả Percentage of liability	Tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn Percentage of fixed asset and long term investment
7. Không phân vùng - None region							
Bình quân giai đoạn 2011-2015 Average of the period 2011-2015	110615,1	8981,9	101633,2	80713,4	3028,5	8,1	91,9
2016	103267,9	14682,3	88585,6	24044,9	79222,9	14,2	85,8
2017	138848,3	23301,7	115546,6	35216,1	103632,2	16,8	83,2
2018	175237,6	30421,5	144816,0	46273,1	128964,5	17,4	82,6
2019	201749,8	34425,4	167324,5	53415,4	148334,4	17,1	82,9
2020	255450,3	37768,6	217681,7	65371,1	190079,2	14,8	85,2
Bình quân giai đoạn 2016-2020 Average of the period 2016-2020	174910,8	28119,9	146790,9	44864,1	130046,6	16,1	83,9
							74,4

9

SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12

NUMBER OF MICRO, SMALL, MEDIUM AND LARGE FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô doanh nghiệp - By size of enterprise			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
TỔNG SỐ - TOTAL					
2016	14002	3109	4685	2260	3948
2017	16178	4193	5149	2545	4291
2018	16878	3898	5661	2756	4563
2019	18762	4860	6184	2966	4752
2020	22242	6842	7011	3336	5053
Chia theo vùng, địa phương By regions and provinces					
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta					
2016	4408	1110	1504	666	1128
2017	4819	1118	1660	779	1262
2018	5566	1385	1980	845	1356
2019	6765	2066	2326	950	1423
2020	7584	2444	2572	1008	1560
+ Hà Nội					
2016	2413	935	824	273	381
2017	2300	724	870	294	412

9 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ DOANH NGHIỆP**
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) **NUMBER OF MICRO, SMALL, MEDIUM AND LARGE FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise						
	Tổng số Total	Chia theo quy mô doanh nghiệp - By size of enterprise				
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises	
2018	2969	1120	1110	308	431	
2019	3759	1736	1259	327	437	
2020	4143	2020	1325	351	447	
+ Hải Phòng						
2016	349	35	103	69	142	
2017	450	87	120	75	168	
2018	444	55	122	84	183	
2019	509	59	164	90	196	
2020	564	68	187	83	226	
+ Vĩnh Phúc						
2016	173	15	46	39	73	
2017	224	29	58	46	91	
2018	251	26	72	48	105	
2019	312	30	100	70	112	
2020	362	48	107	80	127	
+ Bắc Ninh						
2016	660	75	283	135	167	
2017	880	147	357	184	192	
2018	935	109	426	193	207	
2019	1093	159	482	235	217	
2020	1277	205	582	249	241	

9 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ DOANH NGHIỆP
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF MICRO, SMALL, MEDIUM AND LARGE FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER

		Chia theo quy mô doanh nghiệp - By size of enterprise					Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise	
		Tổng số Total	Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises		
+ Hải Dương								
	2016	230	17	55	39	119		
	2017	280	38	61	51	130		
	2018	277	12	64	59	142		
	2019	319	22	78	66	153		
	2020	350	20	85	70	175		
+ Hưng Yên								
	2016	241	12	98	58	73		
	2017	258	28	94	64	72		
	2018	258	13	89	74	82		
	2019	297	18	113	81	85		
	2020	333	36	118	85	94		
+ Hà Nam								
	2016	145	7	54	27	57		
	2017	166	16	53	33	64		
	2018	161	6	51	39	65		
	2019	200	12	73	43	72		
	2020	240	11	100	50	79		

9 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ DOANH NGHIỆP**
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) **NUMBER OF MICRO, SMALL, MEDIUM AND LARGE FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

		Chia theo quy mô doanh nghiệp - By size of enterprise					Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise	
		Tổng số Total	Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises		
+ Nam Định								
	2016	54	3	10	8	33		
	2017	59	2	11	5	41		
	2018	70	4	11	13	42		
	2019	79	8	18	7	46		
	2020	95	12	24	10	49		
+ Thái Bình								
	2016	52	3	10	5	34		
	2017	57	6	11	5	35		
	2018	57	4	9	10	34		
	2019	70	5	15	9	41		
	2020	80	8	13	13	46		
+ Ninh Bình								
	2016	34	2	5	3	24		
	2017	48	8	5	8	27		
	2018	49	3	6	6	34		
	2019	54	3	10	7	34		
	2020	63	4	14	8	37		

9 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ DOANH NGHIỆP
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF MICRO, SMALL, MEDIUM AND LARGE FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER

		Chia theo quy mô doanh nghiệp - <i>By size of enterprise</i>				Đơn vị tính: Doanh nghiệp - <i>Unit: Enterprise</i>
Tổng số <i>Total</i>		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Micro enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>	
+ Quảng Ninh						
2016	57	6	16	10	25	
2017	97	33	20	14	30	
2018	95	33	20	11	31	
2019	73	14	14	15	30	
2020	77	12	17	9	39	
2. Trung du miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and moutain areas</i>						
2016	460	52	150	72	186	
2017	573	90	165	101	217	
2018	588	60	177	117	234	
2019	647	50	210	136	251	
2020	735	75	232	153	275	
+ Hà Giang						
2016	3	2	1			
2017	4	3	1			
2018	4	3	1			
2019	3	3				
2020	5	4				1

9 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ DOANH NGHIỆP**
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) **NUMBER OF MICRO, SMALL, MEDIUM AND LARGE FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

		Chia theo quy mô doanh nghiệp - By size of enterprise					Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise	
		Tổng số Total	Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises		
+ Cao Bằng								
	2016	5	3	2				
	2017	5	3	2				
	2018	4	1	3				
	2019	4	1	2	1			
	2020	4	3	1				
+ Bắc Kạn								
	2016	1		1				
	2017	1		1				
	2018	3	1	2				
	2019	4		3	1			
	2020	4		3		1		
+ Tuyên Quang								
	2016	4			1	3		
	2017	4			1	3		
	2018	4			1	3		
	2019	7		3	1	3		
	2020	8		2	2	4		

9 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ DOANH NGHIỆP**
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) **NUMBER OF MICRO, SMALL, MEDIUM AND LARGE FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

		Chia theo quy mô doanh nghiệp - <i>By size of enterprise</i>				Đơn vị tính: Doanh nghiệp - <i>Unit: Enterprise</i>
Tổng số <i>Total</i>		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Micro enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>	
+ Lào Cai						
2016	14	3	6	1	4	
2017	13		6	3	4	
2018	9	2		3	4	
2019	9	1	2	1	5	
2020	8		1	3	4	
+ Yên Bái						
2016	15	4	4	3	4	
2017	18	3	7	2	6	
2018	17	5	3	2	7	
2019	17	4	4	2	7	
2020	18	4	5	3	6	
+ Thái Nguyên						
2016	81	6	32	13	30	
2017	108	23	32	15	38	
2018	102	9	39	18	36	
2019	99	8	32	22	37	
2020	110	10	40	25	35	

9 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ DOANH NGHIỆP
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF MICRO, SMALL, MEDIUM AND LARGE FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - <i>Unit: Enterprise</i>		Chia theo quy mô doanh nghiệp - <i>By size of enterprise</i>				
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Micro enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>	
Tổng số <i>Total</i>						
+ Lạng Sơn	2016	20	10	8	1	1
	2017	20	9	7	3	1
	2018	17	5	7	4	1
	2019	17	5	6	6	
	2020	20	11	5	3	1
+ Bắc Giang	2016	194	11	70	36	77
	2017	258	31	77	54	96
	2018	286	18	98	69	101
	2019	341	18	130	75	118
	2020	389	26	141	87	135
+ Phú Thọ	2016	87	5	19	15	48
	2017	113	15	25	22	51
	2018	110	12	17	18	63
	2019	115	6	20	23	66
	2020	132	11	24	27	70

9 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ DOANH NGHIỆP
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF MICRO, SMALL, MEDIUM AND LARGE FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise						
	Tổng số Total	Chia theo quy mô doanh nghiệp - By size of enterprise				
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises	
+ Hòa Bình						
2016	26	5	1	1		19
2017	23	2	3			18
2018	26	3	2	2		19
2019	26	4	3	4		15
2020	32	4	7	3		18
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung						
North Central and Central coastal areas						
2016	772	241	231		100	200
2017	993	379	273		114	227
2018	892	252	277		117	246
2019	1017	305	306		141	265
2020	1155	405	303		168	279
+ Thanh Hóa						
2016	45		8	4		33
2017	55	5	9	6		35
2018	57		13	5		39
2019	70	1	15	8		46
2020	87	6	16	17		48

9 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ DOANH NGHIỆP**
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) **NUMBER OF MICRO, SMALL, MEDIUM AND LARGE FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

		Chia theo quy mô doanh nghiệp - By size of enterprise					Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise	
		Tổng số Total	Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises		
+ Nghệ An								
	2016	45	12	11	9	13		
	2017	52	16	12	8	16		
	2018	53	19	9	10	15		
	2019	49	12	11	7	19		
	2020	55	13	10	11	21		
+ Hà Tĩnh								
	2016	64	30	18	10	6		
	2017	66	29	25	7	5		
	2018	59	23	21	8	7		
	2019	58	23	14	13	8		
	2020	62	27	17	9	9		
+ Quảng Bình								
	2016	2	1	1				
	2017	6		3		3		
	2018	6	1	2		3		
	2019	5		2		3		
	2020	12	2	3	4	3		

9 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ DOANH NGHIỆP**
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) **NUMBER OF MICRO, SMALL, MEDIUM AND LARGE FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

		Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô doanh nghiệp - <i>By size of enterprise</i>				Đơn vị tính: Doanh nghiệp - <i>Unit: Enterprise</i>
			Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Micro enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>	
+ Quảng Trị							
	2016	8	1	1	3	3	3
	2017	9	1	2	3	3	3
	2018	9	1	1	3	3	4
	2019	9		1	3	3	5
	2020	9		1	3	3	5
+ Thừa Thiên - Huế							
	2016	38	8	9	5	16	
	2017	50	18	9	5	18	
	2018	41	9	10	5	17	
	2019	39	10	8	4	17	
	2020	42	12	7	4	19	
+ Đà Nẵng							
	2016	305	144	93	25	43	
	2017	438	241	115	31	51	
	2018	353	138	129	35	51	
	2019	425	188	152	38	47	
	2020	485	252	140	38	55	

9 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ DOANH NGHIỆP**
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) **NUMBER OF MICRO, SMALL, MEDIUM AND LARGE FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise						
	Tổng số Total	Chia theo quy mô doanh nghiệp - By size of enterprise				
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises	
+ Quảng Nam						
2016	90	15	29	15	31	
2017	116	23	38	21	34	
2018	117	22	32	20	43	
2019	144	35	33	30	46	
2020	158	54	33	26	45	
+ Quảng Ngãi						
2016	20	4	6	2	8	
2017	27	9	7	1	10	
2018	22	5	4	2	11	
2019	19	2	5	2	10	
2020	33	6	7	3	17	
+ Bình Định						
2016	25	4	10	4	7	
2017	36	11	11	5	9	
2018	33	9	9	5	10	
2019	41	7	14	7	13	
2020	43	10	12	10	11	

9 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ DOANH NGHIỆP**
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) **NUMBER OF MICRO, SMALL, MEDIUM AND LARGE FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

		Chia theo quy mô doanh nghiệp - By size of enterprise					Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise	
		Tổng số Total	Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises		
+ Phú Yên								
	2016	14	1	7	2	4		
	2017	16	4	5	3	4		
	2018	16	2	6	4	4		
	2019	21	1	9	5	6		
	2020	24	2	9	7	6		
+ Khánh Hòa								
	2016	52	7	17	9	19		
	2017	54	9	15	10	20		
	2018	57	7	20	7	23		
	2019	63	11	20	7	25		
	2020	62	10	21	15	16		
+ Ninh Thuận								
	2016	15	3	6	3	3		
	2017	18	3	8	5	2		
	2018	15	1	5	6	3		
	2019	21	3	8	5	5		
	2020	28	4	9	8	7		

9 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ DOANH NGHIỆP
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF MICRO, SMALL, MEDIUM AND LARGE FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER

		Chia theo quy mô doanh nghiệp - By size of enterprise					Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise	
		Tổng số Total	Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises		
+ Bình Thuận								
	2016	49	11	15	9	14		
	2017	50	10	14	9	17		
	2018	54	15	16	7	16		
	2019	53	12	14	12	15		
	2020	55	7	18	13	17		
4. Tây Nguyên - Central Highlands								
	2016	89	17	47	7	18		
	2017	84	13	45	8	18		
	2018	84	14	46	8	16		
	2019	88	18	44	9	17		
	2020	99	27	45	11	16		
+ Kon Tum								
	2016	1		1				
	2017	3	2	1				
	2018	2	1	1				
	2019	2	1	1				
	2020	2	2					

9 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ DOANH NGHIỆP**
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) **NUMBER OF MICRO, SMALL, MEDIUM AND LARGE FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise						
	Tổng số Total	Chia theo quy mô doanh nghiệp - By size of enterprise				
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises	
+ Gia Lai						
2016	1					1
2017	1					1
2018	1					1
2019	1					1
2020	2			1		1
+ Đắk Lắk						
2016	5	1	1			3
2017	5	1	1			3
2018	3		1			2
2019	5	1	1			3
2020	4		1			3
+ Đắk Nông						
2016	5		3			2
2017	5		3			2
2018	4		2			2
2019	4		2			2
2020	6		3	1		2

9 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ DOANH NGHIỆP
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF MICRO, SMALL, MEDIUM AND LARGE FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER

		Tổng số Total	Chia theo quy mô doanh nghiệp - By size of enterprise				Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise	
			Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises		
+ Lâm Đồng								
	2016	77	16	42	7		12	
	2017	70	10	40	8		12	
	2018	74	13	42	8		11	
	2019	76	16	40	9		11	
	2020	85	25	41	9		10	
5. Đông Nam Bộ - South East								
	2016	7568	1636	2484	1300		2148	
	2017	8913	2516	2702	1415		2280	
	2018	8912	2143	2871	1516		2382	
	2019	9249	2334	2940	1556		2419	
	2020	11598	3758	3491	1791		2558	
+ Bình Phước								
	2016	108	15	33	26		34	
	2017	107	11	35	26		35	
	2018	123	11	44	31		37	
	2019	148	26	50	32		40	
	2020	164	32	49	37		46	

9 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ DOANH NGHIỆP
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF MICRO, SMALL, MEDIUM AND LARGE FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise						
	Tổng số Total	Chia theo quy mô doanh nghiệp - By size of enterprise				
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises	
+ Tây Ninh						
2016	194	12	67	38	77	
2017	242	49	66	47	80	
2018	228	21	75	45	87	
2019	254	30	70	58	96	
2020	269	31	71	61	106	
+ Bình Dương						
2016	1906	71	614	491	730	
2017	2036	90	629	542	775	
2018	2118	100	630	580	808	
2019	2280	149	648	616	867	
2020	2419	194	668	663	894	
+ Đồng Nai						
2016	996	52	293	225	426	
2017	1117	120	306	233	458	
2018	1094	71	302	253	468	
2019	1157	73	335	270	479	
2020	1215	83	358	277	497	

9 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ DOANH NGHIỆP
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF MICRO, SMALL, MEDIUM AND LARGE FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER

		Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise			
	Tổng số Total	Chia theo quy mô doanh nghiệp - By size of enterprise			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
+ Bà Rịa - Vũng Tàu					
2016	197	25	48	38	86
2017	199	19	49	37	94
2018	226	27	64	37	98
2019	212	25	55	36	96
2020	238	28	57	44	109
+ Thành phố Hồ Chí Minh					
2016	4167	1461	1429	482	795
2017	5212	2227	1617	530	838
2018	5123	1913	1756	570	884
2019	5198	2031	1782	544	841
2020	7293	3390	2288	709	906
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta					
2016	700	53	269	115	263
2017	791	77	304	128	282
2018	831	44	310	153	324
2019	991	87	358	174	372
2020	1066	133	368	205	360

9 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ DOANH NGHIỆP**
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) **NUMBER OF MICRO, SMALL, MEDIUM AND LARGE FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

		Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	Tổng số Total	Chia theo quy mô doanh nghiệp - By size of enterprise				
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises	
+ Long An						
2016	490	37	213	86	154	
2017	529	31	248	97	153	
2018	589	25	255	119	190	
2019	725	64	301	136	224	
2020	772	101	307	159	205	
+ Tiền Giang						
2016	66	1	11	11	43	
2017	81	13	9	12	47	
2018	76	2	10	15	49	
2019	81		10	15	56	
2020	85	2	8	20	55	
+ Bến Tre						
2016	38	3	11	10	14	
2017	42	6	11	5	20	
2018	40	4	10	4	22	
2019	39	4	5	8	22	
2020	44	6	10	6	22	

9 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ DOANH NGHIỆP**
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) **NUMBER OF MICRO, SMALL, MEDIUM AND LARGE FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

		Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	Tổng số Total	Chia theo quy mô doanh nghiệp - By size of enterprise				
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises	
+ Trà Vinh						
2016	20	3	5	2	10	
2017	27	6	7	3	11	
2018	21	2	8	3	8	
2019	23	1	9	2	11	
2020	25	4	7	4	10	
+ Vĩnh Long						
2016	13	1	5		7	
2017	17	3	6		8	
2018	19	1	7	1	10	
2019	27	5	7	2	13	
2020	35	6	9	4	16	
+ Đồng Tháp						
2016	8		4		4	
2017	15	3	4		8	
2018	9		1	2	6	
2019	12		4		8	
2020	15	2	2		11	

9 (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ DOANH NGHIỆP
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF MICRO, SMALL, MEDIUM AND LARGE FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise								
	Tổng số Total	Chia theo quy mô doanh nghiệp - By size of enterprise						
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises			
+ An Giang								
2016	7		1	1	1		5	
2017	12	1	2	2	2		7	
2018	12		2	2	1		9	
2019	11		2	2	1		8	
2020	12		3	1	1		8	
+ Kiên Giang								
2016	6		2				4	
2017	6	1	1				4	
2018	7		1				6	
2019	8		2		1		5	
2020	11	1	3		1		6	
+ Cần Thơ								
2016	29	5	8		2		14	
2017	34	7	8		4		15	
2018	32	6	8		4		14	
2019	35	7	9		5		14	
2020	36	8	9		5		14	

9 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ DOANH NGHIỆP**
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) **NUMBER OF MICRO, SMALL, MEDIUM AND LARGE FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

		Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise			
		Chia theo quy mô doanh nghiệp - By size of enterprise			
Tổng số Total		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
+ Hậu Giang					
2016	11	2	6		3
2017	15	5	5	2	3
2018	12	2	6	1	3
2019	12	3	5	1	3
2020	13	1	7	1	4
+ Sóc Trăng					
2016	3		2		1
2017	3		2		1
2018	3		1		2
2019	7	1	2	1	3
2020	7	1	1	1	4
+ Bạc Liêu					
2016	6		1	1	4
2017	7		1	1	5
2018	7		1	1	5
2019	6		1	1	4
2020	6		1	1	4

9 (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP FDI ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO QUY MÔ DOANH NGHIỆP**
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) **NUMBER OF MICRO, SMALL, MEDIUM AND LARGE FDI ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31st DECEMBER**

		Chia theo quy mô doanh nghiệp - By size of enterprise				Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise
		Tổng số Total	Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
+ Cà Mau						
	2016	3	1		2	
	2017	3	1		2	
	2018	4	2		2	
	2019	5	2	1	1	1
	2020	5	1	1	2	1
7. Không phân vùng - None region						
	2016	5				5
	2017	5				5
	2018	5				5
	2019	5				5
	2020	5				5

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM
GIAI ĐOẠN 2016-2020
RESULTS OF FOREIGN INVESTMENT ACTIVITIES IN VIET NAM
IN THE PERIOD 2016-2020

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc
NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

NGUYỄN THÚY QUỲNH
NGUYỄN THỊ TUYẾN

Trình bày sách: MẠNH HÀ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 253 cuốn, khổ 19 × 27cm, tại Công ty Cổ phần In Hồng Việt,
Địa chỉ: Km 12, Quốc lộ 32, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.
- Số xác nhận ĐKXB: 3475-2022/CXBIPH/01-24/TK do CXBIPH cấp ngày 06/10/2022.
- QĐXB số 173/QĐ-NXBTK ngày 01/12/2022 của Q. Giám đốc Nhà xuất bản Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu Quý 1 năm 2023.
- ISBN: 978-604-75-2281-1

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM
GIAI ĐOẠN 2016-2020
RESULTS OF FOREIGN INVESTMENT ACTIVITIES IN VIET NAM
IN THE PERIOD 2016-2020

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc
NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

NGUYỄN THÚY QUỲNH
NGUYỄN THỊ TUYẾN

Trình bày sách: MẠNH HÀ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 200 cuốn, khổ 19 × 27cm, tại Công ty Cổ phần In Hồng Việt,
Địa chỉ: Km 12, Quốc lộ 32, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.
- Số xác nhận ĐKXB: 3475-2022/CXBIPH/01-24/TK do CXBIPH cấp ngày 06/10/2022.
- QĐXB số 238/QĐ-NXBTK ngày 19/12/2022 của Q. Giám đốc Nhà xuất bản Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu Quý 1 năm 2023.
- ISBN: 978-604-75-2281-1